KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM

LÊ MINH QUỐC

Tập 10

CÁC NHÀ CHÍNH TRỊ

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

CÁC NHÀ CHÍNH TRỊ

KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM

LÊ MINH QUỐC

CÁC NHÀ CHÍNH TRỊ

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

HOAN NGHÊNH BẠN ĐỌC GÓP Ý PHÊ BÌNH
NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
161b Lý Chính Thắng - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 9316211 - 8465595 - 8465596 - 9316289
Fax: 84.8.8437450
E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn
Website: http://www. nxbtre.com.vn

LỜI NÓI ĐẦU

"Nước lấy người làm gốc. Trong đó nhân phẩm có cao thấp không giống nhau. Trên có vua sửa sang chỉnh đốn việc nước, dưới có các sĩ phu: kẻ xuất người xử. Người hiền hay không có khác nhau, thì việc nước trị hay nước loạn do đó mà có khác... Nước Việt ta phong khí đã mở mang, khí tinh hoa đều hợp lại. Trong khoảng đó, các bậc minh quân kế tiếp nổi lên, danh khanh lương tá thường xuất hiện ra. Các danh tài tuấn kiệt đời đời đều có, hoặc có người được ghi công vào đỉnh vạc, hoặc có người lập công với lưỡi búa cờ mao, có người nổi tiếng ở làng văn, có người tỏ khí tiết trong lúc ngặt nghèo, đều là những người có nhiều tài năng đáng chép, có công nghiệp danh vọng đáng khen mà trên dưới một nghìn năm xuất hiện đều đặn...". *Khi soạn Các nhà chính trị việt Nam - trong bộ KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM - bên tai chúng tôi vẫn còn nghe vọng lại lời dặn dò xác đáng của nhà bác học Phan Huy Chú.*

Trong khuôn khổ có hạn của một tập sách chúng tôi xin được bắt đầu từ Trạng nguyên Mạc Đỉnh Chi. Khi đi sứ, ông đã ứng đáp thông minh, linh hoạt, sắc sảo khiến cả vua quan phương Bắc phải khâm phục; khi về làm dân, ông đã có nhiều việc làm ích Nước lợi Dân được đời sau ngưỡng mộ. Tiến sĩ Nguyễn Bá Lân - người đã viết phú Nôm Ngã ba Hạc phú, góp phần thúc đẩy sự phát triển của thể loại này trong tiến trình văn học Việt Nam. Suốt đời làm quan ông đã để lại tấm gương liêm khiết, cương trực, không cúi đầu trước bạo lực đi ngược lại quyền lợi của nhân dân, do đó, không phải ngẫu nhiên mà sau khi ông mất được tôn làm Thành hoàng. Ở thế kỷ XVIII, làm sao có thể quên được La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp, người đã có quan niệm xuất - xử rạch ròi, có nhiều đóng góp trong nền giáo dục triều đại Tây Sơn. Rồi các nhân vật không chỉ lừng lẫy một thời, mà công đức của họ còn tạo

dấu ấn ở thế hệ mai sau như nhà sử học, nhà chính trị Ngô Thì Sĩ, Trịnh Hoài Đức...

Một trong những nhân vật mà ta không thể quên là Tổng đốc Hoàng Diệu - người đã kiên quyết giữ thành Hà Nội trong trận đánh oanh liệt ngày 25/4/1882. Cho dù thất bại, phải chọn lấy cái chết để tỏ lòng trung hiếu với Dân với Nước, nhưng nói như Giáo sư sử học Đinh Xuân Lâm thì: "Chính cái chết oanh liệt của Hoàng Diệu đã có tác dụng thúc đẩy tức thời phong trào kháng chiến lên một bước, dẫn tới chiến thắng Cầu Giấy lần thứ 2 sau đó (19/5/1883), chỉ huy giặc Rivière đã phải đền tội". Và cũng trong giai đoạn thăng trầm nhất của lịch sử nước nhà, chúng tôi còn đề cập đến Kỳ Đồng - một thần đồng nổi tiếng nhất Việt sử cận đại. Điều thú vị là nhân vật này đã đi vào tranh dân gian, đi vào trong tâm trí quần chúng với nhiều huyền thoại. Như chúng ta đã biết, dưới ngọn cờ chính nghĩa của anh hùng Đề Thám, nghĩa quân Yên Thế đã ròng rã đánh giặc hơn ba mươi năm trời. Trong lúc nguy khốn nhất, chính Kỳ Đồng là người đã lập đồn điền ở Chợ Kỳ với mục đích hỗ trợ vũ khí, lương thực cho Đề Thám. Lại có những người không trực tiếp xông pha hòn tên mũi đạn, nhưng đã thực hiện nhiều công trình văn hóa như nhân vật Trương Vĩnh Ký, người đã bày tỏ thái độ chính trị rạch ròi "Ở với họ mà không theo họ". Đó cũng là cách lực chọn của nhiều sĩ phu thời ấy.

Khi ngọn cờ Cần vương đã kết thúc vai trò trên vũ đài chính trị nước nhà, nhiều đảng cách mạng đã ra đời nhằm tìm một đường hướng mới trong công cuộc cứu nước. Chúng tôi đề cập đến danh nhân Tôn Đức Thắng, được đời sau tôn kính gọi "Bác Tôn" - người cộng sản Việt Nam đã dũng cảm kéo cờ đỏ ủng hộ cuộc cách mạng tháng Mười Nga vang dội toàn thế giới, chính Bác là người công nhân đã lập ra Công hội đỏ đầu tiên để rèn luyện, giáo dục giai cấp công nhân Việt Nam từ năm 1920. Đội ngũ của những người cộng sản đã góp phần tích cực trong công cuộc cứu nước, trong phạm vị tập sách này, chúng tôi còn đề cập đến nhà cách mạng Nguyễn Hữu Tiến - người đã có ý thức vẽ cờ của Tổ quốc; nhạc sĩ Lưu Hữu Phước, bằng ý thức chính trị nhiệt thành, bằng tài năng lớn đã viết lịch sử dân tộc bằng âm nhạc, đặng qua đó đánh thức quần chúng ý thức và học tập tinh thần bất khuất của tiền

nhân; nhà thơ Bút Tre người đã tạo nên "trường phái" thơ Bút Tre và có ý thức làm thơ là nhằm phục vụ cho công tác chính trị. Ông cũng là người đã ghi lại câu nói của Bác Hồ đã nói với Đại đoàn Quân Tiên phong "Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước" để sau này chúng ta ghi nhớ và học tập.

Ngoài ra, chúng tôi còn viết về những nhân vật văn võ song toàn như đại tướng Nguyễn Chí Thanh, trung tướng Nguyễn Bình, thiếu tướng Nguyễn Sơn... Không chỉ là những nhà quân sự đầy tài năng mà họ còn là những nhà chính trị lỗi lạc đã có nhiều cống hiến nhằm xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trong giai đoạn lịch sử khác nhau. Tất nhiên, chúng ta không thể không đề cập đến nhà chính trị, Tổng bí thư Lê Duẩn. Một trong những đóng góp quan trọng nhất của ông đối với lịch sử đấu tranh cách mạng Việt Nam là đã dự thảo Đề cương cách mạng miền Nam sau khi Hiệp định Genève được ký kết. Có thể khẳng định, bản Đề cương này đã có những đóng góp lớn cho sự ra đời của Nghị quyết 15 về đường lối cách mạng miền Nam - được của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa II) thông qua vào tháng 1/1959. Nhận thức này đã mở ra bước ngoặt cho cách mạng miền Nam phát triển từ thế giữ gìn lực lượng lên thế tiến công, đáp ứng yêu cầu mới của cách mạng, tạo bước nhảy vọt, mà đỉnh cao là phong trào Đồng khởi năm 1960 và tiếp tục dẫn đến thắng lợi vĩ đại 30/4/1975 thống nhất đất nước.

Cứu nước, canh tân đất nước không là công việc của riêng ai. Có những người dù không đứng vào hàng ngũ của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhưng nếu có những đóng góp to lớn vì Dân vì Nước thì người đương thời và thế hệ sau cũng đều ghi nhớ. Chúng tôi đề cập đến nhà hùng biện, nhà tư tưởng, nhà hoạt động cách mạng Nguyễn An Ninh - dám từ bỏ cuộc sống vương giả để dấn thân vào con đường tù đày đấu tranh cho quyền sống của người lao khổ. Nhà yêu nước Phan Thanh, là người chiến sĩ kiên cường chống lại thực dân Pháp bằng những hoạt động nghị trường có hiệu quả. Nhà cách mạng Phạm Tuấn Tài - một trong những người sáng lập Việt Nam Quốc Dân Đảng - sau này từ trong lao tù của thực dân, đế quốc đã đi đến với chủ nghĩa Mác - Lê Nin vì nhận ra đó là con đường tích cực nhất để giải phóng dân tộc. Đây là những nhân vật đã thể hiện rõ nét nhân cách mẫu mực của

người cách mạng trong tù đày, lúc hiên ngang bước lên máy chém. Khí phách anh dũng này còn khiến thế hệ sau đời đời ngưỡng mộ. Tên tuổi họ sống mãi cùng hồn thiêng sông núi. Tuy nhiên, do khuôn khổ tập sách có hạn nên chúng tôi sẽ tiếp tục đề cập đến các danh nhân khác trong những tập sau.

Nhân đây chúng tôi xin được nhắc lại, bộ sách KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM do nhà thơ Lê Minh Quốc thực hiện đã phát hành các tập: Danh nhân quân sự Việt Nam, Danh nhân khoa học Việt Nam, Các vị Tổ ngành nghề Việt Nam, Danh nhân Sư phạm Việt Nam, Danh nhân văn hóa Việt Nam, Nam, Các vị nữ danh nhân Việt Nam, Những nhà cải cách Việt Nam, Danh nhân cách mạng Việt Nam, Những người Việt Nam đi tiên phong, Những nhà chính trị Việt Nam và sẽ còn phát hành các tập tiếp theo, mời các bạn tìm đọc. Để bộ sách thật sự hữu ích cho bạn đọc - nhất là các bạn thanh thiếu niên- chúng tôi rất mong được sự chỉ giáo, giúp đỡ chân tình của các học giả uyên bác, của các nhà sử học và của các bạn đọc xa gần để tập sách ngày một hoàn hảo hơn. Trước hết xin bạn đọc ghi nhận ở đây sự biết ơn sâu xa của chúng tôi.

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

MẠC ĐĨNH CHI

Chính là sen ở giếng vàng đầu non

Vào thế kỷ thứ XIII tại làng Lũng Động, huyện Chí Linh (Hải Dương) có đôi vợ chồng ngoài bốn mươi xuân, nhưng vẫn chưa sinh con trai.

Họ đi cầu tự tại đền Chử Đồng Tử ở Hưng Yên. Tối hôm đó, người vợ nằm ngủ mơ thấy một vật sáng quắc từ trên trời cao rơi xuống giữa nhà, rồi hóa thành một con hầu (khỉ) chạy vào trong lòng. Giật mình tỉnh dậy, người vợ đem chuyện này kể cho chồng, nghe xong, ông nói:

- Cứ như mộng này thì tất có tin mừng, có lẽ sẽ được quý tử.

Không rõ có phải vậy không mà năm 1272, người đàn bà đó sinh ra đứa con trai có tướng mạo xấu xí, lại sinh nhằm giờ, ngày, tháng thuộc Thân nên mọi người càng tin là hầu tinh giáng thế. Đó là những truyền thuyết dân gian truyền tụng về Mạc Đĩnh Chi, Trạng nguyên đời Trần. Nhưng có điều chắc chắn, Mạc Đĩnh Chi thuộc dòng dõi Mạc Hiển Tích - Trạng nguyên đời Lý. Ngay từ nhỏ, Mạc Đĩnh Chi đã bộc lộ tư chất thông minh hơn người. Cha ông mất khi ông mới lên 5 tuổi. Bấy giờ, có hoàng tử nhà Trần là Chiêu Quốc Công mở trường dạy học, ông được mẹ dẫn đến xin nhập học. Do tướng mạo xấu xí nên Mạc Đĩnh Chi thường bị bạn bè chê bai, trêu chọc, chỉ riêng thầy mới biết ông là người phi thường hơn thiên hạ. Thật vậy, ông học một biết mười, học đâu nhớ đấy, nổi tiếng là thần đồng. Do đó Chiêu Quốc Công đem lòng yêu mến, muốn nuôi ở luôn trong nhà cho ăn học để

Đền thờ Mạc Đỉnh Chi (1272-1346) tại Hải Dương

làm bạn đọc sách với các công tử. Nhưng Mạc Đĩnh Chi vốn có hiếu, học xong là ông xin phép thầy để về nhà giúp đỡ cho mẹ, chứ không chịu ở luôn tại trường.

Nhà nghèo, mẹ thường đi hái củi bán để lấy tiền nuôi Mạc Đĩnh Chi ăn học. Do đó, ông không yên lòng khi mẹ phải vất vả vì mình và nét buồn thường hiện trên mặt. Chiêu Quốc Công lấy làm lạ một hôm gặng hỏi thì ông thành thật thưa hết mọi chuyện với thầy. Cảm động vì cậu học trò nhỏ có hiếu và học giỏi, Chiêu Quốc Công cho đón cả mẹ con Mạc Đĩnh Chi về nuôi. Ngược lại từ khi ở nhà thầy, Mạc Đĩnh Chi cũng hết lòng thờ thầy, sớm khuya hầu hạ, chẳng khác gì con đối với cha.

Năm 1304, ông thi đậu Trạng nguyên, nhưng vua Trần Anh Tôn thấy tướng mạo xấu xí nên không hài lòng và cũng không muốn cho đậu! Biết ý của vua, ông bèn dâng lên bài Ngọc tỉnh liên phú để tự ví mình như sen trong giếng ngọc:

Giống quý ấy ta đây có sẵn
Tay áo này ta chứa đã lâu

Phải đâu đào, lý thô màu
Phải đâu mai, trúc dãi dầu tuyết sương
Cũng không phải tăng phường câu kỷ
Cũng không là Lạc Thủy mẫu đan
Cũng không là cúc, là lan
Chính là sen ở giếng vàng đầu non

Bài phú với từng dòng như châu như ngọc, khiến vua xem xong phải ngợi khen không tiếc lời và cho ông đậu Trạng nguyên. Khi vua hỏi đến chuyện trị nước, ông đều đối đáp trôi chảy và được vua ban làm Hàn lâm Đại học sĩ, ít lâu sau lại thăng làm Đại liêu bang - đứng đầu bá quan.

Ông làm quan dưới ba đời vua Anh Tông, Minh Tông và Hiến Tông được người đời khen là cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Có lần để thử Mạc Đĩnh Chi, vua Minh Tông nửa đêm sai người bí mật đem đặt mười quan tiền trước cửa nhà ông. Tờ mờ sáng hôm sau, sau khi thức dậy ngồi uống trà và đọc sách, ông rảo bước ra sân thì thấy những đồng tiền đó. Ông hỏi láng giềng chung quanh có ai đánh rơi thì đến nhận lại. Không ai nhận cả.

Khi vào chầu, ông đem số tiền nhặt được tâu với nhà vua và nộp vào công quỹ. Nhà vua lắc đầu:

- Nếu không có ai nhận, mà tiền lại ngay trước cửa nhà khanh thì đó là tiền của khanh. Vậy việc gì phải nộp vào công quỹ?

Ông khẳng khái:

- Tâu bệ hạ, nếu thần đổ công sức thì đó mới là tiền của thần. Bỗng dưng có được số tiền lớn này, không phải do lao động cật lực mà có thì thần không dám nhận.

Đức tính thanh liêm ấy của ông được người đời khen ngợi mãi. Dù làm quan cao, chức trọng nhưng ông vẫn sống bình dị. Không chỉ là vị quan thanh liêm, Mạc Đĩnh Chi còn nổi tiếng về đối đáp ngoại giao giỏi. Khoảng năm 1314, ông được cử làm Chánh sứ đi sang Trung Quốc. Khi khởi hành đã có công văn thông báo, hẹn ngày để quân Tàu

mở cửa ải nghinh tiếp. Nhưng vì thời tiết xấu, phái đoàn ta không đến đúng hẹn, vài ngày sau mới đến nơi thì quân Tàu đóng cửa ải không cho vào. Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi phải khẩn cầu mãi, cuối cùng quan coi cửa ải ra điều kiện: nếu đối được một câu đối thì sẽ mở cửa cho qua, bằng không thì... quay lui! Mạc Đĩnh Chi chấp thuận. Quan coi cửa ải đọc:

- Quá quan trì, quan quan bế, nguyện quá khách quá quan;
(Qua cửa quan chậm, cửa quan đóng, mời khách qua đường qua cửa quan).

Oái oăm của câu đối này là chỉ 11 chữ mà có đến 4 chữ "quan" lại nói đúng hoàn cảnh lúc bấy giờ. Không ngờ, khi họ vừa dứt lời thì Mạc Đĩnh Chi đối lại ngay:

- Xuất đối dị, đối đối nan, thỉnh tiên sinh tiên đối.
(Ra câu đối dễ, đối câu đối khó, xin tiên sinh đối trước).

Câu đối lại cũng đủ 4 chữ "đối" và cũng phù hợp với hoàn cảnh lúc bấy giờ khiến quan Tàu phải cúi đầu khâm phục cho tài mẫn tiệp, đối đáp khôn khéo của quan Trạng nước ta. Cửa ải liền được mở rộng cho đoàn sứ bộ nước ta đi qua. Trong thời gian ở kinh đô Trung Quốc, có lần ông đến phủ Tể tướng nhà Nguyên, thấy trên tường có bức trướng thêu con chim sẻ đậu trên cành trúc, nghệ thuật thêu đạt đến mức hoàn hảo nhìn như thật. Mạc Đĩnh Chi cũng tưởng nhầm nên đưa tay lên định bắt khiến mọi người cười òa chế giễu. Không một chút nao núng, ông liền cầm bức trướng ấy ném xuống đất, nói:

- Tôi nghe người ta thường vẽ chim sẻ đậu cành mai, chứ không thấy vẽ chim sẻ đậu cành trúc. Hỡi ôi! Chim sẻ là tiểu nhân, cành trúc là quân tử, tại sao lại cho tiểu nhân ở trên quân tử? Tôi sợ đạo tiểu nhân ngày một thịnh, đạo quân tử ngày một suy nên vì thánh triều mà trừ bỏ điều xấu ấy đi!

Tể tướng nhà Nguyên biết ông chữa thẹn, nhưng cũng phục tài biện bác rất chí lý ấy nên không nỡ giận. Đến khi vào chầu Nguyên Thế Tổ, nhân sứ thần các nước dâng cái quạt, vua Nguyên cho các sứ

thi tài với nhau: đề tài là "Phiến minh" để vịnh cái quạt. Một tiếng trống gióng giả vang lên, ông chưa kịp suy nghĩ thì đã thấy sứ thần Cao Ly cắm cúi viết (dịch ý):

- Khi nóng bức thì quạt đắc dụng như Y Doãn, Chu Công,
Khi mùa đông giá rét thì quạt xếp xó như Bá Di, Thúc Tề.

Mạc Đĩnh Chi nhanh trí triển khai tứ thơ đó thành bài thơ tuyệt hay (dịch ý):

- Lúc chảy vàng nung đá, trời đất nóng như lò lửa thì lúc ấy chiếc quạt như Y Chu được đắc dụng,
Khi gió rét lạnh lẽo, mưa tuyết ngập đường thì quạt nào khác gì Bá Di, Thúc Tề chết đói trên núi Thủ Dương mà không ai biết đến.
Than ôi! Ai dùng thì làm, không dùng thì để đó,
Chỉ có ta với ngươi là vậy.

Với bài thơ này, vua Nguyên phải khâm phục mà phong cho ông làm "Lưỡng quốc Trạng nguyên" (Trạng nguyên của hai nước). Tiếng tăm của Mạc Đĩnh Chi càng lừng lẫy nhưng cũng khiến cho nhiều quan Tàu tỏ ý ghen ghét. Gặp lúc nàng công chúa yêu của vua qua đời. Vua Nguyên vời ông vào đọc văn tế. Khi các quan đưa cho ông tờ văn tế, điều hiểm hóc khó hiểu là trên đó chỉ có bốn chữ "nhất". Biết người ta thử tài mình, ông ứng khẩu đọc ngay (dịch):

Trời xanh một đám mây
Lò hồng một giọt tuyết
Vườn thượng uyển một cành hoa
Cung quảng hàn một vầng nguyệt
Than ôi! Mây tán! Tuyết tiêu!
Hoa tàn! Trăng khuyết!

Ai nghe cũng phải khen là hay. Bốn câu trên câu nào cũng có chữ "nhất" ví dung nhan người đã mất, hai câu sau tỏ ý khóc than thương tiếc!

Tương truyền trong thời gian ở Trung Quốc, nhiều quan Tàu đã thử tài với ông. Có lần quan Tàu ra câu:

-Vy, ly, võng, lượng, tứ tiểu quỷ;
(Quỷ Vy, quỷ Ly, quỷ Võng, quỷ Lượng là bốn thằng tiểu quỷ);

Vì bốn chữ này đều có một chữ quỷ đứng bên, ngụ ý chê ông xấu như quỷ. Không ngờ, Trạng đối ngay:

- Cầm, sắt, tì, bà bát đại vương.
(Đàn cầm, đàn sắt, đàn tì, đàn Bà là tám vị đại vương).

Bốn chữ này mỗi chữ đều có hai chữ vương, ông ngụ ý mình chẳng hèn kém, cũng bậc đại vương. Nghe câu đối của ông, quan Tàu phải chịu là ứng đối giỏi. Để chê bai giọng nói của người nước ta, quan Tàu lại ra câu đối:

- Quích tập chi đầu đàm Lỗ Luận: tri tri vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri;
(Chim đậu đầu cành đọc sách Lỗ Luận, biết thì bảo là biết, chẳng biết bảo chẳng biết, ấy là biết đó);

Câu này chơi âm "tri tri" để chỉ tiếng nói của ta ríu rít như chim. Mạc Đĩnh Chi cũng không phải tay vừa, ông đối ngay:

- Oa minh trì thượng độc Châu Thư: lạc dữ độc lạc nhạc, lạc dữ chúng lạc nhạc, thục lạc.
(Chẫu chuộc trên ao đọc sách Châu Thư: cùng ít người vui nhạc, cùng nhiều người vui nhạc, đằng nào vui hơn).

Ở đây, ông Trạng của ta đã dùng âm "lạc nhạc" để nhạo lại người Tàu nói ồm ộp như chẫu chuộc! Tài trí của ông khiến quan Tàu nể phục, phải từ bỏ ý định thử tài. Có lần, ông cưỡi lừa đi ngắm cảnh trong kinh thành. Đang nghênh ngang đi và ngắm nhìn cảnh vật, ngờ đâu chạm phải quan Tàu cưỡi ngựa đi phía trước. Người này bực mình quay lại quát một câu láo xược:

- Xúc ngã kî mã, Đông di chi nhân dã, Tây di chi nhân dã?
(Chạm ngựa ta đi là người rợ phương Đông hay là người rợ phương Tây?)

Với câu hỏi xấc xược, lấy ở sách Mạnh Tử hai chữ "Đông di" để chỉ người mọi rợ, Mạc Đĩnh Chi bực mình, đáp lại thẳng thắn:

- Át dư thừa lư, Nam Phương chi cường dư, Bắc phương chi cường dư?

(Ngăn lừa ta cưỡi, hỏi người phương Nam mạnh hay người phương Bắc mạnh?)

Quan Tàu tái mặt bởi Mạc Đĩnh Chi đã lấy hai chữ "Nam phương" trong sách Trung Dung - lời lẽ ngang tàng ý bảo chưa chắc người phương Bắc mạnh hơn phương Nam! Thái độ của ông Trạng nước ta thật rạch ròi và cứng cỏi. Trong đời mình, Mạc Đĩnh Chi hai lần đi sứ, nhưng lần nào ông cũng đối đáp thông minh, lịch thiệp khiến người phương Bắc phải kính nể. Có lần vua Nguyên muốn thăm dò khí tiết của ông bèn ra câu đối:

- Nhật hỏa, vân yên, bạch đán thiêu tàn ngọc thỏ;

(Mặt trời là lửa, mây là khói, ban ngày đốt cháy vầng trăng).

Vua Nguyên tự kiêu ví mình là mặt trời, coi nước ta như vầng trăng, ban ngày nhất định phải bị mặt trời thôn tính! Không một chút nao núng, ông đối lại chan chát từng câu từng chữ:

- Nguyệt cung, tinh đạn, hoàng hôn xạ lạc kim ô.

(Trăng là cung, sao là đạn, chiều tối bắn rơi mặt trời).

Vua Nguyên ra câu đối đã giỏi, nhưng người đối lại còn giỏi hơn bội phần. Mỗi câu đều ăn miếng trả miếng cực kỳ chính xác khiến vua Nguyên rất đau, nhưng không có cách gì bắt bẻ được! Sau khi đi sứ về, Mạc Đĩnh Chi được thăng chức Tả bộc xạ (tương đương với Thượng thư), thời gian này (1313) ông đã chỉ đạo việc xây dựng lại quy mô chùa Dâu ở Thuận Thành. Vua Trần Anh Tôn tôn trọng ông thường gọi là Tiết Phu, chứ không gọi tên. Dù ngất ngưởng trên danh vọng, nhưng ông vẫn liêm khiết, ăn mặc thường giản dị. Có lần vua ái ngại hỏi:

- Trẫm nghe nhà Trạng túng, nếu có thiếu gì thì cứ nói, trẫm sẽ tư cấp thêm.

Mạc Đĩnh Chi cúi đầu tâu:

- Hạ thần trên nhờ ơn vua dưới nhờ lộc nước, vợ con không phải đói rét là may, đâu dám cầu vinh thân phì gia để thêm mang tội.

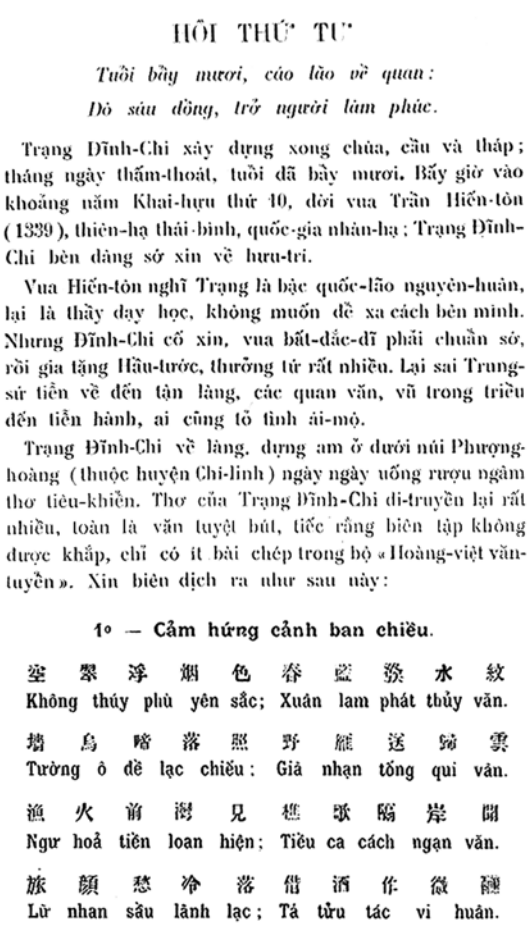

HỒI THỨ TƯ

Tuổi bảy mươi, cáo lão về quan:
Đò sáu đồng, trở người làm phúc.

Trạng Đĩnh-Chi xây dựng xong chùa, cầu và tháp; tháng ngày thấm-thoát, tuổi đã bảy mươi. Bấy giờ vào khoảng năm Khai-hựu thứ 10, đời vua Trần Hiến-tôn (1339), thiên-hạ thái-bình, quốc-gia nhàn-hạ; Trạng Đĩnh-Chi bèn dâng sớ xin về hưu-trí.

Vua Hiến-tôn nghĩ Trạng là bậc quốc-lão nguyên-huân, lại là thầy dạy học, không muốn để xa cách bên mình. Nhưng Đĩnh-Chi cố xin, vua bất-đắc-dĩ phải chuẩn sớ, rồi gia tặng Hầu-tước, thưởng tứ rất nhiều. Lại sai Trung-sứ tiễn về đến tận làng, các quan văn, võ trong triều đến tiễn hành, ai cũng tỏ tình ái-mộ.

Trạng Đĩnh-Chi về làng, dựng am ở dưới núi Phượng-hoàng (thuộc huyện Chí-linh) ngày ngày uống rượu ngâm thơ tiêu-khiển. Thơ của Trạng Đĩnh-Chi di-truyền lại rất nhiều, toàn là văn tuyệt bút, tiếc rằng biên tập không được khắp, chỉ có ít bài chép trong bộ « Hoàng-việt văn-tuyển ». Xin biên dịch ra như sau này:

1° — Cảm hứng cảnh ban chiều.

空 翠 淨 烟 色 春 藍 發 水 紋
Không thúy phù yên sắc; Xuân lam phát thủy văn.

墻 烏 暗 落 照 野 雁 送 歸 雲
Tường ô đê lạc chiếu; Giả nhạn tống qui vân.

漁 火 前 溪 見 樵 歌 隔 岸 聞
Ngư hoả tiền loan hiện; Tiều ca cách ngạn văn.

旅 顏 愁 冷 落 借 酒 作 微 醺
Lữ nhan sầu lãnh lạc; Tá tửu tác vi huân.

Một trang trong tác phẩm Thuyết Mạc viết về Mạc Đỉnh Chi của Đinh Gia Thuyết in năm 1925

Xin bệ hạ đừng thương hạ thần nghèo, chỉ xin thương lấy muôn dân, giữ nghiệp tổ tông, sửa sang chính trị, khiến lũ hạ thần được làm hết chức trách bày tôi, đó là ước nguyện của hạ thần. Ước nguyện ấy thực hiện được thì hạ thần dẫu áo vải cơm rau cũng là đủ. Nếu ước nguyện ấy không được thực hiện thì hạ thần dẫu mỹ vị cao lương, áo quần gấm vóc, ngựa xe trăm cỗ, nô bộc ngàn người thì cũng là thiếu. Cúi xin bệ hạ xét cho!

Trong đời thường, Mạc Đĩnh Chi đã sống đúng như thế. Tương truyền ông có viết Giáo tử phú (bài phú dạy con): "*Miễn được an nhàn. Trọng pháp kính thầy. Thí bần tác phúc. Ăn cơm phải bữa. Ai đói thì cho. Bớt miệng xui lòng. Mỗi người một chút. Kim cương thường đọc. Bố thí làm duyên...*" mà nay đọc lại vẫn còn thấy đúng. Năm 1339, Mạc Đĩnh Chi dâng sớ xin về hưu trí. Vua Trần Hiến Tôn xem ông là quốc lão nguyên huân lại là thầy dạy học nên năn nỉ ông ở lại, nhưng ông vẫn cố xin. Bất đắc dĩ, vua phải chấp thuận. Lại sai người đưa về đến tận làng và gia tặng Hầu tước. Về quê, Mạc Đĩnh Chi dựng am ở núi Phượng Hoàng (Chí Linh) ngày ngày vui thú điền viên, dạo chơi danh lam thắng cảnh, lấy chữ nhàn làm vui. Trong đời mình, Mạc Đĩnh Chi làm nhiều thơ nhưng nay hầu hết đều thất lạc. Ngoài *Ngọc tỉnh liên phú*, nay chỉ còn

Bia thờ Mạc Đĩnh Chi mới phát hiện tại xã Thanh Quang, huyện Nam Sách (Hải Dương)

lại bốn bài thơ truyền lại cho đời sau. Qua những thi phẩm này, chúng ta thấy được khí tiết cao đẹp của ông. Khi nói Đào Tiềm không vì "đấu gạo phải khom lưng" thì chính ông cũng bộc lộ tư tưởng:

Nhàn khoáng ấy tính trời
So đâu kẻ đua đòi
Gẫy lưng vì đấu gạo
Treo ấn bỏ quan thôi
Đạm bạc, cúc một giậu
Lưa thưa, liễu dăm chồi
Nghìn năm sau mờ mịt
Danh tiếng cảm đến tôi

(Huệ Chi dịch)

Mạc Đĩnh Chi mất năm 1346 dưới đời vua Trần Dụ Tôn. Vua thương tiếc sai các quan về dụ tế, lại truy tặng làm phúc thần, cấp tiền cho dân sở tại dựng đền thờ tại Lũng Động nay là Long Động, xã Nam Tân, huyện Nam Thanh, Hải Dương.

NGUYỄN BÁ LÂN

"Ngự sử đức tài xứng kỳ chức"

Dòng sông Hồng cuồn cuộn sóng. Trời về chiều. Một chiếc đò chở hai cha con ông Nguyễn Công Hoàn đang xuôi về làng Cổ Đô - nơi nổi tiếng về nghề dệt lụa mà ca dao còn ghi *"Chính tông lụa cống các cô ưa dùng"*. Nhìn về bên kia sông, thấy đàn dê đang đi nhởn nhơ, ông Hoàn bảo với cậu con trai:

- Này! Con có thấy gì không? Cha ra bài phú [1] với đầu đề là *"Dịch đình dương xa phú"* (Bài phú xe dê cung cấm). Nếu sang bờ bên kia, cha làm xong trước mà con chưa xong thì cha sẽ ném con xuống sông; còn nếu con làm xong trước thì con cứ việc xô cha xuống sông. Cha không trách con đâu!

Nghe cha nói thế, cậu con trai ậm ừ gật đầu. Hơn ai hết cậu biết tính nghiêm khắc của cha. Dù vậy, cậu cũng cố nhẩm trong đầu cho xong bài phú. Khi chiếc đò cập bến, cậu đã làm xong bài phú, nhưng cha cậu chỉ mới làm một nửa. Chẳng lẽ phải xô cha xuống sông sao? Nghĩ vậy, cậu ngần ngừ không dám đọc. Đến khi người cha làm xong bài phú thấy con vẻ mặt đăm chiêu, tưởng cậu chưa làm xong liền đánh

---

[1] *Phú*: Một thể văn có vần hoặc xen lẫn văn vần và văn xuôi của Trung Quốc và Việt Nam để tả phong cảnh, kể sự việc, bàn chuyện đời… Trong ba loại "phú, tỷ, hứng" thì phú là phô diễn, là miêu tả trực tiếp chứ không qua so sánh, liên tưởng như tỷ, hứng. Kinh thi viết: "Phú là phô bày thẳng sự thực". Có hai loại phú: phú cổ thể làm theo lối văn biền ngẫu (biền phú) hoặc như một bài văn xuôi có vần (phú lưu thủy) và phú cận thể hay phú Đường luật. Ở Trung Quốc, phú nẫy mầm cuối đời Chiến quốc, định hình và thịnh hành đời nhà Hán với các tác giả như Giả Nghị, Tư Mã Tương Như... Ở Việt Nam từ đời nhà Lý đã có phú. Nhưng chỉ còn truyền lại những bài phú từ các đời Trần - Hồ về sau. (Xem *Từ điển văn học* - NXB Khoa học Xã hội 1984, trang 227)

cho một trận. Cậu con trai đành phải nói ra và đọc cho cha nghe. Bài phú của cậu nổi tiếng đến nỗi mà sau này người ta truyền tụng là "Bài phú hoàn thành trên một chuyến đò ngang". Thế là người cha tự nhảy luôn xuống sông, tự bơi vào như đã giao hẹn trước với con trai. Tính tình của ông Hoàn là vậy. Dù học giỏi, văn hay chữ tốt, nhưng nhiều lần thi trượt nên ông dồn hết tâm trí để rèn cặp cho con với thái độ nghiêm khắc. Ngay cả vợ ông cũng chia xẻ với suy nghĩ của chồng và từng dặn dò cậu con trai:

Bia tiến sĩ thượng thư Nguyễn Bá Lân (1700-1785) tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội)

- Ta là đàn bà không hiểu văn chương nông sâu ra sao, chỉ biết ông nội dạy cha con đến thành danh. Những gì là sở trường trong lòng cụ truyền hết cho đấy, nhưng do học lực chuyên cần hay nới lỏng mà kết quả sự nghiệp cũng khác. Thế mới biết, trời không phụ công người chăm đọc sách. Lời ngạn ngữ từ xưa không phải nói ngoa, vả lại ta thấy cha con từ sau khi đỗ thi Hương thì ngày đêm làm bạn với đèn sách, thế mà liên tiếp đi thi còn chưa thể tranh được đầu bảng, không rõ các vị đỗ đầu bảng họ còn chăm chỉ đến thế nào? Con nên kịp thời lo việc học hành gắng sức cho công phu, chớ mê mải chuyện khác, đừng thấy mình còn kém mà thoái lui, đừng thấy đã khá mà tự cao, mục tiêu lớn hay nhỏ cũng phải gắng công giành lấy. Cửa trời tuy rộng mở nhưng chưa chắc ai cũng tới được. Cứ phải gắng lên như đào giếng sắp tới mạch, đắp núi đã gần xong, con người phải gắng lên cho tới đích. Nếu chẳng được làm quan trong triều thì cũng làm thầy dạy học, như vậy cũng trả được món nợ của người đi học, mà tiếng nhà không mai một, con còn trẻ hãy ghi nhớ lời ta!

Những lời mẹ dạy đã khiến cậu ghi nhớ nằm lòng. Rồi lần nọ, hai cha con cùng thi nhau học kinh sử, ông Hoàn bảo vợ đặt cây roi mây bên cạnh bàn học và bảo với con:

- Mày ngủ gục thì tao đánh mày, tao ngủ quên thì mày đánh tao.

Với lời giao ước như thế nên cậu con trai chăm chú học. Đêm đã khuya. Ngoài vườn hoa ngọc lan dìu dịu hương thơm, tiếng dế kêu rả rích… Hai mắt nặng trĩu nhưng cậu vẫn không dám chợp mắt. Lát sau, nhìn sang, bên cạnh thì đã thấy cha úp mặt vào trang sách ngáy khò khò. Thấy cha mệt mà ngủ quên đi, cậu không dám cầm roi đánh cha mà chỉ khẽ lay cha dậy. Ông Hoàn giật mình tỉnh giấc liền quát:

- Ô hay! Sao mày không đánh cho tao dậy ngay? Mày muốn hại tao à?

Nói xong, lấy roi phết vào mông cậu mấy roi đau điếng. Thế là cậu cũng tỉnh ngủ hẳn và ngồi học cùng cha cho đến rạng sáng. Lại một lần khác, hai cha con thi tập làm văn, ông Hoàn bảo:

- Tao làm hơn mày thì tao ăn cơm, mày nhịn; mày làm hơn tao thì tao nhịn, mày ăn cơm.

Cũng như mọi lần, cậu con làm hay hơn, nhanh hơn, thế là ông bố cương quyết nhịn ăn để nhường suất cơm đó cho con. Chưa hết, biết tuổi của con còn ham chơi hơn ham học nên có lần ông Hoàn đưa cậu trên một cái chòi, dưới cắm chông và bỏ thang để không còn đường leo xuống. Bao giờ học xong thì ông mới cho xuống. Học kiểu này thì khổ quá, cậu con trai tinh nghịch nghĩ ra một cái mẹo khôn ngoan. Một tối, trước khi lên chòi ngồi học, cậu lén mang theo khúc cây chuối. Giữa khuya, lúc cả nhà sắp đi ngủ, bỗng nghe "rầm" ở ngay bãi chông. Cả nhà hoảng hốt chạy ra, người lo lắng đầu tiên là ông Hoàn, ông kêu lên hoảng hốt:

- Thế là nhà ta mất một tiến sĩ rồi!

Nhưng khi đến nơi chỉ thấy thân cây chuối, còn cậu con trai vẫn ung dung ngồi học bài ở phía trên, bây giờ ông mới hoàn hồn. Nhưng không vì thế mà ông bỏ cái lệ này. Có giai thoại kể lại rằng, cách rèn

cặp này cũng đã khiến ông Hoàn áy náy, do đó, sáng hôm sau, ông sai người nhà mang gói chè lam lên chòi cho con và ngoài ghi hai chữ "Trà lam"- đọc lái là "làm cha", ý nói đạo làm cha thì phải thế, con chớ mang lòng oán trách. Hiểu ý của cha, cậu con trai viết trả lời hai chữ "Còn lam" - đọc lái là "làm con", ý nói cậu cũng hiểu đạo làm con phải tuân phục sự dạy dỗ của cha, chứ nào dám trái ý cha. Biết ý hướng của con, ông Hoàn không gửi con học trực tiếp ở trường nào, mà chỉ nghe ngóng nơi nào có danh sĩ tài giỏi, tiếng tăm thì tìm mọi cách gửi con đến để học hỏi. Nhờ học với cha và cách dạy nghiêm khắc của cha nên cậu con trai không một phút lơi lỏng bài vở. Cậu con trai ấy là Nguyễn Bá Lân- về sau đậu tiến sĩ, giữ chức thượng thư và làm được nhiều việc ích nước lợi dân. Sau này, Quốc sử quán triều Nguyễn đã nhận xét cậu có được học thức ấy có được là nhờ ở gia đình. Điều đó không sai chút nào cả.

Trong *Gia phả* của dòng tộc mình, Nguyễn Bá Lân có cho biết: "Họ Nguyễn ta vốn quê ở thôn Ngoại, xã Hoài Bào, huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn, xứ Kinh Bắc vốn dòng dõi là thi thư". Nhưng tổ tiên ông gặp buổi binh đao phải lánh về ở làng Cổ Đô (nay xã Cổ Đô, huyện Ba Vì, Hà Tây) và ông sinh ra tại nơi mà ca dao xưa đã ca ngợi:

Đồn rằng Hà Nội vui thay
Vui thì vui vậy chưa tày Cổ Đô
Cổ Đô trên miếu dưới chùa
Trong làng lắm kẻ nhà Nho có tài
Gái thì giữ việc trong nhà
Khi vào canh cửi khi ra thêu thùa
Trai thì đọc sách ngâm thơ
Dùi mài kinh sử để chờ khoa thi

Nguyễn Bá Lân sinh giờ Tuất ngày 27 tháng giêng năm Canh Thìn (1700) là con trai đầu của ông Nguyễn Công Hoàn. Ông Hoàn mồ côi cha từ nhỏ nên năm lên bốn tuổi ở với chú. Dù được chú cho học hành, nhưng ông ham chơi bê trễ đèn sách. Ngày nọ, mẹ của ông sang chơi hỏi em chồng là bao giờ con trai của bà đi thi được? Ông chú cười mà đáp: "-Tuổi cháu đã lớn mà học vẫn không ra gì, chị nên

kiếm giấy bút để cháu về ghi chép thuế cho xã nhà cũng được, chứ nói đến chuyện thi cử làm gì?". Nghe vậy, người mẹ chỉ còn biết rưng rức khóc. Không ngờ, lúc đó ông Hoàn đứng dựa cột sau nhà đã lén nghe hết mọi chuyện. Bực mình với nhận xét của chú, ông liền bỏ nhà trốn đi. Không biết ông ở đâu, cả nhà hoảng hốt đi tìm. Suốt mấy tháng trời cũng bặt âm vô tín. Không ai ngờ lúc đó, ông tới ở nhờ những gia đình đã chịu ơn chú mình mượn sách để học. Học bất kể ngày đêm, nhờ vậy ông trở nên người hay chữ nhất thời bấy giờ, được khen ngợi là một trong "tứ hổ" nổi tiếng văn chương ở kinh thành Thăng Long "Nhất Quỳnh, nhị Nham, tam Hoàn, tứ Tuấn". Mãi đến năm ba mươi tuổi, ông mới có con trai đầu là Nguyễn Bá Lân, vì thế ông dồn hết mọi nỗ lực để con học giỏi làm nở mày nở mặt gia đình. Ngay thuở nhỏ, Nguyễn Bá Lân đã tỏ ra thông minh, đỉnh ngộ hơn người. Bấy giờ, một trong những "tứ hổ" của đất Tràng An là tiến sĩ Lê Anh Tuấn vinh quy bái tổ về làng. Còn nhỏ tuổi nên Nguyễn Bá Lân vẫn nhởn nhơ đứng chơi bên đường, chứ không hề tỏ ý sợ hãi. Thấy vậy, tiến sĩ xuống lọng, biết là học trò nên ra câu đối thử tài:

- Sỉ tính cương, thiết tính nhu, cương tính bất như nhu tính cửu;
(Răng thì cứng, lưỡi thì mềm, răng cứng không bền như lưỡi mềm)

Vừa dứt lời, Nguyễn Bá Lân đối lại ngay:

- Mi sinh tiền, tu sinh hậu, tiền sinh mạc nhược hậu sinh trường.
(Lông mày mọc trước, râu mọc sau, lông mày mọc trước không dài bằng râu mọc sau).

Tiến sĩ Lê Anh Tuấn khen cho cậu học trò không những ứng đối lanh lẹ mà còn bộc lộ khí phách khá ngang tàng. Biết đó là con trai của Nguyễn Công Hoàn, bạn mình thì tiến sĩ lại thêm vui. Nguyên do trước đây, trong kỳ thi sát hạch học trò ở phủ Quảng Oai, quan huấn đạo có hỏi trong hai người thì ai giỏi hơn ai? Ông Hoàn đáp: "- Chưa biết mèo nào cắn mỉu nào!". Nghe thế, quan liền ra đề tài con mèo để hai người cùng ứng khẩu thành bài thơ Đường luật. Trong lúc, ông Hoàn còn tìm giấy bút thì ông Tuấn đã đọc xong bài thơ. Buồn vì thua bạn, ông Hoàn có thề: "- Từ nay, ta không thèm bước qua cổng nhà

huynh nữa". Vậy mà bây giờ cậu nho sinh này đối đáp cứ chan chát, đúng là hậu sinh khả úy.

Nhưng sự đời không dễ dàng được như thế. Năm 18 tuổi, Nguyễn Bá Lân đã thi đậu Giải Nguyên, nhưng các lần thi sau thì cứ lận đận mãi. Chẳng hạn, khoa thi Hội năm 1727, bài làm của Nguyễn Bá Lân được khảo quan khuyên đỏ tới hơn một trăm chỗ và xếp lên thứ nhất nhưng do bỏ sót mất một chữ ở đầu đề nên cuối cùng bị đánh rớt. Trong *Gia phả*, ông có viết: *"Khảo quan lập kế định xin xem xét lại xem các khoa trước có ai bị sót chữ ở đầu đề mà vẫn trúng tuyển (để viện tiền lệ đó xin cho Nguyễn Bá Lân đậu vì quyển văn hay quá), nhưng không có ai như thế cả, vì vậy Lân không được trúng tuyển, nhưng quyển văn ấy thiên hạ ai cũng truyền nhau chép, có người nghĩ rằng tại đất ấy không có người đỗ đại khoa, có người cho rằng tại số tác giả không đỗ đại khoa. Từ đó, lòng hăm hở về học nghiệp của ta nguội lạnh"*. Năm 1730, vua Dụ Tông chầu trời nên triều đình hoãn lại thi Hội, qua năm sau mới mở và tiến sĩ Lê Anh Tuấn được cử làm chủ khảo. Trước khoa thi, ông Tuấn về làng Thượng Mơ làm giỗ bố. Việc cúng tế đang tiến hành thì người nhà báo có hai người đàn ông, một già một trẻ, không đi cổng chính mà lội ao sau nhà để vào dinh. Trông dáng dấp của họ thì không có gì đáng nghi ngại cả, mỗi người đang đội trên đầu một quả bí to. Nghe lạ, tiến sĩ bước ra sân thì nhận ra cha con ông Hoàn, liền mời vào từ đường. Họ kính cẩn đặt hai quả bí lên bàn thờ, làm lễ xong, cả hai lặng lẽ quay trở về, dù ông Tuấn có níu kéo cách nào cũng không được. Bấy giờ, ông Tuấn mới kể cho mọi người về lời thề xưa của ông Hoàn và bảo: "Ông Hoàn tính khẳng khái, vì thương con nên mới đến đây vì ngại ta đánh trượt Nguyễn Bá Lân. Nhưng ta biết sức học của Lân xứng đáng đỗ đại khoa. Quan trường không vì hiềm khích riêng tư mà gạt bỏ những thí sinh giỏi".

Quả thật, khoa thi Hội năm 1731, Nguyễn Bá Lân đã đậu Tiến sĩ. Từ đây bước đường hoạn lộ của ông đã rộng mở thênh thang, lên đến ngôi cao ngất ngưởng mà ông tự nhận là "ân sủng trùng điệp". Trong suốt quãng đời làm quan của ông, nhà sử học Phan Huy Chú đã nhận xét trong *Lịch triều hiến chương loại chí* là "nổi tiếng trong sạch cẩn thận";

Việt sử thông giám cương mục ghi nhận "là người có văn học, chất phác, thẳng thắn, mạnh dạn, dám nói". Nguyễn Bá Lân đã xét xử hơn một trăm vụ án, ai cũng khen là công bằng. Mỗi lần xử án, ông ngầm khấn với cao xanh: "Trí tôi muốn cứu người ta. Nếu đứa nào trong bọn con cháu tôi dám dọa dẫm người ta để đòi đút lót, thì đó do tôi không sáng suốt mà xét hết được. Xin trời đất quỷ thần chứng giám cho lòng thành của tôi". Không chỉ để lại phẩm chất lương thiện trong lúc làm quan được người đời ca ngợi, Nguyễn Bá Lân còn là tác giả của bài phú nổi tiếng *Ngã ba Hạc phú* ảnh hưởng đến sự phát triển của văn biền ngẫu Nôm ở thế kỷ XVIII và nhiều bài thơ chữ Hán khác mà nay hầu hết đã thất lạc. "*Phú Ngã ba Hạc có bút pháp tả thực, trào lộng hóm hỉnh… có ngôn ngữ bình dị, uyển chuyển mà lại rất ít dùng điển cố, từ ngữ Hán học. Có thể xem Phú Ngã ba Hạc của Nguyễn Bá Lân là bằng chứng về sự thoát ly ngày càng nhiều ảnh hưởng của Hán học vào biền văn Nôm, đồng thời cũng là bằng chứng về khả năng to lớn của ngôn ngữ văn học dân tộc trong cấu trúc văn biền ngẫu*" (*Từ điển văn học* - NXB Khoa học xã hội 1984, trang 47). Bài phú này theo nhà nghiên cứu Bùi Duy Tân thì có 26 liên, nhưng bản in của học giả Dương Quảng Hàm chỉ có 14 liên, còn bản của nhà nghiên cứu Phong Châu lại có 19 liên. Mở đầu bài phú, tác giả như reo như hát trước cảnh đẹp của thiên nhiên:

Vui thay Ngã ba Hạc! Lạ thay Ngã ba Hạc!
Dưới hợp một dòng, trên chia ba ngác
Ngóc ngách khôn đo rộng hẹp, dòng biếc lẫn dòng đào; lênh lang dễ biết sâu nông, nước đen pha nước bạc.

"Ngác" là cách sáng tạo ngôn ngữ khi Nguyễn Bá Lân muốn gợi lên cái ngóc ngách của luồng lạch, nơi gặp nhau của sông Hồng, sông Lô và sông Đà. Bên trái ngã ba là làng Bạch Hạc, bên phải là thành phố Việt Trì. Từ xưa, nhà chính trị thiên tài Nguyễn Trãi đã ghi nhận trong *Địa dư chí*: "Bạch Hạc là đất Phong Châu đời cổ, nhân có con hạc trắng làm tổ trên cây nên gọi là Bạch Hạc".

Đọc qua ta thấy Nguyễn Bá Lân đã cho ta biết ở sông Hạc có nhiều rùa vàng trong hang, có cá anh vũ tuyệt ngon. Còn người dân nơi

đây được ông miêu tả họ có đời sống bình dị như Lã Vọng buông câu, như Chử Đồng Tử lúc chài lưới "*Lơ thơ đầu ông Lã thả cần; trần trụi mặc Chử Đồng ngâm nước* "hoặc "*giương nách khom lưng chèo tếch ngược*" rồi cảnh trên bến dưới thuyền thật là nhộn nhịp, trù phú: "*Dùi điểm thùng thùng trống gọi, cửa tuần ty rộn rã khách chen vai*" v.v… Bài phú như hút người đọc đi theo tâm trạng hào sảng của tác giả qua nhiều trường đoạn khác nhau... Nhà nghiên cứu Nguyễn Vinh Phúc ghi nhận: *"Phú có quy định chặt chẽ về luật, vần, đối, nói chung là khá chật hẹp. Vậy mà Nguyễn Bá Lân vượt mọi ràng buộc trên, tung hoành ngòi bút, Việt hóa thành công một thể văn ngoại lai. Cạnh đó, còn tình yêu thiên nhiên nước Việt. Bến nước, dòng sông, con thuyền, rồi một cánh cò, một tiếng trống, một hồi chuông, bờ tre, bãi cỏ… tất cả thiên nhiên đó ùa vào bài phú, xôn xao cử động như có nhân cách. Nếu không yêu đất nước, non sông thì không thể làm được như trên".*

Năm 1766, lúc 65 xuân, Nguyễn Bá Lân đang giữ chức Thượng thư bộ Công thì xin về hưu. Ông có nói một câu nổi tiếng mà nay chưa

Hội thảo khoa học danh nhân Nguyễn Bá Lân năm 1995 tại Hà Tây

hẳn đã mất tính thời sự:

- Quay xe về làng cũ đó là nguyện vọng của người xưa. Được tin dùng đến như Sơ Phó còn biết thời cơ dừng lại. Có trách nhiệm như Mạnh Khoa còn khuyên người đừng ở mãi ngôi cao. Thế mà ta được thoát khỏi nơi sóng gió, không còn vướng vào trường danh lợi. Nếu không tự răn giới về sự ham công danh thì làm cho khí suy. Nếu không biết thời để dừng lại thì trí tuệ bị u ám. Chẳng những dư luận không tán thành, mà làng Nho cũng cho là đáng thẹn…

Nhưng ông trời cũng tai quái, một người muốn xa lánh vòng danh lợi phiền toái lại cứ bị níu kéo mãi. Vì qua năm sau, 1767, Trịnh Sâm cầm quyền gặp lúc hạn hán kéo dài nên gọi ông ra xin ý kiến. Không thể chối từ được, dù 67 xuân nhưng ông phải vào kinh chầu chúa. Nhân cơ hội này, ông dâng sớ thân oan cho những người bị oan ức, khoan thứ cho những người bị tội lây, cứu vớt những người xiêu tán, tha cho những người thiếu thuế chồng chất… Việc làm nhân nghĩa này, nghĩ cho cùng cũng là cốt cách văn hóa trong ứng xử của Nguyễn Bá Lân. Chúa Trịnh nghe theo và bảo ông:

- Khanh dẫu già, sức còn làm được việc. Vả chăng chọn được người xứng chức rất khó. Ta đang chọn người có thể thay cho khanh. Khi khanh làm quan cũng có kẻ gièm pha, nhưng ta vẫn không ngờ vực. Nay khanh từ chức, nên ở lại kinh, phòng khi ta hỏi đến.

Thế là không còn cách nào khác, Nguyễn Bá Lân phải tiếp tục đảm đương công việc, ông được thăng lên thượng thư bộ Lễ, rồi đổi sang bộ Hộ, hàm Thiếu bảo, bậc Ngũ lão hầu chúa. Năm 1781, Trịnh Sâm chầu trời, để lại di chiếu bỏ quận Tông (con trai với bà Ngọc Hoan), lập quận Cán (con trai với bà Đặng Thị Huệ). Biết rõ âm mưu của chúa chè Huệ đã tác động trong việc làm ám muội này nên Nguyễn Bá Lân chưa có ý kiến tán thành. Biết vậy, bà Huệ sai em là Bá Cung mang một kiếm vàng, mười dật vàng nén, mười tấm lụa màu lén lút sang biếu ông. Đến nơi, Bá Cung đuổi hết mọi người ra, chỉ để hai người nói chuyện kín với nhau. Nhưng ông lấy cớ đã già, tai nghễnh ngãng không nghe được gì cả, nói thế nào ông cũng làm như không

Nhà thờ Nguyễn Bá Lân tại xã Cố Đô, huyện Ba Vì (Hà Tây)

hiểu và cương quyết không nhận quà đút lót. Bá Cung hậm hực bỏ ra về. Ngay lúc đó ông nói với thuộc hạ thân tín:

- Thiên hạ loạn rồi, ta đã ngoài 80 xuân, già rồi, chẳng xoay chuyển được tình thế gì đâu. Thôi mau khăn gói về quê.

Quyết định của ông như thế là sáng suốt. Như chúng ta đã biết, sau khi Trịnh Sâm mất thì binh lính Tam phủ nổi loạn, phế Trịnh Cán, truất Đặng Thị Huệ xuống thứ dân, sau Huệ uống thuốc độc chết. Loạn kiêu binh ngày càng ghê gớm, phò Trịnh Tông lên ngôi, coi trăm quan như cỏ rác, chỉ riêng Nguyễn Bá Lân là chúng không đụng đến và xem như "Phật sống".

Trở về quê nhà, nhưng tâm hồn ông không thảnh thơi để vui thú điền viên. Vận nước như thế thì một bậc túc nho như ông có thể nào nhắm mắt làm ngơ? Nhưng tuổi già sức yếu, ông mất ngày mồng 6/4 năm Ất Tî (1785) được triều đình truy tặng Thái tể, tước quận công và gia phong làm Thần thành hoàng "Linh phù tri thần" của năm xã trong tổng nhà. Cuộc đời của Nguyễn Bá Lân còn để lại cho

đời sau nhiều bài học quý báu từ hành động đến ứng xử. Nhà sử học Trần Quốc Vượng đã phát biểu tại Hội thảo khoa học về danh nhân Nguyễn Bá Lân - do Viện Sử học Việt Nam, Ủy ban Nhân dân huyện Ba Vì, Ủy ban Nhân dân xã Cố Đô, Sở Văn hóa Thông tin Hà Tây phối hợp tổ chức ngày 23/11/1995: *"Nguyễn Bá Lân cũng như Lê Quý Đôn và một số bậc đại nho khác là những nhà nho không suy đồi ở một thời đại mà nhìn chung Nho giáo đã suy đồi. Ông, do đó là một nhân vật quý hiếm: văn giỏi võ, võ giỏi văn. Tôi dốt cả văn lẫn võ chỉ dám ngưỡng mộ ông trên hai lãnh vực đó mà không dám bình phẩm ông một câu gì về Ngã ba Hạc phú hay võ nghiệp bình trị thiên hạ của ông. Cái tôi tâm phục nhất nơi ông là đức trung thực, là tính cương trực của ông, là khí thế không sợ cường quyền của ông, là tính không a dua, không bè phái, chất phác, thẳng thắng, mạnh dạn, dám nói của ông. Thế mới là Ngự sử đức tài xứng kỳ chức"*[(1)].

[(1)] *Danh nhân văn hóa Nguyễn Bá Lân - Con người và sự nghiệp*- Viện sử học, Ủy ban Nhân dân huyện Ba Vì chủ biên, TT UNESCO thông tin tư liệu và văn hóa Việt Nam cùng Sở Văn hóa Thông tin Hà Tây XB 1995).

NGUYỄN THIẾP

Tùy thời co duỗi âu là phải

Trong cõi anh hùng sinh lắm kẻ
Mỗi người một chí phải đâu chung
Người ra, đức cả, công lừng thế
Kẻ ẩn, danh cao, đạo thuận lòng
Mục Dã mảnh nhung gây đại nghiệp
Lô Sơn chồi liễu nổi thanh phong
Tùy thời co duỗi âu là phải
Đạo ấy ta đây rắp gắng công

(Hoàng Xuân Hãn dịch)

Bài thơ *Sĩ các hữu chí* có thể cho thấy đôi điều về lẽ xuất xử của một nhân vật lừng lẫy ở vùng đất "Ngàn Hống chon von. Biển Ngư bát ngát. Thịnh trị gặp thời. Nhân tài đua phát". Đó là La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp. Cái lẽ co (ở ẩn), duỗi (ra), học giả Hoàng Xuân Hãn bình: "La Sơn phu tử cũng giống như Khổng phu tử, không phải cho điều ẩn dật là mục đích của mình. Gặp thời vô đạo thì ẩn. Nếu đời có đạo thì bằng ra thi thố chí mình". Khi vừa đầy tháng, Nguyễn Thiếp được cha mẹ đặt tên húy là Minh, lớn lên đặt tự là Quang Thiếp, Khải Xuyên, Hạn Ham, rồi đặt hiệu là Lạp Phong cư sĩ, Bùi Phong cư sĩ, Cuồng Ẩn, Điên Ẩn, Hạnh Am. Người đời kính trọng mà đặt hiệu là Hầu Lục Niên, Lục Niên tiên sinh, Hạnh Am tiên sinh, La Giang phu tử, La Sơn phu tử, La Sơn tiên sinh, Nguyệt Ao tiên sinh. Ông sinh vào giờ thìn, ngày 25 tháng 8 năm 1723 tại làng Mật Thôn, xã Nguyệt

Ao, tổng Lai Thạch, huyện La Sơn, trấn Nghệ An. Sự giáo dục của gia đình đã ảnh hưởng sâu đậm đến tài năng, nhân cách sau này của Nguyễn Thiếp. Cha ông là Quản lĩnh Nguyễn Quang Trạch, mẹ thuộc dòng họ Nguyễn Huy - một dòng họ lớn, có tiếng về văn học lúc bấy giờ. Cha mẹ ông đã dạy con rất nghiêm. Thuở nhỏ ông học với chú là tiến sĩ Nguyễn Hành. Năm 21 tuổi, Nguyễn Thiếp đi thi lần đầu đậu hương giải. Đề thi của năm đó như sau: "Ông Thuấn làm anh tốt mà lại có em là Tượng ác, như thế hóa ra câu "Gốc nhà là ở mình" là sai chăng? Quản Trọng, Gia Cát trị một nước giỏi, thế mà không làm nên cơ nghiệp lớn, thế hóa ra câu "Gốc thiên hạ là ở xứ mình" là sai chăng?" v.v... Dù thi đậu nhưng bị chứng "cuồng dị" như trong *Hạnh Am ký*, Nguyễn Thiếp cho biết: *"Ta tự bỏ mình, từ biệt việc đời mà ẩn náu trong núi rừng, kẻo sợ bệnh không thôi hẳn. Bởi vậy, ta bỏ hết học khoa cử, chuyên đọc các sách Tính lý, Tứ thư, Ngũ kinh đại toàn. Vui cùng rừng hồ. Núi sông miền Nam Châu, dấu chân có gần khắp. Thường hay chơi ở núi Thiên Nhận ở Nam Hà. Ở phía đông núi Lạp Đính, ở phía tây núi Bạch Tượng, khoảng giữa thấy một núi con, tên gọi Bùi Phong. Có suối ẩn kín, không hổ báo quấy nhiễu. Núi trồng cây được, đất hoang dễ cày, cỏ tốt dễ giữ. Ta mừng thay"*.

Tác phẩm Kinh thi giải âm của Nguyễn Thiếp (1723-1804)

Trong năm tháng ở ẩn, Nguyễn Thiếp chuyên tâm nghiên cứu những sách Tính lý, Tứ thư, Ngũ kinh đại toàn để thành người "khuyến giáo" của đạo Khổng. Mới ngoài 20, cuộc đời còn thênh thang rộng mở, do đó, nghe lời khuyên của thầy là Nguyễn Nghiễm, năm 1748 ông lại đi thi Hội và trúng Tam trường. Lúc này, tuy mới 26 tuổi, nhưng ông đã trở thành người đủ uy tín để khiến người khác nghe theo lời khuyên của mình. Đó là lần ông đi ra Bắc gặp hai cha con gia đình nọ ở ẩn trên núi Chung Sơn, cứ lục đục nhau mãi. Nguyễn Thiếp thay lời người con viết bài thơ tạ từ cha, nhờ vậy cha con họ lại hòa thuận. Lại có ông Huyền Võ say đắm vì rượu, ông đã làm bài thơ tặng và khuyên người này mỗi lần thèm rượu thì đọc bài thơ để tự răn: "*Rượu uống làm chi/ Rượu làm loạn tính/ Mê tâm rượu nọc/ Sáng trở nên mờ/ Trong khiến nên đục/ Cửa nhà tan hoang/ Người thành thô tục...*". Nhờ vậy mà ông Huyền Võ bỏ được rượu. Dù không muốn thi đậu để ra làm quan, chỉ muốn ở ẩn, nhưng rồi vì nhà nghèo phải nuôi mẹ nuôi con nên ông đành "phải lụy thân" vào chốn "hư danh". Năm 1756, ông làm Huấn đạo Anh Đô (Nghệ An), rồi sau làm tri huyện Thanh Giang. Làm quan chỉ là một kế sinh nhai đó thôi "Ai hay túng phải làm quan" như ông từng tự trào. Trong khi đó, tâm trí ông chỉ mơ ước:

Thế sự chi bằng học với cày,
Lụt thì ta nghỉ, ráo ra tay.
Học đừng vụn vặt nên suy rộng,
Sách không cần nhiều, cốt tình hay.

Do đó, năm 1768, ông xin từ quan và ở ẩn trên núi Thiên Nhận. Trong Hạnh Am ký, ông cho biết: "*Lúc ấy ta cùng hai ba học trò lớn bé, giảng dạy các việc cũ của tiên nho. Dạo xem cảnh núi, ngồi dãi bóng trăng. Tìm suối, xem trăng, thần tứ sảng khoái*". Ông tự xưng là Điên Ẩn hoặc Cuồng Ẩn, trong nhà thờ Chu Hi - một bậc Tống nho có công truyền bá Đạo Khổng. Mỗi sáng, ông đốt hương trầm, ngồi thẳng lưng, không tựa, khách đến thì mời cơm rau. Ngoài việc dạy học, ông còn để tâm nghiên cứu về lý số, phong thủy - mà thiên hạ đồn rằng ông đang tu tiên và gần đắc đạo! Tiếng tăm của ông vang lừng khắp nơi. Quan hiệp trấn Bùi Huy Bích ca ngợi:

Ngẫm trông am núi cách vời
Núi cao rừng thẳm một trời mây xanh
Muốn lên thăm hỏi sự tình
Lại e một nỗi ông khinh người phàm

Năm 1780, chúa Trịnh Sâm viết tờ truyền "Đại đức chiếu đến Nguyễn Thiếp, rất có học hạnh, nay cho mời về kinh...". Về để làm gì? Lúc bấy giờ, chính sự đang nhiễu nhương, các thế lực phong kiến tranh giành ngôi báu khiến nhân dân cơ cực trăm phần. Từ năm 1527 họ Mạc chiếm ngôi nhà Lê. Sau đó, họ Trịnh phá tan nhà Mạc, lập nghiệp chúa Trịnh rồi đánh nhau với họ Nguyễn. Vua Lê chỉ là hư vị. Các thế lực đang xâu xé đẫm máu như thế, làm sao một người chỉ muốn ở ẩn như Nguyễn Thiếp có thể yên tâm "phò vua giúp nước"? Nhưng lệnh chúa đã triệu, bất đắc dĩ Nguyễn Thiếp phải về kinh. Tại đây ông đã khuyên chúa Trịnh không nên đoạt quyền vua Lê. Thái độ cứng cỏi này đã khiến các sĩ phu phải kính phục.

Tình hình lúc này đã báo hiệu có sự thay đổi. Và cuộc khởi nghĩa như bão táp của anh em Tây Sơn đã xảy ra. Năm 1786, Nguyễn Huệ kéo quân ra Thăng Long diệt Trịnh và tôn phò vua Lê. Nghe tiếng tăm của Nguyễn Thiếp, Nguyễn Huệ đã mời ông ra cộng tác. Vị anh hùng áo vải Tây Sơn đã sai người mang thư và lễ vật đến núi Thiên Nhận để đón ông về. Trong thư viết: *"Đã lâu nghe tiếng Phu tử đức tuổi đều cao, kinh luân có sẵn. Chính tôi muốn tới nhà gặp mặt, để thỏa lòng tìm kiếm khó nhọc. Nhưng vì kẻ sinh phương Tây, người lánh cõi Bắc, chẳng phải như Sằn Dã, Nam Dương gần gụi, có thể nghe tiếng sấm mùa xuân mà đánh thức Ngọa Long.*

Vậy đặc sai một hai đình thần đem vật mọn đến (vàng năm nén, lụa màu hai tấm) gọi là để tỏ lòng thành thô sơ. May chi, Phu tử không lấy thế làm lạ, bỏ cái nhã thú lâng lâng, nghĩ tới lòng tôi chân thành đau đáu, mà bỏ cày, quẳng câu, cáng đáng sự nghiệp Y, Khương.

Không những riêng tôi may mắn mà dân mười hai Thừa tuyên ở Bắc cũng được may. Xin chớ làm tôi thất vọng, mong Phu tử lượng thứ cho". Lúc này, Nguyễn Thiếp đã 60 xuân, ông từ chối lời mời của Nguyễn

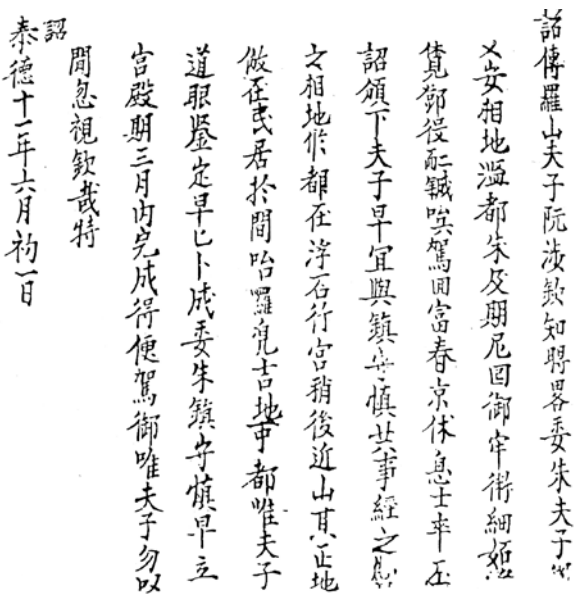

Thư của vua Quang Trung gởi Nguyễn Thiếp

Huệ. Không nản lòng, Nguyễn Huệ tiếp tục khẩn khoản mời ông ra cộng tác đến lần thứ ba. Tháng tư năm 1788, Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ hai, lại viết thư mời ông. Hai người đã gặp nhau tại đại bản doanh của Nguyễn Huệ đóng tại núi Nghĩa Liệt, gần bến Phù Thạch. Theo Gia phổ mà học giả Hoàng Xuân Hãn đã viết trong tác phẩm La Sơn phu tử (NXB Minh Tân, 1952) khi ông đến, Nguyễn Huệ đã trách:

- Đã lâu nghe đại danh. Ba lần cho tới mời. Tiên sinh không thèm ra. Ý tiên sinh cho quả nhân là thằng giặc nhỏ, không đủ làm kẻ anh hùng trong thiên hạ chăng?

Ông từ tốn đáp:

- Hơn hai trăm năm nay, quyền về tay họ Trịnh hung bạo. Vương mới đưa quân ra một lần mà dứt được, lập lại nhà Lê. Với danh nghĩa chính, thì anh hùng ai lại chẳng theo. Nếu giả tiếng nhân nghĩa, nói dối tôn vua để lấy tiếng, thì lại hóa ra một kẻ gian hùng.

Nghe lời nói này, Nguyễn Huệ đổi sắc mặt ngồi dịch ra mà tiếp đãi rất trọng. Từ đây, những việc hệ trọng, Nguyễn Huệ đều hỏi ý kiến của Nguyễn Thiếp. Khi chọn vị trí đóng đô ở huyện Chân Lộc, xã Yên Trường (nay thuộc thành phố Vinh) vì nhận thấy "hình thế rộng rãi, khí tượng tươi sáng", Nguyễn Huệ đã xuống chiếu mời ông chọn đất. Do đó, Phượng Hoàng Trung Đô - nơi Nguyễn Huệ đóng quân - đã được xây dựng. Ngay cả trước khi dẫn quân đánh tan quân Thanh xâm lược, Nguyễn Huệ cũng đến hỏi ý kiến của ông. Ông hiến

kế "Quân quý thần tốc" và nói *"Người Thanh từ xa tới, vào sâu trong đất lạ. Không biết tình hình chủ khách. Chỉ trong mười ngày bị phá tan". Sự việc đã diễn ra đúng như tiên đoán của ông. Sau khi trừ được thù trong giặc ngoài, trong số những học giả được vua Quang Trung mời ra cộng sự, Nguyễn Thiếp là người được ngài trọng dụng và tin cậy nhất. Đặc biệt, nhà vua đã giao cho ông lo việc tổ chức nền giáo dục mới và ông đã giữ chức Viện trưởng Viện Sùng Chính chuyên dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm. Vua Quang Trung rất kính trọng ông, chỉ gọi Tiên sinh, chứ không gọi tên. Trong đặc chiếu viết năm 1791, nhà vua đã viết: "Tiên sinh tuổi đức đều cao, tất cả sĩ phu đều trông theo như trông núi Thái Sơn, sao Bắc Đẩu".*

Như chúng ta đã biết, ban đầu, Nguyễn Thiếp chần chừ không muốn cộng tác với nhà Tây Sơn, nhưng về sau đã cảm được sự tri ngộ và thấy chính nghĩa của Tây Sơn nên mới bằng lòng ra cộng tác. Chính những năm tháng này, ông đã có nhiều đóng góp lớn trong việc trị nước. Ông đã khuyên vua muốn trị nước thì trước hết vua phải là người có đức "ấy là gốc vạn sự" và "Từ xưa thánh hiền chưa có ai không bởi sự học mà có đức". Vua có đức thì cảm hóa được dân, "Việc thiên hạ muốn chuyển vần dễ như trở bàn tay vậy". Về quan lại thì ông chủ trương không cần nhiều, "Quan càng nhiều dân càng bị quấy nhiễu. Tổ chức nhà nước không nên cồng kềnh, cần chọn những người có phẩm hạnh, có học vấn". Về nhân tâm, ông khẳng định "Dân là gốc nước, gốc có vững nước mới yên". Khi dân bị mất mùa thì phải cứu giúp, giảm thuế, khiến dân "mến kẻ có nhân" và có thế lòng dân mới quy phục. Riêng về học pháp ông nhấn mạnh: *"Ngọc không chuốt, không thành đồ, người không học không biết đạo. Đạo là những lẽ thường theo để làm người. Kẻ đi học là học điều ấy vậy. Nước Việt ta, từ khi lập quốc đến bây giờ, chính học lâu ngày mất. Người ta chỉ tranh nhau đua tập việc học từ chương, cầu công lợi và quên bẵng có cái giáo tam cương ngũ thường. Chúa tầm thường, tôi nịnh hót. Quốc phá, gia vong, những tệ kia đều ở đó mà ra. Cúi xin từ rầy, ban hạ chiếu thư cho trường, phủ, huyện, khiến thầy trò các trường tư, con cháu các nhà văn võ, thuộc lại ở các trấn cựu triều, đều tùy đâu tiện thì đi học"*. Tư tưởng chính trị của Nguyễn Thiếp đến nay vẫn chưa lỗi thời. Trong thời gian cộng tác với nhà Tây

Sơn, ông đã dịch các sách Tiểu học, Tứ thư và được vua Quang Trung xuống chiếu khen ngợi: *"Vậy đặc ban thưởng cỗ tiền một trăm quan, do trấn quan chiểu theo mà cấp, lĩnh để chung hưởng ân tứ. Khi xong công việc bộn bề, trẫm nghỉ ngơi, vui ý đọc sách. Tiên sinh học vấn uyên bác, nên vì trẫm mà phát huy những ý thư, khiến cho bổ ích thêm". Sau đó, ông còn tiếp tục dịch ba bộ kinh Thi, Thư, Dịch... Việc vua Quang Trung khuyến khích Nguyễn Thiếp dịch sách "Phàm một chữ, một nghĩa, phải gắng cho được mười phân thông rõ, để xứng với thượng chỉ. Chớ có làm lảo thảo cho qua chuyện"* đã được người đời sau - cụ thể là học giả Hoàng Xuân Hãn - ghi nhận: Đó là ông vua không phải chỉ thượng võ mà còn là người hiếu học. Ngược lại, với cương vị Viện trưởng Viện Sùng Chính, là người đã tập hợp được nhiều sĩ phu tài giỏi như Nguyễn Công, Nguyễn Thiện, Phan Tố Định, Bùi Dương Lịch... để dịch sách thì Nguyễn Thiếp đã góp phần không nhỏ cho chính sách giáo dục tiến bộ dưới triều Tây Sơn.

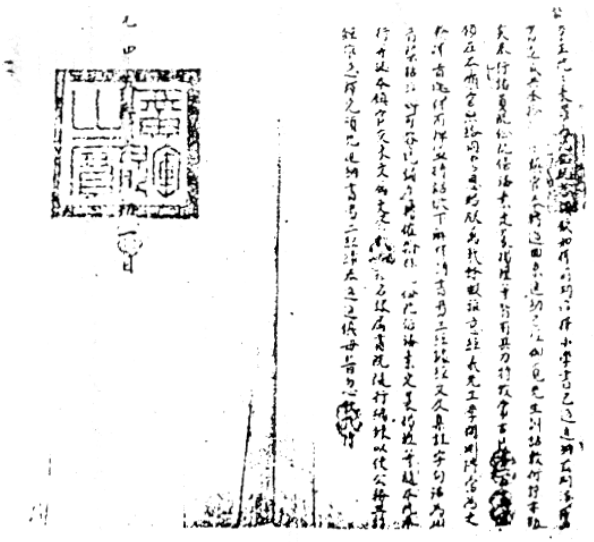

Chiếu của vua Quang Trung khen Nguyễn Thiếp về việc dịch sách

Công việc đang tiến hành với nhiều thuận lợi thì vào giờ Dạ Tý (tức khoảng từ 11 đến 12 giờ khuya) ngày 27 tháng 7 năm Nhâm Tý (tức 16/9/1792) vua Quang Trung băng hà. Điều này khiến Nguyễn Thiếp "thảm thiết khôn xiết". Ông quyết định: "Những lộc ban cho ngày trước, nay cúi đầu xin nộp lại, ngõ hầu tránh khỏi tội ăn không ngồi rồi" và xin quay về ở ẩn. Những tưởng từ đây được vui thú điền viên, mở trường dạy học, nhưng chẳng bao lâu vua Cảnh Thịnh lại mời ông vào Phú Xuân để hỏi việc nước. Rồi nhà Tây Sơn mất vào tay chúa Nguyễn, Nguyễn Ánh mời ông đến gặp tỏ ý trọng đãi nhưng

ông từ chối. Khi Nguyễn Ánh hỏi:

- Ngụy Tây Sơn đã mời Tiên sinh làm thầy, vậy thầy đã dạy họ ra sao?

Ông đáp:

- Có tám điều trong sách Đại học, có chín đường trong sách Trung dung, người giỏi thì làm được, người không giỏi thì không làm được.

Nguyễn Ánh nghe câu nói ấy lấy làm thích thú lắm, trọng đãi Nguyễn Thiếp nồng hậu. Tám điều ở sách Đại học là: Cách vật (xét vật) để trí tri (biết rõ), để thành ý (thật ý), để chính tâm (thẳng lòng), để tu thân (sửa mình), để tề gia (liệu nhà), để trị quốc (trị nước), để bình thiên hạ (yên thiên hạ). Còn chín đường ở sách Trung dung là tu thân (sửa mình), tôn hiền (trọng người hiền), thân thân (yêu bà con), kính đại thần (kính người giúp việc giỏi), thể quần thần (rộng rãi với kẻ giúp việc), tử thứ dân (coi dân như con), lai bách công (đến với thợ thuyền), nhu viễn nhân (tử tế với người xa tới), hoài chư hầu (yêu chư hầu). Câu nói của Nguyễn Thiếp đến nay vẫn là điều mà chúng ta vẫn còn suy ngẫm... Sau khi từ chối cộng tác với Nguyễn Ánh, ông quay về quê nhà và qua đời vào giờ Hợi ngày 25 tháng chạp năm Quý Hợi (đầu năm 1804), thọ 81 xuân.

Sau khi mất, Nguyễn Thiếp còn để lại tập thơ *Hạnh Am thi cảo* gồm trên một trăm bài thơ bằng chữ Hán. Đó là những vần thơ chia sẻ sâu sắc với tình cảnh của dân nghèo, gắn bó với quê hương xứ sở và thể hiện một thái độ sống:

Biết tu sửa đức ấy là thánh hiền,
Trái bỏ đức ấy là ma quỷ.

Phan Huy Chú đã bình phẩm *"Thơ ông thanh nhã, thung dung, lý thú, thật là lời của một người có đức"*. Cái chết của Nguyễn Thiếp đã gây cho giới sĩ phu và những người hiếu học niềm thương tiếc khôn nguôi. Các học trò đã dựng trước cửa nhà thờ ông tấm hoành phi có chữ Bùi phong cao (Cao như đỉnh núi Bùi). Trong văn tế của Tiến sĩ Trần Bá Lãm có những câu thống thiết: *"Chí của Tiên sinh chưa kịp thi hành, Tây*

Sơn đã mất. Tiên sinh cũng mất theo. Thực là Tiên sinh không thể không có điều hận, mà mọi người cũng không thể không tiếc cho Tiên sinh. Nếu không thế, với thực học ấy, với danh phong ấy, gặp thời đắc dụng, sự nghiệp há chỉ có thế thôi sao! Thật đáng hận thay!". Hai mươi năm sau, Tri phủ Đức Thọ là Nguyễn Đồ đã làm bài văn tế ca ngợi công đức Nguyễn Thiếp - dù Nguyễn Thiếp là người đã từng hợp tác với "ngụy" Tây Sơn - lời lẽ chí tình, cảm động: *"Ô hô! Từ ngàn xưa ai người không chết, chỉ có tinh thần khí tiết không nát mà thôi... Ai mà không có học, cái học của Tiên sinh dò tới tận gốc nguồn, người đời theo đó làm khuôn. Ai mà chẳng làm thơ, thơ của Tiên sinh vào ra phong nhã, người đời noi đó làm gương... Tài Tiên sinh chấn động trong nước đã lâu... Nghĩa chưa từng quên lãng, cương thường trọng tựa nghìn xưa. Chí chẳng làm quan, phú quý coi khinh như cỏ rác... Tiên sinh nay đã mất, nhưng danh thơm vẫn còn đây... Danh thơm ấy không bao giờ mục..."*.

Có lẽ cũng nên đánh giá lại quan niệm xuất xử của Nguyễn Thiếp mà trong bài thơ *Sĩ các hữu chí* ông từng quan niệm: *"Tùy thời co duỗi âu là phải"*. Đây là câu ông muốn giải thích cho việc ra hợp tác với nhà Tây Sơn của mình mà dư luận đương thời có người khen kẻ chê. Nhưng ý kiến của Tạ Ngọc Liễn trong cuốn *Những gương mặt trí thức Việt Nam* (NXB Văn hóa Thông tin - 1997) đã nhìn nhận rất đúng về ông như sau: *"Hơn nữa, Nguyễn Thiếp đã biết lựa chọn con đường đi đúng*

Từ đường Nguyễn Thiếp tại Hà Tĩnh

đắn nhất đối với một trí thức khi đứng trước thời cuộc. Đó là con đường gắn bó cùng dân tộc, nhân dân: con đường hợp tác với một lực lượng chính trị tiến bộ nhất ở thời đại để được cống hiến giúp đời". Thật vậy, thái độ xuất xử của Nguyễn Thiếp là bản lĩnh của bậc quân tử nên mới có thể tiến thoái thung dung như vậy. Khi dưới thời vua Lê - chúa Trịnh nhiễu nhương không thể thực hiện chủ trương "đức trị" và "nhân chính" thì ông lui về ở ẩn. Chỉ đến khi vua Quang Trung thật sự muốn cầu hiền và có chính sách đào tạo nhân tài theo đúng ý nguyện của mình thì ông mới ra hợp tác. Và chính sự hợp tác này đã tạo nên dấu ấn của Nguyễn Thiếp trong nền giáo dục mới thời Tây Sơn.

Có một câu chuyện khiến thấy được phẩm chất của Nguyễn Thiếp. Lúc sinh thời, ông đã từng "thấy vàng không thèm ngoảnh cổ lại nhìn", từ chối biết bao nhiêu báu vật của triều đình dâng tặng nên khi nằm xuống gia đình rất túng quẫn. Nhà thờ ông rất sơ sài, đến đời Duy Tân có sắc thần ban cho, nhưng tộc trưởng trong họ không có đủ hai đồng bạc để lãnh sắc! Bọn lính đem sắc thần về từ đường Nguyễn Thiếp, vì không được nhận tiền nên chúng ra ruộng xiết cả cái cày của ông tộc trưởng. Oái oăm thay, ông này phải đem cái chuông treo trong nhà thờ đem bán cho người đàn bà giàu có trong làng để chuộc cái cày về! Chi tiết nhỏ này đủ thấy thuở sinh thời La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp đã sống liêm khiết như thế nào. Ôi! Bậc đại trí, đại nhân như ông không phải đời nào cũng có.

NGÔ THÌ SĨ

Không hổ là bậc danh nho

Đất nước ta có những dòng họ mà trải qua nhiều đời, chỉ đeo đuổi một lãnh vực trong hoạt động nghệ thuật hoặc phát về con đường khoa bảng. Ở Nghệ An và Hà Tĩnh, ta có thể kể đến dòng họ Nguyễn ở xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân; họ Phan Huy ở huyện Thiên Lộc; họ Hồ ở huyện Quỳnh Lưu v.v... Hoặc nổi danh âm nhạc có thể kể đến họ Trần ở làng Vĩnh Kim (Mỹ Tho)... Tinh hoa của những dòng họ này, nghĩ cho cùng cũng là niềm tự hào chung cho mọi con dân trong một đất nước. Ở xã Tả Thanh Oai trấn Nam Sơn (Hà Tây) có dòng họ Ngô Thì cũng là một dòng họ nổi danh về văn học. Dù chưa tạo nên một trường phái, một khuynh hướng sáng tác trong tiến trình văn học Việt Nam, nhưng các cây bút lỗi lạc của dòng họ này thì thế hệ nào cũng có và để lại nhiều tác phẩm có giá trị lâu dài. Xin được bắt đầu từ Ngô Thì Sĩ. Ngô Thì Sĩ có ông nội là Ngô Thì Trân, cha là Ngô Thì Ức và em là Ngô Thì Đạo đều có tài về văn học. Con của Ngô Thì Sĩ là Ngô Thì Nhậm, Ngô Thì Hương, Ngô Thì Trí... đều là những nhân vật lẫy lừng trong trường văn trận bút. Họ đã lập ra một Ngô gia văn phái (Môn phái văn học nhà họ Ngô). Mở đầu cho văn phái này là Ngô Thì Trân (1679-1760) và tác giả cuối cùng là Ngô Thì Giai (1818-1881), tổng cộng gồm 16 tác giả. (Tuy nhiên, theo *Từ điển văn học* thì văn phái này bắt đầu từ Ngô Thì Ức (1709-1936) - như vậy văn phái này thực sự chỉ có 15 tác giả). Nhắc đến Ngô gia văn phái, chúng ta lập tức nghĩ đến một dòng họ giàu truyền thống trước tác

văn học, nhiều người đỗ đạt... Khi viết tựa cho bộ Ngô gia văn phái, danh sĩ Phan Huy Ích (con rể của Ngô Thì Sĩ) đã viết: *"Nay nhờ phúc ấm của tổ tiên mà dòng văn đời đời tiếp nối, tinh hoa đầy rẫy trong văn từ, mà bản lĩnh vẫn quy vào đạo lý. Rõ ràng là phong cách của một đại gia, vẻ đẹp, mùi thơm của mọi người không phải riêng một nhà mình. Toàn tập có hơn hai mươi quyển, gần đây đã truyền bá khắp trong nước, ai cũng ca tụng"*.

Ngô Thì Sĩ sinh ngày 15/10/1726 hiệu Ngọ Phong, tự Thế Lộc. Năm lên 10 tuổi thì cha qua đời, Ngô Thì Sĩ được ông nội nuôi ăn học. Do quan niệm nếu con trai chỉ đậu Hương cống thì cháu mình phải đỗ đạt cao hơn nữa, do đó, Ngô Thì Sĩ được ông nội dạy rất nghiêm khắc. Lớn lên, Ngô Thì Sĩ được nhập môn với các bậc danh nho như Nghiêm Bá Đĩnh, Nhữ Đình Toản. Năm 18 tuổi, ông thi đậu Giải nguyên khoa thi Hương, nhưng hỏng khoa thi Hội. Tương truyền rằng, ông có tư tưởng phóng khoáng được thể hiện qua bút pháp mới lạ, không phù hợp với lối văn trong thi cử nên thường bị đánh rớt. Trong tác phẩm *Vũ Trung tùy bút*, Phạm Đình Hổ có kể lại những điều bất công trong thi cử thời bấy giờ: *"Đầu đời Cảnh Hưng, có ông Ngô Thì Sĩ nổi tiếng là bậc hay chữ, bị bọn quan đương thời ghen ghét, khi đến thi Hội, các khảo quan dò xét, hễ quyển nào giọng văn hơi giống nhau thì bảo: "Quyển này hẳn là khẩu khí Ngô Thì Sĩ", thế là họ hết sức bới móc đánh hỏng đi. Chúa Trịnh Doanh biết có thói lệ ấy, nên khi thi cử xong rồi, truyền đem quyển hỏng của Ngô Thì Sĩ ra duyệt lại. Các khảo quan bấy giờ nhiều người bị truất phạt, nhưng vẫn không cấm được cái tệ ấy"*. Dù vậy, Ngô Thì Sĩ vẫn không nhụt chí, ông vẫn quyết tâm đeo đuổi con đường khoa bảng. Mãi đến năm 1766 - lúc 40 tuổi - ông mới đậu Hoàng giáp. Phạm Đình Hổ có

Tác phẩm Hoàng Lê Nhất Thống Chí của dòng họ Ngô Thì Sĩ (1726-1780)

kể một chi tiết khá thú vị: "Khoa năm Bính Tuất (1766) Ngô công bị bệnh tả, vào thi trường đệ tứ, cố làm qua loa cho xong quyển. Khảo quan chấm quyển, bảo: "Quyển này kim văn thì luyện đạt lắm, đáng cho văn Hội nguyên, nhưng văn khí hơi yếu, không phải giọng văn Ngô Thì Sĩ". Chấm đến quyển ông Nguyễn Bá Dương lại bảo nhau: "Quyển này văn khí mạnh mẽ khác thường, giống giọng văn Ngô Thì Sĩ, nhưng kim văn lại kém, Thì Sĩ tất không làm như thế". Vì họ hồ đồ, không biết định quyển nào là văn Ngô Thì Sĩ mà đánh hỏng, nên Thì Sĩ mới chiếm Hội nguyên!". Nghe ra khá nực cười cho các quan chấm thi thời ấy. Có lẽ, cũng nên đọc lại bài thơ Sáng sớm tới trường thi của Ngô Thì Sĩ để thấy được nỗi nhục nhằn của học trò thế kỷ XVIII lúc lai kinh ứng thí: "*Cất bước từ khi chửa sáng trời/ Mũi thở như lùa gió, mồ hôi vã ra như mưa, cũng không dám dừng chân nghỉ/ Đầu phơi dưới nắng gay gắt như đổ lửa, đến chấy cũng phải chết/ Chân dính bùn chừng như có có thể mọc trên đó/ Mặc cho đàn muỗi bu lại trên môi/ Mặc cho hàng vạn con kiến bò trong bụng/Bạn cũ không nhìn ra bộ dạng mới của mình/ Đứng bên cạnh hỏi tên họ là gì!*".

Suốt 13 năm ròng đi thi nhưng đều bị đánh hỏng, bởi vậy gia đình ông rất nghèo, nhờ đó khiến ông có được *Bài văn trách ma nghèo* tuyệt hay! Ngô Thì Sĩ 40 xuân mới nên danh phận, thế cũng đã may. Trong khi đó, cha ông nản chí trong khoa cử, lui về sống ẩn dật. Còn ông nội mãi đến năm 73 tuổi mới đậu khoa Hành từ, được bổ chức đứng đầu chính sự ở một huyện! Dù đậu muộn màng, nhưng từ đây, con đường hoạn lộ của Ngô Thì Sĩ tương đối thuận lợi. Năm 1767 ông được bổ chức Hiến sát Thanh Hoa (tức Thanh Hóa ngày nay). Trong bài ký viết ở công đường Ty hiến sát - cơ quan trông coi về việc tư pháp, xét xử - ông đã viết để răn người và tự răn mình: "*Đây là nhà làm việc chứ không phải để ngắm cảnh. Những kẻ bước lên nhà này, hoặc quan hoặc lại phải nhớ rằng được no ấm đều nhờ ơn nước, bổng lộc là máu mỡ của dân. Non sông gấm vóc nhìn ngắm suốt ngày ắt phải nhớ đây là mảnh đất thành trì của vua ta, phải thận trọng giữ gìn cho vững chắc. Thấy kẻ mặt gầy áo rách, vì cớ nào đó mà đến đây ắt phải nghĩ đó là con dân vua ta, phải giảng giải vỗ về, để họ được an cư lập nghiệp. Làm cho phong tục được tốt đẹp,*

khiến cho có nơi nghe hỏi mà không có kẻ vu cáo, giấy tờ sổ sách không phiền hà, hình phạt ít dùng đến... Còn nếu như dung túng bọn cường hào, lừa gạt kẻ mồ côi gái góa, khéo dùng từ để thắt buộc khi xử án, giỏi ăn hối lộ để làm giàu, chẳng để tâm đến cái gốc của nước, chỗ dựa của dân, túi tham vơ vét, đầy rồi bỏ đi, để lại tiếng xấu làm tủi hổ non sông, những kẻ như thế thực là con mọt lớn của nước nhà...". Trong đời làm quan, Ngô Thì Sĩ đã làm đúng điều tự răn như thế. Người vợ của ông cũng không tham tiền đút lót mà làm hại đến thanh danh của chồng. Năm 1768 gặp kỳ thi Hương có sĩ tử đến nhờ cậy đút lót chồng, bà cự tuyệt nghiêm khắc:

- Tôi lẽ nào vì chút lợi nhỏ xíu mà hại đến tiết tháo thanh liêm của chồng tôi!

Ngoài ra những việc kiện tụng, nài xin, bà đều không nghe ai cầu cạnh. Năm 1770, Ngô Thì Sĩ được giao làm Tham chính Nghệ An. Khi coi thi do có lầm lẫn - nhưng chủ yếu do bè phái dèm pha, ganh ghét - nên ông bị triều đình cách chức. Trở về làm dân, ông đóng cửa viết sách, xem lợi danh trên đời này là phù vân: "Phú quý cũng nồng mà cũng nhạt".

Năm 1774, chúa Trịnh đi tuần phương Nam, biết ông bị oan nên mới có ý cất nhắc. Qua năm sau ông được triệu vào Kinh làm hiệu lý Viện Hàn lâm kiêm hiệu chính quốc sử. Ít lâu sau ông được thăng chức Thiêm đô Ngự sử, nhân đó, ông có điều trần bốn việc: "Xin định rõ phép khảo xét các quan. Xin sửa sang luật lệ kiện tụng. Xin truy tôn các bậc tiên nho. Xin sửa lại thể thức làm văn". Ông lại điều trần về việc binh, việc dân, chúa đều khen và làm theo. Ít lâu sau, ông được bổ làm Đốc trấn Lạng Sơn. Đây cũng là dịp thử thách tài năng và bản lĩnh của Ngô Thì Sĩ. Lúc bấy giờ, hạt Lạng Sơn đang đói vì mất mùa, dân chúng xiêu tán bỏ đi nơi khác, người chết đói đầy đường. Khi đến, ông đã tìm cách cấp cứu, rồi chiêu dụ dân lưu tán về khẩn ruộng hoang, tự mình đứng ra đôn đốc việc cày bừa. Có thể thấy được quan điểm của ông qua bản điều trần về việc này, những điểm chính là: cường hào ác bá chiếm ruộng đất thì nay bị thu thuế với mức thuế thu ruộng công. Ruộng đất bỏ hoang thì giao cho hào mục địa phương chiêu dụ dân về cày cấy, nếu không thì sung vào ruộng công và mộ

dân nơi khác đến canh tác. Nhờ vậy, dân lưu tán vì đói, vì việc quan nặng nề lần lượt kéo về. Không những thế, với người nông dân cày cấy trên đất của mình, ông đã nghĩ đến lúc thời chiến họ sẽ là người lính cầm vũ khí chiến đấu. Ông viết: *"Đó là phép giấu binh lính trong phép "tỉnh điền" của nhà Chu, gửi quân lệnh vào trong nội chính nước Tề ngày xưa. Tích trữ nhiều và phòng ngừa đầy đủ, binh khí có sẵn để đề phòng những sự bất ngờ, nước giàu thì quân mạnh, gốc vững thì nước được yên"*. Năm đó được mùa lớn, trộm giặc tiêu tan, trong hạt lại yên ổn "lúa chín rộ, trên đồng dưới lũng lúa rủ vàng, trong ấp ngoài thôn vựa cót đầy ắp", ai ai cũng khen quan Đốc Ngô Thì Sĩ.

Khi việc tuần phòng được nhàn rỗi, ông đích thân đi xem xét, hỏi han dân tình, tìm hiểu phong tục và ngao du sơn thủy. Có thể nói không chỗ nào mà ông không đặt chân đến. Những chốn thanh u, hiểm trở đều được ông đến đề thơ, ngâm vịnh. Chính ông là người đặt tên cho động Nhị Thanh như ông cho biết: "Động sao gọi là Nhị Thanh? Người làng Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tự hiệu là Nhị Thanh, đứng ra sửa sang, nên vì thế mà thành" và nó đã trở thành một điểm du lịch lý tưởng đến ngày nay. Những năm tháng ở Lạng

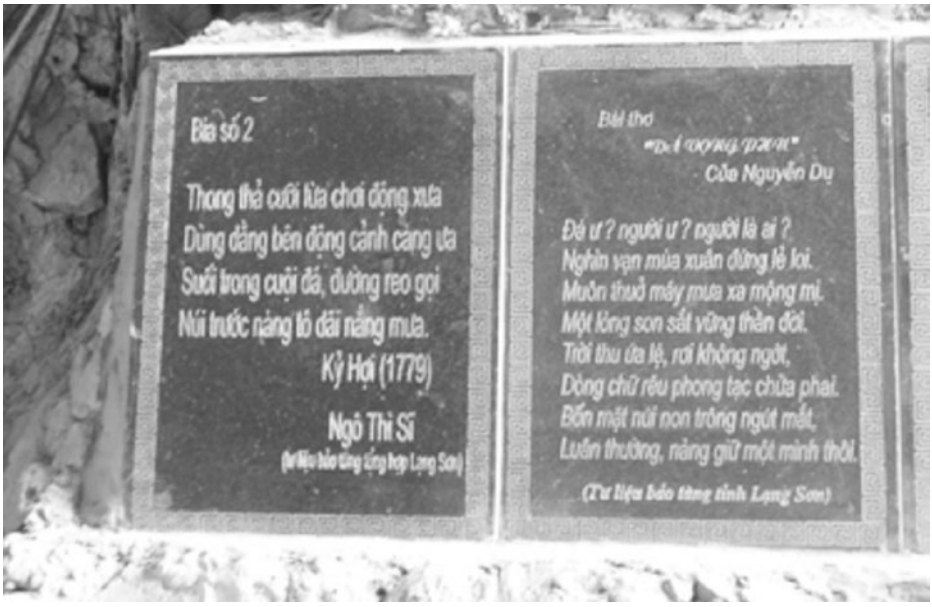

Bài thơ của Ngô Thì Sĩ, Nguyễn Du tại Động Tam Thanh (Lạng Sơn)

Sơn theo lời Giáng chỉ: "Ở lâu trong đài sảnh, nên biết sự khó nhọc của dân. Hãy vì nước vỗ về nuôi dưỡng dân điêu linh, chớ ngại chốn biên cảnh xa xôi mà từ chối", Ngô Thì Sĩ đã vâng mệnh và làm tròn nhiệm vụ được giao. Ông đã ở đây cho đến lúc qua đời, năm 1780. Đánh giá về ông, Phan Huy Chú ghi nhận: *"Ông học vấn sâu rộng, văn chương hùng vĩ, làm rạng rỡ cho tông phái nhà Nho, là một đại gia ở Nam Châu (tức vùng Sơn Nam, huyện Thanh Oai, thuộc Sơn Nam Thượng). Tuy ông không được làm quan to nhưng đức trạch về thi thư của ông để lại đời sau được nhờ vẫn chưa hết"*. Thật vậy, Ngô Thì Sĩ đã đóng góp ở nhiều mặt "mà không hổ là bậc danh nho".

Trước hết, ông là một thi sĩ, là một nhân vật quan trọng trong Ngô gia văn phái. Các sáng tác của ông được tập hợp trong các tập *Anh ngôn thi tập, Anh ngôn phú tập, Ngọ phong văn tập, Khuê ai lục*... đề cập đến nhiều vấn đề trong xã hội với cảm xúc chân thành. Đáng chú ý nhất là ở tập *Khuê ai lục* mà các nhà nghiên cứu đều thống nhất nhận định đây là tác phẩm "với tình cảm thống thiết, lời lời gây xúc động sâu sắc, được coi như một nét mới trong thơ trữ tình của Việt Nam thời trung đại" (*Tổng tập văn học Việt Nam* - tập 10A, trang 163). Lần đầu tiên Ngô Thì Sĩ đã đem tình yêu, hạnh phúc gia đình của chính ông để đưa vào thơ văn với những cảm xúc mãnh liệt, chân thực nhất. Thật đáng ngạc nhiên, những bài thơ khóc vợ của Ngô Thì Sĩ lại có những tứ thơ cực kỳ hiện đại:

Yêu nàng muốn vẽ ảnh nàng
Giữ lại nhan sắc huy hoàng không phai
Nàng cười: - Tóc bạc hãy hay
Ngờ đâu nàng vội vén mây về trời

Độc đáo nhất vẫn là mười bài tứ tuyệt Mười nhớ; rồi Mười không thương nhớ. Trong đó có bài:

Nhớ nàng lại mặc áo nàng
Mùi hương phảng phất dịu dàng thơm lâu
Đường kim mũi chỉ nàng khâu
Vẫn còn đó. Nay người đâu? Nát lòng!

Ngô Thì Sĩ còn là một nhà sử học, ngoài bộ *Đại Việt sử ký tiền biên*, *Đại Việt sử ký tục biên* (cùng biên soạn với một số người khác) phải kể đến bộ *Việt sử tiêu án*, trong đó ông có bình luận xác đáng, bổ sung cho sử cũ - viết từ thời Hồng Bàng đến ngoại thuộc nhà Minh. Ngô Thì Sĩ còn là một nhà chính trị xuất sắc. Qua những bản điều trần nhằm cải cách tình trạng xã hội và qua những việc làm thiết thực, Ngô Thì Sĩ đã làm tròn trách nhiệm của một trí thức khi tham gia chính sự. Thế nhưng khi "tự họa" về mình, ông khiêm tốn viết: "Người là ai? Khăn áo đạo sĩ, vẻ mặt nhà nho. Thân cao một thước sáu, lưng nhỏ ba chét tay, râu thưa tóc mai trụi, má hóp lưỡng quyền gầy. Văn dốt vũ dát, chính sự vụng, đi đứng tuềnh toàng, không một nét đáng ghi lại".

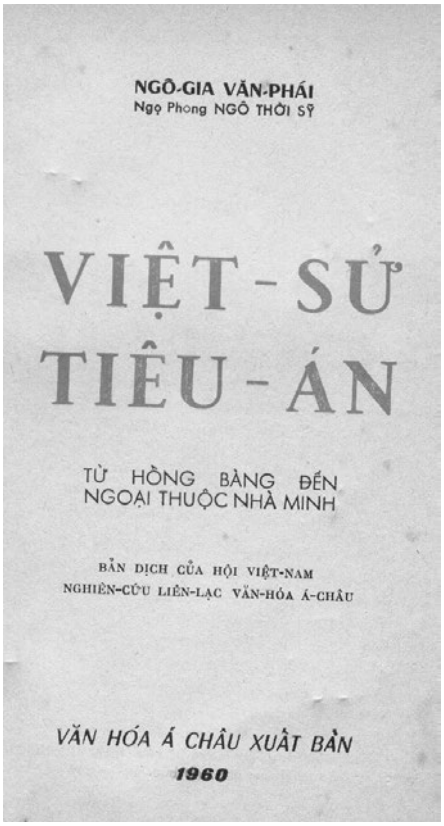

Tác phẩm nổi tiếng của Ngô Thì Sĩ in tại miền Nam (1969)

Những kẻ hậu sinh chúng ta, nay vẫn học được ở con người tự nhận là "văn dốt vũ dát" ấy nhiều điều quý báu. Đáng quý nhất, là không đầu hàng số phận, là cái chí tự vượt qua được cái nghèo để đạt mục đích lớn trong đời. Trong *Bài văn trách ma nghèo* của "ông họ Ngô sống trong cảnh túng thiếu, hằng ngày gạo củi bức bách", ông viết: "Nhà ta dột nát, ngươi bảo chưa thể sửa chữa; khách khứa, tế tự không chu đáo đầy đủ, ngươi bảo chưa thể rộng rãi. Những điều ngươi thỉnh cầu, ta đều nghe theo; ta có mưu tính gì ngươi đều ngáng trở, khiến ta năm nay vì đấu lương mà gãy lưng, một đồng tiền cũng chẳng dính tay. Năm nay được mùa, ấm áp mà vẫn bị đói rét, nông nỗi ấy đều do ngươi làm ra". Những lời trách này được ma nghèo trả lời thấu đáo,

mà qua đó chúng ta thấy được nhân sinh quan của Ngô Thì Sĩ. Ông viết: "Tiên sinh lầm rồi! Cứ xem từ thời Hạ, Thương, Chu trở xuống, ở các nơi danh hương hiền phố, các vị khanh tướng có danh tiếng trong thiên hạ, hết thảy đều qua tay tôi điểm hóa trước, sau đó mới luyện đức tốt, thêm trí lực, rồi mới lập nên sự nghiệp phi thường. Thí dụ như Y Doãn trước nấu bếp, Thái Công Vọng làm nghề mổ gia súc, Nịnh Tử chăn trâu, Tô Quý Tử mặc áo cầu rách, đó đều là những tấm gương rõ ràng ở đời trước. Có mười mẫu ruộng chỉ làm được ông lão nông; có nghìn vàng ở chợ chỉ được khen là anh lái buôn giàu. Nhưng một chàng áo vải thường làm nên khanh tướng, thế thì cái nghèo có phụ gì người đời đâu!". Lời khuyên này thật chí lý thay! Ma nghèo còn nói: "-Giàu vốn làm cho đời sống người ta phong phú, nhưng nghèo há chẳng lại rèn luyện ta nên người đó sao? Tôi nghe nói: lợi nhiều thì trí mờ ám, tiền dễ thì thêm mắc lỗi". Chính vì ý thức được điều này, nên sau khi đã đạt được chí, ra làm quan ăn lộc nước, Ngô Thì Sĩ không mảy may vì chữ lợi mà làm mờ thanh danh của mình. Ông từng ngao du sơn thủy, đọc sách, viết sử, làm thơ... há chẳng phải là người xem thường chữ lợi đó sao? Xem thường chữ lợi để đạt chí, đạt danh, Ngô Thì Sĩ đã làm được điều đó. Không phải ngẫu nhiên mà danh sĩ Phan Huy Ích đã hết lời ca ngợi gia đình vợ mình - so sánh với gia đình Tô Đông Pha nhà Tống - và viết về bố vợ của mình là Ngô Thì Sĩ *"được núi sông hun đúc, thấu hiểu khí bao la của trời đất, nắm được tinh hoa của sách vở, phong cách hào phóng hùng hồn, tinh vi, uyên bác..."*.

TRỊNH HOÀI ĐỨC

Sáng cùng nhật nguyệt rạng trời Nam

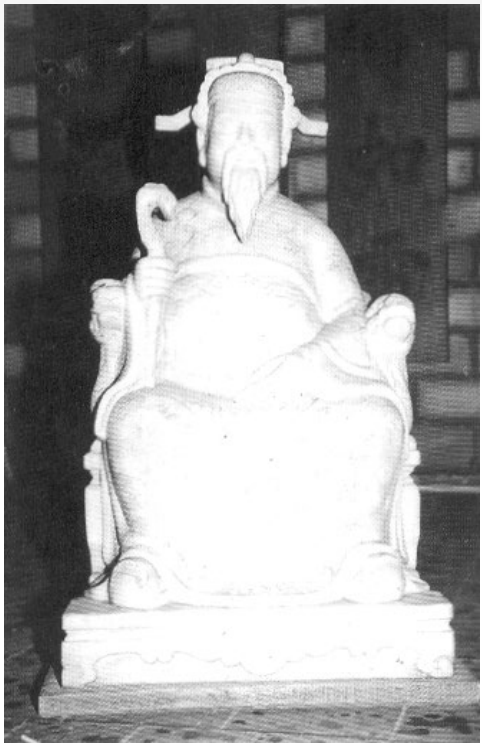

Tượng Trịnh Hoài Đức (1765-1825) tại thành phố Hồ Chí Minh

Tương truyền, từ triều vua Minh Mạng (1820-1841) trở về sau này, những quan được bổ nhiệm chức vụ trọng yếu tại Nam kỳ trước lúc lên đường đều tìm đọc tác phẩm *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức. Bởi lẽ, đây là cuốn địa chí ghi chép chu đáo, đầy đủ nhiều mặt về núi sông, cương giới, tài nguyên, phong tục thành trì, con người ở Gia Định. Không những thế, khi triều đình nhà Nguyễn biên soạn các bộ sách như *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện*, *Đại Nam nhất thống chí* cũng đều có tham khảo bộ sách của Trịnh Hoài Đức. Ông sinh năm 1765, còn có tên là An, tên tự là Chỉ Sơn, tên hiệu là Cấn Trai. Tổ tiên vốn gốc người Trường Lạc, huyện Phúc Châu, tỉnh Phúc Kiến (Trung Quốc). Đầu đời nhà Thanh, ông nội là Trịnh Hội thuộc nhóm "bài Mãn Thanh phục Minh" di cư qua

Việt Nam - cư ngụ tại Trấn Biên (tức Biên Hòa ngày nay). Lúc Trịnh Hoài Đức mới lên mười thì cha là Trịnh Khánh qua đời. Gặp thời buổi loạn lạc, ông theo mẹ - người phụ nữ Việt - dời vào ở Phiên Trấn (tức Gia Định, phía Bắc Sài Gòn). Tại đây, ông được thụ giáo với bậc thầy xử sĩ Gia Định là Võ Trường Toản tiên sinh. Suốt thời gian đi học, ông tỏ ra có chí và thông minh hơn người, chơi thân và kết bạn với Lê Quang Định, Ngô Nhơn Tịnh - mà người đời thường gọi là "Gia Định tam gia".

Năm 1788, Trịnh Hoài Đức thi đậu rồi ra làm quan với triều đại Nguyễn Ánh. Dù trải qua nhiều chức vụ khác nhau nhưng lúc nào ông cũng tỏ ra là người thanh liêm, chính trực. Sau khi lên ngôi, tháng 5/1802, Nguyễn Ánh thăng cho ông chức Thượng thư bộ Hộ và giao làm Chánh sứ sang nhà Thanh. Như vậy sứ bộ này gồm có Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh, Hoàng Ngọc Uẩn - là sứ bộ đầu tiên của triều Nguyễn đi sứ nhà Thanh. Trong chuyến đi này, họ có nhiệm vụ dâng Quốc thư, cống vật lẫn cả sách ấn của Tây Sơn và đóng gông áp tải bọn hải tặc từng quấy rối vùng biển nước ta. Trong chuyến đi này, Trịnh Hoài Đức đã hoàn thành tập thơ *Bắc sứ thi tập*, trong đó có 18 bài thơ Nôm liên hoàn - với hơi thơ khỏe khoắn, đằm thắm tình yêu đối với quê hương đất nước. Qua bài XI dưới đây có thể thấy tình cảm của ông đối với đất Việt đã từng cưu mang ông - một người có hai dòng máu Hoa - Việt:

Nước nhà xưa có phụ chi ai?
Nhắn với bao nhiêu kẻ cõi ngoài.
Gắng sức dời non khoan nói tướng,
Trải lòng nâng vạc mới rằng trai.
Nắng sương chưa đội trời chung một,
Sông núi đừng cho đất rẽ hai.
Giúp cuộc Võ Thang ra sức đánh,
Người coi để tiếng nhắc lâu dài.

Làm quan dưới thời Gia Long, Trịnh Hoài Đức có hai lần làm Hiệp tổng trấn Gia Định vào năm 1808 và 1816, vì nhà vua cho rằng "Gia Định là một thành lớn phương Nam lại có việc giao thiệp với lân bang

rất hệ trọng, cần phải có người giỏi trấn nhiệm mới được". Năm 1819, Gia Long mất, Minh Mạng nối ngôi. Bấy giờ, có người khuyên nhà vua nên giao việc cho hạ thần, ngồi khoanh tay, không cần làm việc gì, để bắt chước phép trị nước đời xưa. Minh Mạng đem ý kiến này hỏi các quần thần, Trịnh Hoài Đức mạnh dạn tâu rằng:

- Đời xưa bảo không làm là không thấy vết tích việc làm mà thôi. Cái lẽ ở đời, không khó nhọc sao được an nhàn, cho nên muốn không làm, thì trước hết phải làm.

Ý kiến của ông được Minh Mạng cho là đúng. Lòng yêu quý và tin dùng của Minh Mạng đối với Trịnh Hoài Đức, còn hơn cả thời Gia Long. Trước đây, quan văn chưa có một ai được trao nhất phẩm, nay Minh Mạng trao cho ông với lời dụ:

- Hiện nay, ban văn không có ai hơn ngươi, nên cố gắng làm hết chức vụ, để giúp trẫm những điều chưa biết tới, ngươi chớ nên từ chối.

Tháng 9 năm 1821 ông được thăng hàm Hiệp biện đại học sĩ, nhận chức Thượng thư bộ Lại kiêm Thượng thư bộ Binh. Cũng trong năm này, ông hộ giá vua Minh Mạng đi Bắc tuần các tỉnh Quảng Bình, Nghệ An, Thanh Hóa. Dù nhận nhiều nhiệm vụ, nhưng ông vẫn không ngừng để tâm nghiên cứu học thuật. Tháng 3/1822, ông giữ chức Chánh chủ khảo trường thi Hội, đến tháng 9 cùng năm thì ông đã dâng lên vua hai bộ sách là *Lịch triều kỷ nguyên* và *Khang tế lục*. Không những giỏi về văn mà Trịnh Hoài Đức còn nhiều ý kiến xác đáng về việc võ. Ông từng khuyên nhà vua: "Nhà nước tuy yên nhưng không nên quên việc chinh chiến". Và những kế hoạch của ông về tổ chức nhân sự trong quân ngũ đã được Minh Mạng phê đáp: "Sự lý ngươi dâng nói, nay và xưa tuy khác, nhưng việc hay thì cũng nên chọn mà thi hành". Thật lạ, với cương vị như vậy, nhưng Trịnh Hoài Đức vẫn không có... nhà riêng! Biết được chuyện này, nhà vua đã cấp cho ông 3000 quan tiền và gỗ, gạch ngói để làm nhà! Lúc này ông được kiêm thêm chức Thượng thư bộ Lễ.

Tháng 7/1823, cảm thấy đã sắp hết lứa tuổi 50 "ngũ thập tri thiên mệnh" nên ông dâng biểu xin nghỉ việc, với lý do trong người đang bị chứng bệnh hàn thấp. Còn ở Gia Định, vợ chết chưa chôn, con đang chịu tang và xin về bằng đường biển để thỏa nguyền "cáo chết quay đầu về núi". Đọc tờ biểu, vua Minh Mạng đầm đìa nước mắt, cấp cho sâm quế để điều trị bệnh, nhưng vẫn không cho về. Sau khi lành bệnh, ông lại dâng biểu xin nghỉ ba tháng để về thăm nhà, vua Minh Mạng đành chấp thuận. Có thể nói, Gia Định là nơi mà Trịnh Hoài Đức dành nhiều tình cảm nhất. Khi quân Tây Sơn đánh vào Gia Định năm 1783, phải chạy qua Cao Miên, ông từng thao thức "Gia Định hương quan nhập mộng hồn" (Quê hương Gia Định nhập vào trong mộng). Và cũng chính trên mảnh đất này, ông là một trong những người sáng lập ra Bình Dương thi xã và nhóm Sơn Hội. Đây là hai trong những thi xã nổi tiếng ở đất Nam Kỳ lục tỉnh. Đặc biệt những thành viên sáng lập đều có chữ Sơn như Chỉ Sơn Trịnh Hoài Đức, Nhữ Sơn Ngô Nhơn Tịnh, Hối Sơn Hoàng Ngọc Uẩn... Những bài thơ của Trịnh Hoài Đức được tập hợp trong tập *Cấn Trai thi tập* và *Bắc sứ thi tập*, trong đó ông miêu tả cảnh đẹp thiên nhiên, con người cần cù lao động với cảm xúc nồng nàn, đằm thắm và "Có lẽ lần đầu tiên trong thơ ca Việt Nam xuất hiện hình ảnh, sinh hoạt của đất nước Chân Lạp với vẻ đẹp của Biển Hồ, Đế Thiên, Đế Thích, với cảnh người dân Khơme đánh trống đua thuyền rước nước. Tác giả còn nói đến tình thân như một nhà của hai dân tộc Việt - Miên. Tình cảm gia đình của ông cũng rất sâu nặng, nhưng chưa bao giờ vì những tình cảm ấy mà ông quên nhiệm vụ" (*Từ điển văn học*, tập II, trang 444). Nhưng đóng góp lớn nhất của Trịnh Hoài Đức là bộ *Gia Định thành thông chí* - tác phẩm biên khảo này đã nâng ông lên tầm vóc của một nhà văn hóa Việt Nam, một nhà địa phương chí có tầm cỡ trong văn hóa Việt Nam. Trịnh Hoài Đức đã viết tác phẩm này vào thời điểm nào?

Theo *Đại Nam thực lục chánh biên*, đệ nhị kỷ, quyển III có chép vào tháng 5/1820 dưới đời vua Minh Mạng: "*Trẫm nghĩ, đời trước các đấng đế vương trị vì, đều có sử sách ghi chép việc hành chánh để lưu truyền đời sau... Trẫm thích xem cổ điển, noi chí tiền nhơn, muốn rộng việc tìm cũ*

tích xưa, để giao phó cho sử quan biên chép. Nhưng vì sau cơn binh cách, sách vở vương phủ không còn bao nhiêu; nay chỉ trông cậy vào các tư gia uẩn súc văn chương, hoặc giả còn có biên chép lại. Vậy truyền rao quan dân trong kinh ngoài quân, nhà nào có ghi chép Tiên triều cổ điển, bất câu tường lược, hoặc đưa vào nguyên bản dâng lên, hoặc cho quan mượn chép lại đều có khen thưởng". Vâng theo chiếu chỉ này, Trịnh Hoài Đức đã dâng bộ *Gia Định thành thông chí* (3 quyển) và *Minh bột di ngự văn thảo thư*, được nhà vua khen ngợi và ban thưởng vàng bạc. Như vậy, căn cứ vào văn bản với những câu như "Thần v.v..." thì biết ông vâng lệnh triều đình mà biên soạn, hoặc cách xưng vua Gia Long là Thế tổ Cao hoàng đế - theo tập quán viết sử của Trung Quốc và Việt Nam thì tuyệt nhiên không có lệ lấy "tôn hiệu" xưng các đế vương đương triều - do đó, ta tạm kết luận biết sách được biên soạn vào năm đầu triều Minh Mạng. Sách này chia thành 6 phần: Tinh dạ chí, Sơn xuyên chí, Phong tục chí, Cương vực chí, Sản vật chí và Thành trì chí. Từ năm 1863, học giả G. Aubaret đã đem tác phẩm này dịch ra tiếng Pháp và cho xuất bản tại Paris. Đây là tài liệu quý báu cho bất cứ ai muốn nghiên cứu lịch sử, địa lý đất Nam kỳ thuở xưa. Chẳng hạn, trong *Gia Định thành thông chí* có một đoạn Trịnh Hoài Đức viết về chợ Tân Cảnh (tục danh Chợ Quán): "*Cách phía nam Trấn hơn 6 dặm rưỡi, phố chợ đông đúc, thường năm đến ngày Tết người ta thường bày các trò chơi vân xa, đu tiên, thực là một chợ rất lớn. Ngày trước, cứ đến cuối năm, giết tù tử tội ở đây. Năm 1770, mùa xuân tháng giêng, ngày 25, lúc đêm khuya vắng người, có một con cọp lớn vào nhà dân ở phía nam chợ, gầm hét vang dậy, mọi người đều kinh hoàng, chạy báo đồn dinh, phái binh đến vây bắt. Người ta triệt hạ nóc nhà, làm hàng rào vây quanh mấy lớp. Nhưng con cọp rất dữ ác, không ai dám gần. Vây được có ba ngày, có thầy sãi viễn phương hiệu Hồng Ân cùng đồ đệ Trí Năng tình nguyện vào bắt cọp. Hồng Ân đấu với cọp hồi lâu, cọp bị côn đánh đau, nhảy núp vào bụi tre. Hồng Ân đuổi tiếp, cọp quay đầu đấu nữa. Hồng Ân thối lui, vấp chân ngã vào mương nước, bị cọp vồ trọng thương. Đồ đệ Trí Năng tiếp viện, dùng côn đánh cọp trúng đầu, cọp chết tốt. Thương tích Hồng Ân quá nặng, nên ông cũng chết liền lúc ấy. Người chợ cảm nghĩa nhà sư, chôn cất và dựng tháp ngay tại chỗ, hiện nay đương*

còn". Ông viết biên khảo mà nay đọc lại, chúng ta lý thú như đọc truyện cổ tích vậy. Không những thế, tác phẩm của Trịnh Hoài Đức giúp cho người đọc hiện nay hiểu được nhiều điều thú vị về đất Sài Gòn - TP. Hồ Chí Minh thuở trước. Thì ra, vào thế kỷ XVIII, vùng đất này vẫn còn có bóng dáng... ông cọp! Hoặc về địa danh Sài Gòn, ông ghi: "Sài Gòn là danh từ để gọi thành phố của người Trung Quốc ăn ở, phát âm giọng Tàu là "Tai-ngôn" hoặc "Tin-gan" v.v... Trong toàn bộ tác phẩm của ông đều là những chi tiết có giá trị lâu bền về mặt nghệ thuật cũng như khảo cứu như thế.

Từ tháng 10/1823 sau khi về Gia Định thăm nhà và dưỡng bệnh, qua tháng 3/1824 ông lại trở ra Kinh để nhận nhiệm vụ ở bộ Lại, bộ Lễ như trước. Năm đó, ông được giao chức Tổng tài để biên soạn ngọc phả rồi lãnh thêm công việc ở ty Thương bạc. Nhưng chẳng bao lâu, bệnh cũ tái phát, mùa xuân năm 1825 ông qua đời, thọ 61 xuân. Vua Minh Mạng nghe tin rất lấy làm thương tiếc, bảo các thị thần:

- Trịnh Hoài Đức giữ tính thuần thục, có công từ lâu. Buổi đầu trung hưng rất được Tiên đế đặc chỉ bổ dụng, khi đi sứ nhà Thanh, lúc vào Hiệp trấn Gia Định đều làm nên công trạng, nổi tiếng thuần

Đình Minh Hương (TP. Hồ Chí Minh) nơi có tượng thờ Trịnh Hoài Đức

lương. Từ ngày trẫm lên nối ngôi đến nay, vốn biết Đức là người trung hiền, cất lên làm chức lớn, thường bàn chính sự, Đức có nhiều ý kiến rất hay. Vẫn tưởng đãi ngộ dài lâu, gìn giữ mãi ngôi cao lộc cả, chẳng ngờ năm ngoái Đức mắc bệnh nặng, ta tức khắc sai Ngự y điều trị. Gần đây, bệnh lại nặng hơn, ta khiến thị vệ đem nhung quế thuốc y dụng ban cho, nhưng thuốc thang không cứu kịp. Nay Đức chết đi, ta nghe tin mà không ngờ nước mắt rỏ xuống...

Sau đó, nhà vua cho nghỉ triều ba ngày, phong tặng Trịnh Hoài Đức hàm Thái bảo, thiếu phó Cần chánh điện đại học sĩ, đặt tên thụy là Văn Khác và cho gấm đỏ, gấm Tống mỗi thứ 4 cây, sa sô nhiễu đoạn mỗi thứ 4 cây, nhiễu lụa 11 cây, tiền 2.500 quan, gạo 500 vuông, dầu 3.000 cân. Ngày đem chôn, vua sai hoàng tử Miên Hoành thay mặt vua ban ngự tửu. Đám tang đến đất Gia Định, tổng trấn Lê Văn Duyệt thân hành đi viếng. Hiện nay, lăng mộ của ông nằm ở vị trí từ Biên Hòa đi theo Quốc lộ I khoảng 100 mét, rẽ trái vào con hẻm lớn của phường Trung Dũng. Ngôi mộ được xây dựng toàn bộ bằng hợp chất với trình độ kỹ thuật cao, theo lối kiến trúc cổ. Trước đây, ngày 24/8/1938 Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định số 1889 cho phép trường Viễn Đông Bác cổ liệt hạng lăng mộ là cổ tích xứ Nam Kỳ. Ngày 27/2/1990, Nhà nước ta đã ra quyết định xếp hạng di tích và đầu xuân 1999 các nhà khảo cổ Viện Khoa học xã hội tại TP. Hồ Chí Minh và Sở Văn hóa Thông tin Đồng Nai khảo sát, khôi phục lại Lăng mộ Trịnh Hoài Đức. Được biết, trước khi khôi phục các nhà khảo cổ đã tiến hành 20 lần thí nghiệm để tìm mã số cũ của hợp chất cách đây gần 2 thế kỷ. Sau đó, họ dùng mã số ấy đưa hợp chất mới vào chế tạo và kéo dài thời gian của nó lên gần 100 lần tuổi để bắt kịp với hợp chất cổ, tạo nên sự bền vững mới và lâu dài. Ghi nhận về công đức của nhà văn hóa lớn Trịnh Hoài Đức, có thể dùng những nhận xét trong Đại Nam liệt truyện của Quốc sử quán triều Nguyễn cũng đủ ý: "Đức là người cẩn thận, phong độ, trầm tĩnh, nghiêm chỉnh, học vấn rộng rãi, nghị luận văn chương thường giữ đại thể". Riêng tại TP. Hồ Chí Minh, Trịnh Hoài Đức còn được thờ tại đình Minh Hương (380 Trần Hưng Đạo B, phường 11, Q.5) - là một trong những ngôi đình

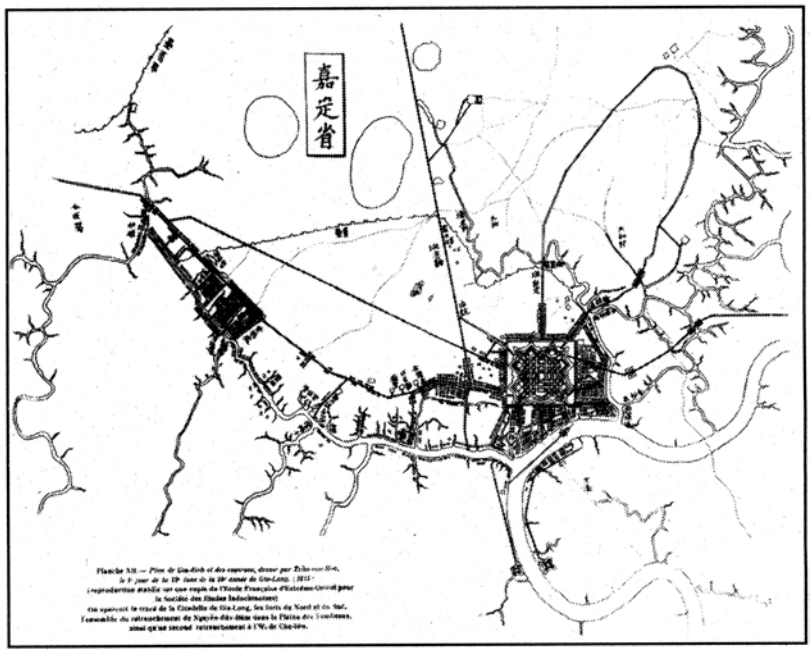

Bản đồ Gia Định và vùng phụ cận
(vẽ ngày 14 tháng Chạp năm Gia Long thứ 14 (1815)

xưa được xây dựng từ năm 1797. Đặc biệt trong đình có câu đối do Trịnh Hoài Đức làm từ năm 1821 (bản dịch của Bảo tàng cách mạng TP. Hồ Chí Minh):

Sáng cùng nhật nguyệt rạng trời Nam, lân múa, phượng bay thêm gấm vóc;
Hương khắp đất trời thơm cõi Việt, rồng chầu hổ phục thịnh văn chương.

HOÀNG DIỆU

Nghìn thuở núi Nùng nêu chính khí

Trời mới rạng sáng. Gió lạnh buốt xương. Có tiếng gà gáy vọng lại. Mới từ trong Nam ra nhậm chức, Tổng đốc Hoàng Diệu dường như chưa quen với cái lạnh như xé da, cắt thịt ở xứ Bắc. Tuy thế, ông vẫn giữ thói quen dậy sớm. Sáng nay, ngồi trước án thư, Tổng đốc vẫn cắm cúi nhìn xuống sơ đồ thành Hà Nội. Hơn ai hết, ông biết rằng đây là long mạch của mảnh đất Rồng thiêng. Khu vực này đã có từ xa xưa, đời nhà Lý đã đắp thành Thăng Long trên vị trí thành Đại La của Cao Biền. Các triều vua kế tiếp cũng xây dựng, cho dù quy mô có thay đổi chút ít nhưng vẫn ngay vị trí cũ. Rồi đến năm 1805, vua Gia Long sau khi thắng Tây Sơn cũng cho dựng lại thành. Theo *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhất kỷ* ta biết đại thể thành vuông vức, tường thành xây bằng gạch hộp, chân tường có hai lớp, trên là đá ong, dưới là đá tảng xanh. Thành có 5 cổng, trên nóc cổng có lầu canh gọi là thú lâu. Tại mỗi thú lâu có một cơ binh thay phiên nhau canh gác ngày đêm [(1)]. Nhìn xuống sơ đồ của thành Hà Nội, Hoàng Diệu đã vạch ra những kế hoạch phòng thủ, mặc dù trước ngày ra nhận chức vua Tự Đức có dặn dò: "Liệu lấy mà làm, đừng kinh động, giặc Pháp lấy cớ mà

[(1)] Hiện nay, vị trí của thành cổ Hà Nội đời nhà Nguyễn được xác định, bốn cạnh của bốn tường thành là bốn đường Phan Đình Phùng (bắc), Hùng Vương (tây), Trần Phú (nam), Phùng Hưng (đông). Thuở đó, trong thành chia thành nhiều khu như: khu trung tâm là điện Kính Thiên xây hơi lệch về phía tây (để lấy hướng phong thủy), đi thẳng ra là Đoan Môn, phía sau điện là Hành cung...;phía đông là dinh Tổng đốc, Án sát, Tuần phủ...; khu phía tây là kho tiền, thuốc súng, lương thực...; góc đông bắc có nhà ngục...; cột cờ xây phía ngoài Đoan Môn v.v... Trong phiên họp Hội đồng thành phố ngày 23/7/1893, thực dân Pháp quyết định phá bỏ bốn phía tường thành. Công việc này khởi công từ tháng 2/1894 đến cuối năm 1897 thì hoàn tất.

Hoàng Diệu (1829-1882)

gây sự". Thật vậy, trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp đã thực hiện chính sách "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" và cứ sau mỗi lần điều đình hay ký được hiệp ước thì ngay lập tức chúng củng cố vị trí vừa chiếm được và tìm cớ để tiếp tục gây chiến... Và hiện tại, từ ngày 2/4/1882, trung tá Hải quân Henri Rivière đã kéo quân viễn chinh ra Hà Nội. Quan Tổng đốc đã dành nhiều tâm lực tìm hiểu thực chất ý đồ của chúng.

Nâng chén trà thơm đang bốc khói nghi ngút, ông chiêu một ngụm nhỏ và thấy ấm lòng. Ngay lúc đó, có viên đội hầu, bước vào kính cẩn:

- Bẩm quan lớn, có mấy tên thông ngôn vừa đến trước hành cung nhưng không giở mũ, cúi đầu. Đã thế khi lính canh hỏi lại thì hắn còn trả lời hỗn láo...

Ông ngước mặt lên, giọng nói rắn rỏi:

- Nọc trước tỉnh đường phạt một trăm roi!

Có tiếng "dạ" ran và lập tức lệnh được thi hành. Đó là cá tính của một người Quảng Nam mà trên các bước đường làm quan của ông, *Đại Nam chính biên liệt truyện* của nhà Nguyễn đã ghi nhận "tính tình cương trực, thanh liêm, lâm sự quyết đoán, có phong độ bậc đại thần". Sở dĩ, Tổng đốc cứng rắn như thế vì tình thế đang loạn lạc, nhốn nháo, dựa hơi quân cướp nước, bọn Việt gian đã không còn coi phép nước ra gì cả! Còn quân viễn chinh thì ôm súng đi nghênh ngang...

Xâu chuỗi lại các sự kiện đã diễn ra thì Hoàng Diệu không thể bình tâm được. Ông nhớ lại, trước đó, ngày 26/10/1872, những tên lái buôn Jean Dupus (Đồ Phổ Nghĩa) và Millot cùng với một người Tàu là Lý

Ngọc Trì từ Hồng Kông dẫn hai pháo hạm, một xà-lúp chạy hơi nước, một thuyền buồm, ba thuyền vận tải chở 7.000 súng trường, 30 đại bác, 15 tấn đạn... vào Hải Phòng để lên Vân Nam (Trung Quốc). Hộ tống cho chuyến đi này có 150 lính Tàu, 25 lính Âu châu. Nhận được tin này, Khâm sai Lê Tuấn chận lại không cho vào. Thế là sự việc rắc rối, nhùng nhằng mãi, rồi lấy cớ này tháng 10/1873, đại úy hải quân Francis Garnier kéo quân từ Sài Gòn ra đánh chiếm lấy thành Hà Nội lần thứ nhất.

Còn bây giờ thì sự việc cũng tương tự như thế. Sáng ngày 8/10/1881, hai tên lái buôn Courtin và Villeroi được giấy thông hành đi Vân Nam, nhưng khi chúng đến gần Lào Cai thì bị quân Cờ Đen tấn công nên không thể tiếp tục đi được nữa. Thế là dù đã chủ trương "Biểu dương lực lượng để Việt Nam sợ mà khuất phục, chứ không cần phải dùng đến võ lực", nhưng sau khi nghe tin này Thống đốc Nam kỳ là Le Myre de Vilers đổi ý. Y viết thư gửi về Pháp đề xuất ý kiến là phải dùng đến võ lực. Cùng lúc, y viết thư gửi cho triều đình Huế phàn nàn "Đất Bắc kỳ loạn lạc, luật nhà vua không được ai tôn trọng. Người Pháp có giấy thông hành của quan Việt Nam cấp, nhưng đi đến đâu cũng bị quân Cờ Đen cản trở; còn ở Huế thì quân Việt Nam lại thất lễ với quan Khâm sứ Rheinart", rồi hăm dọa: "Vì thế nước Pháp phải tìm mọi cách để bảo vệ quyền lợi của mình". Điều mỉa mai là dưới lá thư này, y còn thòng thêm một câu mềm mỏng rằng sự việc diễn ra là ngoài ý muốn chứ "Nước Pháp không hề muốn chiến tranh..."!

Vậy là ngày 25/8/1882, từ Sài Gòn, trung tá Tổng chỉ huy Henri Rivière kéo quân ra Bắc. Đến Hà Nội, lực lượng hùng hậu này đã phối hợp hai đại đội thủy quân lục chiến đóng tại Đồn Thủy đang bảo vệ tòa Lãnh sự Pháp - do Thiếu tá Berthe De Villers chỉ huy - để ngang nhiên tỏ thái độ uy hiếp thành Hà Nội.

Nhìn xuống sơ đồ, Hoàng Diệu nghiến chặt hàm răng lại. Ngay từ lúc mới nhận chức Tổng đốc Hà Ninh, ông quyết định cho đắp tường thành lên hơn 1,50 mét, có đoạn cao hơn; bồi bề dày từ 0,6 mét đến 0,8 mét và cho khoét thêm nhiều lỗ châu mai để sẵn sàng đánh trả lại sự

tấn công của giặc! Mặt khác, ông cũng quan tâm ổn định đời sống của dân chúng trong công bằng và trật tự. Ngay ở Ô Quan Chưởng, đầu phố Hàng Chiếu, ông cho dựng tấm bia Thân cấm khu tệ (Lệnh cấm trừ tệ), nhằm ngăn chặn các tệ nhũng nhiễu đối với nhân dân trong các dịp ma chay, cưới xin cũng như nạn vòi tiền, cướp bóc trên sông và ở các chợ, kèm theo các quy định cụ thể cần thi hành đến nơi đến chốn như cấm các sĩ quan Pháp vào thành Hà Nội - trừ trường hợp chính thức v.v...

Và ông cũng đã viết biểu dâng lên vua Tự Đức đề nghị không chỉ phòng thủ thành Hà Nội mà còn phải bố trí cả vòng ngoài "Kinh lý kỹ hơn, làm mạnh thượng du để bảo vệ trung châu, bọn giặc chỉ sở trường dưới nước chứ đánh nhau trên núi chỉ là sở đoản..."; phối hợp với cả Thống đốc Quan vụ Hoàng Kế Viêm đem quân từ Sơn Tây về Hà Nội để đối phó với tình thế, nhưng vua Tự Đức lại cho rằng đó là việc làm "rối rít, nếu triệt hết binh về trung châu thì lại sợ bọn phỉ đổ ra tụ tập, lại thêm lộ tăm tiếng". Khi xuống dụ như thế nghĩa là ngài sợ giặc Pháp biết trước ta đang phòng bị (!) Thật ra việc chủ động phòng bị như đề xuất của Hoàng Diệu là tích cực vì nó sẽ khiến cho giặc chùn bước, nhưng vì vua quá ươn hèn nên không ủng hộ! Đã thế, lúc này mới gấp rút phòng bị cũng đã quá trễ, nhưng vua Tự Đức lại chỉ đạo một cách kỳ quặc: "Phàm mọi việc nên chủ yếu xếp khéo, chớ để động hình lộ tích, nếu như có thể cứ im lặng mà làm cho họ thay đổi rút đi càng tốt; còn nếu họ dám hoạnh, việc đến nước cùng thì tùy đó mà làm để giữ trọn trách nhiệm giữ đất". Bàn về thái độ của vua Tự Đức, sau này nhà sử học Trần Văn Giàu chỉ bình luận ngắn gọn mà chua chát, thâm thúy "Đề phòng đã trễ mà còn không dám phòng bị một cách công nhiên! Sợ Tây nó thấy thì nó cũng lấn, Bá Nghị trước đó cũng lý luận theo kiểu này nên mất đứt Biên Hòa và Nam kỳ!"[(1)].

Nhận được lệnh trên, Hoàng Diệu không lấy gì làm vui. Nhưng lần này, Henri Rivière đã kéo quân ra Bắc kỳ thì tình thế không còn đơn giản nữa rồi. Suy nghĩ như thế, ông ngước nhìn bóng nắng yếu ớt vờn ngoài sân và ngẫm nghĩ về năm tháng đã qua...

[(1)] *Chống xâm lăng* – Trần Văn Giàu - NXB Xây dựng- Hà Nội - 1956, tr.139

Thuở nhỏ, ông có tên là Kim Tích, nhưng sau đổi thành Hoàng Diệu, tự Quang Viễn, hiệu Tĩnh Trai, sinh ngày 10/2 năm Kỷ Sửu (tức ngày 5/3/1829) tại làng Xuân Đài, nay thuộc xã Điện Quang, vùng Gò Nổi, huyện Điện Bàn (Quảng Nam) trong gia đình có truyền thống khoa bảng và yêu nước. Ông thân sinh là Hoàng Văn Cự làm hương chức, qua đời lúc 54 tuổi. Bà thân mẫu Phạm Thị Khuê thọ 88 tuổi, tần tảo làm ruộng và chăn tằm, nuôi dạy con cái. Trong khoa thi Hương tại Thừa Thiên năm 1848, hai anh em ông là Hoàng Kim Giám, 23 tuổi và Hoàng Kim Tích (tức Hoàng Diệu), 20 tuổi cùng đậu Cử nhân. Bấy giờ, chánh chủ khảo - Tham tri bộ Binh Hoàng Tế Mỹ và phó chủ khảo - biện lý bộ Lễ Phan Huy Thực thấy trong văn bài của hai anh em có những điểm giống nhau nên ngờ vực. Được tấu trình, Tự Đức cho tổ chức phúc hạch riêng hai anh em, mỗi người ngồi một phòng ở tả vu và hữu vu điện Cần Chánh... Sau khi xét duyệt, Tự Đức ngự phê: "Sự hành văn là việc chung, cốt để chọn chân tài, anh em đỗ đồng khoa là việc tốt đẹp". Tiếp tục sôi kinh nấu sử, năm 1853, lúc 25 tuổi Hoàng Diệu đậu Ất khoa Lễ vi - gọi như thế vì thi Hội tổ chức ở bộ Lễ và Ất khoa là Phó bảng.

Bước đường làm quan của Hoàng Diệu mở ra từ đây. Ban đầu ông được nhận chức Hàn lâm kiểm thảo, nhưng chỉ một năm sau ông xin về quê chịu tang cha. Sau thời hạn mãn tang, Hoàng Diệu được bổ làm tri phủ ở Tuy Phước, Bình Định. Do nha lại lầm lẫn án từ, ông bị giáng chức làm tri huyện Hương Trà, Thừa Thiên. Năm 1864, xảy ra vụ nổi dậy của Hồng Tập - con hoàng thân Miên Áo, em chú bác của Hồng Nhậm tức vua Tự Đức - cùng với một số người khác. Bại lộ, Hồng Tập và Nguyễn Văn Viện bị án chém. Hoàng Diệu đến nhậm chức tri huyện Hương Trà thay Tôn Thất Thanh bị đổi đi nơi khác, bấy giờ có mặt trong lúc hành quyết ông đã nghe Hồng Tập nói: "- Vì tức giận về hòa nghị mà bị tội, xin chớ ghép vào tội phản nghịch" nên dâng sớ xin nhà vua xét lại bản án. Trước đó, các quan Phan Huy Kiệm, Trần Gia Huệ và Biện Vĩnh cũng đã đề nghị tương tự như Hoàng Diệu. Tự Đức giận lắm, ngài phán "vụ án đã được đình thần thẩm xét kỹ" và quyết định giáng chức những người này [(1)].

Tháng 9 năm Giáp tý (1864), Đặng Huy Trứ đang là Bố chánh Quảng Nam, trong một bản sớ tiến cử người hiền tài trình lên Tự Đức đã viết: "... Ông Nguyễn Quýnh, nguyên Bố chánh Khánh Hòa, người trong hạt của thần, ông Hoàng Diệu, nguyên tri phủ Hương Trà và ông Phan Thanh Nhã, cả ba người này đều Cử nhân, Phó bảng xuất thân, đều là người cương trực, mẫn cán, lúc còn đương chức đương quyền không nhiễu dân, tuy nay mắc lỗi lầm chưa khôi phục, nhưng khi ở địa phương hoặc phủ huyện đều được sở dân tin yêu, khi ra đi mọi người đều nhớ. *Những người như vậy không có nhiều. Nếu họ được nhà vua bỏ qua lỗi lầm mà đem dùng thì ở một huyện, họ là tri huyện hiền tài, ở phủ có thể là tri phủ tốt, ở tỉnh có thể giữ chức quan trọng, nghĩ rằng không nên vì một chi tiết mà để một số người suốt đời mai một. Huống chi lúc này, nước nhà đang gặp nhiều việc, lại có người không được dùng vào việc gì thì thật là uổng phí, triều đình đã mất nhiều năm đào tạo, dạy bảo mới được những người như thế. Trong số này, ông Nguyễn Quýnh có thể đảm nhận được chức Bố chánh, Án sát một tỉnh lớn. Các ông Hoàng Diệu, Phan Thanh Nhã có thể đảm đương chức Tri huyện, Tri phủ một nơi quan yếu còn khuyết...". Nhờ vậy, các ông Nguyễn Quýnh, Phan Thanh Nhã và Hoàng Diệu mới được phục chức* [2].

*Nhờ lời tâu này mà í*t lâu sau, *Hoàng Diệu* được chuyển đi làm tri phủ Lạng Giang, sau làm Án sát Nam Định, rồi Bố chính Bắc Ninh. Đầu năm 1877, ông lại về Huế giữ chức Tham tri bộ Hình, rồi đổi sang bộ Lại và kiêm nhiệm ở Đô sát viện. Những năm tháng này, ông được sử nhà Nguyễn đánh giá: "Người ta đều khen là liêm chính".

Vào năm 1878, ở Quảng Nam xảy ra nạn lụt rất lớn gọi là "nạn lụt bất quá" vì dân chúng cho là "bất quá nước tràn đến sân là cùng", nên chủ quan không đề phòng... Nhưng rồi nước tràn về rất mạnh, cuốn trôi nhiều nhà cửa, thóc lúa và gia súc, nhiều người chết trôi, đồng ruộng nhiều nơi ngập úng, hư hại. Tiếp đó, nhiều phủ huyện lâm vào cảnh bệnh tật, chết đói, trộm cướp nổi lên như rươi, dân chúng phải

[1] *Đại Nam thực lục chính biên,* NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974.

[2] Đặng Huy Trứ, con người và tác phẩm - Đặng Huy Côn chủ biên, nhóm Trà Lĩnh xuất bản năm 1990.

ăn củ chuối trừ bữa. Tiếp được biểu chương của quan địa phương, Tự Đức quyết định xuất tiền gạo công quỹ để chẩn tế và tìm người giao phó trách nhiệm. Biết Hoàng Diệu là người chính trực, am hiểu dân tình, phong tục đất Quảng Nam nên Tự Đức trao cho ông chức khâm sai đại thần cầm cờ tiết và quyền "tiện nghi hành sự", lo việc chẩn tế an dân, dẹp trừ trộm cướp.

Đi sát tìm hiểu dân tình, sử dụng quyền hành thận trọng, Hoàng Diệu sớm hoàn thành trọng trách, ổn định lại tình hình. Hồi ấy ở làng Giáo Ái có một cường hào tên là Hương Phi, lợi dụng tình hình nhiễu nhương, tổ chức một bọn tay chân chuyên đi cướp bóc dân lành. Bị khống chế, bà con trong vùng sợ y báo thù, không dám tố giác với cửa quan, Hoàng Diệu được tin liền mở cuộc điều tra, nắm bắt các bằng chứng xác thực, rồi bàn với quan tỉnh gọi Hương Phi đến xét hỏi. Thấy vậy, nhiều nạn nhân gửi đơn tới tỉnh đường tố cáo tội ác của tên gian tế. Hoàng Diệu cho niêm yết tội trạng của Hương Phi và lên án trảm quyết. Dân chúng yên tâm, tin tưởng và vui mừng khôn xiết. Từ đó, bọn cướp không còn dám hoành hành nữa.

Cũng trong thời gian ấy, Hoàng Diệu phát giác tại các địa phương trong tỉnh có một người đỗ Cử nhân khoa Bính tý (1876) vì đã nhờ người khác làm bài, và hai người mang danh "Tú tài" nhưng không có thực học. Đã thế, nhân nạn đói họ còn đầu cơ tích trữ, mua rẻ bán đắt, vơ vét từng xu của dân nghèo để làm giàu nên dân chúng càng oán ghét. Hoàng Diệu tìm hiểu chu đáo, trực tiếp gặp họ cũng như những nhân sĩ trong vùng, qua đó thẩm tra học vấn. Tất nhiên, sau đó, bọn này đều bị ông truất bằng và phạt tội.

Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, từ Quảng Nam ra Huế, năm 1878, Hoàng Diệu nhận chức tổng đốc An Tịnh (Nghệ An - Hà Tĩnh). Bấy giờ, tình hình giao thiệp với Pháp đã có nhiều rắc rối, do đó, chỉ vài tháng sau ông lại được triệu về kinh nhậm chức Phó sứ đại diện cho triều đình Huế giao thiệp với các sứ đoàn Ý và Tây Ban Nha. Giữ trọng trách này lúc mới ngoài 40 xuân, thế mới biết Hoàng Diệu được triều đình tín nhiệm biết chừng nào. Cuối năm 1879, Hoàng Diệu lại được

lãnh hàm Thượng thư bộ Binh, đi trấn nhiệm Hà Ninh [1] với chức vụ Tổng đốc. Trước ngày lên đường ông được về thăm mẹ già đã 80 tuổi. Vào dịp này, Tự Đức ban thưởng sâm, quế, lụa và bạc, Hoàng Diệu dâng biểu tạ ơn, có câu: "Thần bận việc nước nên chưa dám lo việc nhà. Xin hết lòng làm việc có lợi cho nước..."

Đang thả tâm hồn trôi về những năm tháng dĩ vãng với nhiều thăng trầm, bỗng có tiếng động mạnh, Tổng đốc Hoàng Diệu giật mình ngoái lại. Viên đội hầu đã quỳ xuống và dâng lên bức tối hậu thư của Henri Rivière gửi cho ông. Trong bóng nắng vẫn yếu ớt, ông bình tâm chăm chú đọc lá thư viết ngày 25/4/1882. Trong thư có những đoạn rất láo xược phê phán việc ông củng cố thành Hà Nội (Anh Minh dịch): "... Từ đây đã trở thành mối nguy của quân đội Pháp nên phải phá thành đi! Bây giờ ngài hãy nghe tôi: lời đề nghị của tôi là một phương tiện để hòa hợp cùng nhau, ngõ hầu sự kình địch hiện thời giữa hai chính phủ không trở nên nghiêm trọng. Tôi đề nghị ngài nộp thành Hà Nội theo những điều kiện sau đây:

Trong mục đích ấy, hiện nay và ngày sau, sau khi đọc hết thư này, ngài phải ra lệnh cho binh lính rút ra khỏi thành sau khi bỏ lại súng ống; phải mở các cửa thành và để mệnh lệnh ấy đã được thi hành đúng tám giờ sau, ngài phải đích thân đến hàng phục tôi, cùng với những quan Tuần phủ, Bố chính, Án sát, Đề đốc, Lãnh binh, Phó lãnh binh v.v...

Thời hạn ngắn ngủi, nhưng ngài có thể đoán trước những kết quả tai hại của những công việc hiện hành mà không lấy làm kinh ngạc về thời hạn ngắn ngủi ấy. Vậy tám giờ ngày mai, tôi sẽ chờ ngài tại dinh của tôi. Binh lính của tôi sẽ chiếm đóng thành theo sự thỏa thuận của ngài, và nhất thiết không có sự kháng cự nào. Tôi lưu ý đến việc chọn những thể thức mà tôi xét ra là phù hợp - để làm cho thành trì từ đây trở nên vô hại cho quân đội chúng tôi. Song le sau khi đã chọn những thể thức ấy, mất độ ba hôm, tôi cam kết cùng ngài

[1] Về địa danh ghép "Hà - Ninh" có những chú thích khác nhau: Trong sách dịch của Viện Hán - Nôm, trong các bài của Nguyễn Văn Tố, Khuê Trai trên báo Tri Tân, ghi là Hà Nội - Ninh Bình; Hoàng Xuân Hãn lại chú thích là Hà Nội - Bắc Ninh. Cũng có sách ghi là Hà Nội - Ninh Hải (Ninh Hải tức Hải Phòng).

là sẽ trả thành Hà Nội cùng mọi kho tàng, mọi công thự và công sở cùng một phần thành quách lại cho ngài; không có gì thay đổi trong nội bộ của tỉnh, tỉnh vẫn thuộc quyền của Hoàng đế Việt Nam.

... Nhưng nếu trước 8 giờ sáng mai, ngài không thân hành đến sứ quán cùng những viên chức kể trên - để cho thấy ngài chấp thuận những điều kiện của tôi đã đưa ra, thì quân đội tôi sẽ tấn công thành ngay tức khắc".

Lời lẽ hăm dọa láo xược trong tối hậu thư đã khiến Tổng đốc Hoàng Diệu giận run người. Ngay lập tức, ông cho triệu tập bộ tham mưu để bàn biện pháp đối phó. Sau khi bàn bạc, Án sát Tôn Thất Bá cúi đầu xin nhận nhiệm vụ đi thương thuyết cùng giặc. Từ trên thành cao leo dây xuống đất để ra ngoài, tim của Bá đập thình thịch như muốn vọt ra khỏi lồng ngực, do quá sợ hãi nên dù trời rét, mồ hôi của Bá vẫn tuôn ra đầm đìa. Ra khỏi thành, Bá chạy tọt vào dinh Henri Rivière và trốn luôn ở trong đó!

Trong khi đó, giặc Pháp đã triển khai lực lượng chiến đấu. Dù chưa đến 8 giờ sáng, nhưng hàng loạt đại bác từ các pháo hạm La Fanfare, La Massue, La Carabine đậu trên sông Hồng đã pháo kích vào thành như mưa trút... Không một chút nao núng, Tổng đốc Hoàng Diệu hiên ngang bước ra chiến tuyến, ông mặc áo dài thâm, đầu chít khăn đen, tay cầm gươm chỉ huy kêu gọi binh lính liều chết mà giữ thành. Đúng như trong *Hà thành chính khí ca* [1] đã miêu tả khí thế cầm cự của ta: "*Văn quan, vũ tướng nghe lời/ Hầm hầm xin quyết một bài tận trung/ Ra oai xuống lệnh vừa xong/ Bỗng nghe ngoài đã ầm ầm pháo ran/ Tiêm cừu nổi giận xung quan/ Quyết rằng chẳng để chi đoàn chó dê/ Lửa phun súng nổ bốn bề/ Khiến loài bạch quỷ hồn lìa phách xiêu/ Bắn ra nghe cũng chết nhiều/ Phố phường trông thấy tiếng reo ầm ầm/ Quan quân đắc chí, bình tâm/ Cửa Đông cửa Bắc vẫn cầm vững binh/ Chém cha cái lũ hôi tanh/ Phen này quét sạch sành sanh mới là!*".

[1] Tác phẩm này được sáng tác ngay sau khi Hà Nội thất thủ lần thứ hai (1882) nhằm đề cao chính khí của Hoàng Diệu tuẫn tiết và phê phán nghiêm khắc bọn quan lại hèn nhát chạy trốn giặc và đầu hàng lúc ấy, tương truyền tác giả là Nguyễn Văn Giai, tục danh Ba Giai, nhưng chưa có tài liệu xác minh.

Vũ khí của nghĩa quân kháng chiến chống Pháp đầu thế kỷ XX

Trước khí thế cầm cự oanh liệt như trên, Henri Rivière biết không thể dùng hỏa lực để trấn áp tinh thần của đối phương, y khôn ngoan thay đổi chiến thuật. Đúng 10 giờ 45, y lệnh ngưng pháo kích và cho tiến quân theo ba hướng: Cánh quân thứ nhất do đại úy Retrouvey chỉ huy, chúng được trang bị một khẩu đại bác 86 ly 5, làm nhiệm vụ nghi binh, đánh vào cửa thành phía đông; cánh thứ hai do thiếu tá Chanu tổng chỉ huy, chia làm hai đội, đội thứ nhất của đại úy Thesmar được trang bị súng lục, dao găm, thang tre... và đội thứ hai của đại úy Martin cũng được trang bị tương tự nhằm đánh vào cửa thành phía tây nam, vì đây là hướng tấn công chính nên cánh quân này còn được một lực lượng trù bị đi theo, sẵn sàng yểm trợ nếu có tình huống xấu nhất xảy ra; cánh quân thứ ba do thiếu tá Berthe de Villers chỉ huy tấn công vào cửa thành phía bắc. Ngoài ra còn có thủy quân của thiếu tá Flaschi, đi theo bộ chỉ huy lưu động của Henri Rivière. Như thế giặc Pháp đã tung hết lực lượng của mình đang có mặt tại Hà Nội để tham chiến.

Lực lượng quân giặc hùng hậu từng bước áp sát vào mục tiêu đã định trước.

Nhưng chúng tiến quân một cách khó khăn vì trên thành, Tổng đốc Hoàng Diệu đã hạ lệnh cho các đại bác của ta bắn ra dữ dội, từng khối lửa trút xuống, ghìm chân giặc. Cùng lúc, trai tráng Hà Nội xung phong cầm võ khí xung trận, họ nổi lửa đốt hết dãy nhà dọc phố bờ sông để chận bước chân của chúng. Và hầu hết các nhà dân, đình chùa đều nổi trống, gõ mõ, khua chiêng vang dội áp đảo tinh thần của giặc, hỗ trợ cho tinh thần quyết chiến của quân ta trong thành.

Nhưng trong lúc ấy tại cửa Đông, Đề đốc Lê Văn Trinh lại hoảng sợ bỏ chạy trước; ở cửa Tây, Lãnh binh Lê Trực cũng khiếp đảm rút lui; còn ở cửa Nam, Lãnh binh Nguyễn Đình Đường cố chống cự nhưng không thể chống chọi lại vũ khí tối tân của giặc; còn Tuần phủ Hoàng Hữu Xứng thì nhanh chân chạy trốn trong Hành cung... Riêng ở cửa Bắc thì khí thế chiến đấu vẫn hừng hực, vì chính Hoàng Diệu cùng Phó Lãnh binh Hồ Văn Phong đang đích thân chỉ huy.

Lợi dụng những cửa thành đã bỏ trống, giặc ùa vào; còn cánh quân thứ hai do thiếu tá Chanu tổng chỉ huy, nhờ có thang tre nên cũng đã leo được vào trong thành. Tình thế hết sức nguy ngập. Tiếng hô xung phong rền trời. Tiếng gươm khua dậy đất. Hai bên đánh trực diện. Người chết như rạ! Kẻ rụng như sung! Đang chỉ huy trận đánh, Tổng đốc Hoàng Diệu càng vững lòng khi nhận được tin từ đình Quảng Văn (nay là khu vực vườn hoa Cửa Nam), hàng ngàn dân quân tự vệ trang bị giáo, mác, gậy gộc... do Cử nhân Nguyễn Đồng chỉ huy đang hùng dũng tiến vào thành để tham gia chiến đấu.

Nhưng than ôi! Giữa lúc ấy, đột ngột kho thuốc súng dự trữ trong thành bị nổ tung. Lửa cháy sáng rực cả một góc thành. Ai đã làm nội phản cho giặc? Điều này đã khiến tinh thần quân ta hoang mang tột cùng. Biết không thể kháng cự được nữa, Tổng đốc Hoàng Diệu ra lệnh:

- Ai muốn về phụng dưỡng cha già mẹ yếu thì về, ai muốn đánh nữa thì lên Sơn Tây xin vào đội quân của ông Hoàng Kế Viêm!

Nói xong, Hoàng Diệu cởi bỏ thắt lưng điều và gươm lệnh, ông đi xăm xăm về phía nam thành. Bấy giờ, giặc Pháp đã hoàn toàn chiếm được những nơi hiểm yếu và củng cố vị trí đang đứng chân.

Khi đến Võ miếu, Hoàng Diệu đã bình tâm viết "Di biểu" (Biểu để lại) như sau (Hoàng Tạo dịch): *"Tôi học lực thô sơ, trách nhiệm quá lớn, được ủy thác được giữ cả một phương diện, trong khi ba cõi chưa yên. Một gã thư sinh, vốn chưa quen việc chính trị, mười năm hòa ước, tin sao được lòng dạ kẻ thù.*

Tôi từ khi vâng mệnh ra đây, đã được ba năm, thường huấn luyện quân sĩ, sửa sang thành trì, không những chỉ để củng cố đất ta, mà còn để ngăn chận loài lang sói nữa. Dè đâu chim còn đang ràng tổ, thú đã vội thay lòng, ngày tháng hai năm nay bỗng thấy tầu Tây tụ tập, đồn quân thêm nhiều, quân nó từ xa đến, lòng dân ta xôn xao.

Tôi thiết nghĩ Hà Nội là cổ họng của miền Bắc, mà là đất trọng yếu của nước nhà, nếu một khi mà sụp đổ, thì các tỉnh khác cũng tan rã theo, vì thế tôi lấy làm lo sợ, một mặt kíp tư cho các tỉnh lân cận, một mặt báo tin lên triều đình, xin cho thêm quân để kịp đối phó. Không ngờ mấy lần có chiếu xuống: hoặc trách tôi là nắm binh quyền mà lòe nạt, hoặc kết tội tôi là xử lý chưa được thích nghi; cúi đọc lời phán truyền, thực nghiêm khắc hơn rìu búa! Kẻ dưới quyền thất vọng, khôn tính bước tiến lùi.

Vẫn biết rằng chuyên chế kém tài, đâu dám cậy cái nghĩa bậc đại phu ra giữ bờ cõi, chỉ nơm nớp tự mình nhắc nhở, phải kính theo tấm lòng thờ vua của người xưa. Hàng ngày bàn bạc với đôi ba người chức việc, có người bàn nên mở cổng cho chúng tự do ra vào; có người bàn nên rút hết quân đi, để chúng khỏi ngờ vực. Những kế đó dù tôi có thịt nát xương tan, cũng không bao giờ nỡ làm.

Việc điều động chưa xong thì chúng liền giở mặt. Ngày mồng 7 tháng này, chúng hạ chiến thư, ngày hôm sau là chúng tiến đánh, quân chúng đông như kiến tụ, súng chúng gầm như sấm vang: ngoài phố lửa cháy tràn lan, trong thành ai nấy táng đởm, tôi vẫn gượng bệnh đốc chiến, đi trước quân lính, bắn chết được hơn trăm tên, giữ thành được nửa ngày. Vì chúng sung sức mà quân ta kiệt hơi rồi, lại thêm tuyệt đường cứu viện, thế lâm đã cùng, quan võ thì sợ giặc chạy trốn từng đàn, quan văn nghe gió cũng chạy theo nốt!

Lòng tôi đau như cắt, một tay không thể duy trì. Đã không tài làm tướng,

than thân sống chết cũng bằng thừa; thành mất cứu không xong, biết chắc chết không hết tội. Rút lui để mà tính toán về sau ư? Mưu trí đã thua Tào Mạt, cắt cổ để cho tắc trách, hành vi đành bắt chước Trương Tuần. Dám rằng trung nghĩa gì đâu, chẳng qua là sự thế phải thế. Trung nguyên mà đắm chìm thành đất giặc, sống cũng sạn mặt với nhân sĩ kinh kỳ, cô trung quyết sống thác với Long thành, thì xin theo bậc tiên thần họ Nguyễn (tức Nguyễn Tri Phương) dưới chín suối.

Mấy dòng lệ máu, muôn dặm cửa trời, chỉ mong rực rỡ đôi vầng, xét soi tấm lòng son là đủ!"

Viết xong, tưởng chừng như trút cả tâm lực mà trăng trối với hậu thế, Hoàng Diệu đặt Di biểu trước ngãi trống ở Hành cung, rồi ông thắt cổ chết trên một cành cây tại Võ Miếu. Đó là ngày 25/4/1882 (tức ngày 8 tháng 3 năm Nhâm ngọ). Trong *Hà thành chính khí ca* có đoạn viết: "*Một cơn gió thảm mưa sầu/ Nấu nung gan sắt, dãi dầu lòng son/ Chữ trung còn chút cỏn con/ Quyết đem gửi cái tàn hồn gốc cây/ Trời cao, biển rộng, đất dầy/ Núi Nùng sông Nhị chốn này làm ghi/ Thương thay gặp buổi truân nguy/ Lòng riêng ai chẳng thương vì người trung*". Người Hà Nội vô cùng đau đớn. Ngay hôm sau, nhiều người tụ họp lại, sắm sửa tử tế, rước thi hài của Hoàng Diệu từ trong thành ra, tổ chức khâm liệm và mai táng tại khu vườn Dinh Đốc học (nay là địa điểm khách sạn Royal Star ở đường Trần Quý Cáp cạnh chợ Ngô Sĩ Liên, sau ga Hà Nội) và khóc bằng những bài thơ thống thiết như:

...Võ Miếu treo cây dây tiết nghĩa,
Nùng sơn đá tạc chữ cương thường.
Thành năm Quý Dậu nào ai trách,
Chính khí nào ai thẹn tuyết sương.

(Viếng Hoàng Diệu)

hoặc:

... Sống thừa ngày nọ tâm còn thẹn,
Giặc nghịch năm nao sợ rụng rời.
Nghìn thuở núi Nùng nêu chính khí,

Anh hùng đến đấy, lệ tuôn rơi.

(Sĩ tử Hà thành viếng Hoàng Diệu)

Mỉa mai thay, ngay sau khi Hoàng Diệu mất, Tuần phủ Hoàng Hữu Xứng - lúc giặc tấn công thành giả vờ ốm, trốn chui nhủi trong Hành cung - thì nay quyết... nhịn ăn để chết cho trọn lòng với nước! Nhưng chỉ nhịn được... ba ngày thì Tôn Thất Bá vác xác đến bàn với y là cùng đứng ra nhận lại thành do Pháp giao cho, y cắm mặt xuống đất mà nhận lời!

Cái chết oanh liệt của Hoàng Diệu đã khiến mọi người thương tiếc khôn nguôi. Đối với Henri Rivière, y thú nhận "Ông ấy là người bình tĩnh và cương quyết. Nay ông chết là có lợi cho ta lắm. Do sự can đảm và ảnh hưởng của ông, nếu ông còn sống là gây nhiều rắc rối cho ta nhất là nếu ông liên kết với Hoàng Kế Viêm ở thành Sơn Tây". Thật ra điều mà y lo sợ thì Hoàng Diệu cũng đã nghĩ đến, nhưng rất tiếc kế hoạch này đã không được vua Tự Đức chấp thuận!

Tin Pháp thắng trận đã khiến dư luận chính quyền Pháp ở Sài Gòn và chính quốc rất hả hê. Triều đình nhà Nguyễn và vua Tự Đức vẫn ngây thơ tin rằng, nếu ta khôn khéo thương lượng thì giặc sẽ trả lại

Đội tự vệ Cứu quốc Hoàng Diệu tại Hà Nội (1946)

thành Hà Nội như chín năm trước và tình hình sẽ ổn định.

Nhưng mọi phán đoán trên đều sai lầm.

Đầu năm 1883, sau khi có thêm viện binh, Henri Rivière lập tức tung quân lên đánh chiếm vùng mỏ Hòn Gai, Quảng Yên nhằm khống chế và bảo đảm cho quyền lợi của người Pháp trên vùng biển Bắc kỳ. Thừa thắng xông lên, chúng lại kéo quân từ Hà Nội xuống đánh chiếm Nam Định... Điều mà vua Tự Đức không ngờ là tinh thần của dân quân không ươn hèn như bản thân của ngài, họ đã dũng cảm chiến đấu gìn giữ từng tấc đất của Tổ quốc.

Tượng "Hoàng Diệu với Thăng Long" tại Quảng Nam

Đây cũng là thời điểm mà hai người con trai Hoàng Diệu từ Quảng Nam ra Hà Nội lo liệu đưa thi hài thân sinh về an táng ở quê quán vào mùa thu năm ấy.

Hiện nay, khu lăng mộ Hoàng Diệu, theo quyết định ngày 25/1/1994 của Bộ Văn hóa Thông tin, được công nhận là di tích Lịch sử - Văn hóa của nước nhà. Sau lần trùng tu thứ nhất năm 1982, ngày 3/4/1998 công cuộc trùng tu lần thứ hai khu lăng mộ đã hoàn thành. Khang trang và khiêm tốn giữa một vùng đồng quê văn vật, trên diện tích khuôn viên khoảng 1.600 mét vuông, công trình này mãi mãi tồn tại trong lòng ngưỡng mộ của người dân đất Quảng và của cả nước.

Đánh giá về vai trò của Tổng đốc Hoàng Diệu, sau này nhà sử học Đinh Xuân Lâm nhận xét xác đáng: *"Tấm lòng "cô trung thề với Long thành" của Hoàng Diệu sở dĩ không có điều kiện thực hiện, nguyên nhân*

chính là do sự hèn nhát, bất lực của triều đình Huế và của vua Tự Đức, không những đã không có biện pháp đối phó thích hợp và kịp thời, mà còn ngăn cản, kìm chế người khác hành động. Kết quả làm cho thành Hà Nội, lẽ ra phải là một căn cứ đề kháng mạnh của Bắc kỳ và cả nước, thế mà đã bị lâm vào một tình thế "cô thành", để rồi nhanh chóng rơi vào tay giặc. Cái chết lẫm liệt của Hoàng Diệu đã gây xúc động lớn trong sĩ phu, văn thân và nhân dân, văn thơ ca ngợi ông đã phản ánh sự đánh giá cao của những người đương thời. Ngay đối thủ Henri Rivière cũng phải tỏ lòng ngưỡng mộ: "Quan tổng đốc là một người quân tử. Việc ông tự tử đã chứng minh điều đó". Chính cái chết oanh liệt của Hoàng Diệu đã có tác dụng thúc đẩy tức thời phong trào kháng chiến lên một bước, dẫn tới chiến thắng Cầu Giấy lần thứ 2 sau đó (19/5/1883), chỉ huy giặc Henri Rivière đã phải đền tội"[1].

Sau này, trong cuộc kháng chiến thần thánh chống giặc Pháp, tên ông được Thành ủy Đảng Cộng sản Đông Dương Hà Nội đặt cho Đội Tự vệ Cứu quốc Hoàng Diệu - làm hạt nhân để tổ chức các lực lượng vũ trang tại các Liên khu kháng chiến trong Mặt trận Hà Nội, sẵn sàng chiến đấu khi có lệnh toàn quốc kháng chiến.

[1] Tạp chí Thế giới mới số ra ngày 16/10/2000.

KỲ ĐỒNG

Việc đời vẩn đục sao đành ngồi trông?

Kỳ Đồng (1875-1929)

Đây là nhân vật rất lạ lùng trong lịch sử cận đại của Việt Nam. Trong 4.577 bức tranh dân gian do Henri Oger sưu tập được và công bố ở Paris thì có đến 5 bức tranh khuyết danh vẽ Kỳ Đồng. Bức tranh vẽ cậu học trò đang ngồi khom mình trước trang sách, bên cạnh là cụ đồ nho nghiêm khắc, phía trên có hàng chữ Nôm: "Ở xã Ngọc Đình, tỉnh Thái Bình, có một nhà nho nghèo đã lọt qua trường hai, trường ba, sau sinh được một bé trai, đang lên sáu, thiên tư đỉnh ngộ, miệng lưỡi lanh lợi. Một hôm khi nghe cha đọc sách thì cậu bé vừa nghe vừa đồ theo. Đột nhiên cậu bé chất vấn nghĩa lý, người cha không trả lời được bèn đi hỏi các quan huyện, tỉnh. Nhưng cũng không ai giải đáp được nên mới đặt tên cậu là "Kỳ Đồng". Thật ra, Kỳ Đồng tên thật là Nguyễn Văn Cẩm, sinh ngày 8/10/1875 ở làng Ngọc Đình, tổng Hà Lý, huyện Duyên Hà, phủ Tiên Hưng (nay xã Văn Cẩm, huyện Hưng Hà - Thái Bình), con trai của cụ Đồ Tì đã đậu nhị trường, sống bằng nghề dạy học và đan rổ rá.

Thuở nhỏ, Kỳ Đồng học với cha. Một hôm có người khách lại chơi, thấy cậu bé lên năm đang hý hoáy tập viết chữ bèn nói đùa:

- *Tam tài: thiên, địa, nhân;*

Khách vừa dứt thì Kỳ Đồng ứng khẩu đọc:

- *Tứ thi: phong, nhã, tụng.*

Ai nấy đều kinh ngạc.

Năm lên mười tuổi, có kỳ thi hạch ở tỉnh Hưng Yên, thấy Kỳ Đồng còn bé mà cũng đi thi, quan huyện ra câu đối:

- *Đứng giữa làng Trung Lập;*

Không ngờ cậu bé đối lại ngay:

- *Dấy trước phủ Tiên Hưng.*

Mọi người đều lấy làm lạ, ra thêm một câu đối nữa để thử tài:

- *Khổng môn truyền đạo chư hiền: Tăng Tử, Tử Tư, Mạnh Tử;*

Vế ra có cái khó và lắt léo như thế nhưng không để mọi người đợi lâu, Kỳ Đồng đối luôn:

- *Chu thất khai cơ liệt thánh: Thái Vương, Vương Quý, Văn Vương.*

Ai nấy đều lấy làm kinh dị, liền làm sớ dâng về kinh. Vua Tự Đức đã sắc ban cho hai chữ "Kỳ Đồng" và phê vào tờ sớ: "Tên này còn ít tuổi chưa thể lục dụng được, nay giao cho tỉnh thần Hưng Yên dạy bảo, dành để khi lớn lên, nhà nước sẽ dùng". Trong *Đại Nam thực lục* của Sử quán triều Nguyễn có ghi lại thời vua Tự Đức xuống dụ: "Cấp cho trẻ lạ Nguyễn Văn Cẩm mỗi tháng 3 quan tiền. một phương gạo, quần áo mỗi thứ hai cái, mỗi năm cho một lần". Từ đó tiếng tăm và huyền thoại Kỳ Đồng càng lan xa. Ứng với lời "Sấm truyền" của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm:

Bao giờ Nhân Lý có đình
Trạm Chay mở chợ Ngọc Đình có vua
Bao giờ Tiền Hải có chùa
Trạm Chay mở chợ thì vua ra đời

Mọi người đều tin rằng đó là Kỳ Đồng, người được trời phái xuống để cứu nước thoát giặc ngoại xâm. Các nhà yêu nước đã lợi dụng những câu sấm truyền đó và hiện tượng Kỳ Đồng - nhằm tạo sự tin tưởng trong nhân dân về thắng lợi của cuộc kháng chiến đang âm ỉ diễn ra...

Thế là ngày 27/3/1887, một đám rước đưa Kỳ Đồng từ chùa Vị Xuyên về làm lễ tại Phủ Giày, huyện Vụ Bản (Nam Định) đã diễn ra. Đám rước này thu hút hàng trăm người đi theo. Họ khăn áo chỉnh tề, giương cờ hiệu *Thái bình thần tướng*, trang bị gươm đao đều bằng gỗ. Kỳ Đồng ngồi chễm chệ trên kiệu, tay cầm cờ trông rất oai phong lẫm liệt! Đoàn rước kiệu đi trang nghiêm, thỉnh thoảng phải dừng lại để mọi người nhìn rõ mặt cậu bé 12 tuổi mà họ tin rằng có "chân mạng"đế vương. Những lúc đó, Kỳ Đồng lại đọc thơ, đại loại như bài *Dòng Xích Bích* - nói về tổng Lý Hà có con sông Tẻ chạy qua làng Ngọc Đình (Phạm Môn dịch):

Dòng Xích Bích nước trôi lênh láng
Nào ai sang Phú Lãng cùng anh
Thơ rằng: phong cảnh trong xanh
Xanh mây in bóng chốn lành thánh sinh
Sinh ra trời đất thái bình
Việc đời vẩn đục sao đành ngồi trông?
Trông ra thiên địa hổ rồng
Rồng đang lợi thế non sông - dân tình
Tình người sông Nhỉ kết sinh
Sinh ra thánh chủ tự giành chiến công

hoặc những câu như:

Trời còn muốn mở nền thịnh trị
Không tớ thì ai giúp nước nhà?

Mọi người vỗ tay hoan nghênh ầm ĩ. Với một đoàn người được vũ trang như thế, nhưng bọn cho săn tai mắt của giặc lại cho là Kỳ Đồng có ý muốn đánh chiếm thành Nam Định và các phủ huyện. Tin này lập tức được cấp báo về cho công sứ Ninh Bình - Nam Định. Viên công

sứ Brière đã báo cáo lên Tổng công sứ Trung - Bắc kỳ như sau: "Kỳ Đồng chỉ là một đứa trẻ và bản thân nó chẳng có gì nguy hiểm. Phong trào tiếng là có tính chất tôn giáo, do Kỳ Đồng hay những người khác thúc đẩy Kỳ Đồng gây ra cũng có thể trở thành một phong trào chính trị, dẫn đến những hậu quả tai hại". Và không muốn ra mặt đàn áp sợ làm kinh động trong dân chúng, nên công sứ Brière chỉ sai lính bắn thị uy và giải tán đám đông. Về sự kiện này trong dân gian có tranh vẽ với lời ghi chú khác hẳn nhưng có chủ đích: "Kỳ Đồng rất nghịch ngợm, trò chơi của cậu thường là cùng 5, 6 trẻ em nghèo, mỗi cậu cầm một tờ giấy đi dạo trong phố, đánh trống, hét to rằng: "Khởi nghĩa của Kỳ Đồng muốn hạ thành Nam Định", bị quan tỉnh thu hồi, hạ ngục".

Để ngăn ngừa với hậu họa có thể xẩy ra, chính phủ Pháp đã đối phó bằng cách cấp học bổng cho Kỳ Đồng du học mười năm ở Algérie. Đây cũng là chính sách chung mà thực dân cũng đã áp dụng cho con em các lãnh tụ kháng chiến, chúng quỷ quyệt thi hành một đường lối giáo dục mới để "tẩy não" tinh thần phản kháng của thế hệ kế tiếp. Rời khỏi đất nước năm 13 tuổi, Kỳ Đồng sẽ là người Việt Nam đầu tiên đậu Tú tài Pháp về khoa học lẫn văn chương.

Năm 1886, Kỳ Đồng về cố hương.Trên chuyến tàu trở về nước, ông làm quen với bác sĩ Gillard. Hai người cùng bàn bạc kế hoạch cộng tác mở đồn điền ở miền ngược. Theo yêu cầu của Kỳ Đồng, bác sĩ Gillard đã viết thư cho Thống sứ Bắc kỳ. Bức thư ngày 21/7/1897 nêu rõ: "Nhằm giúp cho tôi dễ dàng trong việc tăng dân cư vùng Yên Thế, nhất là vùng đất tôi đã làm đơn xin lập đồn điền, tôi tha thiết xin ngài Thống sứ những điều sau đây:

1. Thông báo cho các ông công sứ ở các tỉnh Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình và Hải Dương biết Kỳ Đồng được phép mộ dân An Nam đi khẩn điền ở Yên Thế. Thông báo cho dân bốn tỉnh trên biết ai muốn theo Kỳ Đồng thì đến gặp ông ta tại nhà riêng để thỏa thuận.
2. Có những biện pháp thích đáng nhất nhằm đảm bảo hành trình cho người An Nam đi lên Yên Thế, một khi ngày giờ đã được

xác định".

Lời đề nghị này nhanh chóng được chấp thuận, nó thuận lợi vì ngày 26/7 năm đó, chính phủ Pháp đã bắt vua Thành Thái ký dụ bãi bỏ Nha Kinh lược Bắc kỳ để chuyển mọi quyền hành sang Thống sứ Pháp ở Bắc kỳ.

Nhờ có uy tín của mình ngày trước, nên chỉ trong một thời gian ngắn, Kỳ Đồng đã mộ được hàng ngàn nông dân lên khai khẩn đồn điền ở Chợ Kỳ. Ngoài ra để khuếch trương thanh thế của phong trào này, ông đã làm bài thơ chữ Hán: *Đường lên Yên Thế.* Đây là một bài thơ độc đáo và chơi chữ thuần túy Việt Nam: hai chữ cuối của câu trên, nói lái lại tiếp thành hai chữ đầu của câu cuối. Chẳng hạn:

Hà sự phân vân thuyết lộ ky,
Kì lô tương cố một tương tùy.
Tuy tường thiên nhận, do ngu nạn,
Nan ngụ cô sơn tác trụ trì.

(Bước đi ngàn dặm xa vời vợi - Cưỡi lừa ngoảnh lại không thấy người đi theo - Dầu bay cao đến nghìn dặm, vẫn phải lo quốc nạn- Khó lòng lấy chốn núi non heo hút này làm nơi trụ trì).

Bài thơ này được truyền tụng sâu rộng trong quần chúng. Tháng 8/1897 việc tuyển mộ này đã trở thành một phong trào rộng lớn. Những tên mật thám Pháp dĩ nhiên không thể làm ngơ trước sự kiện này. Chúng trà trộn, cải trang để tìm hiểu thực chất của việc tuyển người. Từ những nguồn thông tin này, Toàn quyền Paul Doumer đã báo cáo về Bộ Thuộc địa: "Trong số 2.500 đến 3.000 người tập trung chung quanh Kỳ Đồng ở Yên Thế, có nhiều người quan lại cũ và nho sĩ hơn là nông dân, những người chưa hề mó tay đến ruộng đất. Đáng lưu ý là có cả chiến sĩ của phong trào Cần Vương mang theo lương thực, gia dụng và dụng cụ lao động tình nguyện đi khai phá đồn điền". Trong khi đó, lúc trực tiếp đôn đốc việc khẩn hoang thì Kỳ Đồng lại động viên họ... bằng thơ! Có lúc ông cao hứng đọc bài *Niềm vui vỡ đồn điền* (Nguyễn Tiến Đoàn dịch):

Phương đoài ứng triệu giáng sinh
Chín tầng rồng hiện trời xanh tuyệt trần
Phá nương thánh xuống cõi trần
Mãnh sĩ mưu thần như nước như non
Trần công một tấm lòng son
Đào Tiềm đi ẩn cũng toan xuất hành
Chu Công, Y Doãn triều thần
Ngõ hầu trở lại tinh thần Đường Ngu
Thái bình thiên hạ vui ca
Đông Tây yên ổn nước nhà thành công

Đầu tháng 9/1897 công việc của Kỳ Đồng tạm ổn. Ông đã lập được năm đồn điền bát ngát ở Yên Thế và khéo léo xây dựng thành những làng pháo đài, tuy bề ngoài vẫn như làng xóm bình thường. Hầm hào phòng thủ đã được triển khai. Tổ chức và sinh hoạt được thực hiện theo một số quy định nghiêm khắc, có nghĩa quân bí mật canh gác, kiểm tra người lạ mặt, tập dượt cứu hỏa, phổ biến mật hiệu báo động v.v... Đáng lưu ý là Kỳ Đồng đã ban hành 5 điều quy định, trong đó có những câu "khó hiểu" như: "Vào rừng đốn cây, khi gặp người cũng đang đốn cây thì phải có thái độ kính trọng (?), ai gây khó khăn cho họ sẽ bị xử phạt nghiêm khắc (?)".

Đây là tầm nhìn chiến lược của Kỳ Đồng và chủ đích của ông khi mộ dân lên đây. Hơn ai hết, ông biết rằng khi lên Yên Thế dứt khoát sẽ gặp những nghĩa binh của anh hùng Đề Thám đang lén lút hoạt động. Và sự thật ông cũng tìm cách liên lạc với ngọn cờ Cần Vương mà Đề Thám đang nắm giữ một cách kiên cường và dũng cảm. Qua sự móc nối của bà Ba Cẩn - vợ ba Đề Thám, Kỳ Đồng đã nhiều lần giúp đỡ lương thực, tiền bạc cho nghĩa quân Hùm Thiêng Yên Thế. Không những thế, ông còn khuyến khích các dân phu gia nhập lực lượng kháng chiến. Chính nhờ sự hậu thuẫn tích cực và có hiệu quả này mà Đề Thám tiếp tục chiến đấu một cách ngoan cường.

Việc làm tày trời của Kỳ Đồng đã không qua cái mũi thính hơi của lũ chó săn mật thám Pháp.

Ngày 21/9/1897, chúng đã phát hiện những thuộc hạ của Kỳ Đồng đang khẩn trương dỡ những kiện hàng. Mặc dù bó lại bằng chiếu, nhưng vẫn lộ ra những nòng súng xếp chéo. Giặc Pháp đã có đủ bằng chứng về căn cứ trá hình tại Chợ Kỳ của Kỳ Đồng. Đây là số vũ khí mà ông dự định tiến hành một cuộc bạo động- nhằm phối hợp cùng các đợt tiến công của nghĩa quân Đề Thám- như trong bài thơ *Nổi binh,* ông có cho biết:

Giờ đây quân dậy khắp tây đông,
Ai dám vùng lên lập đại công.
Cả nước phen này vui gặp gỡ,
Võ văn chính hội giúp non sông.
Lệnh truyền nhanh chóng qua binh trạm,
Vận nước vần xoay lướt gió đồng.
Tình thế kíp rồi không để lỡ,
Rồng nằm vươn dậy lập kỳ công.

(Nguyễn Tiến Đoàn dịch)

Thi hành lệnh bắt khẩn cấp của Toàn quyền Paul Doumer, tên Péroz- chỉ huy đạo binh Yên Thế- đã bí mật bắt Kỳ Đồng vào lúc giữa khuya ngày 22/9/1897. Ông mắng xối xả vào mặt hắn:

- Thiếu tá Péroz! Tôi e rằng ngài đã bị cuốn vào một việc làm bẩn thỉu!

Chúng nhanh chóng đưa Kỳ Đồng đến Phủ Lạng Thương và tại đó có chiếc tàu thủy Querné đang đợi để bí mật đưa ông về Hải Phòng. Sau đó, chúng lại đưa ông vào Sài Gòn ngay lập tức. Căn cứ vào nguồn tư liệu về Kỳ Đồng ở Kho lưu trữ Aix-en-Provence (Pháp), nhà nghiên cứu Nguyễn Phan Quang cho biết thêm những thông tin mới: "Sự đề phòng này là có cơ sở, vì khi nghe tin Kỳ Đồng bị bắt và đem đi một cách bí mật vội vã, trong dân gian các tỉnh Bắc kỳ lan truyền nhanh chóng nhiều "chuyện lạ" về Kỳ Đồng, thể hiện sự ngưỡng mộ người thủ lĩnh "bất tử" cũng như sự bất bình của dân chúng trước kiểu bắt người lén lút của "chính phủ bảo hộ" chẳng khác nào một vụ bắt cóc.

Trong khoảng tháng 10/1897, điệp viên các vùng phụ cận Hà Nội, liên tiếp báo về những tin đồn xôn xao dư luận.

Ngày 15/10 điệp viên ở Thanh Oai và Chương Mỹ cho biết: "Dân An Nam ở nhiều làng nói rằng người Pháp sẽ mang Kỳ Đồng về Hà Nội cho dân chúng xem mặt. Ai muốn đi thăm Kỳ Đồng, khi đến cửa ô phải nhận một tấm thẻ, gặp cảnh binh kiểm soát mà không có thẻ sẽ bị bắt giữ và hạ ngục ba tháng. Lại có tin đồn rằng: ngày 28 âm lịch tháng này (23/10/1897) sẽ có một cuộc "thi tài" giữa Kỳ Đồng và người Tây. Nếu người này ném một hòn đá xuống nước mà hòn đá vẫn cứ nổi lềnh bềnh, thì người kia (ý nói Kỳ Đồng) tài hơn: ném một chiếc bong bóng xuống nước, bong bóng lập tức chìm nghỉm".

Cũng ngày, điệp viên ở Vân Đình báo rằng: "Ban đêm tôi ngủ trong quán trọ nghe đồn có cô vợ người bếp lính tập kể rằng Kỳ Đồng bị Tây bắt, nhưng đã được trả về Bắc kỳ. Về đến nơi, Kỳ Đồng dùng phép thuật làm cho tất cả lính tráng đứng đờ người như tượng gỗ trong khi quan công sứ đi duyệt binh. Quan sứ bắt Kỳ Đồng nhốt vào cũi sắt nhưng Kỳ Đồng đã biến mất, sau đó bỗng xuất hiện trước đội pháo binh. Một người lính trông thấy, lên đạn nhắm Kỳ Đồng bóp cò nhưng ông không chết. Ngay sau đó, người ta phát hiện một nửa súng trong kho cũng đã biến mất. Người Tây lại bắt giữ Kỳ Đồng một lần nữa, đem chôn xuống đất nhưng đến khi đào lên Kỳ Đống vẫn sống nhăn! Lại nghe đồn rằng: hồi Kỳ Đồng đi mở đồn điền, có một quan ba đi theo đến bờ sông trưng dụng một chiếc thuyền máy cho Kỳ Đồng qua sông, nhưng ông khước từ thuyền máy và qua sông trên một chiếc dĩa!"

Tin của điệp viên ở chợ Canh: "Người ta kháo nhau rằng các công sở Hà Nội đều phải đóng cửa cho đến mồng Một âm lịch tháng sau, vì Kỳ Đồng đã dùng phép thuật tắt hết đèn lửa suốt ngày đêm để cho Tây biết tài lạ của mình (Kho lưu trữ ở Aix-GG. 6201)" [(1)].

[(1)] *Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm* - GS Nguyễn Phan Quang - NXB Thành phố Hồ Chí Minh - 1993, trang 98 - 99)

Kỳ Đồng hiên ngang trước giặc Pháp (tranh dân gian)

Những tin đồn đại loại như thế này khá nhiều, ta còn có thể thấy trước đó, từ năm 1887, khi ông bị bắt đi "du học" thì trong nhân dân đã lưu truyền khá nhiều về huyền thoại Kỳ Đồng. Chẳng hạn, qua những tranh dân gian như tranh với chú thích: "Kỳ Đồng bị hạ ngục, nói năng ngạo nghễ, quan tỉnh đường nghị án, đem Kỳ Đồng ra góc thành mà bắn. Khi phát pháo, cậu bé có phép thuật làm cho ban ngày trở nên tối mịt khiến chẳng thấy đâu mà bắn"; hoặc tranh "Kỳ Đồng phạm tội phản nghịch, quan đầu tỉnh Nam Định cùng với quan công sứ Pháp họp nhau nghị án, bèn đem chôn sống song cậu vẫn sống lại"; hoặc tranh "Kỳ Đồng phạm tội phản nghịch bị đem chôn sống, việc ấy xẩy ra từ lâu. Một đêm, khi trời vừa bừng sáng, chợt thấy cậu bé sồng xộc đi vào tỉnh đường. Quan đầu tỉnh hỏi: "Mày từ đâu đến?" Cậu bé trả lời: "Từ trong mồ đến". Thấy cậu bé đi một chiếc giày, quan đầu tỉnh bèn ra vế đối:

- Đầu che bốn lọng

Cậu bé ứng khẩu đáp:

- Chân đi một giày"

Rõ ràng, Kỳ Đồng là nhân vật cách mạng rất lạ lùng, có thể nói là lạ lùng nhất trong sử cận đại Việt Nam- vì ông đã được thiên hạ ngưỡng mộ như một người của... cõi trên!

Tất nhiên tạo nên huyền thoại này là chủ đích của những người kháng chiến. Chính vì thế, ngay sau khi Kỳ Đồng bị bắt thì lập tức đêm 16/12/1897, một vụ biến động lớn đã diễn ra ở Hải Phòng và Hải Dương. Có khoảng từ 150 đến 200 người tiến theo đường Lạch Tray, sông đào Bonnard tiến vào bao vây tòa sứ và một số dinh thự

của người Pháp... Đoàn thứ hai khoảng 200 người qua làng An Biên tiến đến ngã tư đường Quần Ngựa - Lạch Tray - Phúc Khải. Họ đốt phá và giết tên quan Gauthier. Gần sáng hôm sau, giặc phản công. Cuộc nổi dậy thất bại, chúng chém bêu đầu 16 nghĩa quân để uy hiếp tinh thần nhân dân. Nhưng cũng ngày hôm đó, một lực lượng nghĩa quân khác tiếp tục tiến đánh Hải Dương!

"Theo lời ghi chú trong cuốn *Cách mạng cận đại Việt Nam* của Trần Huy Liệu, Nguyễn Công Bình, Y-Ngông Niết-Đam thì cuộc bạo động này là do Mạc Đình Phúc lãnh đạo; lấy danh nghĩa là con cháu nhà Mạc xưng là Mạc Thiên Binh đánh Pháp để lấy lại nước Nam. Nhưng theo tài liệu của mật thám Pháp thì không thấy nói đến Mạc Đình Phúc. Chúng cho cuộc nổi dậy này là do Kỳ Đồng bố trí và gầy dựng cơ sở trước lúc bị bắt. Trong báo cáo mật của tên Đốc lý Hải Phòng Richard có ghi những chứng cớ tìm thấy trong cuộc bạo động đêm 16/12 giống như các tài liệu thu được ở đồn điền Chợ Kỳ, chẳng hạn như một số "bằng sắc" phong chức tước, những bài thơ tuyên truyền của Kỳ Đồng. Ngoài ra còn có lá cờ ghi chữ Hán: "Chúng ta theo lệnh trời", "Phá tan bọn da trắng", "Tiêu diệt triều đình nhà Nguyễn", "Đời nhà Mạc". Chúng còn tìm thấy ở đường phố Hải Phòng những mảnh tre có ghi chữ "Thiên Binh" và tìm thấy trong người những nghĩa quân bị bắt hoặc bị chết một số ống nhỏ đựng thuốc độc dùng để tự sát khi bị bắt (Theo báo cáo của Pháp là loại sulfure de mercure. Nhưng có người nói không phải là thuốc độc. Người ta đồn là Kỳ Đồng có nhiều phép lạ và phân phát cho nghĩa quân một viên

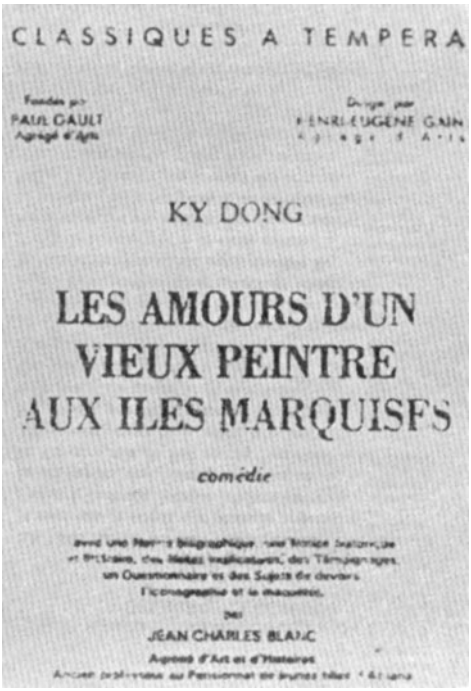

Kịch thơ "Những mối tình của người họa sĩ già trên quần đảo Marquisfs của Kỳ Đồng

thuốc thần để đạn không bắn vào người). Sự việc trên có thể liên quan tới lời tuyên truyền Kỳ Đồng là hiện thân của Trạng Trình đời Mạc ra đời để cứu nước và Kỳ Đồng có tham gia tổ chức và lãnh đạo cuộc bạo động này. Cũng có thể phong trào này không dính líu tới Kỳ Đồng nhưng những người lãnh đạo đã lợi dụng tiếng tăm của Kỳ Đồng để củng cố lòng tin cho nghĩa quân [1].

Kỳ Đồng (đứng) thời kỳ ở đảo Tahiti

Sau khi đưa Kỳ Đồng vào Sài Gòn, ngày 4/12/1898 thực dân Pháp đưa ông cùng các đồng chí của ông ra xét xử. Ông bị kết án lưu đày biệt xứ. Thời gian đầu ông bị giam đảoTahiti, nhưng vài năm sau chúng lại chuyển ông sang quần đảo Marquises làm y tá lưu động. Đặc biệt tại nơi này, Kỳ Đồng đã kết bạn với họa sĩ nổi tiếng Paul Gauguin và năm 1901 ông có sáng tác vở kịch ba hồi bằng thơ tiếng Pháp *Mối tình của người họa sĩ già trên quần đảo Marquises*. Nguyên bản vở kịch này đang được bảo quản tại Bảo tàng Paul Gauguin và đã được NXB Ngoại Văn Hà Nội xuất bản năm 1990 qua bản dịch của Phan Khắc Khoan. Có thể nói, Kỳ Đồng là nhà thơ đầu tiên của Việt Nam sáng tác kịch thơ.

Kỳ Đồng trút hơi thở cuối cùng vào ngày 17/7/1929 nơi xứ người.

[1] Phong trào Kỳ Đồng năm 1897 của Đỗ Thiện in trên *Tạp chí nghiên cứu lịch sử* số 64 - tháng 7/1964.

TRƯƠNG VĨNH KÝ

Ở với họ mà không theo họ

Trương Vĩnh Ký (1837-1898)

Nắng nhạt trên những vòm. Trong sân trường, một cậu học trò thơ thẩn dạo chơi. Những chiếc lá khô xào xạc dưới chân. Chợt cậu học trò nhìn thấy một tờ giấy có chữ viết tay. Cậu tò mò cúi xuống nhặt lấy. Ủa! Thứ chữ gì mà mình chưa được học? Chữ La tinh chăng? Bằng sự thông minh của mình, cậu học trò tìm cách "giải mã" thứ chữ này. Không bao lâu, cậu có thể đoán chừng được đây là lá thư mà ai đó đã gửi cho thầy của mình. Cậu vội vã đem thư đến trao cho thầy. Ông thầy lấy làm ngạc nhiên và sau đó, đã dạy cho cậu thêm ngôn ngữ này. Cậu học trò đĩnh ngộ ấy, về sau, được học giả đương thời ở phương Tây xếp trong 18 nhà bác học của thế giới, là hội viên các hội nhân chủng và khoa học miền Tây nước Pháp, hội chuyên khảo văn hóa Á Châu, hội chuyên học địa lý ở Paris v.v... và là một gương mặt độc đáo trong văn hóa Việt Nam, nhưng lại có nhiều đánh giá khác nhau về cuộc đời chính trị.

Cậu học trò này có tên là Trương Vĩnh Ký (còn được gọi là Trương Chánh Ký), tự Sĩ Tải, tên thánh là Pétrus Baptiste. Sau này mọi người vẫn quen gọi là Pétrus Ký. Là con thứ ba của ông bà Trương Chánh Thi - Nguyễn Thị Châu, Pétrus Ký sinh ngày 6/12/1837 tại làng Vĩnh Thanh, tục danh là Cái Mơn, tổng Minh Lý, huyện Tân Minh, Vĩnh Long (nay là Bến Tre). Khi ông mới lên hai tuổi, thân sinh làm lãnh binh của triều đình Minh Mạng, nhận chức trấn quân ở Phnom Pênh - vốn là nơi rừng thiêng nước độc - nên chẳng bao lâu đã bị bệnh mất. Ông được mẹ giáo dục, nuôi ăn học. Năm lên 5 tuổi, ông bắt đầu học chữ Nho với cố giáo Học. Sau đó, ông được theo học chữ Quốc ngữ, chữ La tinh với cô Nguyễn Tám ở trường đạo Cái Nhum. Ông được cố Tám thương yêu, nuôi ăn học vì mười năm trước đây khi triều đình nhà Nguyễn cấm đạo và tàn sát những người tuyên truyền đạo thiên chúa thì cố Tám đã được ông Chánh Thi giải thoát trong một cuộc vây bắt ngặt nghèo. Con đường học vấn đang mở ra thênh thang thì cố Tám chết. Lúc này, tại Cái Mang có thừa sai Bouillevaux tức cố Long - một nhà truyền giáo người Pháp đến nhậm chức. Pétrus Ký được gửi theo học người này. Thấy Pétrus Ký là người thông minh, học giỏi nên cố Long càng ra sức dạy dỗ chu đáo. Bấy giờ, tình hình cấm đạo vẫn còn khắc nghiệt, cố Long dẫn Pétrus Ký cùng một vài người nữa chạy qua Phnom Pênh. Tại đây, Pétrus Ký theo học ở trường Pinhalu. Đây là thời gian mà ông có dịp học thêm những ngôn ngữ khác như Thái Lan, Miến Điện, Khmer, Lào, Trung Quốc... Năm 1851 ông được tuyển đi học tiếp tại Đại chủng viện Dulaima tại Poulo Penang ở Mã Lai. Ông nổi tiếng là người có trí nhớ phi thường. Ngoài việc học thần học, triết học... ông bắt đầu học thêm ngôn ngữ Hy Lạp, Anh, Nhật, Hinđu. Trong một kỳ thi luận văn viết bằng chữ La tinh, đầu đề là *"Đức Datô có phải là Chúa không?"*, *bài của ông đã được chấm giải nhất. Một nhà nhiếp ảnh người Anh là J. Thomson đã từng đi du lịch nhiều nơi và viết quyển sách Mười năm du lịch Trung Quốc và Đông Dương trong đó có đoạn đề cập đến Pétrus Ký: "Là một ngoại lệ đáng kể trong những người bản xứ mà tôi vừa giới thiệu nét đặc trưng với bạn đọc. Ông đã học ở trường trung học Penang và không bao giờ tôi quên được sự ngạc nhiên của tôi, khi*

tôi được người ta giới thiệu với ông. Ông nói chuyện với tôi bằng tiếng Anh rất hay, hơi có giọng Pháp, còn tiếng Pháp thì ông nói cũng không kém thuần thục và thanh lịch. Tiếng Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Ý cùng với nhiều thứ tiếng phương Đông đều là những thứ tiếng mà ông thông thạo. Nhờ có vốn kiến thức phi thường đó, ông có được địa vị cao. Một hôm tôi đến thăm ông, tôi thấy ông đang làm sách Phân tích so sánh các ngôn ngữ chủ yếu trên thế giới, tác phẩm này đã khiến ông bỏ ra nhiều năm làm việc cần cù. Chung quanh ông đầy đủ những quyển sách quý và hiếm mà ông đã tìm kiếm được một phần ở châu Âu, một phần ở châu Á. Buổi tối hôm ấy, có một giáo sĩ ở Chợ Lớn đến gặp ông và khi chúng tôi sắp từ biệt, thì tôi nghe họ thảo luận với nhau bằng tiếng La tinh về vài đặc điểm thuộc về thần học. La tinh là một ngôn ngữ rất khó học, nhưng ông được giải thưởng về luận văn triết học viết bằng tiếng La tinh. Do đó, Trương Vĩnh Ký nổi tiếng về môn triết học ở chủng viện Penang".

Năm 1858, lúc 21 tuổi, ông trở về quê nhà để chịu tang mẹ và dạy học. Do sự cấm đạo ngày càng gắt gao nên ông trốn lên Sài Gòn, tá túc ở nhà giám mục Lefèbvre. Lúc này, giặc Pháp đã nổ súng xâm lược nước ta. Ngày 17/2/1859 Sài Gòn thất thủ, quân ta gấp rút xây dựng đại đồn Chí Hòa, rồi cũng mất vào tay giặc Pháp. Ngày 20/12/1860 giám mục Lefèbvre giới thiệu Pétrus Ký ra làm thông ngôn. Đánh giá về Trương Vĩnh Ký có nhiều quan điểm khác nhau, thậm chí rất trái ngược nhau chính là giai đoạn này. Có lẽ, thuở sinh thời, ông cũng đã tiên đoán được điều này nên đã viết bài thơ Tuyệt mệnh:

Quanh quanh quẩn quẩn lối đường quai,
Xô đẩy người vô giữa cuộc đời.
Học thức gửi tên: con mọt sách,
Công danh rốt cuộc: cái quan tài.
Dạo hòn, lũ kiến men chân bước,
Bò xôi, con sùng chắc lưỡi hoài.
Cuốn sổ bình sanh công với tội,
Tìm nơi thẩm phán để thừa khai

Để hiểu Pétrus Ký, qua nhiều tài liệu đã nghiên cứu nghiêm túc, có thể thấy rằng ông chỉ là nhà chính trị bất đắc dĩ, dù hợp tác với Pháp nhưng ông đã thực hiện theo đúng câu cách ngôn La tinh: "Sic vos no vobis" (Ở với họ mà không theo họ). Và mục đích của sự hợp tác này nói như bức thư Pétrus Ký gởi cho Stanislap Meunier thì: "Tôi chỉ có thể làm trung gian giữa hai dân tộc vừa mới gặp nhau ở Nam Kỳ. Tôi chỉ có thể làm cho hai dân tộc hiểu nhau. Vì thế mà tôi đã liên tục dịch từ Việt sang Pháp và từ Pháp sang Việt, bởi tôi vẫn xác tín rằng: đằng sau ngôn ngữ, đằng sau các từ ngữ, một ngày nào đó, tư tưởng sẽ được chuyển qua và rồi đây, đối với chúng tôi, là bắt đầu làm quen với nền văn minh tốt đẹp của quý ngài...". Sau chuyến đi năm 1863 làm thông ngôn cho phái bộ của triều đình Huế sang Pháp - để chuộc lại Gia Định, Biên Hòa, Định Tường - Pétrus Ký trở về nước và có những hoạt động văn hóa đáng kể. Có thể thấy ông là một tác giả lớn nhất của văn hóa Quốc ngữ Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX với vị trí là người mở đầu nhiều hoạt động văn hóa - mà sau này khi đánh giá về ông, học giả Nguyễn Văn Tố đã khẳng định: *"Sự nghiệp ấy, thân thế ấy, có thể tóm lại làm ba tiếng: 1. Bác học, 2. Tâm thuật, 3. Khiêm tốn"*.

Trương Vĩnh Ký làm thông ngôn trong phái đoàn Phan Thanh Giản (1863)

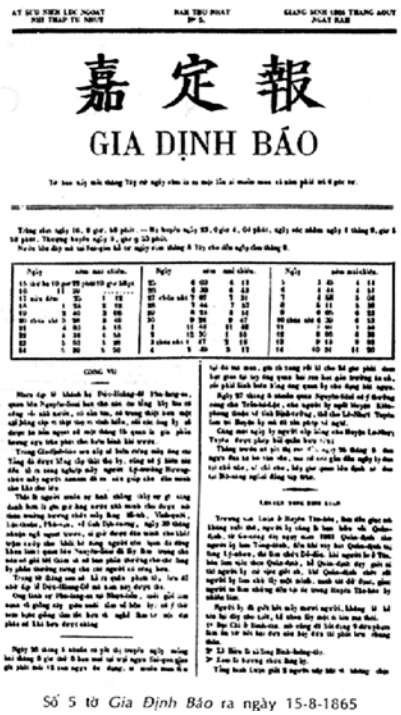

嘉定報

GIA DỊNH BÁO

Số 5 từ *Gia Định Báo* ra ngày 15-8-1865

Tờ Gia Định báo số 5 (ra ngày 15/8/1865)

Năm 1886, ông cho in tác phẩm *Chuyện đời xưa lựa nhón lấy những chuyện hay và có ích*. Sau này khi tái bản, người ta rút gọn lại là *Chuyện đời xưa*, theo ông: *"Người ta dùng sách này mà học tiếng thì lấy làm có ích. Vì trong ấy cách nói là chính cách nói Annam ròng"*. Với việc làm ấy, Pétrus Ký là người Việt đầu tiên cho in sách bằng chữ Quốc ngữ.

Ngày 16/9/1869 Thống đốc Nam Kỳ Ohier đã ban hành quyết định 189 với nội dung giao tờ *Gia Định báo* - tờ báo Việt ngữ thủy tổ của làng báo Việt Nam - cho Pétrus Ký thì ông là người Việt đầu tiên làm chủ bút một tờ báo.

Năm 1876, Thống đốc Nam Kỳ cử ông ra Bắc Kỳ tìm hiểu tình hình miền Bắc. Khi trở về, ông có viết tập sách nhan đề *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* với nhiều ghi nhận xác đáng mà sau này nhà Hà Nội học Nguyễn Vinh Phúc ghi nhận ông là "người Sài Gòn có tấm lòng tri kỷ với Hà Nội". Như vậy, Pétrus Ký là người Việt đầu tiên viết du ký bằng chữ Quốc ngữ.

Năm 1867 ông cho in *Abrégé de grammaire Annamite* (Ngữ pháp Việt Nam yếu lược): chứng tỏ Pétrus Ký là người Việt đầu tiên viết sách ngữ pháp tiếng Việt bằng tiếng Pháp.

Năm 1875, ông cho in tác phẩm *Cours d'Histoire Annamite* - hai tập (Giáo trình lịch sử Annam). Học giả Pháp là Ernest Renan từ năm 1880 đã đánh giá: *"Trương Vĩnh Ký trình bày cho chúng ta biết một cách tường tận những ý tưởng của người Việt Nam và lịch sử của họ. Người ta phải*

ngạc nhiên khi thấy trong cuốn sách Giáo trình lịch sử Annam của ông một tinh thần sáng suốt và một sự vô tư khách quan ít thấy ở những công trình có tính cách Á Đông. Nhiều nước ở Châu Âu không có được cho trường học của họ một cuốn sách lược khảo có giá trị như cuốn sách của Trương Vĩnh Ký". Với tác phẩm này, Pétrus Ký là người Việt đầu tiên viết sử Việt Nam bằng tiếng Pháp.

Năm 1875, ông đã phiên âm và cho xuất bản tác phẩm *Poème Kim Vân Kiều* và nhiều tác phẩm chữ Nôm, chữ Hán khác ra chữ Quốc ngữ. Nhà nghiên cứu Bằng Giang đã nhận định chính xác: "*Kim Vân Kiều truyện* là bản phiên âm quốc ngữ đầu tiên xuất hiện trong năm 1875, mở đường cho việc phiên âm và phổ biến rộng rãi những tác phẩm Nôm khác, có tên tác giả hoặc khuyết danh".

Năm 1888, Pétrus Ký chủ trương tập san *Thông loại khóa trình* (Miscellanées), tất cả ra được 18 số, đình bản vào tháng 6/1889 vì thiếu vốn. Như vậy Pétrus Ký là người Việt Nam đầu tiên chủ trì tập san tư nhân để phổ biến văn hóa nước nhà.

Ngoài ra, do nắm vững nhiều ngôn ngữ trên thế giới, nên với những bộ từ điển đối dịch Pháp - Việt, Hán - Việt - Pháp... Pétrus Ký trở thành người Việt đầu tiên đi tiên phong trong lãnh vực này.

Tượng Trương Vĩnh Ký tại thành phố Hồ Chí Minh

Đóng góp của Trương Vĩnh Ký trong lãnh vực văn hóa thật đa dạng và phong phú ở nhiều thể loại. Ông có 54 tác phẩm đã in typo, 65 tác phẩm in thạch bản. Lúc mất, trong di cảo của ông còn khoảng 30 tác phẩm dự định xuất bản và ngoài ra còn rất nhiều trang bản thảo khác. Hầu như ở lãnh vực học thuật nào, ông cũng có những đóng góp rất đáng kể. Có thể gọi ông là nhà chính

trị, nhà giáo dục, nhà khoa học, nhà ngôn ngữ học v.v... Nhưng có người khi đánh giá di sản văn hóa của ông để lại đã phủ nhận sạch sành sanh vì cho rằng toàn bộ sự nghiệp của ông "nằm trong quỹ đạo xâm lăng văn hóa của thực dân Pháp" (?) Bây giờ, sự đánh giá lạ lùng ấy đã được thay đổi. Qua nhiều tác phẩm nghiên cứu, đánh giá về Trương Vĩnh Ký đã xuất bản thì học giả Nguyễn Văn Tố đã có "con mắt xanh" nhìn nhận đúng đắn nhất: *"Đời có ba hạng người bất hủ: Trên có bậc lập đức, dưới có bậc lập công, sau có bậc lập ngôn, tuy mất đã lâu mà tiếng vẫn còn: toàn là những nhà bất hủ. Hạng người làm sách để dạy đời là một hạng trong ba hạng người bất hủ ấy. Ông Trương Vĩnh Ký có thể liệt vào hạng người đó, vì ông viết bao nhiêu là sách. Những sách ấy hiện vẫn còn có giá trị, quyển nào cũng có ý đủ, văn hay, không phải là người có thiên tài học vấn thì không sao viết nổi. Thật là một nhà bác ngữ uẩn súc, nước ta chưa từng có bao giờ"*.

Từ năm 1887, ông lui về ở ẩn, chỉ làm bạn với sách vở và tiếp tục làm giáo sư ngôn ngữ Đông Phương tại trường Hậu bổ và trường thông ngôn. Những năm tháng này, ông sống trong sự chán chường, nghèo túng và điều khiến ông ray rứt nhất, khắc khoải nhất là sĩ phu trong nước vẫn chưa hiểu được những việc làm của mình. Ngày 1/9/1898 Pétrus Ký tạ thế, được an táng tại Chợ Quán. Hiện nay, gần nhà thờ Chợ Quán, bên đường Trần Hưng Đạo còn có phần mộ, nhà lưu niệm Trương Vĩnh Ký. Trên mộ có ghi những dòng chữ La tinh như muốn phân bua, nhắn nhủ với hậu thế: "Xin hãy thương tôi, ít ra những bạn hữu của tôi", "Kiến thức của người có nó là nguồn sống", "Những ai sống và tin tôi sẽ không phải chết đời đời". Sau khi ông qua đời, mọi người đều ca ngợi công lao to lớn của ông, thậm chí từ ngày 18/12/1927, những người yêu nước trong tổ chức Minh Tân do Trần Chánh Chiếu đứng đầu cùng nhân sĩ trong nước dựng tượng ông nơi đường Norodom trước dinh quan Toàn quyền Sài Gòn. Đã có nhiều sách đánh giá về sự nghiệp văn hóa đồ sộ của Trương Vĩnh Ký. Gần đây, trong tác phẩm *Trương Vĩnh Ký - Nhà văn hóa* (NXB Hội Nhà văn - 1993) ông Nguyễn Văn Trung hoàn toàn có lý khi viết: *"Trong khi nghiên cứu về mảng văn học miền Nam thời kỳ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ*

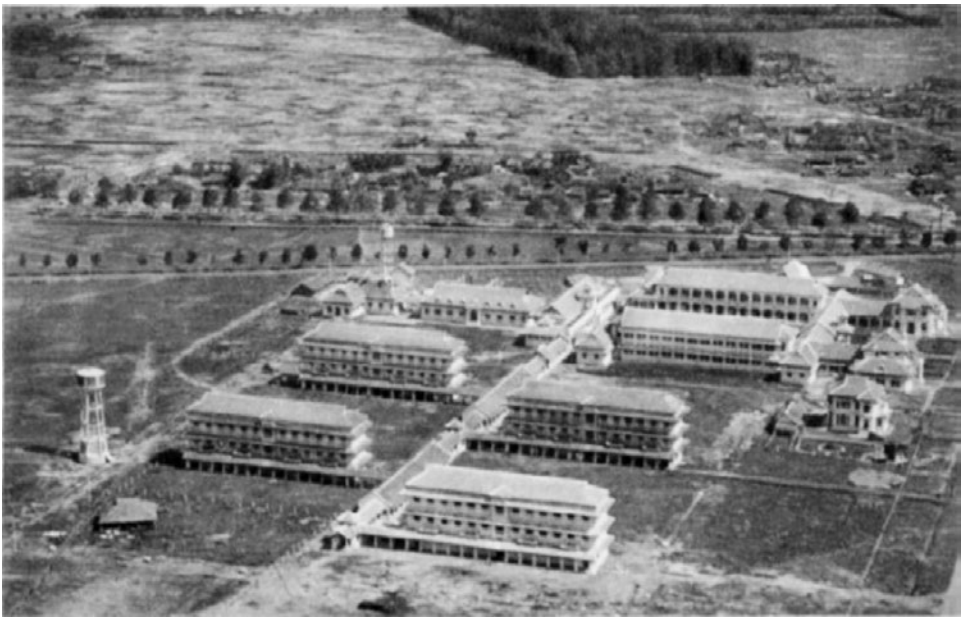

Toàn cảnh ngôi trường mang tên Pétrus Ký (nay là trường Lê Hồng Phong tại TP. HCM)

XX, chúng tôi đã tìm ra những lý do giải thích: chính sách người Pháp kéo về hàng ngũ của họ những người như Trương Vĩnh Ký, Phan Thanh Giản và các vua, quan triều Nguyễn, kể cả Gia Long, qua các sách sử ký dạy ở trường học, hay qua việc dựng tượng, đặt tên đường, tên trường và tổ chức long trọng các ngày kỷ niệm, ngày sinh ngày mất v.v... và vì thế, chúng tôi đã kết luận nếu chúng ta tiếp tục chống những người trên tức là vẫn mắc mưu thực dân, bị chính sách thực dân đầu độc bằng sách vở, mặc dù chế độ thực dân không còn nữa. Vậy ngày nay, có nên giành lại Trương Vĩnh Ký về phía Việt Nam không, như các người yêu nước đầu thế kỷ đã làm? Một cách cụ thể, dựng lại tượng Trương Vĩnh Ký và nhất là phục hồi tư cách, sự nghiệp của ông trong tâm tư con cháu chúng ta" (trang 49).

Mới đây nhất, nhân kỷ niệm 100 năm ngày mất của ông (1898-1998) Giáo sư Trần Hữu Tá đã khẳng định: *"Chúng ta kính trọng ông - một nhà bác học, một nhà văn hóa lớn vừa có nhân cách vừa có chân tài. Lịch sử chắc chắn sẽ tiếp tục ghi nhận công lao của Trương Vĩnh Ký với tư cách người đi tiên phong trong cuộc chuẩn bị sự canh tân cho đất nước"*. Sau khi phân tích thái độ chính trị của Trương Vĩnh Ký khi hợp tác

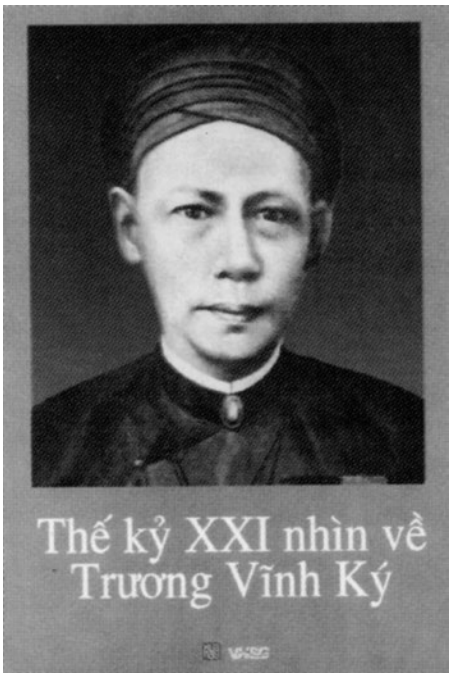

với Pháp, có thể tóm tắt như sau: 1. Ông chưa bao giờ tham gia vào ngạch quan lại hành chính do Pháp bổ nhiệm. 2. Ông được Paul Bert tin dùng không phải vì sự tận tụy, mẫn cán - viên quan này đối đãi ông bằng tình cảm đặc biệt vì họ quen nhau từ năm 1863 trong chuyến theo phái bộ Phan Thanh Giản sang Pháp. 3. Tuy cận kề vua Đồng Khánh nhưng ông đã tập trung vào việc khai sáng tư tưởng, trí tuệ của ông vua này với tư cách là Hàn lâm viện thị giảng học sĩ. 4. Tuy làm việc cho Pháp nhưng ông vẫn giữ tư cách của mình. 5. Công việc của ông không phải lúc nào cũng được người Pháp hài lòng, chẳng hạn, tướng D'Ariès nhiều lần gay gắt: "Ông ta đòi quyền làm công việc mà ông ta ưa thích và rút lui khi nào không còn thích hợp" (*Kiến thức ngày nay* số 10/12/1998). Chắc chắn, sau này các nhà sử học còn phải nghiên cứu, đánh giá về thái độ chính trị của Pétrus Ký thỏa đáng hơn, sau khi có đầy đủ thông tin cần thiết. Nhưng đóng góp của ông về mặt văn hóa thì không gì có thể phủ nhận được, hậu thế không có quyền lãng quên ông.

TÔN ĐỨC THẮNG

Người lập Công hội đầu tiên của giai cấp công nhân Việt Nam

Tôn Đức Thắng (1888-1980)

"Ngày 7/11/1917, cuộc đại cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười thành công ở nước Nga, Liên bang Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô Viết (Liên Xô) ra đời. Đó là Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới. Tất cả những người công nhân, nông dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên thế giới vui mừng, phấn khởi hướng về nước Nga, coi thắng lợi của nhân dân Nga là thắng lợi của mình. Nhưng bọn đế quốc và bè lũ tay sai của chúng thì lo lắng, hoảng sợ.

Chính vì vậy mà 14 nước tư bản, đế quốc đem quân đến bao vây và tiến công Liên Xô. Trong 14 nước đó, có đế quốc Pháp.

Năm 1919, tôi đang làm thủy thủ công nhân trên một chiến hạm của Pháp. Chiến hạm đó được lệnh đi đến Hắc Hải để cùng các chiến hạm của các nước đế quốc chủ nghĩa khác đánh Liên Xô. Đến Hắc Hải, anh em thủy thủ trên tàu đã bảo nhau hạ lá cờ tam tài xuống, kéo cờ đỏ búa liềm lên, làm binh biến, hoan hô thắng lợi của cách mạng tháng Mười và ủng hộ Nhà nước Xô Viết.

... Cuộc binh biến đã đạt kết quả thực tế là buộc chiến hạm Pháp phải quay mũi trở về Pháp. Được như thế là nhờ sự đoàn kết của công nhân Pháp, nhờ phong trào đấu tranh của công nhân và nhân dân lao động thế giới, bảo vệ cách mạng tháng Mười.

... Tôi cho rằng bất cứ người Việt Nam yêu nước nào có mặt trong giờ phút lịch sử đó cũng không thể có hành động khác tôi".

Sự kiện này diễn ra vào lúc 8 giờ sáng ngày 20/4/1919. Lá cờ đỏ búa liềm đã tung bay ngạo nghễ trên cột cờ chiến hạm France là một biểu hiện hùng hồn cho tình hữu nghị của một dân tộc bị áp bức sẵn sàng bảo vệ thành quả cách mạng mà một dân tộc bị áp bức khác đã giành được. Hành động hào hiệp này khiến ta nhớ đến Che Guevara (1928-1967), sinh tại Rosario (Áchentina) - khi có một người phụ nữ người Tây Ban Nha cùng họ đã viết thư báo tin có thể bà con với Che, ông viết thư phúc đáp: "Tôi không tin là chúng ta có bà con gần với nhau, nhưng nếu bà có thể run lên vì phẫn uất mỗi khi có người gây ra một sự bất công trên thế giới, thì chúng ta sẽ là đồng chí với nhau, điều đó mới quan trọng hơn". Trong trường hợp các công nhân Việt-Pháp làm cuộc binh biến, bảo vệ thành quả cách mạng tháng Mười Nga cũng nằm trong suy nghĩ của tình giai cấp tương tự như thế.

Người công nhân Việt Nam đã kéo cờ trên chiến hạm để làm cuộc binh biến vang dội ấy là Tôn Đức Thắng, mà sau này nhân dân ta thường gọi một cách tôn kính là "Bác Tôn" - sinh ngày 20/8/1888 trên cù lao Ông Hổ, ấp Mỹ An, xã Mỹ Hòa Hưng, tổng Định Thành, tỉnh Long Xuyên (nay thuộc tỉnh An Giang), con trai cả của ông bà Tôn Văn Đề và Nguyễn Thị Dị. Sau khi học xong tiểu học ở Long Xuyên, năm 1906, Tôn Đức Thắng rời quê nhà lên Sài Gòn để học nghề làm thợ. Những năm tháng này khởi đầu một bước ngoặt quan trọng trong cuộc đời một thanh niên yêu nước: đưa Bác đến với giai cấp công nhân. Tuy chỉ mới là thợ học việc, nhưng Bác đã tham gia cùng công nhân đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống lại bọn cai thợ vô lý đánh đập công nhân...

Từ năm 1915, 27 tuổi, bác vào học nghề điện và ô tô ở Trường

Bác Tôn thời trẻ (1906)

Thợ máy châu Á (tức trường Bá Nghệ) [1]. Theo tài liệu của nhà nghiên cứu Phan Thanh Tài (Viện Khoa học Xã hội TP.HCM): "Để hợp thức hóa việc học trong trường, Tôn Đức Thắng đã sửa chữa lại tuổi của mình là 20, chứ không phải 27 và sinh ở thôn An Hóa thuộc tổng An Phú, huyện Đông Xuyên, phủ Tuy Biên, tỉnh An Giang...Việc khai nhỏ tuổi lại để được vào học trong Trường Thợ máy Á châu là hợp lý, bởi lẽ, nhà trường chỉ thu nhận học sinh từ 17 đến 20 tuổi. Hơn nữa việc khai giấy tờ, tuổi tác lúc bấy giờ chưa được kiểm tra nghiêm ngặt, mặc dù thực dân Pháp đã ban Nghị định "lập hộ tịch cho nhân dân bổn xứ" từ ngày 23/7/1871. Ngoài ra, trong hồ sơ theo dõi học sinh của nhà trường, còn ghi rằng:

"Thắng, Tôn Đức

Theo học lớp điện và ô tô. Bị động viên sang Pháp (tháng 9/1916). Từ Pháp trở về vào tháng 8/1920. Đây là phần tử ít được tín nhiệm. Khi từ Pháp trở về (anh ta) có đến trình diện tại trường, xin được học bổ túc lấy văn bằng, không mất tiền ăn - ở trọ, với lời hứa làm tài xế

[1] Trường Cơ khí Á châu được thành lập ngày 22/2/1906. Lúc đầu chỉ có vài chục học sinh, mục tiêu đào tạo là chuyên viên kỹ thuật sơ cấp, thợ cơ khí lành nghề cho hải quân và một số ngành kỹ nghệ. Đây là một trong những trường dạy nghề đầu tiên của nước ta, qua năm tháng trường nhiều lần đổi tên: trường Cơ khí Á châu, trường máy Đỗ Hữu Vị, trường Kỹ thuật chuyên môn, trường Trung học đệ nhất cấp, trường Trung học Kỹ thuật Cao Thắng và nay là trường Kỹ thuật Cao Thắng. Hiệu trưởng đầu tiên là ông Anmanuel Rosel - đảm nhiệm từ năm 1906 đến năm 1939. Sau đó vẫn là người Pháp tiếp tục làm hiệu trưởng, mãi đến năm 1954ù người Việt Nam mới được giữ chức vụ này. Hiện nay, ngày 20/4 hằng năm được chọn làm ngày truyền thống của trường; đó là ngày Bác Tôn đã dũng cảm kéo cờ đỏ trên biển Đen ủng hộ Cách mạng tháng Mười Nga.

cho nhà trường; nhưng khi sắp niêm yết tên thi, thì dột nhiên (anh ta) rời khỏi nhà trường" [1].

Trong thời gian ở Pháp, Tôn Đức Thắng vào làm thợ máy ở xưởng Arsebal de Toulon. Chính thời gian này, mối tình đầu trong cuộc đời của Bác Tôn đã diễn ra với biết bao xúc động.

Buổi chiều hôm ấy. Nắng vàng như tơ lụa giãi xuống mặt biển ở quân cảng Tulon miền Nam nước Pháp. Tiếng sóng vỗ ì oạp vào bãi bờ...Những cánh chim hải âu bay liệng trên vòm trời. Lòng buồn rười rượi. Nhớ nhà quá. Rướn người nhìn qua cửa sổ của bệnh viện hải quân, trên khóe mắt của Đoàn Công Sở (tức Ba Sứ) - một thanh niên Việt Nam ứa ra giọt nước mắt. Câu ca quê nhà vọng đến trong tâm tưởng:

Tôm rằn bóc vỏ bỏ đuôi
Gạo thơm Nàng Quốc em nuôi mẹ già

Là em kết nghĩa của Tôn Đức Thắng, trong cơn đau Ba Sứ đã nắm lấy tay người anh mà nghẹn ngào:

- Chắc em bỏ xác ở đất khách quê người. Dù về suối vàng, nhưng không bao giờ em quên ơn anh những ngày tháng đã cưu mang em...

Tôn Đức Thắng vội can em nuôi thôi nói những lời gàn giở, nhưng Ba Sứ vẫn nghẹn ngào:

- Nhưng anh ơi! Em biết số phần của em chỉ đến đây thôi. Có lá thư của em đây, nhờ anh chuyển giúp về quê nhà cho ba má em.

Thật vậy, lưỡi hái tử thần đã đưa linh hồn người em nuôi vắn số về trời. Đau buồn khôn nguôi, Tôn Đức Thắng đã đứng ra lo chôn cất chu đáo cho cậu. Trong phần cuối lá thư của Ba Sứ có dòng chữ viết bằng nét mực xanh, nét run nhưng gẫy gọn: "Ba má nên gả chị Hai Oanh cho anh Hai Thắng".

Chàng thanh niên Tôn Đức Thắng cầm lá thư của người em kết

[1] *Bác Tôn và chúng ta* - Ban Khoa học xã hội Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh XB - 1988.

nghĩa mà bàng hoàng, trong tâm trí bỗng nhớ về xã Mỹ Hòa Hưng rợp mát vườn cây ăn trái, lảnh lót tiếng chim hót bình yên... Người con gái nết na ấy mọi người trong làng gọi là Hai Oanh, chứ tên thật của chị là Đoàn Thị Giàu.

Bác Tôn (áo trắng) cùng các bạn thợ Việt Nam tại thành phố Toulon (1919)

Lời trăn trối cuối cùng của người em kết nghĩa khiến Tôn Đức Thắng không thể không suy nghĩ. Từ đó, hai người thường xuyên viết thư cho nhau. Nhưng trong thư chưa bao giờ Hai Thắng dám hứa hẹn một điều gì cả. Cuối thư thường chỉ là dòng "tái bút": "Ngày gặp nhau chưa dám hẹn bao giờ". Tôn Đức Thắng biết, vì nhiệm vụ cách mạng phía trước còn biết bao bất trắc, vì mình mà người thương mình phải gánh chịu thì tội nghiệp lắm. Trong những ngày lênh đênh trên biển lạ xứ người, đứng trầm ngâm trên boong tàu, chàng trai thường ngâm nga một mình:

Từ Châu Đốc ngó xuống Vàm Nao
Thấy con cá đao bổ nhào vô lưới
Biết chừng nào anh cưới được em?

Trong khi đó, ở quê nhà nhiều người đến giạm hỏi, nhưng cô Hai Oanh vẫn lắc đầu từ chối...

Nhưng rồi, những tình cảm riêng tư ấy cũng gác qua một bên, khi Tôn Đức Thắng lao vào cuộc đấu tranh cùng anh em công nhân chiến hạm France. Sau này, Bác Tôn có kể: "Bầu không khí trên tàu căng

thẳng hơn. Một vài đồng chí hô hào thủy thủ họp mít-tinh để thanh toán bọn chỉ huy. Họ đã bảo tôi: "Họp mít-tinh, cậu hãy kéo cờ đỏ lên, để cho người Nga biết rằng chúng ta là bạn, không phải là thù". Tôi vui vẻ nhận lời. Vào lúc rạng đông, tuần dương hạm tới Biển Đen. Kèn tập hợp vang lên- đó là kèn tập hợp thông thường của thủy thủ. Song lần này, kèn đã vang lên không phải do lệnh của Bộ chỉ huy, và giờ đây, cờ đỏ đã được giương lên". Còn nhà thơ Nguyễn Đình Thi với cảm hứng của thi ca đã miêu tả:

... Anh chạy tới cột cờ cao nhất
Anh băng mình thoăn thoắt leo nhanh
Bóng anh mất trên trời sâu hút
Giữa gió gầm sóng lồng lộn vùng quanh

Đoàn thủy thủy cùng nhau ngửa mặt
Ngóng nhìn lên đêm tối mịt mùng
Bỗng nghe rõ trên cao chót vót
Tiếng cờ bay phần phật reo mừng...

Sau khi diễn ra sự kiện này, Bác Tôn bị trục xuất về nước. Đó là bước ngoặt quan trọng trong cuộc đời hoạt động của bác, đánh dấu sự chuyển biến từ quan điểm dân tộc đến quan điểm giai cấp, từ chủ nghĩa yêu nước chân chính đến chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Trở về nước, Tôn Đức Thắng lặn lội về quê nhà viếng song thân và có sang thăm gia đình cô Hai Oanh. Bấy giờ, trai tài gái sắc mới thật sự gặp nhau. Đêm trăng sáng. Dưới gốc cây xoài xum xuê phía trước nhà, hai người thì thầm những câu nói yêu thương. Ít lâu sau đám cưới được tổ chức.

Cưới xong, bà Hai Oanh theo chồng lên Sài Gòn mướn nhà ở. Bác gái học thêm nghề may, còn Bác Tôn tiếp tục hoạt động trong phong trào công nhân. Thời gian đầu, bác vào làm công nhân cho hãng Kroff et Cie, chuyên lãnh thầu vét đáy sông, rạch thành phố - trụ sở đặt tại số 200 đường Champagne (nay là đường Lý Chính Thắng). Trong thời gian làm việc tại đây, Bác Tôn đã liên hệ với anh em công nhân làm các nghề nghiệp khác nhau và bí mật lập Công hội đỏ - đây là Công

hội đầu tiên của giai cấp công nhân Việt Nam.

Có thể nói lúc bấy giờ, từ lực lượng nông dân, một giai cấp vô sản công nghiệp đã xuất hiện trong xã hội thuộc địa nửa phong kiến Việt Nam. "Nó sinh ra và lớn lên không phải từ khi có thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa của giai cấp tư sản dân tộc, mà ngay từ khi có sự khai thác đầu tiên của tư bản nước ngoài trên đất nước ta" (Lê Duẩn). Thử đặt câu hỏi, tại sao trong thời điểm này Bác Tôn đã đứng ra tổ chức đoàn kết các lực công nhân? Trong tác phẩm *Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng* (NXB Khoa học Xã hội - 1978) của nhà nghiên cứu Ngô Văn Hòa, Dương Kinh Quốc đã góp phần lý giải khá thuyết phục: "Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười làm dấy lên một phong trào đấu tranh cách mạng mạnh mẽ trong giai cấp công nhân thế giới. Nước ta nằm ở vị trí chiến lược trên con đường giao thông quốc tế đã được tiếng vang của các phong trào đấu tranh ấy dội vào" (trang 298) và "Trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất, thực dân Pháp đã đưa hàng vạn lính thợ Việt Nam (O.N.S) sang làm việc bên Pháp. Những ngày tại đất Pháp, những người lính thợ Việt Nam đã được tiếp xúc với tư tưởng dân chủ của nhân dân Pháp và họ đã trông thấy những điều mà như Paul Monet đã viết: "Những điều tệ hại thối nát, điều khốn khổ, những cu-li tây và những gái điếm của chúng ta. Họ đã ngao du với những kẻ khốn nạn và những kẻ bất mãn: những kẻ này với thái độ cố ý của kẻ bất mãn sẽ có nhiệm vụ chỉ cho họ thấy những lỗi lầm của một nền dân chủ đang trong quá trình hoàn thiện và chúng đã tố cáo chủ nghĩa tư bản theo những mục đích của riêng mình" (Entre deux feux. Les éditions Rieder, Paris, 1928, tr. 78). Họ cũng học được nhiều kinh nghiệm đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân Pháp "trong thời gian lưu lại bên Pháp, ở những xí nghiệp Nhà nước, việc tiếp xúc hàng ngày với công nhân Pháp đã dạy cho họ biết những khái niệm của một chủ nghĩa công đoàn tích cực, và ảnh hưởng này làm thay đổi hoàn toàn tinh thần của họ và họ trở nên một kẻ mất gốc hoàn toàn, một mối đe dọa thực sự cho tế bào cộng đồng làng xã" (Geoges Garros. Forceries Humaines. André Delpeuch. Paris, 1926, tr. 44).

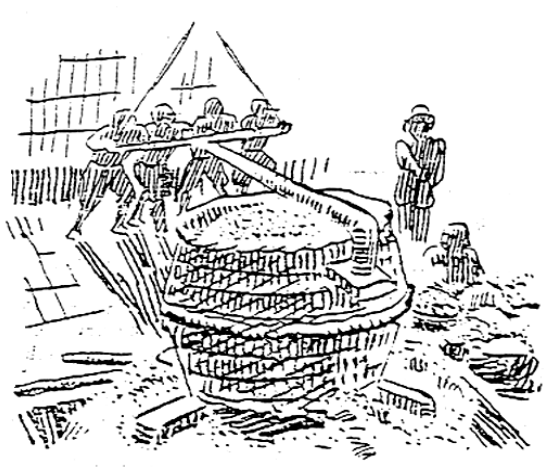

Hầm xay lúa ở Côn Đảo (ký họa từ sách của Demariaux) - nơi Bác Tôn từng bị giam

Theo báo cáo của thực dân Pháp thì đến tháng 7/1919, toàn Đông Dương tiếp nhận 11.518 người từ bên Pháp về, bao gồm 4.338 lính thợ và 7.180 lính, trong số đó có 149 người bị đuổi về nước vì lý do "vô kỷ luật", nghĩa là những người có tinh thần đấu tranh chống cách đối xử vô nhân đạo của thực dân Pháp (Gouvernement général de l'Indochine, Rapports au conseil de gouvernement, Session 1919. IDEO, Hà Nội 1919, tr.101-102). Chả thế mà ngay sau chiến tranh lần thứ nhất, Toàn quyền Đông Dương đã ra chỉ thị cho những cấp dưới: "Cần phải chú ý theo dõi tư tưởng của những người lính thợ, nhất là cái đám đã sống trong các nhà máy gần gũi với công nhân Pháp. Khác hơn những người khác, họ là những người không bị luật lệ, kỷ cương nhà binh kiềm chế, có thể là tư tưởng của họ không tốt" (tr.300-301).

Trong trường hợp cụ thể của công nhân Tôn Đức Thắng - người từng tiếp thu kinh nghiệm thực tiễn phong phú trong phong trào công nhân Pháp (1916 - 1920) - ta thấy Bác Tôn đã ý thức phải lập Công hội nhằm đấu tranh, bảo vệ cho giai cấp của mình. Sự kiện quan trọng này diễn ra vào cuối năm 1920. Ban chấp hành Công hội gồm có: Tôn Đức Thắng (thợ máy hãng Kroff et Cie) hội trưởng; Nguyễn Văn Côn (thợ nguội hãng Faci), phó hội trưởng; Hạnh (thợ vẽ nhà đèn), thơ ký; Đặng Văn Sâm (thợ tiện nhà đèn), thủ quỹ; kiểm soát viên (chưa biết tên). Tính đến năm 1925, số hội viên của Công hội đã phát triển lên đến 300 công nhân. Từ khi Công hội đỏ bí mật ra đời, Bác Tôn đã lãnh đạo giai cấp công nhân ở Nam kỳ đồng loạt làm nhiều cuộc đấu tranh vang dội.

Đáng chú ý nhất là cuộc bãi công vào đầu năm 1925 của hàng ngàn công nhân hãng Ba Son [1] đòi tăng lương 20%, đòi nhận lại thợ đã bị sa thải, đòi giữ lệ nghỉ trước nửa giờ trong ngày lãnh lương...

Cuộc đấu tranh dằng dai này kéo dài đến ngày 4/8/1925 - đó là ngày họ đồng loạt nghỉ việc. Tám ngày sau, Thống đốc Nam kỳ và Tư lệnh Hải quân Pháp phải đích thân đến gặp đại biểu công nhân. Ban đầu, chúng hăm dọa sẽ đóng xưởng và đuổi tất cả công nhân đã bãi công, nhưng cuối cùng đành phải nhượng bộ trước đòi hỏi chính đáng trên. Lý do chính để chúng nhượng bộ là bấy giờ, chúng đang cho tu sửa chiến hạm Michelet để đưa sang đàn áp cách mạng Trung Quốc. Dù công nhân Ba Son làm việc lại từ ngày 12/8, nhưng Công hội vẫn bí mật vận động họ lãn công. Do đó, mãi đến ngày 28/11/1925, tàu Michelet mới xuống nước ra khơi được. "Cuộc bãi công Ba Son mở đầu cho giai đoạn đấu tranh có tổ chức, có cơ sở Công hội rải khắp đất nước, giai đoạn phong trào công nhân dần dần đi lên tự giác. Đây là cuộc đấu tranh đầu tiên của công nhân Việt Nam mang tính chất chính trị và quốc tế rõ nét" [2]. Có một điều trùng hợp thú vị: đây cũng là năm mà lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã thành lập Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội (VNTNCMĐCH) ở Quảng Châu (Trung Quốc). Cuối năm 1926, những cán bộ cốt cán như Phan Trọng Bình, Nguyễn Văn Lợi về Sài Gòn hoạt động và phát triển Hội đã bắt liên lạc với Bác Tôn Đức Thắng. "Có thể nói, vào thời kỳ đầu hình thành tổ chức cách mạng theo khuynh hướng vô sản tại

---

[1] Về tên gọi Ba Son, trong *Sài Gòn năm xưa*, nhà nghiên cứu Vương Hồng Sển có đưa ra bốn cách giải thích như sau: 1.Trước khi Ba Son được thành lập thì nơi đó có một con xẻo chạy qua, nhỏ nhưng nhiều tôm cá, thuở ấy người Pháp thích câu cá và gọi là "mare aux poisson" (ao cá) tại đây; về sau xẻo này bị lấp nhưng tên vẫn còn, người ta phiên âm poisson thành Ba Son để gọi xưởng mới xây dựng. 2. Ba Son do tiếng Pháp réparation (công việc sửa chữa) mà ra, vì đây là nơi sửa chữa tàu thủy. 3.Từ thuở xưa thời...bà cổ hỷ (!) nào đó có người thợ nguội tên Son, thứ ba, đã vào làm trong xưởng này; người ta đã lấy thứ và tên của anh ta mà gọi xưởng này là Ba Son. 4. Ba Son là do "bassin de radoub" (ụ sửa chữa vỏ tàu) mà ra (bassin > BaSon) và theo ông cách giải thích này "có phần đứng vững như thuyết thứ 1 "mare aux poisson". Theo quyển *Promenades dans Saigon*, tác giả, bà Hilda Arnold ghi, rằng buổi đầu người Pháp đã xuất ra trên bảy triệu quan thời ấy để lấp đất và xây cái ụ tàu "bassin de radoub" này, để có thể sửa chữa các thứ tàu chiến, tàu buôn tại đây khỏi đem về tận Pháp quốc. Thời ấy cuộc chuyển vận đều do đường thủy, nên cái "bassin de radoub" giúp họ nắm vận mạng xứ này trong tay" (Nhà sách Khai Trí (Sài Gòn) xuất bản năm 1968, tr. 104). Nhiều người cho rằng cách giải thích thứ 4 là hợp lý nhất.

[2] *Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng* - Ngô Văn Hòa, Dương Kinh Quốc - NXB Khoa học Xã hội - 1978,tr. 329.

Sài Gòn, những học trò của Nguyễn Ái Quốc đã dựa vào Công hội của Tôn Đức Thắng để phát triển tổ chức của mình. Nói một cách khác, vào thời kỳ 1926-1927 Công hội là cơ sở cho sự phát triển của VNTNCMĐCH ở Sài Gòn và cả Nam bộ" [(1)]. Từ năm 1927, Bác Tôn tham gia VNTNCMĐCH, là ủy viên Ban chấp hành Kỳ bộ Nam kỳ và trực tiếp lãnh đạo phong trào công nhân Sài Gòn - Chợ Lớn. Trong lúc thực dân Pháp chưa phát hiện được điều gì cụ thể thì có điều bất lợi là ngày 8/12/1928 xảy ra vụ án giết người tại căn nhà số 5 trên đường Barbier (nay là đường Thạch Thị Thanh). Thực chất đây là vụ trừng phạt một số hội viên VNTNCMĐCH vi phạm kỷ luật với mức án tử hình. Dù đã nắm được nguyên nhân của vụ án nhưng thực dân Pháp cáo già tuyên bố là án hình sự để đánh lạc hướng của dư luận và để các thành viên trong tổ chức này không nghi ngờ. Rồi ngày 23/7/1929, do tên Hồ Cao Xường phản bội, nhận tiền của mật thám Pháp để làm chỉ điểm. Lập tức, trụ sở của Kỳ bộ bị bao vây, chúng bắt được Nguyễn Thị Nhỏ, Nguyễn Văn Phát... cùng lúc chúng giăng lưới ở khắp hang cùng ngõ hẻm. Những cán bộ cốt cán như Trần Trương, Tôn Đức Thắng bị bắt ở đầu cầu Kiệu, Phạm Văn Đồng vừa từ miền Trung vào Sài Gòn thì bị bắt tại ga xe lửa, Hà Huy Giáp chạy xuống Cần Thơ nên trốn thoát. Cùng lúc, thực dân Pháp tiếp tục theo dõi trung tâm chỉ đạo của Tổng bộ ở Quảng Châu, chúng đã liên lạc chặt chẽ với chính quyền nơi đó để tiếp tục đàn áp và hy vọng sẽ quét sạch mầm mống của VNTNCMĐCH.

Bác Tôn bị thực dân Pháp kết án 20 năm tù khổ sai trong phiên tòa xử tại Sài Gòn vào sáng ngày 26/7/1929. Sau đó, ngày 2/7/1930, trên con tàu Harmand Rousseau, Bác Tôn bị đày ra Côn Đảo với số tù 5289.20 TF (viết tắt của chữ Traveaux forcés: Lao dịch khổ sai có thời hạn). Sau này, sống với nhau đến ngày răng long tóc bạc, Bác Tôn gái nhớ lại: "Lên Sài Gòn ở được 9 năm, sanh được hai cháu gái thì ổng bị bắt ở tù. Bấy giờ con Hạnh mới 5 tuổi, con Nghiêm mới 3 tuổi. Một mình tôi nách hai con nhỏ, bơ vơ giữa đất Sài Gòn". Cuối

[(1)] *Chủ tịch Tôn Đức Thắng* - Sở Văn hóa Thông tin An Giang - 1988, tr.103

cùng, bác gái bồng con về quê cũ. Dù chưa đến Côn Đảo, nhưng trong chiêm bao của bà bao giờ cũng hiện lên cảnh trí của nơi mà chồng mình đang bị lưu đày. Nước mắt ướt đẫm gối.

Những lá thư của Bác Tôn gửi về cho gia đình đều bị bôi xóa, gạch nát hết. Thâm độc nhất là bọn hội tề trong làng tới tấp đến ve vãn bác gái với chủ trương: "Chồng nó làm cộng sản, phải ép lấy nó làm vợ nhỏ thì nó mang tiếng là thất tiết với chồng. Đánh đòn cân não này thì mấy thằng Bôn-sê-vích tiêu tan hết mọi hy vọng. Vợ mình đầu ấp tay gối còn bỏ mình thì nói gì đến đồng chí đâu đâu!". Thế nhưng, cái trò ma mãnh, khốn nạn này không làm lung lạc được tấm lòng kiên trinh của những Kiều Nguyệt Nga có chồng làm cộng sản. Bác gái vẫn thủy chung đêm ngày vẫn vò võ ngóng đợi chồng.

Trong khi đó tại địa ngục trần gian, để thủ tiêu Tôn Đức Thắng, bọn cai ngục đã tống giam bác ở hầm xay lúa, giao làm "cập-rằn" (caporal) để mượn tay bọn anh chị du côn giết giết bác. "Phạt nặng nhất là vào hầm xay lúa ở banh I. Mái nhà thấp, lợp tôn, bốn phía là tường cả nên rất nóng. Vào trong không thấy mặt người. Sáu cối xay bự làm bằng thùng rượu chát cưa đôi, sáu người tù luân phiên xay từ sáng đến tối, tiếng ồn át cả tiếng "cập-rằn" thét. Thường "cập-rằn" là loại anh chị khét tiếng hung dữ bị tù, được chọn phụ giúp mã-tà trong công việc khó khăn hàng ngày. Không khí trong hầm xay lúa đầy cám, bụi trấu. Tù bị phạt vào hầm xay lúa phải xích đôi, hai người một. Dù bất cứ đi đâu, người này phải lôi người kia. Cả ngày công việc đã mệt nhọc, tối lại phải tẩm quất cho"cập-rằn", thay phiên nhau cả đêm. Chịu không nổi, ở hầm xay lúa thường hay xẩy ra án mạng" [(1)]. Lúc Tôn Đức Thắng mới vào hầm thì bọn lưu manh vừa giết "cập rằn" Bảy Tốt. Trước tình hình này, Bác Tôn có thái độ thân thiện với tất cả tù nhân, phân công lại công việc hợp lý hơn và công bằng, tạo điều kiện cho mọi người đều được nghỉ ngơi; lập Hội tù nhân để cùng giúp đỡ nhau trong lúc đau yếu, tai nạn; tổ chức dạy chữ cho người mù chữ v.v... Do "cập-rằn" đối xử với các bạn tù bằng tình cảm giữa người với người, chứ không

[(1)] *Côn Đảo ký sự và tư liệu* - nhiều tác giả - NXB Trẻ - 1996, tr.235.

phải bằng roi vọt, hận thù nên tình hình trong hầm xay lúa ngày một cải thiện dần. Mọi người đã gọi bác bằng cái tên trìu mến "Già Thắng".

Thế là thủ đoạn bọn thực dân đã thất bại.

Mười lăm năm tù Côn Đảo, Bác Tôn đã chiến đấu ngoan cường với bản lĩnh của một người cộng sản trung kiên để tồn tại. Trong một ngày đầu xuân, Bác đã đọc mấy câu thơ gửi vợ cho bạn tù cùng nghe. Ai nấy đều ứa nước mắt và chia sẻ với niềm tin của Bác:

Năm năm, tháng tháng, ngày ngày
Lần lần, lữa lữa, rày rày, mai mai
Bóng chim tăm cá còn dài
Cách mạng thắng lợi ngày mai anh về

Trong khi đó ở quê nhà, dù không được biết bài thơ này, nhưng bằng linh cảm của sự thủy chung, niềm tin của sự chờ đợi, bác gái vẫn tin rằng chồng mình sẽ về. Sau này bác gái có kể: "Thư ổng về cho tôi, đựng đầy hộp bánh quy. Sau "bốn lăm" Tây chiếm lại, lục xét ruồng bố dữ quá, tôi mới đốt. Có thư ổng biểu tôi đừng đợi nữa, cứ đi lấy chồng. Tôi giận ổng quá! Tháng 9/1945 ổng về Mỹ Tho, nghe ai nói là tôi đã cải giá có thêm hai con riêng, đứa mười tuổi, đứa tám tuổi, ổng giận tôi không về nhà. Cậu Tám Dung- cậu ruột tôi- đi tìm ổng, dắt ổng về. Nửa đêm, người ta gọi tôi. Gặp nhau một chốc, hừng sáng ổng lại đi.." Tình yêu của đôi trai tài gái sắc lại chia cắt, mãi sau năm 1954 cả hai mới gặp được nhau ở Hà Nội...

Như thế, chiều ngày 23/9/1945, nhờ tháng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám, Bác Tôn mới được trở về đất liền. Nhưng không sum vầy với gia đình được lâu, Bác Tôn lại tiếp tục đi theo cuộc kháng chiến hào hùng của dân tộc, vì bấy giờ Trung ương Đảng đã gọi Bác vượt biển, vượt Trường Sơn ra Việt Bắc để nhận công tác mới. Từ đây cho đến lúc cuối đời, Bác Tôn đã giữ nhiều trọng trách. Sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh mất, ngày 23/9/1969 Bác Tôn được cử giữ chức Chủ tịch nước cho đến lúc qua đời. Đánh giá về phẩm chất đạo đức của Bác Tôn, Hồ Chủ tịch đã phát biểu: "Đồng chí Tôn Đức Thắng là một người con rất ưu tú của Tổ quốc...Là một gương mẫu đạo đức cách

Bác Tôn cùng các cán bộ quân sự

mạng; suốt đời cần, kiệm, liêm, chính; suốt đời hết lòng phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân..."

Hiện nay, Nhà nước ta đã chọn ngày 28/7/1929 là Ngày thành lập Công đoàn Việt Nam. Đó là ngày Ủy viên ban chấp hành Kỳ bộ Bắc kỳ Nguyễn Đức Cảnh được Đông Dương Cộng sản Đảng giao nhiệm vụ triệu tập Đại hội thành lập Công hội đỏ Bắc kỳ tại nhà số 15 Hàng Nón (Hà Nội). Đại hội quyết định xuất bản tờ *Lao động* [1] làm cơ quan thông tin, tuyên truyền và tạp chí *Công hội đỏ* làm cơ quan truyền bá lý luận Công hội đỏ trong giai cấp công nhân. Nhà nghiên cứu Trần Bạch Đằng cho rằng như thế là "không thỏa đáng" và theo ông: "Phải truy cho ra ngày tổ chức Công hội Việt Nam (hoặc một quy mô tổ chức nào đó) của Công hội đỏ do Tôn Đức Thắng thành lập làm ngày khai sinh tổ chức Công hội Việt Nam. Điều này thật bình thường đối với quy trình phát triển của phong trào công nhân và cộng sản các nước: Công đoàn thành lập trước khi Đảng Cộng sản chứ không phải do

[1] Cho đến nay trong làng báo nước ta, tờ *Lao động* của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, trụ sở 51 Hàng Bồ (Hà Nội) là tờ báo tồn tại liên tục nhiều năm nhất, có tuổi thọ cao nhất.

Nghị quyết của Đảng Cộng sản mà Công đoàn thành lập; như thế là trật quy luật, ở đây, trật cả sự thực lịch sử" [1]. Chúng tôi hoàn toàn chia sẻ với quan điểm này. Riêng trường hợp người cộng sản Nguyễn Đức Cảnh, tưởng cũng nên nhắc lại đôi nét, sau khi thành lập Công hội Bắc kỳ, ông đã tham gia nhiều công tác do Đảng giao phó và bị giặc bắt cuối năm 1931 tại Vinh. Ngày 31/7/1932, ông bị Pháp xử chém tại Hải Phòng. Lúc đó, ông mới 24 xuân. Đêm trước khi lên đoạn đầu dài, ông vui vẻ đùa cùng các đồng chí bằng câu nói nổi tiếng: "Bây giờ tao có thể ngủ yên được rồi. Chúng mày đừng gọi, để tao ngủ lấy sức, ngày mai sẽ lên máy chém".

Và cũng không thừa khi chúng ta cùng nhìn lại quá trình phát triển của Công đoàn Việt Nam - một tổ chức mà Chủ tịch Tôn Đức Thắng đã đặt những viên gạch đầu tiên. Khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời thì những phần tử tích cực nhất trong giai cấp công nhân đã được sàng lọc để được kết nạp vào Công hội đỏ. Công hội này đã phát triển rộng khắp trong cả nước và có những đóng góp tích cực cho việc cải thiện dân sinh, dân chủ, dân trí trong giai cấp công nhân. Đến khi Mặt trận Việt Minh ra đời, phát huy truyền thống đó, ngày 19/5/1941, Hội Công nhân Cứu quốc được thành lập. Ngày 20/5/1946, Hội nghị cán bộ Công nhân Cứu quốc quyết định đổi tên thành Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. Đúng hai tháng sau, tại Hà Nội, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tuyên bố chính thức thành lập và đến tháng 1/1949, được Liên đoàn thế giới công nhận là hội viên. Tháng 1/1950, Đại hội Công đoàn lần thứ nhất họp ở Thái Nguyên bầu ra Ban Chấp hành Trung ương do Tôn Đức Thắng làm Chủ tịch danh dự và Hoàng Quốc Việt làm Chủ tịch.

Trong sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, ngày 14/9/1957 tại Hà Nội, Quốc hội đã thông qua Luật Công đoàn. Sau đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ III (9/1960), Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đổi tên là Tổng Công đoàn Lao động Việt Nam.

[1] *Bác Tôn và chúng ta* - Ban Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh XB 1988 - tr. 116.

Trong khi đó, tại miền Nam, Liên hiệp Công đoàn Giải phóng miền Nam đã tiếp tục phát huy truyền thống của Hội Công nhân cứu quốc.

Sau năm 1975 "đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào", ngày 6/6/1976 Công đoàn toàn quốc đã thống nhất qua Hội nghị Thống nhất Công đoàn. Đến đại hội Công đoàn toàn quốc lần thứ 6, họp từ ngày 17 đến 20/10/1988, Tổng Công đoàn Việt Nam được đổi tên Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam cho đến nay.

Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng, dù sau này được giữ nhiều trọng trách nhưng bao giờ Chủ tịch Tôn Đức Thắng cũng thể hiện phẩm chất cao quý của giai cấp công nhân. Con người cộng sản gan góc, trung kiên ấy đã từng chịu đựng hơn 15 năm ở địa ngục Côn Đảo, không hề khuất phục trước bạo lực, trước bọn đầu trâu mặt ngựa nhưng cũng là một con người rất giàu lòng nhân ái. Khi sang Nga, Bác Tôn đã dặn bác sĩ Trần Hữu Nghiệp mua giúp cho món quà đem về tặng vợ. Sau một hồi suy nghĩ, Bác Tôn nói:

Tượng Bác Tôn tại Bảo tàng Chủ tịch Tôn Đức Thắng (TP. Hồ Chí Minh)

- Tánh tôi ưa ăn nhất là món cá kho tộ, bỏ nhiều tiêu. Chiều nào bà ấy cũng đem tiêu hột ra đâm trong chén đá, văng tùm lum ra ngoài. Bả lại kém mắt rồi, nên cứ mò mò từng hột bỏ vô lại. Vậy anh tìm mua cho tôi một cái cối xay tiêu đem về tặng, chắc bả mừng lắm.

Chỉ một chi tiết nhỏ ấy, chúng ta thấy Chủ tịch Tôn Đức Thắng gần gũi, thân thương biết chừng nào.

Bác Tôn từ trần ngày 30/3/1980 tại Hà Nội, thọ 92 xuân. Hiện nay, tại Thành phố Hồ Chí Minh có Bảo tàng Chủ tịch Tôn Đức Thắng tại số 5 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, Quận 1.

NGUYỄN AN NINH

Thần tượng của thanh niên Sài Gòn thập kỷ 20 của thế kỷ XX

Nguyễn An Ninh (1900-1943)

Năm 1917. Bóng chiều nhập nhoạng trên Lăng Ông Bà Chiểu. Những đám mây đen vần vũ trên vòm trời. Sấm sét đùng đùng rạch ngang dọc vòm trời như báo hiệu một cơn mưa sắp đến. Những vòm cây chuyển động ào ào. Giữa buổi chiều âm u ấy, có một người đàn ông ăn mặc chỉnh tề, áo dài the lụa, đầu chít khăn đen, chân đi guốc, dẫn theo một thanh niên chừng mười sáu, mười bảy tuổi vào trong lăng. Thắp nén nhang trên bàn thờ chánh điện, ông nói:

- Trước khi du học ở Pháp, con hứa điều gì? Cha dặn con sang đó phải cố gắng học thành tài để sau này cứu dân giúp nước, chứ không phải học cho giỏi để làm tôi mọi cho bọn mắt xanh mũi lõ. Con con hứa làm đúng lời cha dạy không?

Cậu con trai đứng chắp tay trước ngực, nhìn nhang khói nghi ngút, lắp bắp:

- Thưa cha, con xin hứa.

Đó là lời thề đầu tiên trong đời của Nguyễn An Ninh. Ông sinh ngày 15/9/1900 tại xã Long Thượng, huyện Cần Giuộc, tỉnh Chợ Lớn (nay thuộc tỉnh Long An) là con trai của nhà nho Nguyễn An Khương và bà Trương Thị Ngự. Từ năm 1916, ông ra Hà Nội học trường Cao đẳng Y dược, nhưng học nửa chừng thì chuyển sang học Luật và cai trị. Học xong năm thứ hai ông lại bỏ học để tìm đường sang Paris. Những năm tháng này, ông theo học Luật tại trường Đại học Sorbonne và bắt đầu hoạt động chính trị. Với ước mơ sau này trở thành nhà hùng biện, một luật sư nên ông ra sức luyện tập phát âm để nói năng lưu loát. Nhờ vậy, tật cà lăm không còn gây khó khăn cho ông nữa. Qua thư giới thiệu của cha, sang Paris ông đã làm quen với những đàn anh như cụ phó bảng Phan Châu Trinh, tiến sĩ Luật Phan Văn Trường, kỹ sư hóa Nguyễn Thế Truyền và nhà báo Nguyễn Ái Quốc. Và họ trở thành nhóm "Ngũ Long" tạo được uy tín lớn trong cộng đồng người Việt tại Pháp.

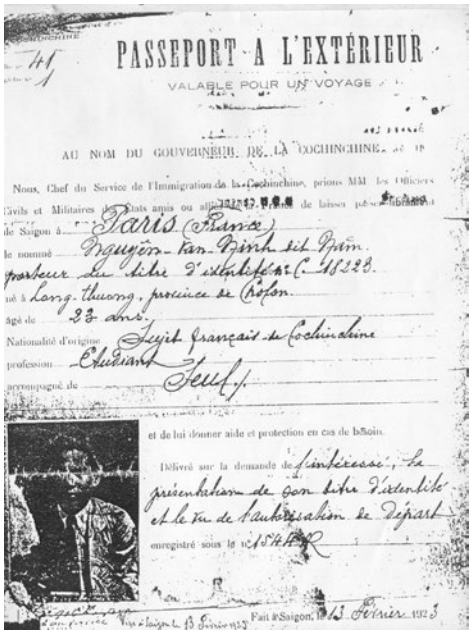
PASSEPORT A L'EXTÉRIEUR

VALABLE POUR UN VOYAGE

AU NOM DU GOUVERNEUR DE LA COCHINCHINE

Nous, Chef du Service de l'Immigration de la Cochinchine, prions MM. les Officiers Civils et Militaires des États amis ou alliés de la France de laisser passer librement de Saigon à Paris (France)

le nommé Nguyễn-Văn-Ninh dit Năm.

porteur du titre d'identité n° C 18223.

né à Long-thuong, province de Chôlon.

âgé de 23 ans.

Nationalité d'origine Sujet français de Cochinchine

profession Étudiant

accompagné de Seul.

et de lui donner aide et protection en cas de besoin.

Délivré sur la demande de l'intéressé, la présentation de son titre d'identité et le vu de l'autorisation de départ

enregistré sous le n° 1544 R

Fait à Saigon, le 13 Février 1923

Passport của Nguyễn An Ninh

Ngày 9/5/1922, Nguyễn An Ninh về nước trên chuyến tàu Porthos, với tấm hộ chiếu số 15292 do quận trưởng Seine cấp. Hội Khuyến học Nam Kỳ đã mời ông nói chuyện trước công chúng. Thiên hạ nghĩ rằng, khi xuất hiện ông sẽ ăn mặc theo đúng mốt âu phục thời trang Paris - như hầu hết vương tôn công tử từng du học ở nước ngoài về. Nhưng không, ông lại mặc quốc phục áo dài đen, để đầu trần. Mái tóc cắt bombé bềnh bồng- như dân hippy bụi đời của thập niên 60 - mà lúc đó người ta quen gọi là mái tóc của những nhà triết học.

Không chỉ bằng lối trang phục gây bất ngờ ấy, ông còn khiến công chúng sửng sốt với bài diễn thuyết bằng tiếng Pháp: "*Chung đúc một nền học thức cho dân An Nam*". Buổi diễn thuyết này diễn ra vào lúc 20 giờ ngày 25/1/1923 tạo được tiếng vang trong công chúng. Nguyễn An Ninh kêu gọi mọi người phải thay đổi cách học: Noi theo học thức của Pháp để mở mang dân trí, làm cho giống nòi tráng kiện, mau thoát khỏi ách nô lệ chứ không phải học để ra làm quan! Báo *Nông Cổ Mín Đàm* có viết bài tường thuật và khen ngợi.

Ngày 22/2/1923, Nguyễn An Ninh sang lại Pháp với mục đích lấy bằng tiến sĩ Luật. Lúc này nhóm Ngũ Long đã phân tán hết. Nguyễn Ái Quốc đi Maxcova, Phan Văn Trường về nước, Phan Châu Trinh về Marseille và mật thám Pháp sục sạo vào bất cứ hoạt động nào của họ. Điều này đã làm mất cảm hứng học tập của Nguyễn An Ninh, nên sau đó ông quay trở về nước. Tại Hóc Môn, ông bắt tay vào dịch tác phẩm *Contrat Social* (Khế ước xã hội) của J.J. Rousseau. Như vậy, xét về mặt tuyên truyền có ý thức, triệt để và có hệ thống thì ở Việt Nam, Nguyễn An Ninh xứng đáng đảm nhận vai trò người đi tiên phong gieo mầm mống tích cực của Cách mạng Pháp 1789. Một lần nữa, Hội Khuyến học Nam Kỳ lại mời ông ra nói chuyện với công chúng. Ngày 15/10/1923, ông xuất hiện với đề tài bằng tiếng Pháp "*Lý tưởng của thanh niên An Nam*". Đây là bài nói chuyện quan trọng, trình bày căn bản tư tưởng của ông về nhiều mặt. Ông khẳng định: "Dân tộc nào để một nền văn hóa ngoại bang ngự trị thì không thể có độc lập tự do thật sự. Văn hóa là tâm hồn của một dân tộc". Theo ông, để xây dựng nền văn hóa Việt Nam, không thể dựa vào tư tưởng học thuyết Khổng Tử đã bị tha hóa theo thời gian trở thành "món hàng xuất khẩu", cũng không thể tin cậy ở một thứ văn hóa Pháp nông cạn được truyền ở thuộc địa với mục tiêu đào tạo quan lại, công chức cho guồng máy cai trị. Ông chủ trương: "Qua con đường văn hóa châu Âu để hiểu sâu hơn văn hóa Viễn Đông" và "Muốn cứu giống nòi, trước tiên cần phải xây dựng một nền văn hóa cao rộng để khai hóa dân trí. Một dân tộc có nền văn hóa cao vẫn tự do trong nô lệ". Ông kêu gọi: "Không ai cấm chúng ta phác họa ước mơ, vì từ những ước mơ

nhân loại tạo ra biết bao nhiêu công trình vĩ đại trong thực tế. Ước mơ là để hành động. Ước mơ đi! Các bạn hãy ước mơ thật nhiều, nhưng phải hành động" và "Phải dấn thân vào cuộc sống tranh đấu, khơi dậy nguồn sinh lực còn tồn đọng trong chúng ta". Bên cạnh đó, ông cũng tố cáo gay gắt chính sách khai hóa" của chủ nghĩa thực dân ở các nước thuộc địa. Sau buổi nói chuyện này, ông còn cho phát hành tác phẩm của J.J. Rousseau mà ông vừa dịch xong. Dĩ nhiên, thực dân Pháp không thể chấp nhận. Thống đốc Nam Kỳ Cognacq đã mời ông lên để răn đe, hăm dọa và cấm ông từ nay không được diễn thuyết nữa. Ông trả lời:

- Tôi yêu mến nước Pháp trong tư tưởng của J.J. Rousseau và những nhà triết học ánh sáng đã mở cho tôi thấy sự bình đẳng - công bằng - bác ái. Tôi muốn nói điều đó với đồng bào tôi.

- Vậy ông muốn gì? Liệu hồn đấy!

Ông nhã nhặn đáp:

- Tôi chỉ là người đóng vai cái chuông để gióng lên những tiếng chuông cảnh tỉnh đồng bào tôi.

Cognacq gào lên:

- Nhưng tiếng chuông của ông là tiếng chuông nứt, tiếng chuông rè (La cloche Fêlée)!

Không thèm tranh luận, ông nhếch mép mỉm cười. Nụ cười tỉnh bơ ấy khiến Cognacq tái mặt giận dữ:

- Tôi cấm ông cười!

Ông từ tốn đáp:

- Nhưng thưa ông Thống đốc! Ông đã cấm chúng tôi đi du lịch, đi ra nước ngoài, hội họp, lập hội, ông đã tước đoạt chúng tôi quyền tự do phát ngôn, tự do tư tưởng, tự do viết. Vậy ông hãy làm ơn để chúng tôi tự do cười!

Sau buổi làm việc này, quay về Hóc Môn, ông vùi đầu nghiên cứu sắc luật báo chí ký ngày 30/12/1898 và đạo luật ngày 19/7/1881

để ra tờ báo hợp pháp tiếp tục trình bày tư tưởng của mình. Căn cứ vào đó, ông quyết định nhờ nhà báo người Pháp là Eugène Dejean de la Bâtie đứng tên quản lý tờ báo lấy tên *La Cloche Fêlée* (Tiếng chuông rè) - số đầu tiên ra ngày 10/12/1923. Với tờ báo này, Nguyễn An Ninh vừa là giám đốc sáng lập, vừa là ký giả kiêm luôn thợ sắp chữ nhà in... Rồi khi báo in xong, ông cũng là người ôm từng chồng báo rao bán khắp phố phường Sài Gòn! Đây cũng là hiện tượng độc đáo trong làng báo Việt Nam xưa nay. Mục tiêu của tờ báo là tấn công vào chính sách của chế độ thuộc địa nên bị nhà cầm quyền tìm mọi cách để đình bản.

La Cloche Fêlée
ORGANE DE PROPAGANDE DÉMOCRATIQUE
LE 1er DISCOURS DE M. VARENNE

Tờ báo Tiếng chuông rè
do Nguyễn An Ninh chủ trương (1923)

Ngày 10/1/1925, Nguyễn An Ninh lại sang Pháp để đưa cụ Phan Châu Trinh về nước. Thời gian ở Pháp, ông cho xuất bản quyển sách tiếng Pháp "*Nước Pháp ở Đông Dương*" lên án thực dân Pháp không làm đúng theo sứ mệnh khai hóa như đã hứa hẹn mà còn phá hủy ý thức dân chủ của xã hội Việt Nam. Ông chủ trương: "Muốn chống trả lại một tổ chức đàn áp hiện đại thì phải có một tổ chức kháng cự hiện đại. Hiện đại ở đây là đưa nhiều người An Nam sang nước Pháp để tham quan cuộc sống châu Âu và tìm hiểu bí quyết sức mạnh của họ. Và đem về nước những tư tưởng dân chủ châu Âu, ý thức phê phán của châu Âu". Với những lý lẽ sắc bén và đầy thuyết phục, tập sách "*Nước Pháp ở Đông Dương*" của Nguyễn An Ninh và *Bản án chế độ thực dân Pháp* của Nguyễn Aùi Quốc cùng phát hành tại Paris năm 1925 là hai bản cáo trạng hùng hồn nhất đánh thẳng vào "sứ mệnh khai hóa" của thực dân Pháp ở Đông Dương. Ngày 26/6/1925, Phan Châu Trinh cùng Nguyễn An Ninh có mặt ở Sài Gòn.

Trở về nước, ông đã giao tờ báo này cho Phan Văn Trường đứng tên chủ nhiệm. Ngay từ số tục bản đầu tiên, Ban biên tập đã cho in *Tuyên cáo gửi đồng bào toàn quốc,* kêu gọi quần chúng biểu tình trao tập *Nguyện vọng của dân An Nam* cho Toàn quyền Varenne nhân dịp y đến thuộc địa. Qua các số báo sau, họ lại cho in truyền đơn kêu gọi quần chúng mit-tinh phản đối nhà cầm quyền trục xuất sinh viên Trương Cao Động ra khỏi Nam Kỳ. Đã có hơn 3.000 quần chúng hưởng ứng lời kêu gọi này. Sau buổi mit-tinh này, họ cho phát truyền đơn *Báo cho Chánh phủ biết* với 5 yêu cầu như đòi tự do báo chí, lập trường dạy học, du học v.v… Những việc làm này không qua được tai mắt của Thống đốc Nam Kỳ, y hạ lệnh phải bắt ngay những kẻ gây ra phiến loạn động trời này. Lúc 2 giờ trưa ngày 24/3/1926, mật thám về Hóc Môn vây bắt Nguyễn An Ninh và tống giam ở Khám Lớn Sài Gòn.

Bảy tiếng đồng hồ sau khi ông ngồi tù thì Bùi Quang Chiêu về nước, rồi qua ngày hôm sau, cụ Phan Châu Trinh tạ thế. Tất cả tạo nên một làn sóng biểu tình dữ dội đòi thả tự do cho Nguyễn An Ninh và hàng ngàn người xuống đường đưa tang bậc ái quốc về nơi an nghỉ cuối cùng. Lúc này, tờ báo *La Cloche Fêlée* vẫn tồn tại nhưng đổi tên thành *L'Annam* cũng do Phan Văn Trường làm chủ nhiệm - số đầu tiên phát hành vào ngày 6/5/1926 với tôn chỉ: "*Dân chi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh*".

Luật sư Phan Văn Trường - người bạn chiến đấu của Nguyễn An Ninh

Ngày 1/7/1927, Nguyễn An Ninh được thả tự do, nhưng thực dân theo dõi rất ngặt. Trước tình thế này, ông tìm đường sang Pháp lần thứ

Mật thám Pháp bố ráp tòa soạn báo La Lutte bắt Nguyễn An Ninh và đồng chí của ông

ba, lần đi này còn có cả Tạ Thu Thâu. Sang đó một thời gian ngắn, ông trở về nước cùng gia đình Nguyễn Thế Truyền. Bọn mật thám vẫn theo dõi ráo riết. Chúng đóng cửa tờ *L' Annam* và kết án Phan Văn Trường hai năm tù. Để qua mắt chúng, Nguyễn An Ninh cạo đầu trọc, mặc áo nâu sòng, sống như tu sĩ xa lánh việc đời. Ai đến thăm hỏi hoặc dò xét thì chỉ nghe ông nói chuyện đạo. Nhưng thật ra, đây là lúc ông bắt tay vào viết vở tuồng *Hai Bà Trưng* để làm cương lĩnh cho Đảng Thanh niên Cao vọng mà ông đang là người chủ trương. Qua đó, ta thấy tư tưởng của Nguyễn An Ninh đã khác trước, lần này ông cho rằng muốn lật ách thống trị của ngoại bang chỉ có thể tiến hành theo phương pháp dùng bạo lực vũ trang. Sách vừa in xong thì lập tức bị tịch thu. Không nản chí, ông cùng Phan Văn Hùm đạp xe đi tuyên truyền chủ nghĩa yêu nước, dưới hình thức là phổ biến sách tôn giáo. Trong buổi chiều từ ga Bến Lức về Sài Gòn, bị Cai Nên vô cớ làm khó dễ, hai ông đánh Cai Nên nên sau đó cả hai bị bắt giam ở Khám Lớn. Đây cũng là lúc mà thực dân thẳng tay đàn áp Đảng Thanh niên Cao vọng. Ngồi tù đúng ba năm, ngày 3/10/1931, Nguyễn An Ninh mới được thả tự do. Ra tù, ông bắt tay vào viết quyển *Tôn giáo* - khẳng định lúc này không thể trốn vào trong vỏ bọc "mộng tưởng" của tôn giáo mà xa lánh chuyện đời. Một lần, đi trong phái đoàn của Tổng trưởng Bộ thuộc địa đến Sài

Gòn, nữ nhà báo André Viollis đã về tận Hóc Môn thăm Nguyễn An Ninh. Qua đó, ông đã cung cấp tài liệu để sau này cô ta hoàn thành tác phẩm nổi tiếng *Indochine S.O.S* (Đông Dương cấp cứu). Chính sự gặp gỡ này mà Nguyễn An Ninh lại tiếp tục bị gây khó dễ. Trong không khí ngột ngạt đó, ông đã rủ Nguyễn Văn Trân - kinh tài cho Trung ương Đảng Cộng sản dưới sự chỉ huy trực tiếp của Hà Huy Tập - đi khắp Nam Kỳ lục tỉnh để rao bán dầu cù là. Thật ra, đây là thời điểm mà ông giới thiệu đảng viên Đảng Thanh niên Cao Vọng và quần chúng cách mạng cho Đảng Cộng sản - điều này đã đóng góp to lớn trong việc phát triển Đảng Cộng sản ở Nam Kỳ.

Cuối tháng 10/1932, Nguyễn An Ninh bàn với Nguyễn Văn Tạo mua lại tờ *Trung Lập* để tiếp tục hoạt động chính trị trên trường văn trận bút. Với tài làm báo của ông, *Trung Lập* được quần chúng tín nhiệm và bán chạy. Cùng lúc, để vận động cho các đảng viên Đảng Cộng sản ra tranh cử Hội đồng thành phố, ông lại xin ra tờ báo mới có tên là *La Lutte* (Tranh Đấu). Mặc dầu sau đó thắng lợi trong bầu cử, nhưng cả hai tờ báo đều bị đình bản. Riêng tờ *La Lutte*, mãi đến ngày 4/10/1934 mới được tục bản. Tình hình chính trị ở Đông Dương đang có thay đổi theo chiều hướng sáng sủa hơn. Từ bên Pháp, Mặt trận Bình dân chiếm ưu thế với sự trúng cử của Léon Blum. Lợi dụng thắng lợi này, báo chí Sài Gòn nhanh chóng nêu câu hỏi: *"Đông Dương có hy vọng gì ở chánh phủ Bình dân?"*. Từ Paris, nữ nhà báo Viollis cùng những người bạn Pháp đã gửi cho Nguyễn An Ninh một lá thư mà ông cho in ngay trên tờ *La Lutte* số 4/2/1936 tạo tiếng vang tốt trong dư luận. Đó là thư gửi ông Bộ trưởng Bộ thuộc địa yêu cầu ân xá những người tù chính trị, như luồng gió thổi vào không khí chính trị đang ngột ngạt… Liên tiếp trên nhiều số báo sau, Nguyễn An Ninh đã đặt vấn đề công khai và kêu gọi tiến tới đại hội Đông Dương. Sau khi công bố danh sách ủy ban hành động gồm có: Trần Văn Thạch, Hồ Hữu Tường, Nguyễn Văn Nguyễn, Phan Văn Hùm và Nguyễn An Ninh thì thực dân Pháp quyết định đàn áp. Chúng bắt giam những cây bút chủ lực của nhóm *La Lutte* tại Khám Lớn. Đây là lần thứ ba Nguyễn An Ninh ngồi tù.

Ngày 26/10/1936, Nguyễn An Ninh, Tạ Thu Thâu và Nguyễn Văn Tạo tuyên bố tuyệt thực. Sức khỏe của họ yếu dần, nhà cầm quyền phải đưa vào bệnh viện Chợ Quán. Vào đây cuộc tuyệt thực vẫn tiếp diễn. Và cái chết có thể đến dần trong khoảnh khắc, đến mức báo động. Đúng 17 giờ ngày 5/11/1936 thực dân Pháp phải đưa xe nhà nước số CX.12 vào tận nhà thương chở cả ba người về trả lại tòa soạn báo *La Lutte*! Ra khỏi tù, nhóm *La Lutte* bất đồng quan điểm nên Nguyễn An Ninh bỏ về Hóc Môn. Thời gian này, ông bắt đầu viết quyển *Phê bình Phật giáo* theo quan điểm Duy vật biện chứng nhằm vạch mặt trò mị dân "chấn hưng Phật giáo" đang diễn ra từ Nam chí Bắc. Trước đây, Đảng Cộng sản tìm mọi cách để bắt liên lạc với ông, vận động ông vào Đảng nhưng ông từ chối với lý do: "- Tôi ở ngoài Đảng, vận động tuyên truyền có lợi cho cộng sản hơn là vào Đảng. Tôi không vào Đảng mà đã bị bọn thực dân nghi ngờ là cộng sản rồi, việc tuyên tuyền vận động quần chúng của tôi đã bị bó hẹp nhiều. Vì vậy nếu tôi vào Đảng rất khó hoạt động…". Nhưng lần này thì dù không vào Đảng, ông vẫn đồng ý cùng với Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn Văn Nguyễn tìm cách ra tờ *L' Avant Garde* (Tiên Phong) do Hà Huy Tập trực tiếp chỉ đạo. Ngày 7/5/1937, ông cùng Nguyễn Văn Nguyễn đi vận động tài chính cho tờ báo này, xuống Càn Long(Trà Vinh) gặp lúc nông dân biểu tình, cả hai đều tham gia diễn thuyết. Thực dân Pháp nổ súng đàn áp. Chúng bủa lưới vây bắt được Nguyễn Văn Nguyễn, Nguyễn Văn Tạo… rồi ra lệnh truy nã Nguyễn An Ninh.

Rạng sáng ngày 4/9/1937, lúc ông đang ngủ tại tại nhà ông Võ Văn Tồn, ấp Lò Gạch, xã Long Hiệp thì bị cảnh sát bao vây. Đây là lần thứ tư ông ngồi tù. Mãi đến ngày 18/2/1939 ông mới được thả tự do, nhưng sau đó phải xuống Mỹ Tho theo quy định 5 năm biệt xứ của tòa án. Mặc dù bị quản thúc, nhưng ông vẫn cộng tác với báo *Công Luận, Dân Chúng* của Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1939 này, Đảng Cộng sản chủ trương đưa đại biểu tham gia ứng cử Hội đồng quản hạt: "Vô luận là cuộc bầu cử gì, Đảng ta có thể tham gia là nên tham gia. Chúng ta cần lợi dụng các thời kỳ tranh cử mà tuyên truyền khẩu hiệu của ta, phải lợi dụng vào các cơ quan gọi là lập hiến

mà bênh vực cho quyền lợi của dân chúng và các tầng lớp dân chúng bị áp bức". Do đó, Nguyễn Thị Minh Khai thay mặt Xứ ủy Nam Kỳ mời Nguyễn An Ninh ra ứng cử, đứng chung tên với Nguyễn Văn Tạo, Dương Bạch Mai thuộc sổ Dân Chúng. Còn bên nhóm *La Lutte* thì Tạ Thu Thâu, Phan Văn Hùm, Trần Văn Thạch đứng chung sổ Tranh Đấu. Ngoài ra còn có thêm ba sổ khác nữa của những tên thân với Pháp. Kết quả là sổ Tranh Đấu thắng thế nhưng Tòa tố tụng Đông Dương tuyên bố hủy bỏ kết quả.

Tình hình chính trị ngày càng ngột ngạt. Đầu tháng 9/1939, bọn phát-xít tấn công nước Pháp, tràn qua chiến lũy Miginot. Tình hình Đông Dương như dầu sôi lửa bỏng. Thống đốc Nam Kỳ ký hàng loạt Nghị định đàn áp, bắt bớ những người "ương ngạnh cứng đầu". Sáng ngày 5/10/1939, viên thanh tra mật thám đại diện Sở mật thám Nam Kỳ đến thẳng nhà Nguyễn An Ninh, trình giấy của biện lý rồi bắt ông, áp giải về Sài Gòn. Ngày 10/12/1942, chúng đày ông ra Côn Đảo. Tại "địa ngục trần gian", sức khỏe của ông ngày càng suy sụp. Đêm 14/8/1943, sau khi mua chuộc không được, chúng đã hèn hạ thủ tiêu ông. Nguyễn An Ninh vĩnh viễn từ giã

Tác phẩm Đông Dương cấp cứu được viết từ tài liệu do Nguyễn An Ninh cung cấp

trần gian này, sau 43 năm sống trọn vẹn cho lý tưởng mà ông đã chọn. Về những năm tháng sống ở Côn Đảo, sau này ông Nguyễn Văn Linh - nguyên Tổng bí thư Đảng Cộng Sản Việt Nam - nhớ lại:

- Tôi đã nghe nhiều người ca tụng Nguyễn An Ninh. Năm 1938, tôi có dịp được sống gần ông ở Mỹ Tho. Từ năm 1939 tôi và ông bị đế quốc Pháp đày đọa ở Côn Đảo cho đến khi ông hy sinh. Nguyễn An Ninh là nhà yêu nước vĩ đại. Là một trí thức tầm cỡ, nếu chịu khuất phục bọn đế quốc thì chắc chắn ông sẽ giàu có và sống vương giả. Nhưng vì yêu nước, thương dân, ông đã đi vào quần chúng lao khổ, vận động họ chống lại đế quốc và tay sai. Ở trong tù, Nguyễn An Ninh luôn luôn đoàn kết với chúng tôi, những người cộng sản, để chống lại bọn cai ngục dã man. Khi ông lâm bệnh mất đi, chúng tôi đã cử lễ truy điệu rất trang trọng và thương tiếc nhà chí sĩ Nguyễn An Ninh, nhà yêu nước vĩ đại [(1)].

Còn ông Phạm Văn Đồng - nguyên Thủ tướng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam - khẳng định:

- Nguyễn An Ninh có tầm vóc một nhà lãnh đạo một cuộc cách mạng, cho nên chúng ta phải ghi nhớ những cống hiến quan trọng của một nhân vật có tầm vóc lịch sử [(2)].

Có thể nói, hình ảnh Nguyễn An Ninh là thần tượng của thế hệ thanh niên Sài Gòn những thập niên 1920. Không những là con người của hành động tích cực, Nguyễn An Ninh còn là một nhà tư tưởng, nhà triết học, nhà hùng biện cổ động và tuyên truyền cho phong trào cách mạng quần chúng. "Tôi là người cộng sản độc lập" như chính ông đã từng nói. Nếu Nguyễn An Ninh đã giữ đúng lời thề đầu tiên với cha lúc ở Lăng Ông bà Chiểu thì ông cũng giữ đúng lời thề với lòng mình qua bài thơ cuối cùng viết ở Côn Đảo:

Sống mà vô dụng sống làm chi
Sống chẳng lương tâm, sống ích gì?
Sống trái đạo người, người thêm tủi

(1), (2) Báo *Sài Gòn Giải Phóng* số ra ngày 14/8/1993.

Sống quên ơn nước, nước càng khi

Sống như tai điếc lòng đâm thẹn
Sống mắt dường đui, dạ thấy kỳ
Sống sao nên phải, cho nên sống
Sống để muôn đời sử tạc ghi

Chết sao danh tiếng vẫn còn hoài
Chết đáng là người đủ mắt tai
Chết được dựng hình tên chẳng mục
Chết đưa vào sử chữ không phai

Chết đó rõ ràng danh sống mãi
Chết đây, chỉ chết cái hình hài
Chết vì Tổ quốc đời khen đẹp
Chết cho hậu thế đẹp tương lai

PHẠM TUẤN TÀI

Từ chủ nghĩa Tam dân đến chủ nghĩa Mác

Phạm Tuấn Tài (1902-1937)

Vào cuối năm 1925 tại Hà Nội, trong căn nhà số 6 đường 96 khu Nam Đồng (nay là đường Trúc Bạch) có một nhóm trí thức trẻ thường lui tới bàn chuyện chính trị - gọi là nhóm Nam Đồng Thư Xã. Đó là Phạm Tuấn Tài, Nhượng Tống, Phạm Tuấn Lâm… Họ chuyên sáng tác, dịch thuật những tác phẩm như *Cách mạng Trung Hoa, Lịch sử Tôn Dật Tiên, Chủ nghĩa Tam Dân* v.v…in trên giấy xấu, bán giá bình dân để tuyên truyền trong công chúng. Việc làm này gây được tình cảm trong thanh niên. Lui tới Nam Đồng Thư Xã sau này còn có Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính, Hồ Văn Mịch, Lưu Văn Phùng… và nhiều sinh viên khác.

Không khí chính trị bấy giờ đang sôi động trong cả nước. Năm 1925, cụ Phan Châu Trinh về nước hăng hái đi diễn thuyết, hô hào quốc dân khắp nơi. Cuộc vận động đòi thả cụ Phan Bội Châu lan rộng từ Bắc vào Nam cũng như các bài diễn thuyết của cụ Phan Châu Trinh tuyên truyền từ Nam ra Bắc. Trước đó, năm 1924, chàng thanh niên Phạm Hồng Thái ném bom giết hụt Toàn quyền Merlin ở Sa Diện

(Quảng Châu) đã đánh thức cơn mê ngủ của đồng bào. Trong lúc này vua bù nhìn Khải Định ở Trung Kỳ lo tăng thuế để làm lễ "Tứ tuần đại khánh" và chuẩn bị đón con là Bảo Đại từ Pháp về. Báo chí tiến bộ ở Nam Kỳ rộ lên những bài viết vạch tội Khải Định và dịch đăng bức thư *Bảy tội đáng chém* của cụ Phan Châu Trinh gửi cho Khải Định, hồi y sang Pháp. Những tờ báo in bài này dù cấm lưu hành, nhưng vẫn dội ảnh hưởng ra Bắc. Trong không khí chính trị sôi động chung của cả nước, những trí thức trong nhóm Nam Đồng Thư Xã quyết định thành lập Đảng "Trước làm dân tộc cách mạng, sau làm thế giới cách mạng". Nhìn chung là họ theo quan điểm của chủ nghĩa Tam dân mà Tôn Dật Tiên khởi xướng dựa trên ba nguyên tắc: dân tộc, dân quyền, dân sinh; đường lối chính trị tuân theo "ngũ quyền hiến pháp" như tư pháp, lập pháp, hành pháp… Muốn làm được những điều này thì trước hết dùng vũ lực thống nhất lãnh thổ - đặt cơ sở cho chế độ mới; Quốc Dân Đảng là tổ chức huấn luyện chính trị và lãnh đạo nhân dân tiêu diệt các lực lượng phản động. Cuối cùng, nhân dân bầu cử và soạn thảo hiến pháp… Có thể ghi nhận đây là cuộc cách mạng tư sản không triệt để vì không thủ tiêu chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến, không chia ruộng đất cho dân cày v.v… Ngày 25/12/1925 tại làng Thể Giao (Hà Nội) những trí thức trẻ nồng nàn tinh thần yêu nước đã thành lập Việt Nam Quốc Dân Đảng. Có thể xem Nam Đồng Thư Xã -mà đứng đầu là Phạm Tuấn Tài- là hạt nhân đầu tiên của Đảng này.

Anh sinh năm 1902 tại Nam Định, là con trai thứ ba của nhà nho Phạm Tuấn Phú. Mồ côi cha từ năm lên ba, Phạm Tuấn Tài ở với mẹ và học giỏi nhất trong làng. Sau khi tốt nghiệp trường Sư phạm, anh được bổ đi dạy học ở Bắc Ninh, Tuyên Quang, Hà Nội. Cũng như rất nhiều thanh niên thời bấy giờ, anh rất quan tâm đến tình hình chính trị và tìm đọc những sách báo tiến bộ. Những bài thơ đầu tiên của anh đều ít nhiều nói đến chí khí của mình. Chẳng hạn bài *Phải tự cường*, anh viết:

Trông người lại ngẫm đến ta
Nín đi dứt ruột nói ra nghẹn lời

Than ôi! Cũng một kiếp người
Tủi thân trâu ngựa thiệt đời thông minh
Trâu cày ngựa cỡi
Cũng thông minh tai mắt một phường
Người mắc ách, kẻ giong cương, kỳ quái chửa?
Thà rằng thể phách như trâu ngựa
Khổ nổi tâm hồn khác cỏ cây
Nhìn giang san khi quắc mắt, lúc cau mày
Tưởng nông nổi đắng cay lòng tráng sĩ
Nước đời cay đắng bao nhiêu vị
Giống ươn hèn càng nghĩ lại càng thương
Bảo nhau ta phải tự cường

Nhà tù Hỏa Lò

Trong hồi ký của vợ Phạm Tuấn Tài là Đặng Thị Nhâm có kể lại những tháng ngày sau khi thành lập Việt Nam Quốc Dân Đảng: "Được một năm thì thực dân đánh hơi thấy. Nhiều anh chị em bị bắt. Chồng tôi phải đổi lên Tuyên Quang. Chúng tôi ở đó được ba năm. Chỗ chúng tôi ở, lại trở thành nơi hội họp của đảng. Anh chị em mỗi lần đến họp xong lại phân tán mỗi người một ngả. Nhưng rồi có kẻ phản bội, nó xưng ra hết với địch, nên chồng tôi và nhiều anh em bị bắt và bị đưa về nhà pha Hỏa Lò. Chồng tôi bị tra trấn, chết đi sống lại mấy lần, vẫn không hề xưng ra một ai. Được sáu tháng, chính quyền thực dân lập Hội đồng Đề hình xét xử. Thằng Bê-rít làm chủ tịch hội đồng, nó kết án chồng tôi tội nặng nhất:

15 năm cấm cố. Mấy tháng sau, chồng tôi bị đày ra Côn Đảo" (Tạp chí *Xưa-Nay* số tháng1/1998). Trong thời gian ở hòn đảo "địa ngục trần gian", Phạm Tuấn Tài nhiều lần cùng đồng chí của mình tổ chức đóng bè vượt ngục nhưng không thành công. Những lần bị bắt lại, là chủ mưu nên ông bị cai ngục tra tấn nặng nề nhất, nhưng ông vẫn giữ được phẩm chất kiên cường bất khuất của một người cách mạng chân chính.

Mặc dầu cùng bị đế quốc giam cầm, nhưng các đảng phái thường tổ chức tranh luận về mục tiêu của đảng của mình. Dữ dội nhất vẫn là đảng viên Việt Nam Quốc Dân Đảng và Đảng Cộng Sản Đông Dương. Trong hồi ký của một nhân chứng, Trần Huy Liệu có kể lại: "Cuộc xung đột chẳng những diễn ra ở dưới bóng dừa, trong vườn chuối của những buổi đi làm "cỏ-vê" ở dưới bãi cát, mỏm Bồ Đề, dưới rặng cây vọng cách của những buổi chiều dạo mát; mà còn cả ở các cuộc hội nghị, các kịch bản đem diễn, các bài hát phổ biến và sau hết là trên báo chí. Lúc ấy ngoài tờ *Hòn Cau tuần báo* viết bằng tay của cơ quan thông tin tức, nói vui ra, chúng tôi còn có hai tạp chí *Tiếng sóng bể* và *Bàn góp* là những diễn đàn lý luận. Bài "*Phản đối thuần túy quốc gia chủ nghĩa và phiếm luận thế giới chủ nghĩa*" của tôi bấy giờ đã trở thành tiêu điểm tranh luận. Thực ra tôi không gặp những đối thủ trên giấy mực, nhưng bị uy hiếp rất nhiều bằng thái độ khiêu khích, bằng vũ lực. Tối hôm 9/2/1931 trong lễ kỷ niệm một năm cuộc khởi nghĩa Yên Bái, khi giải thích chủ trương và màu cờ nửa đỏ, nửa vàng, tôi đã "thắng trận" trên diễn đàn giữa tiếng vỗ tay vang dội; trong đó có cả mấy người thuộc phe đối lập. Nhưng mấy hôm sau một cuộc chất vấn có âm mưu từ trước đã xảy ra. Tại trụ sở Việt Nam Quốc Dân Đảng trên đảo Hòn Cau, tôi đương giải thích về quan niệm của mình trước và sau khi vào đảng thì chiếc đèn bỗng tắt phụt, rồi những khúc gỗ, thanh củi từ bốn phía lao vào như bão táp hòa lẫn tiếng hò hét om sòm. Diễn đàn tranh luận phút chốc trở nên một trường loạn đả. Đêm hôm ấy và những đêm sau tôi và anh Nguyễn Phương Thảo phải thay phiên nhau kẻ thức, người ngủ để bảo vệ lẫn nhau đề phòng một cuộc mưu sát bất ngờ" (*Hồi ký Trần Huy Liệu* - NXB Khoa học Xã

hội 1991, trang 157). Nhưng sau đó, Nguyễn Phương Thảo (tức trung tướng Nguyễn Bình sau này) vẫn bị một "đồng chí" của mình đâm thủng mắt, và nhiều người khác bị giết trong tù vì tuyên bố ly khai Việt Nam Quốc Dân Đảng. Trần Huy Liệu viết tiếp: "Tình thế mỗi lúc một thêm gay go, người ta hồi hộp chờ đợi một biến cố có thể xẩy ra. Anh Phạm Tuấn Tài - một sáng lập viên của Việt Nam Quốc Dân Đảng - và là người lúc ấy được anh em tín nhiệm hơn cả buộc phải đứng ra giải quyết cuộc xung đột này, hay ít ra cũng phải tìm cách thỏa hiệp tạm thời. Do đó một trong những câu hỏi được viết ra truyền đi khắp mọi người có đảng tịch Việt Nam Quốc Dân Đảng là: "có công nhận chủ trương của Đảng đã vạch ra trong bản điều lệ lần thứ nhất là trước làm cách mạng dân tộc, sau làm cách mạng thế giới không?". Cố nhiên ai cũng trả lời là có. Sau đó, một ban giải thích chủ nghĩa đảng, căn cứ vào câu trên được cử ra gồm 6 người: Phạm Tuấn Tài, Lê Văn Phúc, Nguyễn Ngọc Sơn, Nguyễn Văn Viễn, Trần Huy Liệu, Nhượng Tống. Không khí gay go trở nên hòa hoãn dần"(SĐD trang 158). Trong những ngày này, Phạm Tuấn Tài có sự chuyển biến quan trọng trong tư tưởng - theo hồi ký Trần Huy Liệu thì: "Sau này Phạm Tuấn Tài đã trao lại "một bức thư mà anh đã dồn hết sức lực cuối cùng để viết trên giường bệnh. Trong thư đại ý nói rõ quan điểm của mình và kêu gọi các đảng viên Việt Nam Quốc dân Đảng, nếu ai còn thực tâm yêu nước, trung thành với cách mạng, hãy dẹp bỏ tư ý, tiểu khí và tư tưởng đảng phái hẹp hòi, đứng dưới cờ Mác-Lênin mà phấn đấu giải phóng dân tộc và tiến lên thế giới đại đồng. Cách mạng trên hết".

Trong tù, bị tra tấn khủng khiếp nên Phạm Tuấn Tài bị bệnh lao. Biết mình khó sống nổi, ông viết lá thư tha thiết đề nghị vợ chấm dứt quan hệ với mình để đi lấy chồng khác. Mãi đến năm 1936, nhân phong trào Bình dân ở Pháp thắng lợi, chớp thời cơ này các đảng phái trong nước yêu cầu chính quyền phải thả tự do cho tù chính trị. Nhờ các cuộc vận động sôi nổi này mà Phạm Tuấn Tài được thả tự do. Về đất liền anh phải điều trị bệnh lao ở nhà thương René Ronin (nay là bệnh viện Bạch Mai - Hà Nội). Một tài liệu quý mà chúng tôi tìm được

là trên *Hà Nội báo* số 47, ra ngày 25/11/1936 có in bài của nhà báo Hải Khách viết về chuyến đi thăm Phạm Tuấn Tài mà trong lời giới thiệu tòa soạn có viết: "Những sự thay đổi chính kiến là điều rất thường thấy, ta không nên dựa vào đó để bảo rằng chủ nghĩa này hay, hợp thời hay không hợp thời. Ông Tài có phải là thánh đâu mà không lầm được? Nhưng sở dĩ chúng tôi đăng bài này, là đứng trước một người sắp chết - nhất là người ấy đã trọn đời hy sinh cho nòi giống, cho một sự nghiệp chung- chúng tôi chỉ biết nghiêng mình mà cảm ơn người ấy thôi". Bài báo của Hải Khách viết:

"Trong một phòng chứa những người bệnh ho lao vào hạng nặng, trên chiếc giường bệnh một người nằm đét xuống: da trắng bệch, tay chân như cái que, chỉ còn trơ lại đầu gối và khuỷu tay là những bộ phận mà vi trùng ho lao không thể làm tan đi được. Ai có ngờ đâu cái con người chiến đấu ấy đã không chết ở đoạn đầu đài khi bôn tẩu việc đảng, lại không chôn mình vào trong bụng cá lúc lênh đênh ngoài bể khơi (khi bị đày ở Hòn Cau, anh cùng đồng chí đóng bè trốn đi, nhưng bị bắt lại) mà ngày nay chịu hiến thân cho vi trùng Kock đào hết thịt, khoét hết xương để chờ ngày chết.

Trông thấy chúng tôi, anh chào bằng mắt và bằng một nụ cười, có lẽ anh cũng có cái cảm tưởng như chúng tôi là không ngờ có ngày gặp nhau. Tuy vậy, trước sự dọa nạt của thần chết, anh vẫn tỏ ra ở trong con mắt một tinh thần vững vàng và một thái độ điềm tĩnh. Thứ nhất là bên cái vận mạng nguy ngập của anh, anh vẫn không hề quên cái vận mạng chung của cả một xã hội, một thế giới. Vì vậy mà nghe tin Madrid bị vây, anh lộ vẻ căm tức, nghe tin các anh Tạ Thu Thâu, Nguyễn An Ninh, Nguyễn Văn Tạo được thả ra, anh lộ vẻ vui mừng…

Muốn biết cái lịch trình tiến hóa về tư tưởng của một con người mà mấy năm trước, chúng ta có thể nhận là tiêu biểu cho chủ nghĩa quốc gia ở xứ này, tôi không quên hỏi: -Lúc này quan niệm của anh ra sao? Anh đáp lại bằng cái giọng quả quyết, vừa lấy hơi vừa cố nhịn ho mà nói:- Đã mấy năm nay tôi cũng như các anh, cũng như nhiều bạn trẻ khác, trong bước đường tiến hóa của tư tưởng trải bao lần mâu thuẫn

và giác ngộ mãi, đến bây giờ tôi chỉ còn biết tín ngưỡng vào một chủ nghĩa Mác, nó hợp với bước đường tiến hóa của lịch sử, hợp với hoàn cảnh hiện tại mà hiện nay các anh em công, nông và quần chúng lao khổ ở toàn thế giới đang hết sức đấu tranh để mong thực hiện được nó.

Trước khi về, chúng tôi có chụp một tấm ảnh của anh làm kỷ niệm. Chụp xong anh nói với chúng tôi bằng đầy những vẻ cảm động:-Tôi ngày nay chỉ còn một rúm xương bọc lấy da, nó là sản vật của chế độ nhà tù, xin đem tặng anh em".

Sau khi khách ra về, năm ngày sau, trước lúc mất anh cho gọi đồng chí tin cẩn của mình làTrần Huy Liệu - sau này trở thành đảng viên Đảng Cộng sản- để ghi chép bản *Tuyên cáo đồng chí* do anh đọc lúc hơi tàn sức kiệt, về sau bản này được công bố trên báo *Nhánh lúa*, số ra ngày 26/2/1937. Trong đó, *Tuyên cáo đồng chí* gồm có 5 phần, trong phần V, anh cho biết "*Sự tín ngưỡng cuối cùng của tôi*" như sau: "Nghiên cứu mãi, thảo luận mãi và kinh nghiệm mãi, nếu tôi là một người trung thành với cách mệnh thì lẽ tự nhiên là tôi phải đi tới một con đường nhất định, tìm được một sự tín ngưỡng cuối cùng. Ngày nay đây, tôi đã có thể tự tin tôi và mạnh bạo tuyên bố với anh chị em rằng đã đi tới một con đường nhất định đó, đã tìm được tín ngưỡng cuối cùng đó.

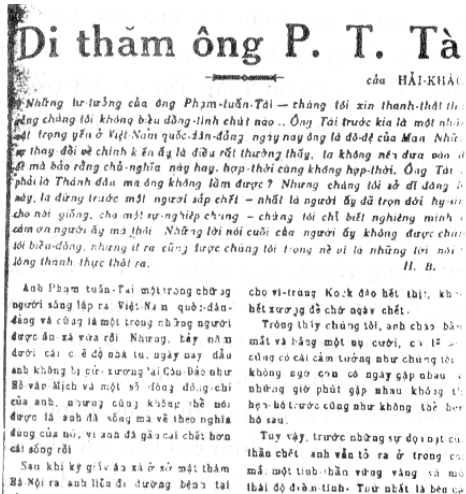

Đi thăm ông P. T. Tà

của HẢI-KHÁCH

Những tư-tưởng của ông Phạm-tuấn-Tài — chàng tôi xin thanh-thật thú-thật chẳng chàng tôi không biểu đồng-tình chút nào .. Ông Tài trước kia là một nhân-vật trọng yếu ở Việt-Nam quốc-dân-đảng ngày nay ông là đồ-đệ của Man Nhiên thay đổi về chính kiến ấy là điều rất thường thấy, ta không nên đưa vào đó mà bảo rằng chủ-nghĩa này hay, hợp-thời càng không hợp-thời. Ông Tài phải là Thánh đâu mà ông không lầm được? Nhưng chúng tôi sở dĩ đăng bài này, là đứng trước một người sắp chết — nhất là người ấy đã trọn đời hy-sinh cho nòi giống, cho một tư-nghiệp chung — chúng tôi chỉ biết nghiêng mình cảm ơn người ấy mà thôi. Những lời nói cuối của người ấy không được chúng tôi biểu-đồng, nhưng ít ra cũng được chúng tôi trọng nể vì là những lời nói lòng thành thực thật ra.

H. B.

Anh Phạm tuấn-Tài một trong những người sáng lập ra Việt-Nam quốc-dân-đảng và cũng là một trong những người được ân-xá vừa rồi. Nhưng, bảy năm dưới cái cũi sắt có mái tu, ngày nay dẫu anh không bị giữ xương tại Côn-Đảo như Hồ văn Mịch và một số đồng đồng-chí của anh, nhưng cũng không thể nói được là anh đã sống mà về theo nghĩa đúng của nó, vì anh đã gần cái chết hơn cái sống rồi.

Sau khi ký giấy ân xá ở sở mật thám Hà-Nội ra, anh liền đi đường bệnh tại nhà thương René Robin

Hôm vừa rồi, tôi và mấy người bạn nữa đã có dịp vào thăm anh.

Trong một phòng chứa những người bị bệnh ho lao vào hạng nặng, trên chiếc giường bệnh một người nằm dết xuống: da trắng bệch, chân tay như cái que, chỉ còn trơ lại đầu gối và khuỷu tay là những bộ phận mà vi-trùng ho-lao không thể làm tan đi được: đó có ngờ đâu cái con người chiến-đấu ấy đã không chết ở đoạn-đầu-đài trong khi bị tù-tội việt-đảng, lại không chôn mình vào buồng cả trong lúc lênh-đênh ngoài bể khơi (1) mà ngày nay chịu biển tuần cho vi-trùng Koch đào hết thịt, khô hết xương để chờ ngày chết.

Trông thấy chúng tôi, anh chào bằng mắt và bằng một nụ cười, có lẽ anh cũng có cái cảm tưởng như chúng tôi không ngờ còn có ngày gặp nhau, những giờ phút gặp nhau không thể hẹn-hò trước cũng như không thể hẹn hò sau.

Tuy vậy, trước những sự đột nhật của thần chết anh vẫn tỏ ra ở trong cơ mà một tinh-thần vững vàng và một thái độ điềm-tĩnh. Từ nhất là bên cạnh vận-mạng nguy ngập của anh, anh vẫn không bỏ quên chỉ vận-mạng chung của cả một xã hội một thế giới. Vì vậy anh nghe tin Madrid bị vây, anh lộ vẻ căm tức, nghe tin các anh Thâu, Ninh, Tỵ được thả ra, anh lộ vẻ vui mừng...

Muốn biết cái lịch-trình tiến-hóa về tư-tưởng của một người mà mấy năm trước, chúng ta có thể nhận là tiêu-biểu cho chủ nghĩa quốc-gia ở xứ này, tôi không quên hỏi: Lúc này đây, quan-niệm của anh ra sao?

Anh đáp lại bằng cái giọng quả-quyết, vừa lấy hơi vừa cố nhịn ho mà nói: Đã mấy năm nay, tôi cũng như các anh, cũng như nhiều bạn trẻ khác, trong bước đường tiến-hóa của tư-tưởng trải bao lâu mâu-thuẫn và giác ngộ dần mãi.

Bài báo viết về Phạm Tuấn Tài đăng trên Hà Nội báo (1944)

Do ở tấm lòng trung thành với cách mệnh, đối với cá nhân, tôi đã nhận thấy rằng: trong bước tiến hóa về tư tưởng, trải

qua vô số những lần mâu thuẫn, cái tư tưởng của tôi hiện nay có thể sai khác với cái tư tưởng của tôi năm trước, tôi không được phép đem cái đầu óc cố chấp của mình mà nghịch với bước đường tiến hóa của lịch sử. Đối với tổ chức đảng tôi nhận thấy rằng: cách mệnh thành công mới là tổ chức cứu cánh, còn tổ chức đảng chỉ là một cái công cụ để thực hành cách mệnh, vậy tôi không được phép đem cái óc đảng phái không căn cứ mà làm trở ngại cho công cuộc tiến hành của cách mệnh.

Do ở những điều kinh nghiệm về cách mệnh, tôi nhận thấy rằng: muốn phá hoại một xã hội cũ và kiến thiết một xã hội mới, lực lượng cách mệnh chỉ có thể trông cậy vào cái giai cấp nào bị bóc lột hơn hết và bị áp bức hơn hết. Và muốn đánh đổ chế độ hiện thời, những phần tử cách mệnh ở các dân tộc bị áp bức phải liên kết với công nông và quần chúng lao khổ ở các nước tư bản mà lập thành một trận tuyến chung. Chủ nghĩa quốc gia hiện đã trái mùa, cả đến chủ nghĩa xã hội dân chủ hay chủ nghĩa Tam dân cũng chỉ là những cải cách cải lương dở dang không công hiệu. Nói rõ hơn, chỉ có chủ nghĩa Marx-Lénine mới có thể đánh đổ được chủ nghĩa đế quốc mà giải phóng cho các dân tộc yếu hèn, chỉ có chủ nghĩa Marx-Lénine mới có thể phá tan được xã hội giai cấp mà dẫn nhân loại tới thế giới đại đồng.

Tôi lại tin rằng: Các bạn đồng chí trước đây của đảng nếu còn sống tới ngày nay cũng sẽ nhằm theo trào lưu thế giới cùng hoàn cảnh Việt Nam mà đi tới chỗ cách mạng triệt để.

Tôi cũng lại tin rằng: Các bạn đồng chí còn lại trung thành với cách mệnh sẽ là những người cùng chung một sự tín ngưỡng với tôi".

Vài ngày sau Phạm Tuấn Tài qua đời. Lúc này, Trần Huy Liệu cùng đồng chí hoạt động với anh đến gia đình lo liệu chôn cất. Vợ Phạm Tuấn Tài có viết trong hồi ký: "Đúng 7 giờ sáng hôm sau bắt đầu cất đám. Ra đến cửa thì hai đội lính khố xanh đi trước, hai đội lính khố đỏ đi sau. Các anh em trong đảng đi rất đông, có đến hơn 50 người, đều hóa trang cả. Người thì giả nông dân, người thì giả như ông tham,

ông phán đi lẫn vào đám đông những người trong gia đình, họ hàng, gia quyến. Khi quan tài được rước đến nơi và đặt xuống thì anh em xúm lại, thân hành khiêng quan tài xuống huyệt và đắp đất lên mộ. Liền sau đó, anh Trần Huy Liệu đứng ra đọc điếu văn, vừa đọc xong thì bọn lính của bốn đội khố xanh, khố đỏ ập vào vây bắt. Mọi người trong đám đều lo cho các anh. Nhưng cuối cùng, bọn lính không bắt được ai cả. Mọi người bảo nhau: các ông cách mạng lúc ẩn lúc hiện như thần, như thánh…". Phạm Tuấn Tài qua đời lúc mới "tam thập nhi lập". Giáo sư Vũ Khiêu - giải thưởng Hồ Chí Minh (đợt I) hoàn toàn có lý khi nhận định anh là "lãnh tụ sáng suốt của Việt Nam Quốc dân Đảng" và "sự nghiệp cách mạng, phẩm chất đạo đức của anh vẫn sống mãi trong lòng những người biết anh và hiểu anh".

PHAN THANH

Người thanh niên trí thức nhiệt thành yêu nước

Phan Thanh (1908-1939)

"Hỡi anh em lao động! Hỡi dân chúng Nam Kỳ! Anh bạn Phan Thanh yêu quý của chúng ta đã chết rồi! Anh chết trong khi anh đang hăng hái chiến đấu trong nghị trường cũng như ngoài quần chúng, đòi các quyền tự do dân chủ, đòi cải thiện sanh hoạt cho giai cấp cần lao, cho dân chúng xứ này.

Anh chết giữa lúc phong trào dân chủ đang bồng bột sôi nổi.

Anh chết trong lúc phản động thuộc địa gom gom góp hết lực lượng để đàn áp; dày vò các hình thức, tuy mới phôi thai nhưng mạnh mẽ của Mặt trận dân chủ.

Anh chết trong khi phát-xít Nhật lăm le dòm ngó Đông Dương.

Cái chết của anh Phan Thanh đã đưa đến cho dân chúng xứ này bao nhiêu sự đau đớn xót xa, thì trái lại, bọn chia rẽ quần chúng, bọn phản động đã hết sức vui mừng vì chúng đã thoát khỏi một cái gai trước mắt chúng.

Cái chết của anh Phan Thanh là một cái tang chung cho giai cấp cần lao, cho quốc dân đồng bào.

Chúng tôi kêu gọi hết thẩy anh em lao động và dân chúng xứ này hãy hưởng ứng chúng tôi mà làm lễ truy điệu người chiến sĩ dũng cảm của chủ nghĩa xã hội, người đại biểu cương quyết của đoàn thể nhân dân ấy.

Tỏ tình mến tiếc anh, chúng ta thề nguyền sẽ mở rộng phong trào dân chúng, trung thành đoàn kết dưới ngọn cờ Mặt trận dân chủ, để đi đến mục đích tối thiêng liêng của anh, của mọi người ham chuộng tự do hòa bình và cơm áo.

Mến tiếc anh, chúng ta tỏ ra rằng dân chúng không bao giờ quên những người con yêu qúy, quả cảm của dân chúng!

Mến tiếc anh, chúng ta sẽ noi theo chí hướng anh mà tranh đấu quyết liệt để gầy dựng một tương lai tốt đẹp cho xã hội, nhân loại, cho quê hương xứ sở.

Chúng tôi đã làm đơn xin phép nhà cầm quyền từ ngày 15 đến ngày 30/5/1939 sẽ làm lễ tại số nhà 43 đường Hamelin [(1)]. Cuộc lễ ấy tuy hoàn toàn hợp pháp, nhưng chúng tôi chưa chắc nhà chức trách sẽ cho phép. Vậy đến ngày ấy, nếu không gặp điều trở ngại, mong anh em tựu đến cho đông, để chào vong linh người chiến sĩ của chúng ta: anh Phan Thanh". Trên đây là lời kêu gọi đăng trên báo Dân Chúng - cơ quan của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, xuất bản tại Sài Gòn - về một nhân vật không phải là đảng viên của Đảng [(2)]. Còn báo Ngày Nay của nhóm Tự Lực Văn Đoàn do Nhất Linh Nguyễn Tường Tam chủ trương cũng viết: "Cái chết của ông thiệt không những riêng cho gia đình và bạn hữu ông, mà còn thiệt chung cho toàn thể dân chúng xứ này. Ông từ trần, chúng ta mất một người thanh niên nhiệt thành và hăng hái, lúc nào cũng sẵn sàng làm việc để đạt tới cái mục đích xã hội công bằng và bác ái mà chúng ta vẫn mong ước (số 160, ra ngày 6/5/1939). Còn trong bản báo cáo của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc (ký tên là Line) gửi Quốc tế cộng sản năm 1939, cũng có đoạn nói về đám tang Phan Thanh: "Dân chúng đã tổ chức tang lễ rất trọng thể. Đám tang có 153 vòng hoa, có đại biểu 14 tỉnh về dự và dài 2 cây số. Gia đình anh nhận được 110 điện viếng. Chưa bao giờ có một đám tang lớn như thế ở Hà Nội…".

[(1)] Nay là đường Huỳnh Thúc Kháng Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

[(2)] Theo tài liệu của tạp chí *Xưa-Nay* số tháng 8/1998 - cơ quan Hội khoa học lịch sử Việt Nam.

Phan Thanh, con trai thứ sáu của cụ Phan Định, sinh ngày 1/6/1908 tại làng Bảo An, huyện Điện Bàn (Quảng Nam), trong một gia đình nghèo có truyền thống yêu nước. Ông nội được bổ nhiệm làm án sát, nhưng vì có tư tưởng chống Pháp nên bị cách chức; cha là nông dân chăm lo cày cuốc, nhưng từng tham gia phong trào kháng thuế, còn mẹ và ba em gái chuyên nghề dệt lụa, canh cửi. Ngay từ thuở nhỏ, ông là một học trò gương mẫu, học giỏi, được thầy yêu bạn mến. Khi học ở Hội An, thi lấy bằng sơ lược, ông đậu thủ khoa và được ra Huế học trường Quốc Học. Thời gian này ông bắt đầu tiếp xúc với sách báo có tư tưởng cấp tiến - từ sách viết về Cách mạng tư sản Pháp đến sách triết học Mác - Lênin. Năm 1925, sau khi lấy được bằng Thành chung, đậu thứ 3, Phan Thanh được phân công đi dạy ở trường Ngọc Lạc (Thanh Hóa). Lúc này Phan Bôi (tức Hoàng Hữu Nam), em ruột của ông đang học năm thứ 3 tại trường Quốc Học, cũng là người từng tham gia những cuộc bãi khóa chống chính sách đàn áp của bọn thống trị. Hai anh em thường thư từ, trao đổi với nhau về tình hình thời cuộc và sau này, chính Phan Bôi với tư cách là đảng viên Đảng Cộng sản đã góp ý, định hướng cho ông trong hoạt động chính trị. Với một trái tim luôn quan tâm đến thời cuộc, Phan Thanh không thể sống trong "tháp ngà" của một viên chức chỉ biết "sáng vác ô đi, tối đi vác về"! Ngày 26/3/1926, cụ Phan Châu Trinh tạ thế tại Sài Gòn và đám tang của cụ đã trở thành quốc tang sôi nổi từ Nam chí Bắc. Phan Thanh đã nhiệt tình cổ động lễ truy điệu cụ Phan và tham gia viết bài cho báo *La Cloche Fêlée* của Nguyễn An Ninh và tờ *L' Annam* của Phan Văn Trường. Chính vì những việc làm này mà chỉ một năm sau, ông bị đuổi việc.

Từ giã Thanh Hóa, Phan Thanh ra Hà Nội xin học trường Đại học Y khoa nhưng bị từ chối. Từ đó, ông đi dạy tại trường tư Thăng Long tại phố Hàng Cót do Phạm Hữu Ninh làm hiệu trưởng, cùng với những đồng nghiệp như Võ Nguyên Giáp, Hoàng Minh Giám, Đặng Thai Mai… Ngoài ra, ông còn dạy ở những trường tư khác như Hồng Bàng, Gia Long. Suốt thời gian đi dạy, ông chứng tỏ mình là người tâm huyết với nghề và bao giờ cũng truyền bá cho học sinh tinh thần

yêu nước. Năm 1934, nhằm chống lại chính sách ngu dân trong giáo dục, ông cùng một số đồng nghiệp tâm huyết bí mật thành lập "Hội mở mang nền giáo dục tư thục". Qua đó, họ cùng nhau mở trường tư thục Thăng Long dạy đến cấp Tú tài - do Hoàng Minh Giám làm hiệu trưởng - khai giảng vào tháng 9/1935 ở Ngõ Trạm. Với cái tên đó, họ ngụ ý tiếp nối truyền thống trường Đông Kinh Nghĩa Thục của cụ cử Lương Văn Can. Từ năm 1936, tại Pháp, Mặt trận Bình dân lên cầm quyền với số phiếu đắc cử của Léon Blum. Điều này có ý nghĩa đối với các nước thuộc địa. Tranh thủ thời cơ này, Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương: "Một dân tộc bị áp bức ở xứ Đông Dương, vấn đề giải phóng dân tộc là một nhiệm vụ quan trọng của người cộng sản. Và nhiệm vụ của Đảng Cộng sản ở đó không chỉ thâu phục đa số thợ thuyền mà còn phải thâu phục quảng đại quần chúng nông dân và tiểu tư sản thành thị. Đồng thời trong lúc lập ra mặt trận rộng rãi, chúng ta phải thâu phục hết các tầng lớp trong nhân dân" [(1)]. Mặt trận Dân chủ Đông Dương ra đời trên chủ trương đúng đắn đó, kết hợp hoạt động bí mật lẫn công khai. Đảng đã nghĩ ngay đến nhân vật có thể thu hút được cảm tình của tầng lớp trí thức lúc bấy giờ là Phan Thanh.

Ông được đưa ra hoạt động công khai cho phong trào dân chủ. Tư tưởng của ông thể hiện rất rõ trong những bài báo phê phán chính sách thuộc địa, kêu gọi các tầng lớp nhân dân đoàn kết đòi tự do dân chủ… in trên các báo tiếng Pháp và tiếng Việt như *Dân Chúng*, *Thời Thế*, *Le Travail* (Lao Động), *Notre Voix* (Tiếng nói của chúng ta) v.v… Do đó, không phải ngẫu nhiên mà báo *Ngày Nay* khẳng định: "Ông Thanh tham gia một cách mật thiết vào phong trào chính trị, từ khi Chính phủ Mặt trận Bình dân Pháp lên cầm quyền. Trên trường chính trị, ông là một chiến sĩ của dân chúng, giàu nghị lực rất chân thành, rất hoạt động. Chúng ta có thể nói rằng, về mặt chính trị ông Thanh là đứa con của phong trào Mặt trận Bình dân Pháp, lại là một tay lãnh đạo cho phong trào Mặt trận Dân chủ ở nước ta" (số 160, ra

[(1)] Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam - NXB Sự Thật 1981.

ngày 6/5/1939). Và cũng theo chủ trương của Đảng, liên hiệp với các tổ chức chính trị khác cùng hoạt động trong Mặt trận Dân chủ, Phan Thanh được phân công gia nhập chi nhánh Đảng Xã hội Pháp cùng với Hoàng Minh Giám và nhiều trí thức yêu nước khác. Ông được cử làm Phó thư ký ban chính trị của Đảng Xã hội.

Khi nhận thấy phong trào của Mặt trận Dân chủ đã mở rộng ra các tỉnh, các cán bộ cốt cán của Đảng là Trường Chinh, Hoàng Quốc Việt… đã cử ông đến vận động cụ Nguyễn Văn Tố đảm nhiệm vai trò hội trưởng Hội truyền bá Quốc ngữ. Tại nhà Phan Thanh ở số 165 A Henri d' Orléans (nay là phố Phùng Hưng) đã diễn ra buổi họp quan trọng để bàn luận việc này. Cuối cùng, Hội được thành lập với Ban trị sự gồm có Nguyễn Văn Tố: Hội trưởng; Bùi Kỷ: Hội phó; Phan Thanh: Tổng thư ký,Trưởng ban vận động; Quản Xuân Nam: Phó tổng thư ký; Võ Nguyên Giáp: Trưởng ban dạy học; Hoàng Xuân Hãn: Trưởng ban tu thư; Đặng Thai Mai: Thủ quỹ. Sự việc diễn ra suôn sẻ như dự kiến. Lễ ra mắt được tổ chức trọng thể vào ngày 25/5/1938 tại Hội quán Cercle Spotif Annamitte (Câu lạc bộ thể thao An Nam). Cụ Nguyễn Văn Tố đọc diễn văn khai mạc, sau đó là Phan Thanh, Hằng Phương, Trần Văn Giáp nói chuyện với quốc dân về các công tác của Hội nhằm xóa nạn mù chữ, nâng cao dân trí v.v… Về sau, Hội truyền bá Quốc ngữ còn lan rộng trong cả nước. Trung kỳ, Nam Kỳ cũng thành lập Hội. Chủ trương đúng đắn này phù hợp với tinh thần của lời kêu gọi "*Toàn dân chống nạn thất học*" của Chủ tịch Hồ Chí Minh sau Cách mạng tháng Tám: "Muốn giữ vững nền độc lập, muốn làm cho dân mạnh nước giàu, mọi người Việt Nam đều phải hiểu biết quyền lợi, nghĩa vụ của mình, phải có kiến thức mới có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà và trước hết phải biết đọc, biết viết chữ Quốc ngữ". Trong những năm tháng này, Phan Thanh hoạt động rất sôi nổi. Với tư cách là đại biểu của mặt trận Dân chủ, từ năm 1937 Đảng chủ trương đưa ông ra ứng cử vào Viện dân biểu Trung Kỳ. Các cơ sở Đảng ở Quảng Nam đã rầm rộ vận động cho ông, kết quả là ông trúng cử với số phiếu cao nhất. Lúc này, Phan Đăng Lưu thay mặt Xứ ủy Trung Kỳ có gặp ông để trao đổi về các phương

Rạp Hòa Bình (Đà Nẵng) nơi Phan Thanh từng diễn thuyết

pháp đấu tranh trong chính trường nghị viện. Căn cứ vào quyển *Gò Nổi đất học* (NXB Đà Nẵng - 1998), báo *Tuổi trẻ chủ nhật* số 25/5/1999 và một vài tài liệu khác chúng ta có thể hình ra những hoạt động trong nghị trường của Phan Thanh:

Nhóm Phan Thanh đã biết phối hợp với đấu tranh của quần chúng ngoài nghị trường nên giành được thắng lợi. Nhờ khả năng hùng biện, Phan Thanh và Nguyễn Văn Dậu được Viện dân biểu Trung Kỳ cử đi dự Hội đồng kinh tế lý tài Đông Dương họp tại Sài Gòn. Hầu hết các đại biểu trong Hội đồng là người Pháp, các cơ sở kinh doanh của Pháp đều có đại biểu. Phía bản xứ - năm xứ Đông Dương (theo chính sách chia rẽ của Pháp là Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Ai Lao, Cao Miên) chỉ được cử mỗi xứ hai đại biểu. Theo quy định, mỗi đại biểu đều nói bằng tiếng Pháp và không được nói quá 15 phút. Đến phiên mình, Phan Thanh phát biểu những ý kiến nẩy lửa: - bác bỏ dự án thuế do Toàn quyền Pháp đưa ra, yêu cầu giảm thuế đất cho nông dân, bãi bỏ thuế thân, giảm thuế trồng thuốc lá, thuế muối, tăng lương cho nhân viên cấp thấp, giáo viên và công nhân; người Pháp và người bản xứ làm việc như nhau thì lương ngang nhau, yêu cầu

ban hành các quyền tự do dân chủ, tự do nghiệp đoàn, cải cách đại hội đồng thành Nghị viện Đông Dương, tăng thuế đánh vào người giàu có… Ông càng nói càng hay, càng lưu loát, có dẫn chứng cụ thể, bài phát biểu kéo dài 50 phút, cả hội trường vỗ tay nhiệt liệt, chủ tọa phiên tòa là người Pháp cũng quên rung chuông, cô đầm thư ký cũng vỗ tay, chủ tọa phải mắng! Cô phân trần:

- Vì ông Thanh nói hay quá!

Sau buổi họp, thống sứ Tissot "thân mật" vỗ vai Phan Thanh nói:

- Anh bạn đồng nghiệp trẻ tuổi ơi! Tôi không tán thành ý kiến của anh, nhưng tôi khen ngợi anh đấy!

Phan Thanh chỉ mỉm cười và ngầm hiểu đó là lời răn đe khôn khéo của một cáo già thực dân.

Hội nghị kết thúc sau một tháng. Ông ra Quy Nhơn và đi một số tỉnh, nói chuyện về nạn mù chữ và kêu gọi đồng bào học chữ Quốc ngữ. Ở Đà Nẵng, ông đã có cuộc nói chuyện tại rạp hát Hòa Bình, báo cáo lại kết quả đấu tranh trong Viện dân biểu và trong Hội đồng kinh tế lý tài Đông Dương. Người đến nghe đông nghẹt phải đứng tràn ra ngoài đường. Cuộc nói chuyện kéo dài quá nửa đêm, cảnh sát không làm sao giải tán được. Sau đó, ông về Hà Nội tham gia ban tổ chức cuộc mitting vĩ đại đầu tiên hơn ba vạn người tham gia chào mừng ngày Quốc tế Lao động 1/5/1938 ở khu Đấu xảo Hà Nội. Cũng trong năm 1938, ông được Đảng đưa ra ứng cử đại biểu Hội đồng thành phố Hà Nội. Kết quả là ba đại biểu của Mặt trận Dân chủ: Phan Thanh, Bùi Ngọc Ái, Phạm Hữu Chương đã đắc cử. Cả ba đã tố cáo những sự bất công trong chủ trương tăng thuế, tăng tiền thuê phố hoặc các vụ phung phí của công, nhưng quan trọng nhất họ đòi số nghị viên người Pháp và nghị viên người Việt phải ngang nhau! Ở Hà Nội chỉ có 7.000 người Pháp mà có đến 12 nghị sĩ, trong khi đó người Việt có 145.000 người lại chỉ có 6 đại biểu, như vậy sao gọi là hợp tác? Pháp không chịu nên ba ông đồng loạt từ chức để phản đối. Vì vậy, ngày 4/9/1939 bầu cử bổ sung, ba chiến sĩ Mặt trận Dân chủ lại ra ứng cử, nhưng không ai đủ phiếu. Ngày 16/4/1939 bầu cử lại, ba ông đều

đắc cử với số phiếu rất cao. Cao nhất vẫn là Phan Thanh. Nhiều bạn bè, đồng chí, học sinh mang hoa đến chúc mừng ông thắng cử, đông đến nỗi nhiều người ngồi cả ngoài sân nhà chung quanh. Không khí rất vui vẻ. Cố vấn Phạm Văn Đồng có kể lại: Sau khi Phan Thanh phát biểu tranh luận một số vấn đề có liên quan đến lợi ích của nhân dân lao động nước ta thì thị trưởng Hà Nội, người Pháp - chủ tọa phiên họp hội đồng- thốt lên một câu có tính hăm dọa:

- Ông nói như vậy là ông đang làm chính trị đấy!

Phan Thanh cứng cỏi đáp lại:

- Nếu bênh vực quyền lợi chính đáng này của người dân là làm chính trị thì chúng tôi kiên quyết làm chính trị.

Rất tiếc giữa lúc đang hoạt động sôi nổi nhất thì Phan Thanh đã ngã bệnh. Ông bị sốt và lên nhọt ở lưng, phải nằm ở bệnh viện của bác sĩ Phạm Hữu Chương - sát trường Thăng Long. Bác sĩ Phạm Hữu Chương, bác sĩ Trần Văn Lai và bác sĩ người Pháp Mager, cả ba đều là đảng viên Đảng Xã hội, chăm sóc cho Than Thanh rất chu đáo và chuẩn đoán ông bị ung thư hậu bối. Mặc dù bệnh nặng, khi bạn bè đến thăm, ông vẫn hỏi và hăng hái luận bàn công tác. Hai tuần lễ sau, vào sáng ngày 1/5/1939 tại Hà Nội, trái tim yêu nước nồng nàn ấy đã vĩnh viễn ngừng đập. Khi sắp khâm liệm, nữ đồng chí Nguyễn Quang Thái, cán bộ hoạt động bí mật của Đảng, em ruột chị Nguyễn Thị Minh Khai và là vợ của đồng chí Võ Nguyên Giáp lúc đó, đem đến một cái khăn tay, gói một cái huy hiệu búa liềm, đưa cho ông Phan Nhụy (anh ruột Phan Thanh) đặt lên vùng tim của thi hài, coi như Phan Thanh được công nhận đứng trong hàng ngũ của Đảng Cộng sản Đông Dương.

Đám tang Phan Thanh lớn nhất Hà Nội thời ấy. Những người đưa tang kéo dài hơn hai cây số, có cả những người Pháp - đảng viên Đảng Xã hội - cùng đi từ Đường Thành đến nghĩa trang Hợp Thiện. Sau đó ngày 29/5/1939, mặc dù chính quyền thực dân không cho phép nhưng tỉnh ủy Quảng Nam đã tổ chức lễ truy điệu Phan Thanh tại Bảo An, có hơn 300 đại biểu các huyện, xã đến dự bày tỏ lòng thương

Đám tang Phan Thanh tại Hà Nội

tiếc một chiến sĩ tài giỏi, kiên trung. Nhà thơ Khương Hữu Dụng có câu đối tưởng niệm:

- Là nghị viên đắc lực, là chiến sĩ tận tâm, trang sử tương lai, tên bạn viết to hàng chữ trước;

Vì hạnh phúc hòa bình, vì quyền lợi dân chúng, con đường tranh đấu, hồn anh nâng mạnh bước người sau.

Xem lại các báo phát hành trong thời gian này, chúng tôi có tìm thấy một tư liệu quý là bức hí họa của danh họa Tô Ngọc Vân (ký Tô Tử) in trên *Ngày Nay* số 154 ra ngày 27/3/1939. Tranh có ghi lời ép cung của tên quan lại, khi hắn chỉ vào tên đao phủ và nói với phạm nhân: "- *Tên này là Phan Thanh, mày có nhận không thì bảo?"* ta thấy rõ sự tố cáo một xã hội thối nát thời Pháp thuộc và bản thân chúng cũng khiếp sợ sự có mặt của Phan Thanh như thế nào! Gần đây, nhân kỷ niệm 60 năm ngày mất của một "người thanh niên trí thức nhiệt thành yêu nước" nhà nghiên cứu Trần Bạch Đằng đã đánh giá xác đáng: *"Có*

thể nói các hoạt động đấu tranh có lý có lẽ, đầy sách lược vì lợi ích thiết thực của các tầng lớp lao động của Phan Thanh và các đồng chí ở Viện Dân biểu Trung Kỳ, ở Hội đồng thành phố Hà Nội, ở Đại hội đồng kinh tế tài chính Đông Dương là cống hiến xuất sắc nhất của ông. Sự cống hiến đó không phải tính bằng những kết quả cụ thể đã đạt được - một điều không thể trong chế độ thuộc địa - mà ở chỗ ông đã xuất sắc và dũng cảm lợi dụng diễn đàn có được trong điều kiện lúc đó góp phần thu hút quần chúng đi với Đảng, đoàn kết và liên hiệp hành động với các nhân sĩ, trí thức yêu nước vì dân, vì nước trên con đường đấu tranh lâu dài để giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Đảng và nhân dân luôn ghi nhớ công lao đó của ông".

Victime de l'odieuse répression act
PHAN-THANH EST MO
Ses obsèques auront lieu Jeudi 4 Mai à
Xưa nay
TẠP CHÍ XƯA & NAY - HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM - SỐ 310 - THÁNG 6-2008
100 năm ngày sinh nhà báo Phan Thanh

Bìa 1 tạp chí Xưa và nay (Tháng 6 - 2008) giới thiệu về trang báo đưa tin nhà báo Phan Thanh từ trần

NGUYỄN HỮU TIẾN

Người vẽ hồn của Tổ quốc

(1901-1940)

Chắc chắn, qua các thời đại ông cha ta giữ nước và dựng nước, mỗi triều đại đều có quốc kỳ. Nhưng không thấy sử sách ghi cụ thể ra sao. Trong quyển *Những đại lễ và vũ khúc của vua chúa Việt Nam* trong phần phụ chú "Các thứ cờ thời xưa" có cho biết một cách chung chung: "Quốc kỳ hay đại kỳ: treo bên trái kỳ đài hình chữ nhật bằng chừu, nỉ hoặc dạ tốt sắc vàng, ba bề có riềm như răng cưa bằng dạ sắc vàng nhạt, trong thêu con rồng. Ngày đại lễ treo cờ rộng 9 thước, dài 10 thước. Ngày thường triều và mồng một, ngày rằm treo cờ rộng 8 thước, dài 9 thước. Những ngày thường treo cờ rộng 7 thước 5 tấc, dài 8 thước 5 tấc" (trang 73). "Thời xưa" ở đây không rõ là thời nào, nhưng có chi tiết đáng lưu ý là trong lá cờ "có thêu con rồng". Có thể, có thời kỳ vua chúa nước ta dùng lá cờ ấy. Nhưng sự sụp đổ của một vương triều cũng dẫn đến việc thay đổi quốc kỳ; hoặc triều nối tiếp chưa có quốc kỳ là điều dễ hiểu. Do đó, mới có giai thoại là khi tiến sĩ Phan Thanh Giản dẫn đầu phái

đoàn nước ta sang Pháp để thương thuyết chuộc lại ba tỉnh miền Đông đã mất vào tay bọn xâm lược, lúc ấy không có đem theo quốc kỳ. Do quên, hay do thời Tự Đức chưa có quốc kỳ thì không rõ. Khi phái đoàn đến kênh Suez, tay thuyền trưởng thông báo phái đoàn phải treo cờ lên - nhằm báo cho nước bạn biết để họ bắn súng chào theo đúng nghi lễ quốc tế. Các quan đại thần của ta ngớ người ra. Làm sao bây giờ? May thay tiến sĩ Phạm Phú Thứ có sáng kiến lấy tấm vải bọc hành lý treo lên giả làm cờ. Thấy tấm vải màu đỏ này bay phất phơ trên cột buồm, hải quân cảng Suez cho là cờ Việt Nam, bắn 21 phát súng thần công chào mừng phái đoàn! Chuyện này tất nhiên không đáng tin cậy.

Khi hoàn toàn đặt ách đô hộ trên toàn cõi nước ta, thực dân Pháp chỉ cho treo cờ của chúng - cờ tam sắc. Đó là một nỗi nhục của người dân mất nước. Do đó, những người yêu nước khi dấn thân vào con đường hoạt động cách mạng đều nghĩ đến lá quốc kỳ. Họ đặt niềm tin mãnh liệt khi sạch bóng quân thù thì lá cờ này sẽ tung bay ngạo nghễ dưới bầu trời tự do của Tổ quốc. Và đó cũng là ước mơ của một dân tộc nô lệ. Sứ mệnh của lịch sử đã trao cho các đảng cách mạng Việt Nam. Tuy nhiên, chỉ có Đảng Cộng sản Việt Nam mới thực hiện được nguyện vọng thiêng liêng của dân tộc. Người chiến sĩ cách mạng đã vẽ lá quốc kỳ - linh hồn của Tổ quốc - là Nguyễn Hữu Tiến.

Từ thị xã Phủ Lý (Hà Nam) xuôi theo quốc lộ 1 rồi rẽ vào con đường dẫn đến thôn Lũng Xuyên, xã Yên Bắc, huyện Duy Tiên ta sẽ được đi dưới bóng tre râm mát. Nơi đây không biết từ bao giờ vang lên câu ca dao buồn não ruột:

Duy Tiên đồng bãi mai rùa
Ăn hạt thóc mùa, tát nước quanh năm

Trước đây làng còn có tên là làng Gạo, trai gái gặp nhau cất lên tiếng hát huê tình cũng nói đến cái đói nghèo:

Cô kia mà thắt lưng xanh
Có về làng Gạo với anh thì về
Làng Gạo có cây bồ đề
Có giàn hoa lý, có nghề bắt cua

Đó là quê hương của Nguyễn Hữu Tiến. Ông sinh ngày 5/3/1901, từ nhỏ đã học giỏi nhất trong làng. Lớn lên, ông kiếm sống bằng nghề dạy học, nghĩ đó là cơ hội tốt để giáo dục cho thế hệ trẻ biết cái nhục mất nước để sau này rửa nhục cho nước. Ông kể những chuyện nhằm khơi dậy tinh thần ái quốc cho học trò như chuyện Đề Yêm- tướng giỏi của anh hùng Nguyễn Thiện Thuật đã từng hành quân qua làng mình. Dân làng rất yêu mến và đem lương thực ủng hộ nghĩa quân, vì đó là những người sống vì nước. Từ những câu chuyện nhỏ như trên, ông dẫn học trò ra Hà Nội dự buổi xử án cụ Phan Bội Châu (23/11/1925); hoặc cổ động học trò theo mình mang bức trướng ghi bốn chữ "*Tinh thần bất tử*" ra Nam Định đi dự lễ truy điệu cụ Phan Châu Trinh vừa tạ thế (26/3/1926). Hàng ngày, giấu mình trong bộ quần áo cũ, ông thầy giáo Tiến lặng lẽ làm công việc của mình, nhưng trong lòng biết bao trăn trở.

Bấy giờ, một sinh viên của trường Bách nghệ Hà Nội bị đuổi học do bãi khóa trở về Duy Tiên - là Trần Tử Yến. Nguyễn Hữu Tiến có gặp Yến, qua bàn bạc với nhau về tình hình đất nước, họ nghĩ đến lúc cần phải tập trung trai tráng trong làng để giáo dục, tuyên truyền về tinh thần yêu nước. Sau khi tập hợp xong, họ chọn những thanh niên hăng hái nhất để hướng dẫn hoạt động cách mạng. Có lần, nhân kỷ niệm Cách mạng tháng Mười Nga, tổ chức này đã treo cờ búa liềm trên tít cây gạo làng Lũng Xuyên và rải truyền đơn tố cáo sự tham nhũng của bọn hương lý. Từ đó, chúng khiếp vía, không dám hạch sách, nhũng nhiễu bà con nông dân nữa. Lúc này, tổ chức Thanh niên cách mạng đồng chí Hội đã thâm nhập vào Duy Tiên, Nguyễn Hữu Tiến tham gia vào Hội. Khi chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng thành lập thì ông được bầu làm bí thư. Phong trào cách mạng nơi đây ngày một sôi nổi và tổ chức được mạng lưới quần chúng rất ý thức trong việc bảo vệ cán bộ của Đảng. Có lần, một tỉnh ủy viên về làng công tác, không biết là giặc dang bố ráp. Bỗng từ dưới cánh đồng, một thôn nữ đang cấy lúa cất lên tiếng hát ngọt ngào:

- Ai ơi đã trót hẹn hò
Cây đa bến cũ, con đò khác xưa

Đang lầm lũi đi, nghe tiếng hát vọng lên, tưởng là lời trêu ghẹo, nhưng đến khi câu hát lặp lại lần thứ hai thì cán bộ này sực hiểu ngay, vội quay chân và chạy thoát! Đến năm 1931, Nguyễn Hữu Tiến sa vào tay giặc Pháp và bị kết án tử hình, ông chống án và bị chúng đày lên Sơn La, rồi đày ra Côn Đảo. Không thể cam chịu chết dần chết mòn trong tù ngục của đế quốc, ông cùng đồng đội tổ chức vượt ngục và trót lọt. Sự việc này diễn ra vào đêm 30/4/1935, gồm 5 đảng viên cộng sản là Tạ Uyên, Nguyễn Hữu Tiến, Tống Văn Trân, Phạm Hồng Thám và Nguyễn Văn Trọng. Họ về đến Bạc Liêu và sau đó hoạt động ở Liên tỉnh ủy Long Xuyên, Hậu Giang.

Từ tháng 9/1939, tình hình chính trị có nhiều biến động. Chiến tranh thế giới lần thứ hai chính thức nổ ra từ khi phát xít Đức tấn công Ba Lan. Ngày 1/9/1939, Pháp nhảy vào vòng chiến và ra sức phòng thủ Đông Dương. Tướng Goerges Catroux được cử sang làm Toàn quyền thay cho Brévié. Mới chân ướt chân ráo sang Đông Dương, G. Catroux đã ban hành những nghị định đẫm máu nhằm đánh tận gốc các tổ chức yêu nước. Trước tình thế nghiêm trọng này, Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương thay cho Mặt trận Dân chủ Đông Dương và kêu gọi toàn dân: "Chỉ có chiến tranh giải phóng các dân tộc mới thật sự là chiến tranh vì công lý, vì tự do". Trên tinh thần đó, từ tháng 3/1940 đã có đề cương khởi nghĩa Nam Kỳ do Xứ ủy đề ra. Trước đó, mùa đông năm 1939, Tổng bí thư Nguyễn Văn Cừ và Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ Võ Văn Tần giao cho Nguyễn Hữu Tiến nhiệm vụ vẽ quốc kỳ để chuẩn bị khởi nghĩa. Tham khảo nhiều ý kiến và trong trí óc nhớ lại lá cờ đỏ trên quê hương Cách mạng tháng Mười, ông đã vẽ cờ của Tổ quốc. Bằng tư duy hình tượng trong sáng tác văn học, nhà văn Sơn Tùng đã miêu tả giây phút thiêng liêng ấy như sau: "Giữa đêm đen! Gương mặt Nguyễn Hữu Tiến tụ sáng trước đèn. Anh nghiêng người trên phiến đá in, bàn tay lượn thận trọng, lẹ làng. Hình tượng lá cờ Tổ quốc hiện dần lên theo bàn tay anh. Trong tim anh, trái tim đã từng ấp ủ ước mơ từ thuở thiếu thời một hồn thiêng đất nước cũng đã bừng lên sắc cờ chói lọi!". Đó là lá cờ đỏ sao vàng như ngày nay

chúng ta đã từng được thấy. Nguyễn Hữu Tiến giải thích ý nghĩ bằng những câu thơ:

Nền cờ thắm máu đào vì nước
Sao vàng tươi da của giống nòi
Đứng lên mau hồn nước gọi ta rồi
Hỡi sĩ-nông-công-thương-binh
Đoàn kết lại như sao vàng năm cánh

Ngọn cờ đỏ sao vàng đã ngạo nghễ tung bay trong cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ oanh liệt. Điều lạ lùng, thời điểm này, lãnh tụ Hồ Chí Minh đang bị giam trong nhà lao của bọn Tưởng Giới Thạch, có viết bài thơ *Thụy bất trước* (Ngủ không được):

Nhất canh… nhị canh… hựu tam canh,
Triển chuyển, bồi hồi thụy bất thành.
Tứ, ngũ canh thì tài hợp nhãn,
Mộng hồn hoàn nhiễu ngũ tiêm tinh.
dịch theo bản của Nam Trân:
Một canh, hai canh, lại ba canh,
Trằn trọc, băn khoăn, giấc chẳng thành.
Canh bốn, canh năm vừa chợp mắt,
Sao vàng năm cánh mộng hồn quanh.

Ở đây có một sự trùng hợp rất chính xác về hình ảnh lá cờ của Tổ quốc. Tháng 2/1941 lá cờ đỏ sao vàng năm cánh được trao cho Trung đội cứu quốc đầu tiên của nước ta mới thành lập tại Bắc Sơn. Tháng 4/1941, Mặt trận Việt Minh thành lập, trong chương trình Việt Minh ghi rõ: "*Sau khi đánh đuổi đế quốc Pháp Nhật, sẽ lập nên chính phủ nhân dân của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, lấy cờ đỏ sao vàng năm cánh làm quốc kỳ*". Đây là văn bản đầu tiên nói về lá cờ của chính quyền Cách mạng. Rồi trung tuần tháng 8/1945, Đại hội Quốc dân họp tại Tân Trào (Tuyên Quang) quyết định lấy cờ Việt Minh (cờ đỏ sao vàng năm cánh) làm lá cờ khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước. Ở thời điểm này, báo *Việt Nam Độc Lập* - cơ quan của Việt Minh Cao-Bắc

-Lạng do Bác Hồ sáng lập, số 107 ra ngày 1/10/1941, có bài thơ *Cờ đỏ ngôi sao* giải thích ý nghĩa lá cờ Tổ quốc:

Đỏ là màu nhiệt huyết của đồng bào
Dồn dật lại phong trào giải phóng

Và:

Năm cánh là hình dung đoàn kết
Cả sĩ, nông cho đến công, thương, binh
Toàn dân ta đều nhất trí đồng tình
Đoàn kết chặt như ngôi sao năm cánh

Cách mạng tháng Tám thành công, Quốc hội khóa đầu tiên của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa đã ghi vào Hiến pháp: *"Quốc kỳ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa hình chữ nhật, chiều rộng bằng hai phần ba*

Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân (tiền thân của Quân đội Nhân dân Việt Nam) nhận lá cờ đỏ sao vàng trước giờ xuất phát

Nguyễn Hữu Tiến qua nét vẽ của nhạc sĩ Văn Cao

chiều dài, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng 5 cánh". Năm 1976, sau khi thống nhất Nam-Bắc, Quốc hội lấy tên nước ta là Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và tiếp tục giữ cờ lá đỏ sao vàng làm quốc kỳ.

Chính vì lá cờ là hồn của Nước nên ở những thời điểm quan trọng của lịch sử, người được kéo cờ là một vinh dự lớn. Trong lễ Quốc khánh đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (2/9/1945) tại Quảng trường Ba Đình, hai người phụ nữ được vinh dự này là cô Đàm Thị Loan - chiến sĩ Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân và cô Lê Thi - chiến sĩ của đội Quyết tử Trung đoàn Thủ Đô. Trong lễ mừng giải phóng Thủ Đô (10/10/1954) người vinh dự được kéo cờ tại cột cờ thành Hà Nội là anh hùng quân đội Nguyễn Quốc Trị. Và mãi mãi đến thiên thu lá cờ của Tổ quốc ta vẫn tung bay khắp năm châu bốn biển, như một biểu tượng bất tử của hồn thiêng sông núi Việt Nam.

Trở lại với thời điểm Nguyễn Hữu Tiến vẽ lá cờ của Tổ quốc. Sau đó, trong cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ, ngày 30/7/1940 ông cùng chị Nguyễn Thị Minh Khai bị giặc Pháp lùng bắt tại cơ quan của Đảng

ở Chợ Lớn. Lúc đó, Nguyễn Hữu Tiến là ủy viên Trung ương Đảng và chị Nguyễn Thị Minh Khai là ủy viên Xứ ủy kiêm bí thư Thành ủy Sài Gòn- Chợ Lớn đã bị chúng xử bắn. Nguyễn Hữu Tiến vĩnh viễn không trở về thôn Lũng Xuyên quê nhà nữa. Mấy năm gần đây, huyện ủy Duy Tiên có cử đoàn công tác vào tận Hóc Môn (TP. Hồ Chí Minh) để tìm hài cốt người con ưu tú của quê hương nhưng không tìm thấy. Bây giờ, trên nền nhà cũ của ông, tỉnh Nam Hà đã cho xây dựng Nhà lưu niệm Nguyễn Hữu Tiến. Điều thú vị là trong đó có bức tranh của nhạc sĩ Văn Cao - tác giả *Tiến quân ca*, quốc ca của Việt Nam - vẽ Nguyễn Hữu Tiến đang ngồi vẽ quốc kỳ Việt Nam.

NGUYỄN SƠN

Lưỡng quốc tướng quân

Nếu ngày xưa, có những ông Trạng ở nước ta do tài năng và kiến thức uyên bác, lịch lãm khi đi sứ đã khiến triều đình Trung Hoa phải khâm phục và phong tặng "lưỡng quốc trạng nguyên" thì ở thế kỷ XX, tướng Nguyễn Sơn cũng xứng đáng được gọi "lưỡng quốc tướng quân" do tài năng của ông trong lãnh vực chính trị - quân sự. Nhà thơ Hữu Loan viết những dòng thơ có thể khái quát được đôi nét về cuộc đời và sự nghiệp của một vị tướng "râu hùm, hàm én":

Nguyễn Sơn như con tàu biển khổng lồ

Mang giông tố đại dương đi đến đâu
Không
cho
sóng
ngủ
Nguyễn Sơn như núi lửa mọc ở đâu
Là gây những đám cháy vòng quanh
Từ Vạn lý Trường chinh
Nguyễn Sơn về Liên khu Tư
Những năm đầu kháng chiến
Liên khu Tư của Nghệ Tĩnh lầm lỳ
Và nước Liên khu Tư
Đã biết thế nào là giông biển

Và rừng Liên khu Tư
Đã biết thế nào cháy rừng

Nguyễn Sơn (1908-1956)

Rõ ràng đây là tính cách của một người bộc trực, ăn sóng nói gió. Đánh giá về ông, Đại tướng Võ Nguyên Giáp phát biểu: *"Anh Nguyễn Sơn là một chiến sĩ cách mạng ưu tú của Đảng, một tướng có công của quân đội ta. Đặc biệt, anh là vị tướng nước ngoài duy nhất của Quân Giải phóng Trung Quốc, đã tham gia cách mạng và kháng chiến ở Trung Quốc trong nhiều năm. Như vậy, có thể nói Nguyễn Sơn là một chiến sĩ quốc tế đã để lại tấm gương tốt đẹp về tình hữu nghị giữa Cách mạng Việt Nam và Cách mạng Trung Quốc. Nguyễn Sơn là một chiến sĩ cộng sản kiên định, một người có khí phách, có chút ngang tàng; nhưng phải nói anh là vị tướng có tài năng. Anh Sơn chẳng những có tài về quân sự mà còn có khả năng về chính trị, về tuyên huấn, về tuyên truyền. Anh lại có phong cách riêng - "rất Nguyễn Sơn".*

Nguyễn Sơn tên thật là Vũ Nguyên Bác, sinh ngày 1/10/1908 tại phố Yên Ninh (Ba Đình - Hà Nội) nhưng quê gốc ở làng Kiêu Kì, nơi có nghề truyền thống dát vàng nổi tiếng. Từ tuổi thanh xuân, khi đang học trường Sư phạm Bắc kỳ, ông đã được Nguyễn Công Thu - liên lạc của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đón sang Trung Quốc huấn luyện. Trước lúc chuẩn bị ra nước ngoài, ông giả vờ cãi nhau với vợ vì vợ hỗn với bố vợ để lấy cớ bỏ đi. Lúc thoát ly, vợ chồng ông chỉ mới có một đứa con gái ba tháng tuổi.

Trong tự truyện, ông viết: *"Tới Trung Quốc mùa thu năm 1925, được sự bồi dưỡng của nhà yêu nước lão thành Hồ Chí Minh, tôi bắt đầu tiếp thu những hiểu biết về khoa học xã hội, lịch sử phát triển của xã hội, A, B, C về chủ nghĩa cộng sản, nhất là được Hồ Chí Minh tổng kết lịch sử phong trào giải phóng dân tộc của Việt Nam, phê phán con đường của một số người, đã có ảnh hưởng đến tôi rất lớn, và tôi tin tưởng ở con đường cơ bản là phải*

tuyên truyền, tổ chức quần chúng để khởi nghĩa vũ trang, và trên một mức độ nào đó dựa vào sự viện trợ của cách mạng quốc tế". Trong thời gian này, ông gia nhập Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội do Nguyễn Ái Quốc sáng lập. Sau đó, ông được đưa vào học khóa bốn trường Quân sự Hoàng Phố. Ông được nhà trường đào tạo về các mặt quân sự để sau này trở về nước tổ chức đấu tranh vũ trang. Lúc này, ông lấy tên Hồng Tú, vì quê nhà có ngọn Hồng Lĩnh, Hồng Sơn từng là căn cứ kháng chiến lẫy lừng của các bậc tiền nhân. Qua đó, ông tự nhắc nhở mình phải trở thành người ưu tú, tuấn kiệt trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Tại trường Quân sự Hoàng Phố, ông gia nhập Quốc dân đảng, nhưng sau khi Tưởng Giới Thạch làm cuộc chính biến phản bội chủ trương "Liên Nga, liên cộng, phù trợ công binh", ông ra khỏi đảng. Tháng 8/1927, ông bí mật vào Đảng Cộng sản Trung Quốc và trở thành một trong những người đầu tiên tham gia lực lượng vũ trang. Tiền thân của lực lượng vũ trang này là tổ chức Hồng quân công nông do Đảng Cộng Sản Trung Quốc lãnh đạo, ra đời trong tiến trình của các cuộc khởi nghĩa Nam Xương (1/8/1927), khởi nghĩa Vụ gặt mùa thu (9/1927), rồi khởi nghĩa Quảng Châu (12/1927). Trong khởi nghĩa Quảng Châu, Nguyễn Sơn có tham gia và đã chiến đấu anh dũng. Sau khi bị Quốc dân đảng đàn áp thảm khốc, cuộc khởi nghĩa này thất bại, Nguyễn Sơn trốn sang Thái Lan rồi quay trở lại Trung Quốc. Do Quốc dân đảng thường gọi người cộng sản là hồng thủy (nước lũ) và mãnh thú - để tuyên chiến với kẻ thù, ông lấy luôn tên Hồng Thủy. Còn Mao Trạch Đông lúc thân mật thường gọi ông là "Tiểu Hồng".

Và ông đã xứng danh Tiểu Hồng khi tham gia một trong những sự kiện quan trọng nhất của lịch sử quân đội cách mạng Trung Quốc. Trong quá trình đấu tranh giành chính quyền, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã lập được nhiều căn cứ, gọi là các khu Xô - viết. Từ năm 1930 - 1934, các khu căn cứ đã bị quân đội Quốc dân đảng Tưởng Giới Thạch vây quét cả thảy 5 lần. Trong cuộc truy quét lần thứ 5, để bảo toàn lực lượng, Hồng quân công nông Trung Quốc buộc phải

tiến hành cuộc Vạn lý trường chinh. Họ rút lui từ các căn cứ vùng đông nam lên căn cứ Thiểm Tây - Cam Túc - Ninh Hạ vùng tây bắc. Trong cuộc trường chinh nổi tiếng này, một người Việt Nam duy nhất tham gia chính là Nguyễn Sơn. Lúc đó, ông đã là ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản nước Cộng hòa Xô - viết Trung Hoa, Ủy viên Chính phủ Dân chủ Công nông Xô - viết Trung ương. Vạn lý trường chinh cực kỳ gian khổ, bắt đầu từ tháng 10/1934 và kết thúc vào tháng 10/1936. Họ phải vượt 12.000 km, qua 11 tỉnh, vượt non cao rừng thẳm, núi cao tuyết phủ, vượt qua các trận đánh chặn truy kích của kẻ thù. Từ 300.000 người trường chinh, nhưng khi về đến đích chỉ còn khoảng 30.000 người! Sau cuộc trường chinh, Nguyễn Sơn được giao giữ nhiều trọng trách như tổng biên tập báo "Kháng địch" của Biên khu Tân Sát Ký, giảng viên chính trị Trường cán bộ quân chính kháng Nhật...

Trong đời thường, Nguyễn Sơn hòa đồng với mọi người nhưng tính cách của ông bộc trực, nóng như lửa, không thỏa hiệp với cái xấu, không kết bè với lũ cơ hội. Chính vì như thế, ông đã ba lần bị bọn xấu gièm pha, chụp mũ "đặc vụ cao cấp", "gián điệp quốc tế" để khai trừ ra khỏi Đảng. Nhưng thời gian đã chứng minh ông là một chiến sĩ quốc tế trong sáng, tham gia vào công cuộc giải phóng nhân dân Trung Quốc vô tư, không vụ lợi nên đã được khôi phục lại danh dự. Tính cách của ông đã được một người phụ nữ Trung Quốc đem lòng yêu mến và tự nguyện trăm năm xe tơ kết tóc.

Năm 1937, lúc đang công tác ở Ngũ Đài, ông cần một nữ cán bộ có văn hóa, có năng lực để lãnh đạo công tác phụ nữ. Cán bộ khu là Từ Lục Chi đã giới thiệu ông với một cô gái xinh đẹp tên là Trần Ngọc Anh (tức Trần Kiếm Mậu hoặc Trần Kiếm Qua - sau này sẽ là Thành ủy viên Bắc Kinh). Những tưởng mọi việc thuận buồm xuôi gió, nhưng không: một, quân lệnh không cho phép bộ đội yêu phụ nữ địa phương; hai, người cha của cô không đồng ý, ông sợ con cái mình sẽ theo chồng về Việt Nam. Thậm chí còn có người người dị nghị nói ra nói vào:

- Người Trung Quốc có hàng vạn hàng triệu, sao phải đi kiếm người nước ngoài?

Cô thẳng thắn đáp:

- Anh ấy giúp chúng ta làm cách mạng, lãnh đạo chúng ta chống Nhật, sao lại không yêu anh ấy được?

Chính nhờ thế, tình yêu của họ đã đơm hoa kết trái. Trong năm tháng từng trải trận mạc, Nguyễn Sơn đã chứng tỏ có nghị lực phi thường và khả năng chịu đựng ghê gớm. Nếu trong thơ ca kháng chiến Nam bộ thời chống Pháp có bài thơ viết về anh thương binh Cụ Hồ, khi lên bàn mổ để cưa chân đã hát Quốc ca để vượt qua cơn đau khủng khiếp, thì Nguyễn Sơn đã nghiến răng chịu đựng như thế. Điểm giống nhau ở cả hai trường hợp này là do thiếu thốn nên họ không được dùng đến thuốc tê. Bà vợ Nguyễn Sơn kể lại: *"Thời kháng chiến, thuốc men ở vùng giải phóng vô cùng quý hiếm. Thuốc tê là loại thuốc không thể thiếu khi mổ chấn thương. Vì muốn dành thuốc tê cho các đồng chí bị thương ở tiền tuyến, Hồng Thủy ba lần thỉnh cầu Bation khi mổ cho ông tuyệt đối không dùng đến thuốc tê. Bation đồng ý. Hồng Thủy biết rõ là bác sĩ Bation khi mổ xẻ rất ghét nghe thấy bệnh nhân kêu rên. Trước khi mổ, Bation đưa cho Hồng Thủy một miếng lụa để ông cắn chặt lại khi đau quá để tránh tổn thương răng và lưỡi. Hồng Thủy không dùng đến. Mổ xẻ dù nhỏ cũng là cắt thịt da. Khi dao mổ hạ xuống, Hồng Thủy đau đến nỗi nổ đom đóm mắt, da dẻ nhợt nhạt, mồ hôi từ lông mày chảy tong tong. Ông cắn chặt răng, tay nắm lại, gắng hết sức không bật ra tiếng kêu rên. Sau đó, ông nhắm mắt lại, thở dốc, từ đầu đến cuối không kêu rên một tiếng. Mổ xong, Bation giơ một ngón tay cái lên, khen:*

- Hồng Thủy cừ lắm! Anh thật dũng cảm".

Vui duyên mới với người vợ Trung Quốc, nhưng ông vẫn không quên nhiệm vụ của mình. Sau Cách mạng tháng Tám, Hồ Chủ tịch cho gọi ông về nước để góp phần xây dựng lực lượng vũ trang trường kỳ kháng chiến. Vì tình yêu Tổ quốc, ông phải từ biệt vợ và con thơ để trở về quê nhà. Trước lúc đi, ông âu yếm nói với vợ:

- Đêm hôm qua, anh nằm mơ thấy mẹ đứng trên đỉnh núi Hồng Sơn gọi anh, bảo anh về. Em ạ, em có nhớ bài thơ Tiễn Đỗ Phủ đi nhận chức ở Thục Xuyên của Vương Bột không?

Người vợ gật đầu và cả hai cùng đọc (tạm dịch):

Từ kinh đến giữ Tam Tần
Gió sương mù mịt Ngũ Tân xa vời
Lênh đênh bể hoạn cuối trời
Chung trong cảnh ngộ xa rời được đâu
Còn tri kỷ chốn bể dâu
Thì chân trời có xa đâu mà buồn
Đừng như nhi nữ sầu tuôn
Biệt ly bén giọt lệ buồn đẫm khăn

Và trong lúc chia tay, Mao Trạch Đông thân mật đùa:

- Hồng Thủy có tính cách thông minh, sáng suốt nhưng rất bướng. Một cán bộ như vậy nếu dùng tốt thì đó là "tuấn mã", một "thiên lý mã", nhưng mặt khác lại là một con ngựa bất kham.

Về nước, từ năm 1946 đến năm 1947 ông được Chính phủ cử giữ chức hiệu trưởng Trường Lục quân trung học Quảng Ngãi - là một trong những trường quân sự đầu tiên của quân đội ta đào tạo các cán bộ quân sự sơ cấp. Trên cương vị hiệu trưởng cùng với chính viên Trần Thùy, Nguyễn Chính Cầu, ông đã đào tạo được khoảng 400 cán bộ để cung cấp cho cuộc kháng chiến chống Pháp. Sau đó, Nguyễn Sơn lần lượt giữ các trọng trách như tham mưu trưởng Bộ Quốc phòng; cục trưởng Cục quân huấn Bộ Tổng tham mưu; tư lệnh kiêm chính ủy Liên khu IV.

Về những đóng góp của Nguyễn Sơn đối với lực lượng vũ trang, đại tướng Võ Nguyên Giáp đánh giá: "Anh luôn chú trọng đào tạo cán bộ". Đây là điều rất quan trọng, bởi từ người lính trưởng thành từ cuộc kháng chiến, ông thấu hiểu vai trò của người cán bộ có tầm quan trọng như thế nào trong quân ngũ. Chính vì thế, khi là tư lệnh kiêm chính ủy Liên khu IV, Nguyễn Sơn đã "rèn quân chỉnh cán"

Lễ ra mắt bộ đội địa phương tại Liên khu IV (1948)

một cách bài bản, quy củ và góp phần tích cực đưa bộ đội vào nề nếp chính quy... Chính ông là người đầu tiên đã có sáng kiến tổ chức một hình thức rèn luyện mới dành cho cán bộ và bộ đội, gọi là "đại hội tập". Có thể hiểu rằng, đây là cuộc diễn tập nhằm kiểm tra trình độ, bản lĩnh của cán bộ chiến sĩ đã được huấn luyện. Trên cơ sở đó, đơn vị tham gia phải giải quyết những huống được đặt ra trong thực tế, chẳng hạn, gặp bom mìn, hầm bẫy hoặc bị địch phục kích... Như vậy, suốt dọc đường hành quân, ngoài việc rèn luyện kỹ thuật tác chiến thì đơn vị tham gia phải trao đổi kinh nghiệm và bàn bạc các phương án đánh địch v.v...

Ngoài việc góp phần không nhỏ trong việc xây dựng lực lượng chính quy, lực lượng dân quân tự vệ, Nguyễn Sơn còn viết sách lý luận về các vấn đề quân sự để bộ đội học tập như ø *Chiến thuật, Dân quân - một lực lượng chiến lược, Chủ nghĩa Lênin*... Không những giỏi về quân sự mà ông còn tỏ ra là người am hiểu sâu sắc về văn hóa nghệ thuật và ông còn có tài hùng biện, có thể nói thao thao bất tuyệt về một đề tài mình tâm đắc, khiến người nghe bị cuốn hút. Có lẽ đây là một trong những ấn tượng khó quên của các văn nghệ sĩ khi được làm việc chung với ông như Đặng Thai Mai, Nguyễn Đình Lạp, Bửu Tiến, Đào Duy Anh, Hữu Loan, Hồ Dzếnh, Phạm Văn Đôn, Vũ Ngọc

Phan, Hằng Phương, Trương Tửu, Hải Triều, Nguyễn Khánh Toàn... Họ đã giữ lại trong tình cảnh những hình đẹp dành cho ông. Nhà thơ Hữu Loan có kể lại một vài chi tiết trong đời thường của ông thời ở Liên khu IV:

"Ở đây, ông được bộ đội và nhân dân đặc biệt yêu mến. Người ta kể về ông rất nhiều giai thoại. Ví dụ như việc phong tướng cho Nguyễn Sơn, ở chợ Đà (Thọ Xuân - Thanh Hóa) Nguyễn Sơn nói vui: "Tôi là thừa tướng chứ không phải thiếu tướng!". Nguyễn Sơn rất phóng túng ngang tàng. Khi đi công tác, ông thường đi một mình, trên chiếc xe đạp Stéc - linh, chứ không mang theo tùy tùng. Có lần trên đê sông Chu, ông bấm chuông cho bà con đi chợ tránh đường. Tiếng chuông khá gay gắt. Mấy bà cự lại: "Làm gì mà hách như ông tướng thế?". Nguyễn Sơn đáp lại: "Thì tướng đây chứ còn gì nữa!". Nguyễn Sơn cao lớn, da đen, râu hùm, hàm én. Có người ví ông như Từ Hải, ông cáu văng tục. Hách thế, nhưng Nguyễn Sơn lại rất ân cần, tình cảm với mọi người. Có lần đang lần mò trong rừng mạn núi Nưa, ông gặp một đoàn thiếu niên lôi thôi, lếch thếch từ phía trong đi ra đang lớ ngớ tìm đường. Hỏi ra thì biết đấy là thiếu sinh quân, ông reo lên: "À hay lắm! Ta là người lập ra Trường Thiếu sinh quân đây!". Rồi ông mời mấy cậu bé vào quán ăn chè lam, uống nước chè xanh và chỉ đường cho về trường. Đối với anh em văn hóa văn nghệ, Nguyễn Sơn cũng ưu ái đặc biệt. Lúc ấy Ban Tuyên huấn khu bộ có tới 172 người. Thấy anh em vất vả, ông ra lệnh cấp sinh hoạt phí cho lính văn nghệ gấp đôi lính thường. Trình độ văn hóa và sự hiểu biết văn nghệ của Nguyễn Sơn rất cao. Có lần ở núi Nưa, có cả giáo sư Đặng Thai Mai tham dự, Nguyễn Sơn đã nói 8 tiếng đồng hồ về Truyện Kiều".

Một điều không kém phần thú vị, dù bận rộn với việc "rèn quân chỉnh cán" trong kháng chiến, nhưng ông vẫn quan tâm đến lãnh vực văn hóa. Nhà thơ Hồ Dzếnh nhớ lại: "Thiếu tướng Nguyễn Sơn vẫn vui lòng nhận những cuộc bút chiến và tranh luận trên tinh thần tự do dân chủ cao độ, duy trì triệt để những lập luận của mình, đồng thời cũng để tận lực khai triển những ý nghĩ đối lập của người khác. Những lúc chan hòa sôi nổi như thế, nhà quân sự như quên hẳn cây súng bên mình để chỉ chìm đắm bởi những rung động sảng khoái.

Rồi vừa dứt ra những cuộc tranh luận hào hứng, Nguyễn Sơn đã lại tiếp ngay vào công tác quân đội, một sức bền bỉ dẻo dai, không phân biệt ngày đêm..."

Do có nhiều cống hiến cho công tác quân sự- chính trị nên năm 1948, ông phong quân hàm Thiếu tướng do Hồ Chủ tịch ký sắc lệnh phong cùng đợt với tướng Hoàng Văn Thái, Chu Văn Tấn, Hoàng Sâm. Đặc biệt riêng Nguyễn Sơn còn được Bác Hồ gửi tấm thiếp với dòng chữ: "Tặng Sơn đệ" (tặng chú Sơn) với lời khuyên:

Đảm dục đại
Tâm dục tế
Trí dục viên
Hành dục phương

12 chữ này, Bác Hồ đã lấy từ lời nói của Tôn Tử Mạo trong sách Minh tâm bửu giám: "Đảm dục đại nhi tâm dục tiểu; trí dục viên nhi hạnh dục phương. Niệm niệm hữu như lâm địch nhật; tâm tâm thường tự quá kiều thời", nghĩa là: "Cái mật muốn được lớn (dũng cảm), trái tim muốn được nhỏ (tinh tế); trí khôn muốn được tròn (dễ xoay chuyển), tính nết muốn được vuông (ngay thẳng, đứng đắn).

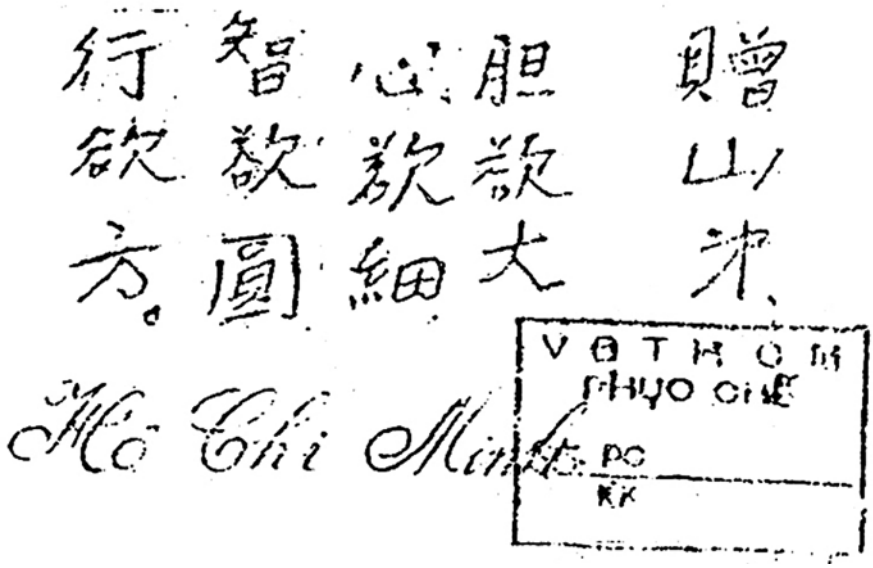

Thiếp thư của Bác Hồ gởi tướng Nguyễn Sơn năm 1948

Lúc nào cũng nghĩ ngợi như đến trước mặt kẻ địch; khi nào cũng giữ lòng cẩn thận như lúc qua cầu nguy hiểm".

Với những câu này, Bác khuyên tướng Nguyễn Sơn phải "to gan lớn mật", dũng cảm trong chiến đấu, táo bạo dám nghĩ, dám làm những việc lớn; tấm lòng phải tế nhị, trong sáng, tinh tế, khiêm tốn; suy nghĩ phải trọn vẹn; hành động phải chín chắn… Chỉ 12 chữ ngắn gọn, nhưng rất đầy đủ ý nghĩa. Điều này cho thấy Bác rất quan tâm đến tướng Nguyễn Sơn. Và khi nhận được tấm thiệp này, Nguyễn Sơn rất "tâm phục khẩu phục" về lời căn dặn của Bác.

Cuộc kháng chiến chống Pháp của dân tộc ta ngày một thắng lợi. Bước qua năm 1950, tình hình có nhiều chuyển biến quan trọng. Các dân tộc yêu hòa bình ngày càng ủng hộ cuộc kháng chiến của dân tộc ta và công nhận Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ngày 18/1/1950 nước Cộng hòa Nhân dân Trung Quốc là quốc gia trước nhất đặt quan hệ quan hệ ngoại giao. Trên cơ sở này, giữa Việt Nam và Trung Quốc đã thiết lập những quan hệ sâu sắc hơn. Theo bà Trần Kiếm Qua, thời gian này phía Trung Quốc ngoài viện trợ các nhu cầu cho chiến tranh chống Pháp thì họ: *"Đồng thời cử ngay La Quý Ba làm đại biểu liên lạc của Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc (sau được cử là Đoàn trưởng Đoàn cố vấn chính trị) và cử Vi Quốc Thanh làm Đoàn trưởng Đoàn cố vấn quân sự đến Việt Nam công tác, ngoài ra còn phái Trần Canh làm Đại biểu Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc giúp Bộ Tổng Tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam trong quá trình tổ chức và chỉ huy chiến dịch Biên giới. Chiến dịch Biên giới đại thắng đã làm cho căn cứ Việt Bắc được cũng cố, mở rộng, đã nối liền Việt Nam với Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa thành một dải. Hình thế chiến tranh chống Pháp đã có một bước chuyển biến lớn. Hồ Chí Minh khi tiếp La Quý Ba có đề xuất muốn cử Hồng Thủy tới Trung Quốc để tăng cường liên lạc giữa hai Đảng, hai nước, hai quân đội để hai bên có thể giải quyết mọi tình huống tốt hơn, hiệp đồng điều chỉnh các công việc liên quan đến việc viện trợ Việt Nam chống Pháp. La Quý Ba lập tức báo về Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc và đã nhanh chóng được trả lời đồng ý để Hồng Thủy trở về Trung Quốc".*

Như vậy, một lần nữa Nguyễn Sơn đã sang nước bạn với nhiệm vụ mà Bác Hồ đã giao phó. Tại đây, ông giữ chức cục phó Cục điều lệnh Giải phóng quân Trung Quốc, giám đốc tòa soạn tạp chí Huấn luyện chiến đấu. Tháng 9/1955 ông được phong quân hàm Thiếu tướng - như vậy ông là người Việt Nam được nhận vinh dự này của Quân đội nhân dân Trung Quốc. Ngoài ra, nước bạn cũng phong tặng Huân chương Bát Nhất hạng Nhất, Huân chương Độc lập hạng Nhất và Huân chương Giải phóng hạng Nhất cho ông nhằm tuyên dương những cống hiến xuất sắc đối với cách mạng Trung Quốc.

Công việc đang tiến hành tốt đẹp thì mùa hè năm 1956, ông bị ho nhiều, qua khám nghiệm mới biết bị u ác tính ở giai đoạn cuối. Lúc này, ông rất nhớ Tổ quốc và xin được đưa về nước. Lúc 15 giờ 30 ngày 21/10/1956 ông vĩnh viễn đi vào cõi hư vô tại bệnh viện Hồng thập tự Liên Xô ở Hà Nội - vì căn bệnh ung thư.

Đám tang ông diễn ra trọng thể, Đại tướng Võ Nguyên Giáp thay mặt Chính phủ làm lễ truy điệu tặng Thiếu tướng Nguyễn Sơn Huân chương quân công hạng Nhì; ông Hoàng Sơn, thay mặt Tổng Quân ủy và Bộ Quốc phòng đọc điếu văn và nêu rõ: *"Trong những ngày đầu của cuộc kháng chiến, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ và cùng với các bạn chiến đấu của mình, đồng chí đã góp phần tiêu hao và tiêu diệt quân địch, làm chậm bước tiến của chúng ở miền Nam Trung bộ. Đồng chí đã tham gia rèn luyện quân đội, góp phần vào việc đào tạo các lớp cán bộ đầu tiên của trường Lục quân và trong việc bổ túc cán bộ quân sự"*.

Hiện nay, tại Thành phố Hồ Chí Minh và tại Hà Nội đều có con đường mang tên Nguyễn Sơn.

NGUYỄN BÌNH

Người thống nhất các lực lượng vũ trang Nam bộ đầu năm 1946

Nguyễn Bình (1908-1951)

Trong hệ thống nhà tù tại Việt Nam do bọn xâm lược xây dựng nhằm giam cầm, thủ tiêu, khủng bố ý chí, tinh thần của người đối kháng có lẽ nổi tiếng nhất vẫn là Côn Đảo (La Grande Condore). Nhà tù này được hình thành từ bao giờ? Thử đọc lại một tài liệu đáng tin cậy:

"Hôm nay, thứ năm ngày 28/11/1861 lúc mười giờ sáng

Tôi ký tên dưới đây, Lespès Sébatian Nicolas Joachim - trung úy hải quân cai quản chiến hạm thuộc hải quân hoàng gia - tuân lệnh của thống đốc Pháp, tôi tuyên bố chiếm hữu quần đảo Côn Lôn nhân danh vua Nã Phá Luân đệ tam, hoàng đế nước Pháp.

Vì lẽ ấy, quốc kỳ Pháp được kéo lên trên Côn Đảo kể từ ngày này.

Biên bản việc chiếm hữu này được lập trước mặt các võ quan thuộc thông báo hạm Nogazaray.

Làm trên đất liền, trước vũng Tây Nam (vũng Đầm) tại Côn Lôn vào ngày, tháng năm nói trên.

Cùng ký tên: Trung úy Lespès, trung úy Manon, chuẩn úy hạng nhì L.Duteil".

Nội dung của bản tuyên cáo này, thực chất chỉ là biên bản cướp biển của thực dân Pháp đối với Côn Đảo và nó được triều đình nhà Nguyễn công nhận vào năm 1862, khi mà hòa ước Nhâm Tuất buộc vua Tự Đức phải nhường đứt ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường và quần đảo này cho chúng. Cũng trong năm này, toàn quyền Bonard ra lệnh xây dựng "địa ngục trần gian" để giam cầm những người Việt Nam yêu nước, những người không cam chịu cúi đầu nô lệ. Thật khó có thể thống kê từ năm 1862 cho đến ngày thống nhất non sông, sạch bóng quân thù năm 1975 có bao nhiêu người đã bị giam cầm hoặc bỏ xác nơi này?

Trong số các phạm nhân ấy, có một nhân vật với số phận rất đặc biệt là Sơn Vương, tên thật Nguyễn Văn Thoại sinh năm 1909 tại Gò Công, bắt đầu biết mùi cơm tù từ năm 17 tuổi cho đến năm... 64 tuổi! Vào đời, ông là nhà văn viết tiểu thuyết hiện thực phê phán ký bút danh Sơn Vương và nổi tiếng là một tay anh chị trong giới giang hồ ở khu vực chợ Cầu Ông Lãnh (Sài Gòn), từng bị tù tội nhiều lần và lần đầu bị đày ra Côn Đảo vào năm 1934. Lịch sử cũng oái ăm, trong cơn lốc thời cuộc năm 1945 sau khi phái đoàn Việt Minh đón những người tù chính trị về đất liền, ông cùng phạm nhân nổi dậy chiếm đảo. Ngày 15/12/1945, một ban hành chính mới được bầu cử và ông đắc cử chủ tịch. Như vậy, trong danh sách chúa đảo qua các thời kỳ có tên ông, từ đây, ông xưng "đế hiệu" Sơn Vương và gọi Côn Đảo là Côn Lôn quốc, tất nhiên có phải có quốc ca, quốc kỳ! Nhưng mộng chưa thành thì tháng 4/1946, thực dân Pháp tái chiếm Côn Đảo. Kể từ đó, ông... trở lại phòng giam cho đến năm 1968 mới được thả tự do!

Lướt qua đôi nét về Sơn Vương, bởi thuở trai trẻ giang hồ ông kết nghĩa anh em với một nhân vật nổi tiếng, sau này ta kính trọng với tên gọi "trung tướng Nguyễn Bình".

Ông Nguyễn Bình tên thật Nguyễn Phương Thảo, sinh năm 1908 trong một gia đình nông dân tại Hưng Yên, con trai thứ ba của ông bà cụ Nguyễn Thế Phong và Ngô Thị Long nên thường được gọi Ba Thảo. Năm 1919, ông theo người anh ruột - đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng - ra học tại Hải Phòng. Ảnh hưởng từ tinh thần yêu nước của người anh, năm 1925 Ba Thảo cùng học sinh trường Kỹ nghệ Hải Phòng tham gia lễ truy điệu cụ Phan Châu Trinh. Chính vì thế, ông bị đuổi học. Trở về nhà, ông làm thợ giặt ủi rồi làm công nhân tàu biển D'Artagnan. Chính nhờ những chuyến đi này, khi vào Sài Gòn, ông có dịp kết bạn với những tay hảo hớn trọng nghĩa khinh tài. Thời gian này Ba Thảo cùng Sơn Vương và đám giang hồ cư ngụ trên lầu tiệm may Nam Chấn Hưng ở số 2 đường Lafrèbre (nay đường Nguyễn Công Trứ). Với hào khí của tuổi trẻ, không cúi đầu chịu đựng bất công của xã hội thực dân, họ đã in bằng xu - xoa hoặc đánh máy bài thơ *Chiêu hồn nước* của Phạm Tất Đắc đem phát tán lén lút cho nông dân ở các vùng quê hoặc bí mật trao cho các giáo viên yêu nước để họ phổ biến cho học sinh. Trong hồi ký, Sơn Vương cho biết:

"Anh Thảo có ý định trốn đi Pháp để hoạt động chánh trị… Muốn đi là phải có tiền và muốn có tiền phải có cơ sở làm ăn sanh ra lợi tức. Trong nhóm anh em đồng bọn chúng tôi có 4, 5 người thạo nghề giặt ủi. Anh Thảo muốn lập tiệm giặt, nhưng lại không có tiền. Tôi bèn về quê năn nỉ ỷ ôi với cha tôi, xin được 200 đồng đem lên đưa hết cho anh Thảo lập tiệm giặt. Tiệm ấy thuộc vùng Cầu Ông Lãnh lấy tên Thảo - Sơn (tên anh và tôi ghép lại). Lúc ấy vào khoảng năm 1928.

Trong lúc anh Thảo lo về mặt kinh doanh, thì tôi lại hoạt động về mặt văn hóa chống xâm lăng. Sách tôi xuất bản cỡ bỏ túi theo kiểu sách Livres Roses bên Pháp, nội dung đầy tính chất xã hội, chống bọn cường hào ác bá, bênh vực bọn người khố rách áo ôm, tức gián tiếp đả phá chế độ thực dân. Sách viết phù hợp với tâm lý quần chúng lại bán với giá phải chăng, phù hợp với túi tiền của các lớp bình dân đại chúng. Không những các em học sinh mà các ông già, bà lão cũng thích đọc sách của tôi. Nhứt là quyển Chén cơm lạt của người thất nghiệp bán chạy như tôm tươi. Cho in lần đầu 3.000 quyển, chỉ trong một tuần là hết sạch!

Lần tái bản, tôi cho in gấp đôi. Nếu không việc gì xẩy ra, tôi có thừa tiền nuôi anh em, còn có thể lo cho anh Thảo xuất dương nữa là khác.

Rủi thay, Khi in gần xong, bỗng có tin cho hay: phủ Thống đốc Nam kỳ đang thảo Nghị định cấm lưu hành quyển sách này! Bao nhiêu tiền cọc đóng trước cho nhà in Đức Lưu Phương số 118 đường D'Espagne (nay đường Lê Thánh Tôn) phải mất toi, vì nhà in phải trả tiền thợ, tiền in và tiền giấy. Sách bị tịch thu, nhà in bị khủng bố và nơi "sào huyệt" của chúng tôi, tức tiệm giặt ủi cũng bị lục xét lung tung!

Không những thế, tiệm giặt ngày càng lỗ lả, vì vùng Cầu Ông Lãnh nhỏ hẹp mà đã có những 5, 6 tiệm giặt ra đời trước. Cạnh tranh không nổi nên đóng cửa tiệm. Việc anh Thảo Âu du phải đình lại đã đành, nhưng vấn đề cơm gạo cho mấy mươi người đang hoạt động trong bóng tối, lấy gì chi phí hàng ngày? Tình trạng bi đát ấy đã thúc đẩy tôi nẩy sinh cái ý kiến phải làm "kinh tế mạo hiểm" theo đám kiểu đám anh hùng Lương Sơn Bạc từ thuở xa xưa".

Nói cách khác đó là kiểu "lục lâm thảo khấu", lấy của người giàu giúp cho người nghèo. Đáng chú ý nhất là vụ Sơn Vương cùng Ba Thảo và các chiến hữu gan dạ lập mưu chận xe của tên René Gaillard - phó giám đốc sở cao su Mimot và là quản trị viên của hãng Caffort. Toàn bộ số tiền khổng lồ 48.000 ngàn đồng mà y vừa nhận ở Đông Dương ngân hàng đã bị cướp một cách ngoạn mục.

Sau phi vụ này, cuộc đời của Ba Thảo và Sơn Vương rẽ sang một ngả khác.

Là người nuôi lý tưởng tìm con đường đấu tranh để giải phóng dân tộc, Ba Thảo tìm đọc rất nhiều sách báo tiến bộ. Bấy giờ, ông rất thích một nhà báo ký tên Nam Kiều thường viết trên tờ *Đông Pháp*. Những bài báo nẩy lửa tố cáo chế độ thối nát, không khoan nhượng với chính sách thuộc địa đã gợi mở trong tâm trí ông nhiều vấn đề suy nghĩ. Chính vì thế, trong một ngày đẹp trời, ông đã đến toà báo để tìm gặp nhà báo mình yêu thích. Thì ra, người ký tên Nam Kiều chính là Trần Huy Liệu cũng người Bắc, quê ở Nam Hà - một đảng viên của Việt Nam Quốc dân đảng, được đảng giao nhiệm vụ phát

triển đảng ở Nam kỳ. Qua những lần trò chuyện, Ba Thảo quyết định gia nhập đảng và dấn thân vào con đường hoạt động chính trị. Nhưng chẳng bao lâu, năm 1929, Ba Thảo và Trần Huy Liệu bị giặc Pháp bắt đày ra "địa ngục trần gian". Trong khi đó, số phận Sơn Vương cũng không may mắn hơn, do một đàn em vì mê số tiền thưởng 5.000 đồng nên đã "bán" ông cho mật thám Pháp! Ông bị tống giam nhiều nơi và cũng bị đày Côn Đảo.

Côn Đảo là nơi rèn luyện, thử thách chí khí, phẩm chất, bản lĩnh của những người anh hùng. Chính thời gian ở đây, Ba Thảo và một số đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng đã có sự lựa chọn mới, nhận thức mới trong tư tưởng.

Dù đã sa vào tay kẻ thùø, nhưng đảng viên của các đảng phái vẫn tiếp tục rèn luyện, học tập, tuyên truyền phát triển đảng nhằm tạo thanh thế cho đảng. Tất nhiên, ai cũng cho rằng, đảng của mình là ưu việt nhất, tiến bộ nhất, được quần chúng ủng hộ nhất v.v... Thậm chí ngay các thành viên trong một đảng cũng đánh giá, tranh luận đường lối, chủ trương về đảng của họ. Vì thế nhiều cuộc tranh luận đã nổ ra và không ít lần dẫn đến những cuộc ẩu đả. Trong hồi ký, Trần Huy Liệu cho biết sự chuyển biến tư tưởng của một lớp người tù: "*Sau những ngày tranh luận bằng báo chí xuất bản trong nhà tù và thư từ riêng lẻ, một cuộc trưng cầu ý kiến giữa những người bị bắt là Việt Nam Quốc dân đảng tại Côn Đảo gồm cả những người bị kết án khổ sai, cấm cố, phát lưu ở trại tù số 1, số 2, số 3 và rải rác cơ sở trên đảo đã đi đến tổng biểu quyết. Hầu hết đều tuyên bố theo chủ nghĩa Tam dân. Một số công nhận chủ nghĩa Tam dân là chủ nghĩa chính thức của đảng, nhưng còn phải nghiên cứu rồi sẽ có ý kiến... Kết quả chỉ có 6 người chúng tôi tuyên bố dứt khoát không theo chủ nghĩa Tam dân, nhưng vẫn đứng trong hàng ngũ Việt Nam Quốc dân đảng là: Tưởng Dân Bảo, Nguyễn Văn Viễn, Lê Văn Phúc, Hoàng Thúc Dị, Nguyễn Phương Thảo, Trần Huy Liệu*".

Dần dần, trong những ngày này do tiếp xúc, tranh luận với những người cộng sản, có không ít những đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng gia nhập Đảng Cộng sản. Sự lựa chọn này là cả một quá trình đấu tranh tư tưởng dữ dội, một sự dằn xé nội tâm. Qua tâm tư của

Trần Huy Liệu, ta có thể hiểu thêm về sự lựa chọn của Ba Thảo: *"Để đạt tới mục đích, người cách mạng có thể tùy tình thế, chọn phương tiện chứ không thể khư khư bám lấy một phương tiện nào một khi đã thấy nó bất lực. Một lẽ rất hiển nhiên là có chủ nghĩa cách mạng rồi mới có đảng cách mạng. Có tổ chức đảng trước còn cách mạng, nhưng sau không còn cách mạng nữa và thậm chí là quay sang phản cách mạng. Đã vậy cái quan niệm "gái trinh không lấy hai chồng" không thể áp dụng trong trường hợp cách mạng. Cố nhiên người cách mạng phải trung thành với chủ nghĩa mà mình theo và phải có đảng tính vững vàng. Nhưng một khi xét thấy hai cái đó mâu thuẫn với nhau, đảng dần dần xa với lý tưởng cách mạng mà mình theo đuổi thì hai tiếng "phản đảng" mà có người buộc cho tôi không có ý nghĩa phản cách mạng".*

Dù ý thức như thế, nhưng những người này vẫn bị ghép vào tội "phản đảng" và bị thanh trừng! Khi tuyên bố gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương, Trần Huy Liệu bị chính anh em trong Việt Nam Quốc dân đảng thủ tiêu bằng cách dùng dao cắt cổ, may mà không chết; Ba Thảo bị đâm chột mắt trái; Tưởng Dân Bảo bị đâm sau gáy bằng thuổng v.v...

Năm 1935, được thả tự do Ba Thảo vẫn tiếp tục hoạt động sôi nổi, tất nhiên nhân sinh quan của ông nay đã khác trước. Vì thế năm 1938, ông lại bị mật thám Thái Nguyên bắt giam rồi chuyển cho Sở Mật thám Hưng Yên quản lý.

Trong thời gian này, dù không khí chính trị đang ngột ngạt, bị thực dân khủng bố, đánh phá khắp nơi nhưng Đảng Cộng sản Đông Dương vẫn kiên quyết không rời bỏ lý tưởng giải phóng dân tộc. Đảng bám lấy mục tiêu tổ chức toàn dân đoàn kết, xây dựng lực lượng chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền, bởi nói như Lênin: "Trong cuộc đấu tranh giành chính quyền, giai cấp vô sản không có vũ khí nào khác hơn là tổ chức". Trên cơ sở đó tháng 10/1941, Mặt trận Việt Minh được hình thành.

Với Ba Thảo, khi Mặt trận Việt Minh ra đời, dù đang bị mật thám quản lý theo dõi nhưng ông vẫn chấp hành chỉ đạo của cơ sở Đảng.

Ông được Hạ Bá Cang (tức Hoàng Quốc Việt) - ủy viên Thường vụ Trung ương Đảng - phái lên Lai Châu tìm mua nguyên liệu để chế tạo lựu đạn; vận động binh lính người Việt trong quân đội Pháp bán hoặc lấy cắp vũ khí để chuyển cho các cơ sở cách mạng ở Hà Nội và Hải Phòng. Để không lộ tông tích, ông quyết định đổi tên Nguyễn Bình. Qua các chuyến đi gian nan và nguy hiểm, bản lĩnh của ông ngày càng tôi luyện và thông thuộc đường đi nước bước ở những nơi từng qua. Chính vì thế, khi thời cơ chính trị chín muồi, Nguyễn Bình đã có những quyết định hết sức táo bạo.

Lúc mâu thuẫn giữa thực dân Pháp và phát-xít Nhật đã lên đến đỉnh điểm: trong đêm 9/3/1943, Nhật nổ súng tấn công Pháp. Lợi dụng tình hình này, Nguyễn Bình đề xuất ý kiến với Xứ ủy đánh ngay vào đồn Bần Yên Nhân (Hưng Yên) cướp vũ khí của bọn lính Pháp. Ông cùng một số đồng chí gan dạ khéo đóng giả sĩ quan Nhật để đàng hoàng vào đồn. Ngay khi địch mở cửa, lập tức lực lượng dân quân đã nhanh chóng tiến quân ồ ạt. Bị đánh bất ngờ, bọn Pháp trở tay không kịp. Thắng lợi của trận đánh này, ngoài việc thu được khá nhiều vũ khí, chiến lợi phẩm thì điều quan trọng hơn nữa là nó đã tạo cho quần chúng niềm tin vào cách mạng. Sau đó, Nguyễn Bình được điều về Hải Phòng, ông được tiếp tục giao nhiệm vụ bằng mọi cách tìm vũ khí cho tổ chức.

Tình hình xây dựng lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang ngày một phát triển mạnh mẽ, không chỉ ở nông thôn mà còn lan rộng đến thành thị. Trước thời cơ này, từ ngày 15 đến ngày 20/4/1945 tại Hiệp Hòa (Bắc Giang), hội nghị quân sự đầu tiên của Đảng Cộng sản Đông Dương được tổ chức để phát động cao trào kháng Nhật và bàn những việc cần kíp chuẩn bị cho cho cuộc tổng khởi nghĩa khi thời cơ đến. Hội nghị đã quyết định thống nhất các lực lượng vũ trang cách mạng, thành lập Việt Nam giải phóng quân, tổ chức các đội tự vệ, tự vệ chiến đấu, phát triển chiến tranh du kích trong cả nước và thành lập 7 chiến khu. Cả 7 chiến khu này đều mang tên các anh hùng dân tộc: Lê Lợi, Hoàng Hoa Thám, Quang Trung, Trần Hưng Đạo ở Bắc bộ; Trưng Trắc, Phan Đình Phùng ở Trung bộ; Nguyễn Tri Phương ở Nam bộ.

Chấp hành chủ trương này, Nguyễn Bình cùng một số yếu nhân như Hải Thanh, Trần Cung, Nguyễn Hiền... đứng ra xây dựng lực lượng vũ trang chuẩn bị cho việc lập chiến khu Trần Hưng Đạo. Ngày ra đời của chiến khu này được đánh dấu bằng một sự kiện quan trọng: rạng sáng ngày 8/6/1945 các hướng quân đã tiến đánh chiếm các đồn Đông Triều, Chí Linh, Mạo Khê, Tràng Bạch. Một lúc đập tan bốn đồn của địch, thủ tiêu chính quyền bù nhìn, lập ủy ban Nhân dân cách mạng là một chiến công đáng tự hào. Từ đây, chiến khu Trần Hưng Đạo đã hình thành trong thế chiến lược chung của công cuộc kháng Nhật. Đây là một địa bàn chiến lược ở vùng đông bắc Bắc bộ; phía đông nam sát vịnh Bắc bộ; phía bắc giáp Bắc Giang. Và do vị trí địa lý, nó nối liền với Khu giải phóng - tức vùng đất rộng lớn thuộc châu, huyện các tỉnh Cao Bằng, Bắc Giang, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên... mà Tân Trào được chọn làm "thủ đô". Chính vì thế, quân Nhật đã hai lần tiến đánh chiếm lại Đông Triều trong các ngày 10 và 17/6/1945, nhưng thất bại. Trong tập *Lịch sử quân đội nhân Việt Nam* (NXB Quân đội Nhân dân - 1977) của Ban Nghiên cứu lịch sử quân đội thuộc Tổng cục chính trị nhận định: "Tiếng vang của chiến khu Trần Hưng Đạo đã cổ cũ nhân dân Đông Bắc đứng lên chống Nhật, chuẩn bị tiến tới tổng khởi nghĩa, là một trong những căn cứ chống Nhật oanh liệt" (tr. 149).

Một khi đã tập hợp được quần chúng và tuyên truyền, giáo dục, rèn luyện để tổ chức thành lực lượng vũ trang thì lực lượng ấy có sức mạnh như vũ bão. Chính Nguyễn Bình và những người lãnh đạo các đội du kích đã chứng minh điều đó. Sau khi nắm bắt thời cơ, họ đã chỉ huy các lực lượng vũ trang đánh chiếm Uông Bí, Bí Chợ và giải phóng thị xã Quảng Yên trước khi nổ ra Cách mạng tháng Tám. Đây là một thành tích quân sự nổi bật của chiến khu Trần Hưng Đạo.

Thời điểm này tình hình chính trị trong nước và trên thế giới có những chuyển biến quan trọng: ngày 6/8/1945 Mỹ ném bom nguyên tử xuống thành phố Hirosima; ngày 8/8/1945 thành phố Nagasaki cũng chung số phận. Trước tổn thất to lớn này, ngày 14/8/1945 Nhật hoàng chính thức đầu hàng quân Đồng minh không điều kiện. Tin

Dân quân Sài Gòn biểu dương lực lượng trong ngày 25/8/1945

Nhật đầu hàng càng thổi bùng lên ngọn lửa quyết tâm giành lại chính quyền ở các nước thuộc địa châu Á. Nhận thấy thời cơ đã chín muồi, đúng ngày Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng, Tổng bộ Việt Minh quyết định thành lập Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc và phát lệnh tổng khởi nghĩa.

Những ngày đầu tháng 9/1945, do sự phát triển của các lực lượng dân quân và theo chỉ thị của Trung ương, chiến khu Trần Hưng Đạo đổi thành Ủy ban Quân sự liên tỉnh miền duyên hải Đông Bắc - gồm các tỉnh Hải Dương, Hải Phòng, Kiến An, Quảng Yên, Hòn Gai và Hải Ninh. Nguyễn Bình được giao nhiệm vụ Tư lệnh và Lê Quang Hòa được Đảng phái xuống làm chính trị viên. Trên cương vị của mình, Nguyễn Bình tham gia chỉ huy giành chính quyền ở Hải Phòng, Kiến An, Hải Dương.

Cuộc ra quân trong cả nước của hàng triệu người dân bị áp bức đã tạo nên thành công vang dội của Cách mạng tháng Tám. Thắng lợi này, "Chẳng những giai cấp lao động và nhân dân Việt Nam ta có thể tự hào mà giai cấp lao động và những dân tộc bị áp bức nơi khác cũng có thể tự hào rằng: lần này là lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa, một Đảng mới 15 tuổi đã lãnh

đạo cách mạng thành công, đã nắm chính quyền toàn quốc"(Hồ Chí Minh). Dù vậy, các thế lực phản động trong và ngoài nước vẫn không không từ bỏ âm mưu đánh phá Nhà nước cách mạng còn non trẻ.

Tại Nam bộ, bám theo chân quân đội Anh, thực dân Pháp tuyên bố sẽ tái chiếm "bình định Đông Dương"! Đọc lại Tuyên cáo Quốc dân của Ủy ban Kháng chiến Nam bộ, ta có thể hình dung được những ngày cam go tại Sài Gòn ngay sau Cách mạng tháng Tám:

"Đồng bào Nam bộ!

Vì coi quân Anh là đại biểu của Đồng minh tới đất nước chúng ta giải giáp quân Nhật để đem lại hòa bình cho dân chúng Đông Dương, nên chúng tôi - Ủy ban Nhân dân Nam bộ - luôn giúp quân đội Anh làm nhiệm vụ được dễ dàng. Mặc dù có nhiều điều bất mãn, chúng tôi đã nhiều lần kêu gọi quốc dân nên nén lòng căm giận để đợi cuộc vận động ngoại giao với Đồng minh trên trường quốc tế. Nhưng do sự nhân nhượng và dung túng của quân Anh, bọn thực dân Pháp đã làm nhiều điều quá đáng.

Đêm 22/9, chúng cùng với quân đội Anh chiếm Sở Bưu điện và Sở Cảnh sát. Sáng ngày 23/9, quân đội Pháp công nhiên chiếm trụ sở Ủy ban Hành

Quân đội Anh đến Sài Gòn năm 1946

Quân đội Pháp đến Sài Gòn sau Cách mạng tháng Tám (1945)

chánh Nam bộ và Quốc gia tự vệ cuộc. Chúng đã gây ra nhiều cuộc đổ máu ở đường phố Sài Gòn. Rõ ràng quân đội Anh đã làm trái trách nhiệm mà Đồng minh đã ủy thác cho họ…".

Nam bộ là thịt của thịt Việt Nam, là máu của máu Việt Nam. Trước tình thế này, Trung ương nhanh chóng phái lực lượng vào Nam để "chia lửa", đồng cam cộng khổ với đồng bào Nam bộ. Một trong những người có thể đảm đương nhiệm vụ gian khó này là Nguyễn Bình. Ông nhận trọng trách mà Bác Hồ "chọn mặt gửi vàng". Đây là một vinh dự, một sự tin tưởng mà Bác đã trao cho ông, bởi mãi đến năm 1946 Nguyễn Bình mới chính thức được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương.

Đúng một tháng sau ngày Nam bộ kháng chiến, Nguyễn Bình có mặt tại Thủ Dầu Một. Vốn từng xông pha trận mạc, có kinh nghiệm tổ chức, kinh nghiệm lãnh đạo quân đội và căm thù sâu sắc bọn cướp nước nên vừa mới chân ướt chân ráo vào Nam - một địa bàn hoạt động cách mạng quen thuộc từ thời trai trẻ - Nguyễn Bình đã tự tay viết Thông báo số 1 gửi đồng bào Nam bộ, trong đó có đoạn hào hùng:

"Tôi được lịnh vào Nam cùng đồng bào đánh giặc, giữ nước. Với nhiệm vụ này, tôi thề trước Tổ quốc, trước đồng bào rằng: Sẽ chiến đấu đến giọt máu cuối cùng, chưa thành công tôi không chạy trốn, chưa thành công tôi quyết không lui về. Nếu Nam bộ mất, tôi cùng chết với Nam bộ. Khẩu súng Wicker tôi mang theo người là vật kỷ niệm của đồng bào, đồng chí thành Tô Hiệu (Hải Phòng) tặng tôi trong giờ đưa tiễn với ý thức dặn dò và gửi gắm niềm tin. Tôi đã lặng lẽ và xúc động nhận nó với tâm nguyện: "Vì dân, vì nhà diệt quân thù và sẽ dùng nó tự sát khi phải cái nhục mất nước".

Đây là cuộc toàn dân kháng chiến cứu nước, không phân biệt già, trẻ, gái, trai. Đồng bào hãy đồng tâm quyết đánh và quyết thắng.

Chống giặc tại nhà, tại làng, thôn, ấp, suối, rừng. Không cộng tác với giặc, không buôn bán, làm công cho giặc. Thực hiện triệt để vườn không nhà trống.

Đối với địch thực hiện ba không: không nghe, không thấy, không biết.

Đánh địch bằng mọi thứ vũ khí; không có súng thì dùng dao, bai, cuốc, xẻng, gậy gộc…

Chúng ta quyết đánh và quyết thắng".

Văn bản này công bố ngày 22/10/1945, hoàn toàn phù hợp với tinh thần của Tuyên cáo Quốc dân của Ủy ban Kháng chiến Nam bộ quát triệt cho quần chúng. Cuối tháng 10/1945, các phòng tuyến của ta quanh Sài Gòn đều bị giặc Pháp chọc thủng và chúng từng bước nống ra toàn Nam bộ và Nam Trung bộ. Trước nguy cơ nền độc lập bị quân xâm lược đe dọa cao độ, các lực lượng kháng chiến dưới nhiều màu sắc chính trị, tôn giáo khác nhau đã đứng lên kêu gọi nhân dân đánh Pháp. Mối quan tâm lớn nhất của Xứ ủy Nam bộ là phải tổ chức, thống nhất các lực lượng kháng chiến này. Một nhân chứng, về sau là thượng tướng Trần Văn Trà đánh giá đây là "thời kỳ hỗn quân hỗn quan" ở Nam bộ. Các lực lượng này, mạnh ai ai đánh, muốn đánh đâu thì đánh chứ không có sự thống nhất, thậm chí họ còn đánh lẫn nhau! Và ông cho biết: *"May Trung ương phái đồng chí Nguyễn Bình vào phụ trách quân sự Nam bộ cuối năm 1945. Chúng tôi nêu ý kiến với đồng chí ngay từ khi mới vào:*

- Dựa vào uy thế của Trung ương mong đồng chí làm được nhiệm vụ lịch sử lúc đầu kháng chiến này là thống nhất chỉ huy các lực lượng, đi vào trật tự và kỷ luật thì kháng chiến mới thành công. Giải phóng quân xin vì nhiệm vụ ấy mà chấp hành mệnh lệnh của đồng chí.

Đồng chí Nguyễn Bình đã làm được nhiệm vụ nặng nề và khó khăn đó vào năm 1946. Do chủ yếu là nhờ vào uy tín của Trung ương, của Bác Hồ, nhưng cũng là do năng lực vận động và thuyết phục của đồng chí. Tinh thần dũng cảm, bất chấp hiểm nguy trong thời buổi loạn lạc của chiến tranh khiến nhiều người thán phục đã giúp thêm cho đồng chí hoàn thành nhiệm vụ. Mỗi một con người, chỉ cần làm được một sự việc giá trị trong một thời kỳ lịch sử nhất định đã là vô cùng quý giá. Đồng chí Nguyễn Bình đưa lại trật tự kháng chiến ở miền Đông Nam bộ, thống nhất quản lý chỉ huy các lực lượng vũ trang từ nhiều nguồn gốc thực tập của buổi đầu là một sự kiện lịch sử đáng ghi nhớ" (Trần Văn Trà - *Gửi người đang sống* - NXB Trẻ - 1998, tr.98)

Với vai trò của mình, Nguyễn Bình đã thực hiện nhiệm vụ đó như thế nào?

Sau khi quan sát thực tế từ địa hình, địa thế và tình hình nhân dân, ông chủ trương trước mắt phải tìm một địa điểm xây dựng căn cứ địa

Lực lượng vũ trang Sài Gòn tái chiếm An Phú Đông (12/1946)

cách mạng, thiết lập tổng hành dinh để lãnh đạo quân sự toàn Nam bộ. Địa điểm ông chọn là xã An Phú - nằm ven hữu ngạn sông Sài Gòn. Sau đó, phải nhanh chóng tổ chức hội nghị quân sự gồm bộ đội các tỉnh Nam bộ, các lực lượng đang chiến đấu tại Sài Gòn - Gia Định và các tỉnh lân cận để bàn việc đoàn kết thành một khối thống nhất trong hệ thống của Quân đội Nhân dân Việt Nam. Đúng 8 giờ sáng ngày 22/11/1945, Hội nghị An Phú Xã có tầm vóc lịch sử đã chính thức khai mạc dưới sự điều khiển của Nguyễn Bình và ông được Hội nghị đã nhất trí bầu làm Tổng Tư lệnh Quân Giải phóng Nam bộ. Một nhân chứng, sau này là thiếu tướng Tô Ký có kể lại trong hồi ký: *"Trong hội nghị, anh Ba Bình xác định mấy nhiệm vụ phải làm ngay, là:*

- Thống nhất biên chế, thống nhất danh hiệu Giải phóng quân Nam bộ.

- Các đơn vị là lực lượng vũ trang của địa phương, có nhiệm vụ chiến đấu chống địch lấn chiếm, bảo vệ tài sản và tính mạng của nhân dân. Khi cần, rút mỗi địa phương một số đơn vị để tổ chức những trận đánh lớn, đánh nhiều ngày, gây thiệt hại nặng cho địch, có tiếng vang trong nước và thế giới, làm cho nhân dân và kẻ thù thấy rằng cuộc kháng chiến không phải tàn lụi mà có đầy đủ sức mạnh đánh lâu dài. Nam bộ đánh kìm chân địch để miền Bắc kéo dài được hòa bình, chuẩn bị cho cuộc kháng chiến toàn quốc".

Ngay sau khi hội nghị kết thúc, Nguyễn Bình tự tay viết bản Thông cáo số 2, trong đó nhấn mạnh: *"Từ ngày 22/11/1945 các lực lượng vũ trang sẽ thống nhất quân hiệu Giải phóng quân Nam bộ. Ngoài lực lượng chánh quy, các tỉnh còn tổ chức các đơn vị trợ chiến gồm địa phương quân và quân du kích, gọi tắt là dân quân. Các tổ chức vũ trang nhiều hay ít, tập thể hay cá nhân không nằm trong hệ thống Quân Giải phóng kể trên coi như hoạt động bất hợp pháp, phải giải tán để tránh tình trạng manh động, vô chánh phủ".*

Ngày 10/12/1945, chấp hành chỉ thị Kháng chiến kiến quốc của Trung ương, Xứ ủy đã triệu tập Hội nghị Quân sự mở rộng tại một xã trên sông Vàm Cỏ. Các đại biểu thống nhất chia Nam bộ thành ba chiến khu là Khu 7, 8, 9 và xây dựng các khu Lạc An, Đồng Tháp, U Minh làm căn cứ cho các chiến khu. Bộ đội chính thức đổi tên Vệ

quốc quân. Địa bàn Khu 7 gồm Sài Gòn, Gia Định, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Tây Ninh - do Nguyễn Bình làm Khu trưởng. Hiện nay, Quân khu 7 lấy ngày 10/12 hàng năm làm Ngày truyền thống. Sự thống nhất các lực lượng là một bước ngoặc quan trọng trong lịch sử kháng chiến Nam bộ. Ngay sau đó, chấp hành chỉ thị của Trung ương là phải tiến hành công tác đào tạo cán bộ, Nguyễn Bình đã thành lập trường Quân chính Khu 7. Hiện nay, ngày 12/12 đã trở thành Ngày Truyền thống của trường. Các "Khóa học Hồ Chí Minh", "Khóa học Võ Nguyên Giáp" đã góp phần to lớn cho việc đào tạo cán bộ quân sự trên chiến trường Nam bộ trong những năm 1945, 1946.

Nguyễn Bình thời hoạt động ở chiến trường Nam bộ

Có thể khẳng định những việc làm kịp thời này, trong đó có sự đóng góp rất lớn của Nguyễn Bình đã tạo cho lực lượng vũ trang ở Nam bộ ngày càng ổn định và nhanh chóng trưởng thành, đủ sức mạnh để đối đầu với kẻ địch lớn mạnh gấp nhiều lần về nhân lực, vũ khí. Điều này được chứng minh bằng hàng loạt trận chiến đấu đã diễn ra ở Suối Đá, Bầu Đôn, An Tịnh (Tây Ninh), Lộc Ninh, Bình Khánh, Ông Khương (Thủ Dầu Một), Đức Hòa (Chợ Lớn), Chiến khu Đ (Biên Hòa) v.v…

Dù vậy, thời gian này tổ chức Đảng vẫn chưa hoàn toàn kiểm soát trong các chi đội, nhất là các Chi đội Bình Xuyên. Đây là lực lượng vũ trang hợp nhất các nhóm vũ trang giang hồ và các lực lượng khác ở Nhà Bè (Sài Gòn) do Xứ ủy và Lâm ủy Hành chính Nam bộ tổ chức

và chỉ đạo sau Cách mạng tháng Tám. Lực lượng này do Dương Văn Dương chỉ huy. Ông Dương lấy theo họ mẹ, quê ở xã Tân Quy Đông, quận Nhà Bè (nay thuộc quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh), lớn hơn Nguyễn Bình 8 tuổi. Năm 24 tuổi, ông đã là tay anh chị khét tiếng, hùng cứ ở vùng Tân Quy, Nhà Bè. Năm 39 tuổi ông cùng em trai Nam Hà làm công nhân cho hãng đóng tàu Nhật Nichian và bí mật lập ra Thanh niên bí mật đoàn. Lợi dụng lúc Nhật đầu hàng đồng minh, ông lấy một số súng trang bị cho tổ chức của mình. Sau khi thực dân Pháp nổ súng tái chiếm Nam bộ, ông đưa tổ chức của mình vào lực lượng vũ trang cách mạng và lấy tên bộ đội Bình Xuyên. Để thu phục nhân tài, tranh thủ lực lượng này và thực hiện chính sách đoàn kết toàn dân đánh Pháp, Nguyễn Bình đã bổ nhiệm Dương Văn Dương làm Khu phó Khu 7, chỉ huy mặt trận Tây nam Sài Gòn. Có thể nói, trong những ngày đầu ra quân, bộ đội Bình Xuyên đã đóng góp nhiều công sức hợp đồng tác chiến để tạo nên những chiến thắng vẽ vang. Nhưng sau đó, nội bộ Bình Xuyên có sự phân tán nhất là sau khi Dương Văn Dương hy sinh. Ông mất ngày 16/1/1946, trúng đạn máy bay Pháp trong đợt rút quân về Bến Tre. Về sau, ông được Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa truy phong quân hàm thiếu tướng. Một vinh dự lớn nữa là đầu năm 1947, tên ông được đặt cho con kinh dài nhất, dài 45km, nối từ huyện Tân Thạnh (Long An) sang tỉnh Đồng Tháp, thay cho tên cũ Lagrande. Và trung đoàn 300 vì thành tích đánh giặc giỏi cũng được mang tên ông.

Sau khi Dương Văn Dương mất, trong hồi ký của thiếu tướng Tô Ký cho biết: "Anh Nguyễn Bình với Tư cách Tư lệnh Nam bộ đã bổ nhiệm Lê Văn Viễn là Phó Tư lệnh Khu 7 để thống nhất lực lượng Bình Xuyên về quân khu. Khi có tư cách chỉ huy bộ đội Bình Xuyên và Phó Tư lệnh Khu 7, Bảy Viễn lại tin dùng và dựa vào một số phần tử không có thiện chí, thậm chí chống đối cách mạng. Bảy Viễn và bọn này chịu sự chỉ huy của Pháp: lập "chiến khu xanh" đối lập với chiến khu đỏ (Chiến khu Đ) của ta. Nhưng lực lượng này ngày một phân hóa, cuối cùng vào năm 1948 Bảy Viễn và một nhóm phản động đã từ bỏ kháng chiến chạy theo Pháp". Trước tình thế này, vừa chấn chỉnh,

củng cố lại lực lượng, Nguyễn Bình còn kiên quyết xử lý nghiêm minh những phần tử xấu tưởng chừng như bất trị để đề cao kỷ luật quân đội và tạo cho quần chúng niềm tin về cách mạng.

Không chỉ có công trong việc thống nhất lực lượng kháng chiến, mở trường đào tạo cán bộ quân sự, Nguyễn Bình còn chủ trương táo bạo là phải tổ chức lực lượng đánh thẳng vào hang ổ của giặc Pháp ngay tại Sài Gòn. Và chính ông đã tạo nên một huyền thoại "xuất quỷ nhập thần" khi nhiều lần đơn thương độc mã vào nội thành. Qua móc nối, từ cuối tháng 11/1945, một trí thức yêu nước là luật gia Lê Đình Chi đã đưa Nguyễn Bình từ chiến khu An Phú Đông về Thị Nghè. Sau đó, nhờ sự giúp đỡ và hướng dẫn nhiệt tình của luật sư Nguyễn Thành Vĩnh, ông đột nhập an toàn vào vào giữa Sài Gòn, ăn ở tại biệt thự cũ của luật sư Vĩnh tại số 35 đường Pierre (nay Mai Thị Lựu). Nguyễn Bình đã dành nhiều thời gian quan sát cách bố trí đồn bót của giặc để từ đó vạch ra phương án đánh thẳng vào cơ quan đầu não của chúng. Đầu năm 1946, Nguyễn Bình thực hiện chủ trương đưa cán bộ và cán bộ dũng cảm nhất quay ngược trở lại Sài Gòn, ông bảo:

- Các đồng chí về thành, rừng người bảo vệ các đồng chí còn tốt hơn rừng cây.

Trong tập *Lược sử chiến sĩ quyết tử* do Câu lạc bộ truyền thống vũ trang Thành phố Hồ Chí Minh biên soạn cho biết: "Sau khi bàn bạc với các Chi đội trưởng và chỉ huy một số phân đội vũ trang, Khu bộ trưởng Nguyễn Bình ra lệnh chấn chỉnh thống nhất lại các đơn vị vũ trang tự lập như Ban Trinh sát Hùng Vương, Ban Trinh sát Quân chính, Ban Vô hình, Ban Ám sát, Ban Trừ gian, Đội Cảm tử Nguyễn Bình, Nhóm Dao găm… lấy một tên chung là Ban Công tác Thành. Cuộc họp ở Gò Cát, xã Bình Hòa Hưng (giáp ranh Chợ Lớn) và sau đó ở ấp 4 xã Vĩnh Lộc, huyện Hóc Môn ngày 6/1/1946 với kết luận mang tính chất quyết định: "Có thể đánh du kích ngay giữa lòng địch, xuất phát từ căn cứ nằm giữa lòng dân". Ngoài ra, ông còn chỉ đạo thành lập Ban Công tác 145 hoạt động tình báo nhằm tìm hiểu hoạt động chính trị, quân sự của đối phương.

Rõ ràng, ngay từ khi vào Nam, Nguyễn Bình đã làm tròn nhiệm vụ, không phụ lòng tin cậy của Bác Hồ và Trung ương, vì thế ông được khen thưởng xứng đáng. Trong lịch sử Quân đội Nhân dân Việt Nam, người được phong quân hàm Đại tướng đầu tiên là Võ Nguyên Giáp, do Bác Hồ ký sắc lệnh số 110-SL ngày 20/1/1948; và chỉ năm ngày sau, ngày 25/1/1948, người được phong quân hàm Trung tướng đầu tiên là Nguyễn Bình, cũng do Bác đã ký Sắc lệnh 115-SL.

Bước sang năm 1948, cục diện chiến trường trong cả nước đã có những thay đổi rõ rệt, nhất là sau chiến thắng Việt Bắc. Từ chiến lược đánh nhanh, giải quyết nhanh, thực dân Pháp chuyển sang giai đoạn đánh kéo dài, quay về bình định vùng đã chiếm đóng và lấn chiếm vùng tự do của ta. Đây là giai đoạn đấu tranh giằng co quyết liệt giữa ta và địch. Tháng 10/1948, Bộ Tư lệnh Nam bộ được thành lập, Bác Hồ ký Sắc lệnh số 18-SL cử Nguyễn Bình làm Tư lệnh. Trên cương vị mới, ông đã cùng Xứ ủy và Bộ Tư lệnh chỉ đạo, lãnh đạo lực lượng vũ trang các khu trên toàn chiến trường Nam bộ ngày càng phát triển, phối hợp hợp nhịp nhàng với cuộc kháng chiến trong cả nước để đi đến những thắng lợi có tính chất quyết định.

Tháng 6/1951, Nguyễn Bình nhận lệnh ra Việt Bắc báo cáo tình hình Nam bộ. Trước khi đi, theo nhật ký của Trần Huy Liệu - người đã dẫn dắt, giới thiệu ông vào Việt Nam Quốc dân đảng, thì: "Mấy tháng trước, một người bạn từ Nam ra cho mình biết là Thảo (tên thật của Nguyễn Bình) vừa mổ mắt và dường nguy kịch lắm. Thảo đã bị hỏng một mắt rồi, còn một mắt nữa, nếu không chữa nhanh sẽ bị mù nốt. Một hội đồng bác sĩ đã nghiên cứu chữa mắt cho Thảo và không dám bảo đảm tính mệnh trong khi thiếu phương tiện và phải lấy một con ngươi ra. Nhưng Thảo đã thản nhiên viết giấy cam đoan cho bác sĩ móc mắt và không tiêm thuốc mê, cho tới khi gục xuống bất tỉnh". Bản lĩnh ấy kể ra cũng anh hùng và ít nhiều toát lên bản lĩnh của một chiến tướng.

Chuyến đi của Nguyễn Bình bắt đầu ngày 6/7/1951, đi từ Tân Uyên trong Chiến khu Đ, cùng đi với ông có đội bảo vệ 22 người. Dọc đường đi, ông bị phục kích và hy sinh ngày 29/9/1951 tại một phum

Kpal Rô Mia, xã Sêrêpok, huyện Sêsan, tỉnh Stungteng (Kampuchia). Ngày 29/8/1952, Bác Hồ đã ký Sắc lệnh 84-SL "Nay truy tặng Trung tướng Nguyễn Bình - Tư lệnh chỉ huy Quân đội Quốc gia và Dân quân Nam bộ Huân chương quân công hạng Nhất". Ngày 6/3/2000 Nhà nước ta truy tặng ông Huân chương Hồ Chí Minh.

Gần năm mươi năm sau, Bộ Quốc phòng chỉ đạo đoàn cán bộ chính sách đi tìm hài cốt của trung tướng Nguyễn Bình. Những người tham gia chuyến đi nặng tình đồng đội, đền ơn đáp nghĩa với người đã khuất, may mắn được gặp nhân chứng là ông Nhoi Sarô ở làng Kapal Rô Mia. Có mặt trong chuyến đi này, thiếu tướng Phùng Đình Ấm kể:

"Qua gợi ý của đoàn, ông già lần lượt kể câu chuyện dài cả 49 năm về trước, cái năm trung tướng Nguyễn Bình đến làng, ông mới vừa 24 tuổi và là đội trưởng dân quân. Ông bảo: "Bộ đội Việt Nam ở trong làng tôi hai đêm. Không biết người chỉ huy tên gì, cấp gì theo thói quen đồng bào chúng tôi gọi là "Lục Thum" (tức ông Lớn). Tôi cho "Lục" biết ở đây bọn "Commando" gác cầu thỉnh thoảng vào làng bắt heo, gà, "Lục" ở phải đề phòng. Không ngờ

Lễ đưa linh cữu Nguyễn Bình về cải táng tại nghĩa trang liệt sĩ TP. Hồ Chí Minh (2000)

tai họa đến với "Lục", bất thình lình bọn chúng đến làng, phát hiện "Lục" ở ngoài chòi ruộng, chúng đã nổ súng và "Lục" đã bị đạn hy sinh. Hôm đó tôi đưa đường cho ông Vàng và 15 bộ đội Việt Nam đi liên lạc ở làng Ray Cô, đón anh em Việt Nam ở sông Sê Ông đến, khi trở về thì sự việc đã xảy ra, tôi vô cùng đau đớn, tiếc thương "Lục". Lập tức tôi, Rom Chưm và một người làng nữa cùng với bộ đội Việt Nam khiêng vác "Lục" đi khoảng 6km, dùng thuyền độc mộc vượt sang bờ nam Sêrêpok. Tội nghiệp "Lục Thum" người cao to như Tây, hỏng con mắt trái, có 3 - 4 cái răng vàng, đã chết lúc còn trẻ lắm. Để chôn cất, tôi phải đốt đuốc bằng tre nứa để soi sáng cho bộ đội Việt Nam đào hố thật rộng, sâu đến ngực, khi chôn xong thì trời đã một giờ sáng. Lúc đó còn mùa mưa, nước sông dâng cao, nghe bộ đội Việt Nam nói là tháng 9 của năm 1951. Sau đó bộ đội Việt Nam rút về phía Nam. Chừng ba ngày, ông Vàng cùng anh em trở lại đắp nấm mộ thật cao; không biết đã lấy xác đi chưa? Nếu chưa thì xác còn đấy. Ngôi mộ nằm gần con đường lên xuống bến, nên hàng ngày bà con đi qua, đi lại thấy ngôi mộ vẫn còn nguyên, năm nào đồng bào cũng phát dọn cây cối xung quanh không cho chúng mọc lấp thành rừng" (báo Sài Gòn Giải phóng ngày 11/3/2000).

Từ thông tin quan trọng này, đoàn đã tìm ra ngôi mộ của Nguyễn Bình nằm trên mảnh đất cách bờ sông Srê pốc chừng 70 - 80m. Sau đó, lễ cải táng được tổ chức tại Nghĩa trang liệt sĩ thành phố. Tại buổi lễ truy điệu trọng thể ngày 11/3/2000 ở Bộ Tư lệnh Quân khu 7, trong Lời điếu của thượng tướng Phạm Văn Trà - Bộ trưởng Bộ Quốc phòng - có đoạn khẳng định:

"Đồng chí Nguyễn Bình là một người cộng sản kiên trung, một tướng lĩnh quả cảm, nghĩa hiệp, giàu đức hy sinh, lòng dũng cảm và tài thao lược. Đồng chí đã có những cống hiến to lớn đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng. Tên tuổi Nguyễn Bình luôn gắn với Chiến khu Đông Triều, Chiến khu duyên hải Bắc bộ, với Sài Gòn - Chợ Lớn, Đông Nam bộ và Nam bộ. Cuộc đời và sự nghiệp của đồng chí là một tấm gương sáng cho các thế hệ cán bộ, chiến sĩ Quân đội Nhân dân Việt Nam học tập, noi theo. Công lao và tên tuổi của đồng chí mãi mãi sáng ngời trên đài Tổ quốc ghi công".

LÊ DUẨN

Bản lĩnh thời đại của một nhà chính trị

Lê Duẩn (1907-1986)

Lúc 5 giờ chiều ngày 7/5/1954, lá cờ *Quyết chiến quyết thắng* của Quân đội Nhân dân Việt Nam tung bay hiên ngang trên nóc hầm chỉ huy của tướng De Castrie. Cuộc trường kỳ kháng chiến ròng rã chín năm của một dân tộc anh hùng hoàn toàn thắng lợi, đã tạo được tiếng vang "chấn động địa cầu". Ngay ngày hôm sau, ngày 8/5/1954 Hội nghị Genève (Thụy Sĩ) về Đông Dương bắt đầu họp và kết thúc vào đêm 20 rạng ngày 21/7/1954. Hội nghị đã công bố bản Hiệp định có 6 chương, 47 điều và 1 phụ bản, với nội dung chủ yếu như: Việt Nam chia làm hai vùng trung lập; ranh giới tạm thời là vĩ tuyến 17 (sông Bến Hải); một khu phi quân sự rộng không quá 5km dài theo hai bên bờ, bắt đầu có hiệu lực từ ngày 14/8/1954; lực lượng Quân đội Nhân dân Việt Nam ở phía bắc giới tuyến, lực lượng Liên hiệp Pháp ở phía Nam giới tuyến. "Đường ranh giới về quân sự chỉ có tính chất tạm thời, không thể coi như là một biên giới chính trị hoặc lãnh thổ" và quy định thời hạn dứt khoát về việc tổ chức tổng tuyển cử thống nhất nước Việt Nam vào tháng 7/1956.

Tôn trọng Hiệp định Gienève, vào lúc 0 giờ ngày 22/7/1954, Bộ Tổng Tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam ra lệnh ngưng bắn trên toàn chiến trường Việt Nam. Từ ngày 19/8/1954, bộ đội tình nguyện Việt Nam ở Campuchia và Nam vĩ tuyến 17 lần lượt chuyển quân ra Bắc tập kết. Trong tâm thức của nhiều người thì chỉ trong vòng hai năm tổng tuyển cử, đất nước thống nhất thì Nam - Bắc lại đoàn tụ một nhà. Nhà thơ Xuân Miễn có viết bài thơ *Gói đất miền Nam*, nói lên tình cảm của bà mẹ tiễn con đi tập kết thật cảm động:

Tiễn ra tận bến tàu
Đưa con một gói đất nâu
Vịn vai mẹ dặn:
«Con về Thủ đô
Đem dâng cụ Hồ
Gói đất miền Nam
Thưa dù núi cách, sông ngăn
Đồng bào Nam bộ vẫn gần bên Cha
Tình yêu thắm thiết đậm đà
Nam là của Bắc, Bắc là của Nam...”
...
Êm êm tiếng mẹ thầu thào
Rạt rào sóng nước, dạt dào tình con

Thế nhưng, tình hình chính trị đã không diễn ra theo đúng quy định của Hiệp định Genève. Từ tháng 6/1954, tại thành phố Can (Pháp) dưới áp lực của Mỹ, Pháp và Bảo Đại đành phải chấp nhận con bài Ngô Đình Diệm. Diệm được Mỹ đưa về Việt Nam lập nội các mới, gồm 17 thành viên mà Diệm là Thủ tướng thay Bửu Lộc, đặt dưới sự bảo trợ của Mỹ. Sau đó, để lừa mị quần chúng, Mỹ - Diệm hất chân Bảo Đại khỏi sân khấu chính trị bằng chiêu “bài phong” và gạt Pháp bằng chiêu “đả thực”. Không dừng lại đó, ngày 23/10/1955, chúng còn tổ chức cái gọi là “trưng cầu dân ý” để “danh chính ngôn thuận” đưa Diệm lên làm Tổng thống của nước “Việt Nam Cộng hòa”.

Trong thời điểm này, một cán bộ cao cấp của Đảng Lao Động Việt

Nam đang hoạt động tại miền Nam đã nhận thức được tính chất phức tạp của mọi diễn biến chính trị đang xẩy ra, ông cho rằng: "Dùng chính trị, quân sự đánh với đế quốc Pháp sống chết như vậy mà chỉ giành được nửa nước; bây giờ chính trị không thôi thì chẳng bao giờ đế quốc lại giao nửa nước còn lại cho ta. Nhất thiết ta phải dùng quân sự, chính trị để chiếm lại miền Nam thôi, không còn con đường nào khác". Do đó, ông chủ trương chỉ tập kết một phần cán bộ và bộ đội, còn thì chuyển cán bộ từ nơi này sang nơi khác, lập ra các chi bộ, cấp ủy mới, cất giấu vũ khí để sẵn sàng chiến đấu. Và bản thân ông cải trang làm nông dân, ngư dân, sống lẫn trong đồng bào lao động để nắm bắt tình hình. Từ thực tế, ông rút ra kết luận, nhân dân miền Nam phải tiến hành cách mạng bạo lực để tự giải phóng mình, chứ ngoài ra không còn con đường nào khác. Một trong những đóng góp quan trọng nhất của ông đối với lịch sử đấu tranh cách mạng Việt Nam là đã dự thảo *Đề cương cách mạng miền Nam* gửi ra Bác Hồ và Trung ương Đảng.

Có thể khẳng định, bản Đề cương này đã có những đóng góp lớn cho sự ra đời của Nghị quyết 15 về đường lối cách mạng miền Nam - được của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa II) thông qua vào tháng 1/1959. Nghị quyết này khẳng định: "Con đường phát triển cơ bản của cách mạng Việt Nam ở miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân. Theo tình hình cụ thể và yêu cầu hiện nay thì con đường đó là lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang để đánh đổ quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của nhân dân".

Nhận thức này đã mở ra bước ngoặt cho cách mạng miền Nam phát triển từ thế giữ gìn lực lượng lên thế tiến công, đáp ứng yêu cầu mới của cách mạng, tạo bước nhảy vọt, mà đỉnh cao là phong trào Đồng khởi năm 1960 và tiếp tục dẫn đến thắng lợi vĩ đại 30/4/1975 thống nhất đất nước.

Người cộng sản có tầm nhìn chiến lược đã viết *Đề cương cách mạng miền Nam* là Lê Duẩn.

Ông tên thật Lê Văn Nhuận, sinh ngày 7/4/1907 tại làng Hậu Kiên, xã Triệu Thành, huyện Triệu Phong (Quảng Trị) trong một gia đình nhà nho nghèo, làm ruộng, con trai ông Lê Văn Hiệp và bà Võ Thị Đạo.

Sinh ra trên một vùng đất mà nhiều người tự hào là "lò sinh quan, nôi sinh sử tử" và có truyền thống yêu nước, Lê Duẩn được cha mẹ cho ăn học chu đáo. Niên khóa năm 1919-1920, ông thi đậu yếu lược và được lên học trường tỉnh. Nhưng ít lâu sau, do gia đình túng thiếu nên ông phải nghỉ học, trở về làng mở lớp dạy học kiếm sống. Trong thời gian này, được nghe cha và các bạn của cha bàn về chuyện "quốc sự" nên ông dần dần có ý thức về đời sống chính trị đang diễn ra, và nhất là trong những năm 1925, 1926 với phong trào đấu tranh đòi ân xá cho cụ Phan Bội Châu, để tang cụ Phan Châu Trinh đang lan rộng từ Nam chí Bắc. Thế hệ tuổi trẻ lúc ấy đã chịu ảnh hưởng rõ rệt từ những sự kiện này và hăm hở thoát ly đi làm cách mạng. Lê Duẩn cũng vậy, năm 1927, ông vào Đà Nẵng làm kế toán công nhân tại Sở Hỏa xa và bí mật tìm đọc những tác phẩm có tư tưởng tiến bộ. Nhưng phải đến lúc được đọc tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp* của Nguyễn Ái Quốc trên mảnh đất Ngũ Hành Sơn, thì Lê Duẩn mới thật sự có chí hướng đi vào hoạt động cách mạng. Ông gia nhập đảng Tân Việt, đây một đảng cách mạng gồm nhóm chính trị phạm ở Trung kỳ, từng bị thực dân đày ra Côn Đảo sau phong trào chống sưu thuế năm 1908 và các trí thức có tư tưởng tự do, dân chủ.

Năm 1928, khi đoạn đường sắt Vinh - Đông Hà khánh thành, nối liền Đà Nẵng với Hà Nội thì Lê Duẩn được điều ra làm việc ở ga Hà Nội. Tại đây, ông bắt liên lạc với Việt Nam Cách mạng Thanh niên (trước đây gọi là Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội) - một tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam. Tháng 2/1930, ông được kết nạp vào Đảng và tổ chức phân công làm bí thư chi bộ ga Hà Nội, sau đó được điều về công tác tại Thành ủy Hà Nội. Ngày 20/4/1931, ông bị thực dân vây bắt tại ngôi nhà số 8 ngõ Quảng Lạc (Hải Phòng). Chúng đã kết án ông 20 năm tù cấm cố tại nhà giam Hỏa Lò.

Nhà tù Hỏa Lò - nơi Lê Duẩn và các đồng chí của ông từng bị giam

Đây là một trong những nhà tù kiên cố và "nổi tiếng" nhất tại Việt Nam, hoàn thành vào năm 1899, do hai nhà thầu Fournier Tre'lluyer và Levache xây dựng với kinh phí 121.243,4 đồng. Nó được xây dựng trên mảnh đất hình thang thuộc thôn Phụ Khánh, tổng Vĩnh Xương, huyện Thọ Xương cũ - nơi này thuở xưa chuyên nặn hỏa lò bằng đất, nung chín nên "chết tên" như ta đã biết. Đối diện với nhà tù là tòa án; phía tây nam giáp với phố Thợ Nhuộm, phía tây giáp với phố Quán Sứ, phía bắc giáp phố Hai Bà Trưng. Theo hồ sơ số 3921 tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia 1 thì ta được biết: "Điều 17 trong các điều kiện đấu thầu ghi rõ: "Tất cả kim loại được dùng phải nhập từ Pháp, và có chất lượng hàng đầu. Các ổ khóa, bản lề, ke cửa, đinh móc và các góc cửa phải là những loại có chất lượng hàng đầu và được kiến trúc sư chấp nhận. Tất cả các khóa và đồ kim loại phải được đặt cẩn thận và phải khớp trong các khe và rãnh soi để sẵn". Điều 18 quy định "Việc sơn: Khi sơn phải sơn 3 lớp. Màu sơn sẽ được chỉ định trong quá trình thực hiện công việc". Điều 19 quy định: "Kính tấm được sử dụng phải là kính được chuyển từ Pháp sang... Kính phải rất rõ và không có bọt".

Điều 30 quy định "Kiểm tra thổ nhưỡng móng: Ngay khi đào đất xong, người thầu khoán phải cho gọi kiến trúc sư đến để kiểm nghiệm đất móng và nếu được, kiến trúc sư sẽ cấp giấy phép bắt đầu xây dựng". Điều 8 quy định: "Vật liệu xây dựng: Gạch phải được thấm nước trước khi xây để dễ bám vữa..." [1] Tất cả những chi tiết này cho thấy, thực dân Pháp quyết xây dựng nhà tù thật kiên cố để không một tù nhân nào có thể trốn thoát, nhưng trong thực tế đã có không ít trường hợp tù chính trị vượt ngục trót lọt. Đối với người yêu nước Việt Nam nói chung, nhà tù không phải là nơi đầu hàng bạo lực mà họ đã biến nơi ấy thành trường học để tiếp tục học tập lý luận, tranh luận về các chủ nghĩa để nuôi dưỡng tinh thần cách mạng, thậm chí họ còn bí mật lập các chi bộ để tiếp tục phát triển đảng. Một bài thơ của ông Tú Nguyễn Thúc Khiêm ít nhiều cho thấy khí phách của chính trị phạm thời đó:

Đã trót vào qua chốn Hỏa Lò,
Nước thùng cơm gạo phải xơi no.
Đã mềm lưỡi nuốt trôi đầu cá,
Lại cứng răng nhai phứa thịt bò.
Máy chém lêu nguêu đồ ngáo ộp,
Xà lim toen hoẻn món xôm trò.
Hễ còn nô lệ còn tranh đấu,
Cho đến bao giờ được tự do.

Bị giam tại Hỏa Lò đến tháng 2/1933, thì Lê Duẩn lại bị chuyển lên nhà tù Sơn La - nơi rừng thiêng nước độc đã giết chết biết bao người yêu nước. Chắc chắn thuở đó, Lê Duẩn đã sống trong tình cảnh mà sau này tù chính trị Trần Huy Liệu từng tự trào:

Một xích hai thằng khắp đó đây,
Ngủ, ăn, ỉa, đái chẳng rời tay.
Anh em ta thắt dây đoàn kết,
Trong lúc năm châu khói lửa đầy.

[1] Dẫn theo *Đấu tranh của các chiến sĩ yêu nước và cách mạng tại nhà tù Hỏa Lò (1899 - 1954)* do Sở Văn hóa Thông tin, Viện Lịch sử Đảng biên soạn - NXB Chính trị Quốc gia - 1994).

Nhưng Lê Duẩn không ở đây lâu, tháng 11/1931, ông lại bị đưa về Hỏa Lò rồi đày ra Côn Đảo, giam ở Đề lao II, số tù 31114. Bấy giờ, tình hình chính trị ở bên ngoài đã có nhiều thay đổi. Cuộc chiến đấu vì chính nghĩa của người Việt Nam yêu nước không đơn độc, sự hy sinh của họ đã đánh thức được lương tri của chính người Pháp. Từ tháng 6/1934, Đảng Cộng sản Pháp đã quyết định gấp rút việc tổ chức thành lập Mặt trận công nhân thống nhất và trên cơ sở đó thành lập Mặt trận nhân dân. Đây là sự kiện chính trị quan trọng ảnh hưởng sâu sắc đến tình hình chính trị ở Đông Dương. Và cũng theo sáng kiến của Đảng Cộng sản Pháp, Ủy ban vận động toàn xá tù chính trị Đông Dương đã được thành lập. Sau đó, phái đoàn công nhân điều tra do Gabriel Péri - một nghị sĩ cộng sản tại Quốc hội Pháp dẫn đầu đã sang Đông Dương. Phái đoàn này có nhiệm vụ xác minh tại chỗ những người yêu nước bị chính phủ thuộc địa đàn áp và điều tra tình cảnh của giai cấp công nhân sau cuộc khủng hoảng kinh tế. Từ cuối tháng 4/1934, trên cơ sở các bản báo cáo của phái đoàn này, Hội Cứu tế đỏ đã tổ chức 98 cuộc mít - tinh, vận động quần chúng khắp nước Pháp đòi ân xá cho tù chính trị ở Đông Dương. Nhờ vậy, một số tù chính trị đã được thả tự do trước thời hạn, Lê Duẩn được trở về đất liền trong hoàn cảnh này.

Trở về Quảng Trị, ông đã nén nước mắt khi hay tin mẹ mình vừa mất. Sau đó, ông tiếp tục bắt liên lạc với những người cộng sản như Nguyễn Chí Diễu, Phan Đăng Lưu, Hoàng Thị Ái... để tiếp tục hoạt động. Tháng 3/1938, Xứ ủy Trung Kỳ thành lập, được cử làm Bí thư Xứ ủy, ông đã thuê căn nhà 95C đường Gia Long (nay là số 141 đường Phan Đăng Lưu, phường Phú Hòa, Thành phố Huế), che mắt địch dưới danh nghĩa "Thư quán Thuận Hóa", nhưng thực chất là nơi liên lạc và tổ chức các lớp tập huấn của Đảng, đào tạo những cán bộ ưu tú cho các tỉnh miền Trung trực tiếp là Thừa Thiên Huế. Tại đây các ông Lê Duẩn, Phan Đăng Lưu đã làm việc với các đồng chí lãnh đạo tỉnh Thừa Thiên Huế, phổ biến Nghị quyết của Xứ ủy về phong trào đấu tranh đòi quyền dân sinh, dân chủ, đấu tranh ở Viện dân biểu Trung kỳ...

Theo yêu cầu công tác, tháng 9/1939, ông từ Quảng Trị vào Sài Gòn và được Trung ương phân công cùng với các ông Phan Đăng Lưu, Võ Văn Tần chuẩn bị văn bản Hội nghị Trung ương lần thứ 6. Từ ngày 6 đến ngày 8/11/1939, ông Nguyễn Văn Cừ - Tổng bí thư Đảng chủ trì Hội nghị Trung ương lần thứ 6 để giải quyết vấn đề chuyển hướng đường lối và phương pháp cách mạng trong tình hình mới. Do xác định nhiệm vụ chủ yếu trước mắt của cách mạng là đánh đổ đế quốc và tay sai, Hội nghị quyết định thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương thay cho Mặt trận dân chủ. Như thế ta thấy, Đảng chủ trương chuyển từ đấu tranh dân chủ, dân sinh sang trực tiếp đánh đổ chính quyền đế quốc và tay sai; từ hoạt động hợp pháp, nửa hợp pháp sang hoạt động bí mật, không hợp pháp và khởi nghĩa vũ trang.

Đang hăm hở vận dụng Nghị quyết vào trong thực tiễn để biến thành cao trào cách mạng thì Lê Duẩn lại sa vào tay thực dân. Ngày 18/1/1940, ông bị bắt, giam ở Khám lớn Sài Gòn, rồi đày ra Côn Đảo. Về những năm tháng ở tù, sau này, ngày 27/8/1976 khi đến thăm Côn Đảo, ông có kể lại: *"Hồi ở nhà tù Sơn La, tôi bị giam cùng với anh Trường Chinh và nhiều đồng chí khác. Chúng tôi đã chứng kiến cảnh gần hai trăm anh em ở đây, do bị giam cầm, hành hạ mà chín tháng sau đã chết mất năm mươi người, còn bao nhiêu thì ốm đau, vàng vỏ cả. Trong cảnh tù đày chết chóc như vậy, không có tình cảm nào thiêng liêng cao cả bằng tình đồng chí. Ở Côn Đảo, tôi đã sống chung với Bác Tôn, với anh Phạm Văn Đồng và nhiều đồng chí khác. Chúng tôi cũng nghiệm thấy tình đồng chí, tình thương yêu đoàn kết giữa những người cộng sản thật là cao đẹp vô cùng. Nhờ vậy mà trong lúc những người tù thuộc các đảng phái khác nhau phải ngã gục, thì những người cộng sản luôn đứng vững. Thương yêu nhau đến mức một cọng rau, một viên thuốc cũng chia cho nhau, thậm chí có đồng chí trước khi chết không hề nghĩ đến mình mà chỉ lo cho anh em còn sống. Sáng nay, đến thăm lại trại giam cũ, tôi bùi ngùi nhớ tới những đồng chí, những bạn chiến đấu đã chết trong nhà lao mấy chục năm trước. Đồng chí nào lúc ấy cũng chết một cách hết sức thanh thản, anh hùng sau khi làm xong nghĩa vụ. Trong số những đồng chí đã hy sinh, hình ảnh đồng chí Lê*

Chí Hiếu làm cho tôi xúc động hơn cả. Đồng chí ấy bị bắt cùng một lúc với anh Nguyễn Văn Cừ và tôi. Vào tù, đồng chí bảo với anh Cừ và tôi: "Tao đã nhận tài liệu địch lấy được là của tao, địch có đánh tao thì tao chịu, tao không khai cho chúng mày đâu. Chúng mày cứ chối hết đi. Tao chịu đòn, chịu chết thay cho chúng mày để chúng mày sống hoạt động cho Đảng". Ở Côn Đảo, đồng chí Hiếu bị đánh đập hành hạ nhiều quá. Biết mình kiệt sức không thể sống được, một hôm nhân lúc bên ngoài gởi cho một cái áo, đồng chí Hiếu không mặc mà đưa cho tôi và nói: "Tao sắp chết rồi, tao nghĩ mãi không biết làm cái gì để phục vụ Đảng đến phút cuối cùng, tao có chết trần truồng cũng không sao, áo đây mày mặc lấy để sống mà làm việc cho Đảng". Tôi từ chối nhưng đồng chí Hiếu vẫn khăng khăng không chịu. Đồng chí bảo: "Tao nghĩ kỹ rằng, chỉ còn có việc này là tao còn cống hiến được cho Đảng, sao mày không nhận?" Tình thương yêu đồng chí như vậy thật là cao cả". Chính từ lời kể này sẽ giúp ta hiểu vì sao trong bài thơ Ba mươi năm đời ta có Đảng của nhà thơ Tố Hữu có câu:

Chết còn trút áo cho nhau
Miếng cơm dành để người sau ấm lòng

Và hiện nay tại nghĩa trang Hàng Dương (Côn Đảo) có tượng đài Trao áo, cao 9 mét, nặng 25 tấn được dựng ngày 16/7/1980 cũng chính từ câu chuyện kể này [(1)].

Mãi đến sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông mới được tự do. Trở về với đồng chí, đồng bào trong khí thế sôi sục của phong trào cách mạng, ông được bầu làm Ủy viên Thường vụ Xứ ủy Nam Kỳ và sau đó là Bí thư Xứ ủy, đứng đầu cuộc kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ. Tại Đại hội lần thứ II của Đảng năm 1951, Lê Duẩn được bầu làm Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Ra Việt Bắc làm nhiệm vụ một thời gian, mùa xuân năm 1954, ông lại được Đảng cử vào Nam Bộ làm Bí thư Trung ương Cục miền Nam và ở lại lãnh đạo cách mạng miền Nam.

[(1)] Theo tài liệu *Côn Đảo ký sự và tư liệu* do Ban Liên lạc tù chính trị, Sở Văn hóa Thông tin TP. Hồ Chí Minh, NXB Trẻ xuất bản năm 1996 thì người tù chính trị trao áo ấy tên thật là Vũ Văn Hiếu (1905-1940), quê ở Nam Hà, là Bí thư đầu tiên của Đặc khu mỏ Hòn gai vào tháng 10.1930.

Thế thì sau khi Hiệp Genève đã ký kết, Lê Duẩn đã ở lại miền Nam như thế nào?

Trong hồi ký của Nguyễn Văn Hoanh (sau nầy là Cục phó T.78) - cần vụ lo ăn uống và bảo vệ cho ông thời chống Pháp có kể lại: "Đến tháng 3/1955 là chuyến tập kết cuối cùng. Anh Ba Duẩn, anh Sáu Thọ, anh Dương Quốc Chính và bác sĩ Hưởng đi tàu đến cửa sông Ông Đốc để làm lễ tiễn đưa. Nhân dân dự lễ ở thị trấn sông Đốc đông đảo nhưng gương mặt đượm buồn và có một số người khóc. Anh Ba và các đồng chí cùng đi xuống tàu Hòa Bình để ra tàu Ba Lan đang đậu ngoài khơi. Lên tàu này ở vài ngày, khi tàu chuẩn bị nhổ neo, 12 giờ đêm anh Cao Đăng Chiếm và anh Văn Diên đưa tàu đò ra đón anh Ba vào đất liền. Trước khi chia tay, anh Ba chúc sức khỏe mọi người và nói với anh Sáu Thọ và anh Dương Quốc Chính: "Cho tôi gửi lời thăm sức khỏe đến Bác Hồ và các anh ở lại ngoài đó, hẹn có thể mười lăm năm nữa mới gặp nhau". Tôi thấy các anh đều xúc động. Anh Ba đến bắt tay bác sĩ Hưởng và dặn anh Hưởng phải giữ bí mật" (tạp chí Huế xưa & nay số 20 - 1997) [(1)].

Từ thực tế đấu tranh của nhân dân Nam bộ trong những năm 1955, 1956 Lê Duẩn đã viết *Đề cương cách mạng miền Nam* và trực tiếp chỉ đạo cách mạng miền Nam. Nguyên thủ tướng Võ Văn Kiệt cho biết đôi nét những việc làm của ông trong thời kỳ này: "Bằng óc quan sát, phân tích thực tiễn, với tư duy và tầm nhìn của một nhà chiến lược lớn, anh Ba đã có những đánh giá, dự báo tình hình và đề xuất những chủ trương mang tính quyết sách đối với cách mạng miền Nam. Xuyên suốt những chủ trương đó là sự kết hợp nhuần nhuyễn đấu tranh chính trị với đấu tranh võ trang, hậu phương lớn gắn với

---

[(1)] *Về chi tiết này theo vài nguồn tài liệu nữa thì có những chi tiết khác nhau. Ôâng Trần Hữu Phước - Phó Trưởng Ban Thường trực Ban Chỉ đạo Xây dựng Khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam - lại cho biết: ngày tập kết trên diễn ra vào ngày 21/1/1955 tại gần vàm sông Ông Đốc (Cà Mau); người đưa con thuyền nhỏ ra khơi bí mật rước ông Lê Duẩn vào đất liền là ông Võ Văn Kiệt, nguyên Bí thư tỉnh ủy Bạc Liêu (xem báo Người Lao động số ra ngày 8/4/2002). Theo ông Võ Văn Kiệt - nguyên Thủ tướng - cho biết: "Một buổi tối quảng đầu năm 1955.. Đó là chuyến tập kết áp chót. Gần nửa đêm, anh (Lê Duẩn) bí mật xuống tàu quay trở lại. Tôi được phân công và đón anh Ba Duẩn (cùng anh Nguyễn Hữu Xuyến và hai đồng chí bảo vệ anh) về một căn cứ chuẩn bị trước" (Xem báo Thanh Niên số ra ngày 2/6/2002).*

tiền tuyến lớn, phối hợp chặt chẽ giữa ba vùng chiến lược (rừng núi, đồng bằng, đô thị) thành sức mạnh to lớn của cả dân tộc.

"Ngay sau đình chiến anh Ba đã trực tiếp bố trí những người có thân thế xâm nhập vào tổ chức Bình Xuyên và các giáo phái. Trường hợp anh Phạm Ngọc Thạch là một điển hình. Anh Thảo vốn là "dân Tây", công giáo dòng. Anh Ba trực tiếp bố trí anh Thảo với danh nghĩa là "người quốc gia đi kháng chiến chống Pháp trở về", dựa thế Ngô Đình Thục, tiếp cận Ngô Đình Diệm, đi sâu vào giới chính trị trong ngụy quân, ngụy quyền nhằm hình thành một lực lượng chính trị theo khuynh hướng Quốc gia không lệ thuộc, sẵn sàng ứng phó với mọi tình huống, kể cả tham gia vào Chính phủ liên hiệp ở miền Nam, nếu có. Anh Ba chỉ thị cho Xứ ủy, cho chúng tôi - liên tỉnh Hậu Giang chỉ đạo quần chúng ủng hộ lực lượng ly khai các giáo phái Hòa Hảo, Cao Đài, Bình Xuyên... chống lại chế độ gia đình trị của Diệm. Anh cũng chỉ đạo anh em binh vận phải nắm chắc số đơn vị quân đội của địch, để khi có điều kiện thì ly khai với danh nghĩa quân đội Cộng hòa chống lại chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm. Đồng thời, kịp thời đưa lực lượng thanh niên, du kích chưa bị lộ tham gia lực lượng *tự vệ*, lực lượng *Cộng hòa vệ binh* của địch để bảo vệ cơ sở và quần chúng cách mạng, nhất là các vùng căn cứ cũ. Qua đó, có thể thấy ngay từ đầu anh Ba đã nhận định rõ âm mưu, bản chất của kẻ thù và xác định một cách dứt khoát rằng không thể chỉ có đấu tranh chính trị. Anh cũng dự định phải chiến đấu lâu dài. Tôi được nghe một đồng chí kể lại: đêm tập kết cuối cùng khi chia tay với anh Lê Đức Thọ, anh Ba dặn anh Thọ báo cáo với Bác Hồ là anh xin được gặp Bác sau 20 năm.

"Quả nhiên địch đã không tôn trọng Hiệp định. Ta chuyển quân tập kết tới đâu là chúng lấn chiếm tới đó và thẳng tay đàn áp phong trào quần chúng đấu tranh đòi dân chủ, đòi tôn trọng Hiệp định Genève. Nhiều người dân đã ngã xuống tại Chợ Được, Vĩnh Trinh (Quảng Nam), Mõ Cày (Bến Tre), Vĩnh Xuân (Cần Thơ)... Anh Ba đặc biệt quan tâm tới thái độ của quần chúng trước sự khủng bố dằn mặt của địch hòng làm nao núng tinh thần và dập tắt phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam. Từ đó anh lượng được yêu cầu của nhân dân, của cơ sở, đòi hỏi Đảng có

những chủ trương mới phù hợp. Anh Ba cũng tỏ ra lo ngại tình trạng manh động do quá bức xúc. Anh yêu cầu chúng tôi xuống tận nơi, kiểm điểm nghiêm khắc những địa phương đã tự phát tổ chức diệt tề, diệt thám báo. Có đơn vị của ta trong Cộng hòa vệ binh trước nguy cơ bại lộ đã viết thư đề nghị binh biến, diệt bọn ác ôn. Anh Ba cân nhắc và cương quyết không đồng ý. Anh phân tích: "Nếu chấp thuận một nơi thì các nơi khác sẽ không cố gắng che giấu để tồn tại, hoặc hiểu rằng cấp trên cho tự định đoạt khi tình hình bức bách thì sẽ rất phức tạp, chủ trương bố trí người vào lực lượng của địch sẽ vô nghĩa. Trong hoạt động cách mạng, để bảo vệ một chủ trương lớn, phải chấp nhận sự hy sinh" (báo Thanh niên số ra ngày 9/6/2002).

Đầu năm 1957, theo kế hoạch của Trung ương, ông đã đóng vai một chính khách của ngụy quyền Sài Gòn sang Phnom-Pênh (Campuchia), rồi lên tàu chạy tuyến Phnom-Pênh - Hồng Kông để sau đó về miền Bắc nước ta. Từ đây, ông được ủy nhiệm lãnh đạo công việc chung của Đảng bên cạnh Chủ tịch Hồ Chí Minh. Từ năm 1960, ông là Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương. Tại đại hội

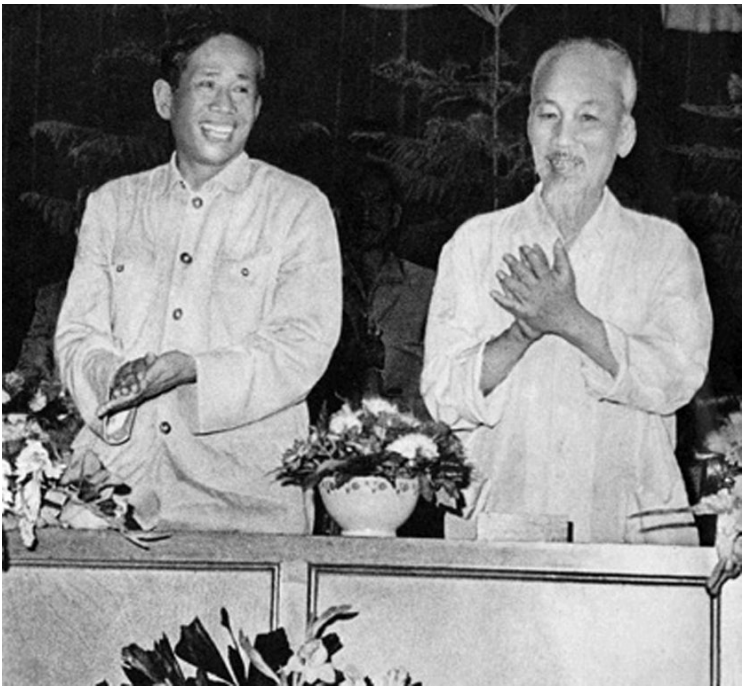

Bác Hồ và đồng chí Lê Duẩn trong lễ Quốc khánh năm 1967

Đảng toàn quốc lần thứ IV (1976) và lần thứ V (1982), ông đều được bầu làm Tổng Bí thư và đảm đương chức vụ ấy cho đến khi qua đời. Ông mất lúc 3 giờ 30 phút sáng ngày 10/7/1986 tại Hà Nội.

Không chỉ là một người cộng sản, nhà hoạt động cách mạng chuyên nghiệp, có lý luận sắc bén để vạch ra đường lối cách mạng trong từng thời kỳ mà Lê Duẩn còn là một nhà chính trị, nhà quân sự có tầm nhìn chiến lược góp phần tích cực trong cuộc chiến tranh chống ngoại xâm. Tư tưởng của ông thể hiện qua các tác phẩm chính như: *Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam* (1965), *Thanh niên với cách mạng xã hội chủ nghĩa* (1966), *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới* (1970), *Tình hình thế giới và nhiệm vụ quốc tế của Đảng ta* (1976), *Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam* (1976), *Một vài đặc điểm cách mạng Việt Nam* (1985)...

Đặc biệt tập *Thư vào Nam* được Nhà xuất bản Sự Thật công bố năm 1985, theo nhận định của Viện Mác Lê Nin nước ta: "là "tài liệu mật" của Việt Nam, được "tiết lộ" mười năm sau cuộc chiến tranh Việt Nam kết thúc, giúp cho người đọc thấy thêm được những gì dẫn đến thắng lợi vĩ đại của dân tộc ta trong cuộc đụng đầu lịch sử với đế quốc Mỹ, góp phần giải đáp câu hỏi "Vì sao Việt Nam thắng Mỹ" (tr.V). Thật vậy, trong từng giai đoạn đấu tranh, Lê Duẩn đã có những chỉ đạo rất cụ thể.

Chẳng hạn, về con đường tiến lên của cách mạng miền Nam sau phong trào Đồng Khởi, trong thư viết ngày 7/2/1961 *"Gửi anh Mười Cúc (tức ông Nguyễn Văn Linh) và các đồng chí Nam bộ"*, ông nhận định: *"Cách mạng miền Nam không tiến hành bằng cách trường kỳ đấu tranh vũ trang, lấy nông thôn bao vây thành thị, tiến lên dùng lực lượng quân sự giải phóng toàn bộ đất nước như Trung Quốc đã làm, mà đi theo con đường của Việt Nam, nghĩa là khởi nghĩa bộ phận, lập căn cứ địa, có chiến tranh du kích, rồi tiến lên tổng khởi nghĩa, chủ yếu dùng lực lượng chính trị có phối hợp với lực lượng vũ trang để giành chính quyền về tay nhân dân. Ở đây lực lượng chính trị đóng vai trò chính, có sự tham gia của lực lượng vũ trang trong một mức độ nhất định..."*. Kế tiếp trong thư viết ngày 20/4/1961

ông cũng chỉ ra rằng: *"Đấu tranh chính trị phải được duy trì đầy đủ, vì đây là ưu thế của ta chống địch và giành quần chúng. Nhưng không nhất thiết phải mở những đợt đấu tranh ồ ạt như trước đây, mà điều đòi hỏi hiện nay là phải triển khai nhiều hoạt động như triển khai tăng cường lực lượng bí mật của tổ chức chính trị trong thôn, xã (nơi nào có thế thật vững chắc mới tổ chức lực lượng công khai)... Trong thời kỳ này, đi đôi với với xây dựng lực lượng chính trị và đấu tranh chính trị, phải ra sức xây dựng lực lượng vũ trang bao gồm dân quân, du kích ở thôn xã, bộ đội địa phương tỉnh, huyện đến bộ đội chủ lực khu, miền, đồng thời phải đẩy mạnh đấu tranh quân sự của ba thứ quân để giúp sức đắc lực cho đấu tranh chính trị." v.v...*

Tư tưởng chỉ đạo của Lê Duẩn đã góp phần không nhỏ cho cách mạng miền Nam vượt ra khỏi màn đêm để tiến tới ánh sáng của nhiều chiến công vang dội.

Đối với phong trào đô thị miền Nam, trong thư viết tháng 8/1972 "Gửi Trung ương Cục miền Nam, Khu ủy khu 5, Khu ủy Trị Thiên", ông chỉ đạo nhanh chóng tập hợp quần chúng, "Phải kịp thời tập hợp các phe nhóm tán thành hòa bình, độc lập, dân chủ, hòa hợp dân tộc, hình thành *lực lượng thứ ba* để phân hóa hơn nữa thế lực phản động... Khi xuất hiện tình hình mới, phải tổ chức cho được những cuộc xuống đường biểu tình, hội họp của đồng đảo quần chúng, triển khai các hoạt động xã hội như cứu tế trẻ mồ côi, nạn nhân chiến tranh, thanh toán những tệ nạn xã hội v.v... thông qua những hình thức đó mà tập hợp quần chúng rộng rải, phát triển phong trào công khai, ở cả nội thành và vùng nông thôn phụ cận, tạo thế hỗ trợ lẫn nhau giữa hai vùng...".

Trong tập *Thư vào Nam*, Lê Duẩn cũng cho biết "Ý đồ chiến lược của ta khi ký Hiệp định Paris là gì?". Trong thư "Anh Bảy Cường" (tức ông Phạm Hùng), ông viết: "Tuy nói Mỹ ra đi, vì yếu, nhưng ta biết rằng Mỹ vẫn còn tiềm lực lớn và nhiều mưu đồ độc ác. Ta không bao giờ chủ quan mà cho rằng chúng đã "sức tàn lực kiệt". Ta tuy thắng liên tiếp và đã mạnh lên, nhưng còn gặp nhiều khó khăn. Đến lúc này, sự viện trợ của phe ta không đầy đủ và kịp thời như ta mong muốn. Sự thỏa hiệp, móc ngoặc giữa Mỹ và Trung Quốc đã gây phức tạp thêm

cho cuộc kháng chiến của chúng ta. Trong hoàn cảnh đó, ta phải tạo ra một thế đi lên vững chắc nhất, một thế thắng chắc nhất. Chính lẽ đó mà ta ký Hiệp định Paris. Đối với ta điều quan trọng của Hiệp định Paris không phải là ở chỗ thừa nhận hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát, tiến tới thành lập chính phủ ba thành phần, mà mấu chốt là ở chỗ quân Mỹ phải ra, còn quân ta thì ở lại, hành làng Nam Bắc vẫn nối liền, hậu phương vẫn gắn với tiền phương thành một dải liên hoàn thống nhất; thế trận tiến công của ta vẫn vững. Ý định của ta là giữ nguyên thế và lực của mình ở miền Nam để tiến lên tiếp tục tiến công địch...".

Với tư tưởng chỉ đạo này, sau khi phân tích tương quan giữa hai lực lượng, ông cũng chỉ rõ ra rằng, đây là cũng là "thời cơ chiến lược để giải phóng miền Nam".

Từ ngày 7/1/1975, ông đã "Kết luận đợt hai Hội nghị Bộ Chính trị bàn về tình hình và nhiệm vụ cuộc kháng chiến chống Mỹ", trong đó có đề ra về nhiệm vụ, kế hoạch tác chiến rất quan trọng. Từ ngày 27/3/1975, lúc 18 giờ, sau chiến thắng oanh liệt ở Buôn Mê Thuột và Tây Nguyên, trong thư "Gửi anh Nam Công và anh Hai Mạnh (tức ông và Võ Chí Công và Chu Huy Mân), ông nhận định đây là thời cơ giải phóng Đà Nẵng và chỉ đạo: "Ta phải tập trung lực lượng từ hai phía, từ Thừa Thiên - Huế đánh vào, từ Nam - Ngãi đánh ra, nhanh chóng tiêu diệt toàn bộ sinh lực địch ở Đà Nẵng, không cho chúng rút chạy để co cụm về giữ Sài Gòn.

"Trong lúc này, thời gian là lực lượng. Phải hành động hết sức táo bạo, bất ngờ làm cho địch không kịp trở tay. Các anh cần sử dụng ngay lực lượng của Quân khu và các tỉnh đánh thẳng vào Đà Nẵng. Phải có biện pháp đặc biệt để hành quân nhanh nhất, kịp thời không chế chiếm lĩnh các sân bay, bến cảng, bao vây, chia cắt để tiêu diệt địch.

"Phải nhanh chóng phát động phong trào quần chúng vũ trang, đập tan các lực lượng kìm kẹp ở cơ sở, chiếm lĩnh các công sở, kho tàng nhà máy, thành lập chính quyền cách mạng và sáp vào vận động binh sĩ địch bỏ súng đầu hàng, làm tan rã các đơn vị ngụy quân.

"Các binh đoàn chủ lực phía bắc đã có kế hoạch hành quân nhanh nhất để kịp thời hợp đồng với cánh quân phía nam. Các anh phải hành động ngay, không chậm trễ".

Trên thực tế, nhưng ta đã biết là Đà Nẵng được giải phóng vào ngày 29/3/1975. Và cũng trong ngày này, lúc 16 giờ 30, ông đã viết thư "Gửi anh Bảy Cường" (tức ông Phạm Hùng) khẳng định: "Tôi rất đồng ý với các anh là lúc này cần hành động hết sức kịp thời, kiên quyết và táo bạo. Trên thực tế, có thể coi chiến dịch giải phóng Sài Gòn đã bắt đầu từ đây.

"Trong khi gấp rút xúc tiến thực hiện quyết tâm chiến lược đã định, tôi nhấn mạnh một điểm cấp thiết phải làm ngay là mạnh dạn tăng thêm lực lượng thực hiện chia cắt và bao vây chiến lược phía tây Sài Gòn, ở vùng Mỹ Tho, Tân An".

Lúc 11 giờ ngày 31/3/1975, trong thư "Gửi anh Bảy Cường, anh Sáu, anh Tuấn" (tức các ông Phạm Hùng, Lê Đức Thọ, Văn Tiến Dũng), ông tiếp tục chỉ đạo: "Tình hình chuyển biến nhanh, cần tranh thủ thời gian hành động khẩn trương. Vì vậy, anh Tuấn nên vào sớm gặp anh Bảy Cường ở Trung ương Cục để bàn ngay kế hoạch đánh chiếm Sài Gòn. Anh Bảy Cường và anh Tư Nguyễn không ra Tây Nguyên nữa".

Liên tiếp trong những ngày này, ông Lê Duẩn đều có thư gửi vào Nam để chỉ đạo từng bước tiến công, nổi bật nhất là vẫn là tư tưởng "thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng". Điều này, hoàn toàn phù hợp với mệnh lệnh của Đại tướng Võ Nguyên Giáp trong ngày 7/4/1975 gửi cho các đơn vị ở chiến trường cũng khẳng định: "Thần tốc, thần tốc hơn nữa. Táo bạo, táo bạo hơn nữa. Tranh thủ từng giờ, từng phút, xốc tới mặt trận, giải phóng miền Nam. Quyết chiến và quyết thắng".

Ngày 8/4/1975, Bộ Chỉ huy chiến dịch giải phóng Sài Gòn - Gia Định được thành lập, Tư lệnh: Văn Tiến Dũng, Chính ủy: Phạm Hùng, Phó tư lệnh: Thượng tướng Trần Văn Trà, Trung tướng Lê Đức Anh, Trung tướng Đinh Đức Thiện (ngày 22/4 bổ sung thêm Phó tư lệnh: Lê Trọng Tấn, Phó chính ủy: Trung tướng Lê Quang Hòa).

Lúc 17 giờ 30 ngày 14/4/1975, trong thư "Gửi anh Tám Thành, Bảy Cường, anh Tuấn" (tức các ông Hoàng Văn Thái, Phạm Hùng, Văn Tiến Dũng), Lê Duẩn cho biết trong ngày này: "Bộ Chính trị đồng ý chiến dịch Sài Gòn lấy tên là Chiến dịch Hồ Chí Minh".

Có thể khẳng định, trên cương vị Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Lê Duẩn đã kịp thời có những ý kiến chỉ đạo sâu sắc, góp phần không nhỏ vào công cuộc giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Theo nhiều tài liệu, sau chiến thắng 1975 từ Hà Nội vào Sài Gòn, lúc bước xuống sân bay Tân Sơn Nhất, Lê Duẩn đã khẳng định "Thắng lợi này là thắng lợi của cả dân tộc Việt Nam, chứ không của riêng ai". Lời phát biểu của ông lúc đó hợp với đạo lý, khi cả dân tộc cùng nhìn lại thành quả chiến thắng. Ngày 15/5/1975, trong diễn văn đọc tại Quảng trường Ba Đình chào mừng "Tổ quốc vinh quang của chúng ta từ nay vĩnh viễn thoát khỏi khỏi ách nô dịch của nước ngoài, vĩnh viễn thoát khỏi họa chia cắt, chào mừng non sông gấm vóc Việt Nam liền một dải từ Lạng Sơn đến mũi Cà Mau, từ nay hoàn toàn độc lập, tự do và vĩnh viễn độc lập, tự do", ông đã tuần tự nêu rõ "Vinh quang này thuộc về...": Chủ tịch Hồ Chí Minh; những anh hùng, liệt sĩ, những đồng bào, đồng chí; nhân dân Việt Nam anh hùng; các lực lượng vũ trang nhân dân; Đảng Lao Động Việt Nam.

Tuy nhiên, trong cuộc đời một con người không thể tránh được có những lúc khiếm khuyết và sai lầm. Trong tập hồi ký *Lê Duẩn - một nhà lãnh đạo lỗi lạc, một tư duy sáng tạo lớn của cách mạng Việt Nam* (nhiều tác giả - NXB Chính trị Quốc gia - 2002), Đại tướng Võ Nguyên Giáp trong bài viết "Đồng chí Lê Duẩn - người cộng sản trung kiên, nhà lãnh đạo xuất sắc của cách mạng Việt Nam" đã cho biết: "Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 đã thể hiện ở trình độ cao phương châm tích cực chủ động và cơ động linh hoạt của Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương. Bộ thống soái tối cao, đứng đầu là đồng chí Lê Duẩn, đã quyết định đúng đắn kế hoạch cơ bản và kế hoạch thời cơ, nhanh chóng chuyển sang kế hoạch thời cơ, từ dự kiến lúc đầu là 2-3 năm với tinh thần "thần tốc, táo bạo, quyết thắng". Chiến

dịch Hồ Chí Minh đã giành được thắng lợi trọn vẹn; trong vòng hai tháng cuộc tiến công vũ bão của ta làm cho địch không kịp trở tay, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

Tiếp đó là Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV đánh dấu kỷ nguyên mới trên đất nước Việt Nam: kỷ nguyên độc lập, thống nhất, cả nước tiếp tục quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Từ ngày toàn thắng, trải qua lO năm, Đảng ta tiếp tục khắc phục hậu quả chiến tranh, tìm tòi con đường xây dựng xã hội mới, đã đạt được những thành tựu nhất định, trong đó có những kỳ tích như xây dựng công trình thuỷ điện lớn, đặt nền móng cho ngành công nghiệp dầu khí...

Trong suốt thời gian Anh là Bí thư thứ nhất và Tổng Bí thư, sự lãnh đạo của Bộ Chính trị Đảng ta nói chung là đúng đắn sáng suốt nên đã giành được thắng lợi vĩ đại, tuy nhiên không phải là không có những khuyết điểm và sai lầm. Ví như trong Tết Mậu Thân, cuộc Tổng tiến công vào một thời điểm bất ngờ là một chủ trương sáng tạo, nhưng đề ra Tổng khởi nghĩa là không phù hợp, và thực tế Tổng khởi nghĩa đã không diễn ra; kéo dài tiến công vào đô thị khi không còn yếu tố bất ngờ; chậm chuyển hướng về củng cố mở rộng, giữ vững các vùng giải phóng và làm chủ ở nông thôn do đó đã gây cho ta nhiều khó khăn, tổn thất rất nặng nề. Lại như vào đầu năm 1973, sau khi Mỹ rút quân, một số ít đồng chí trong cơ quan lãnh đạo đã có xu hướng hòa hoãn, chủ trương ngừng tiến công một thời gian, xoá bỏ hình thái da báo, để ổn định mặt trận. Tuy nhiên, sau các cuộc thảo luận trong Bộ Chính trị và có ý kiến các chiến trường, xu hướng ấy đã không được chấp nhận. Trong Hội nghị Trung ương lần thứ 21, Đảng ta đã đi đến nhất trí tập trung toàn lực hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam. Sau khi kháng chiến thắng lợi đã không kịp thời chỉnh đốn Đảng, thực hiện dân chủ rộng rãi, nghiêm chỉnh tự phê bình và phê bình, giữ gìn đoàn kết, bồi dưỡng đạo đức cách mạng như *Di chúc* mà Bác Hồ căn dặn. Trong hơn lO năm đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội trên cả nước, đã phạm sai lầm nghiêm trọng: muốn nhanh chóng thực hiện kinh tế xã hội chủ nghĩa với hai thành phần quốc doanh và tập thể ở trình độ cao; vận dụng triệt để cơ chế kế hoạch hóa tập trung

quan liêu, bài xích mọi quan hệ thị trường. Để nhanh chóng thực hiện nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, đã vội vã nhập tỉnh, nhập huyện, nhập xã, nhập hợp tác xã. Những chủ trương không phù hợp quy luật đó đã làm cho nền kinh tế nước ta lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng. Mãi cho đến năm 1986, tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, nói đúng sự thật, nghiêm khắc phê phán tư tưởng giáo điều, chủ quan duy ý chí, đề ra đường lối đổi mới, trở lại với tư tưởng Hồ Chí Minh, thì nước ta mới từng bước thoát ra khỏi khủng hoảng, từng bước phát triển tiến lên.

Tượng đài Lê Duẩn tại Quảng Trị (2008)

Những khuyết điểm, sai lầm nói trên là trách nhiệm chung của Bộ Chính trị và Trung ương, trong đó Anh Ba là người chủ trì có trách nhiệm lớn.

Anh Ba là một nhà lý luận có cái nhìn sâu sắc, toàn diện, lại sớm phát hiện những vấn đề mới nảy sinh. Anh tự biết bản thânđã trưởng thành chủ yếu là trong hoạt động chính trị, do đó khi cách mạng chuyển sang hình thức đấu tranh vũ trang thì hết sức coi trọng tự bồi dưỡng về kiến thức quân sự, đã từng để hàng ngày nghe các tư lệnh và chính ủy từ chiến trường về báo cáo; đồng thời hết sức coi trọng việc tham khảo ý kiến của cán bộ tham mưu tác chiến, quân báo ở cơ quan Bộ Tổng tư lệnh, có khi tổ chức nghe và trao đổi ý kiến 3-4 ngày liền.

Anh Ba là một con người giàu tình cảm cách mạng, có khi sôi nổi. Do đó, một mặt thì dễ gần gũi với cán bộ, quần chúng, mặt khác lại có những phản ứng quá mức đối với những ý kiến khác mình.

Điều đó đã hạn chế không khí dân chủ trong nội bộ, nhất là về những năm cuối đời"(tr.39 - 40).

Thế nhưng, những "khiếm khuyết và sai lầm" ấy vẫn không làm mờ đi hình ảnh của một nhà chính trị lỗi lạc. Có thể khẳng định, "Cuộc đời của Lê Duẩn gắn liền với quá trình cách mạng Việt Nam từ những năm 20 đến những năm 80 của thế kỷ XX trên khắp các miền đất nước, trải qua nhiều thử thách, và đã có những đóng góp quan trọng vào sự lãnh đạo của Đảng, đưa cách mạng Việt Nam tiến lên những bước vĩ đại" (*Từ điển bách khoa Việt Nam*, tập 2).

Năm 2002, nhân kỷ niệm 95 năm ngày sinh của ông, Đảng và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã khởi công xây dựng Nhà lưu niệm Lê Duẩn tại làng Hậu Kiên, xã Triệu Thành, huyện Triệu Phong (Quảng Trị). Nhà Lưu niệm này nằm trong một khuôn viên có diện tích 2.000m^2, nguyên trước đây là nhà vườn, làm bằng gỗ khang trang của cụ Lê Văn Hiệp - thân sinh ông Lê Duẩn.

NGUYỄN CHÍ THANH

Nhà chính trị, quân sự lỗi lạc

Gì sâu bằng những trưa thương nhớ
Hiu quạnh bên trong một tiếng hò!

Đâu gió cồn thơm đất nhả mùi
Đâu ruồng che mát thuở yên vui
Đâu từng ô mạ xanh mơn mởn
Đâu những nương khoai ngọt sắn bùi?

Đâu những đường con bước vạn đời
Xóm nhà tranh thấp ngủ im hơi
Giữa dòng ngày tháng âm u đó
Không đổi nhưng mà trôi cứ trôi...

Gì sâu bằng những trưa hiu quạnh
Ôi ruộng đồng quê thương nhớ ơi!

Đâu những lưng cong xuống luống cày
Mà bùn hy vọng nức hương ngây
Và đâu hết những bàn tay ấy
Vãi giống tung trời những sớm mai?
...

Bài thơ *Nhớ đồng* của nhà thơ Tố Hữu viết tháng 7/1939, có ghi "Tặng Vịnh". Ít người biết đó là tên thật của Đại tướng Nguyễn Chí Thanh - sinh ngày 1/1/1914 ở thôn Niêm Phò, huyện Quảng Điền,

Nguyễn Chí Thanh (1914-1967)

tỉnh Thừa Thiên trong một gia đình nông dân nghèo - một con người mà sau này khi mất, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ghi nhận "Đồng chí từ trần là một tổn thất rất lớn đối với Đảng ta, quân đội và nhân dân ta. Đảng ta mất một đồng chí lãnh đạo trung thành, lỗi lạc. Quân đội ta mất một người chỉ huy mưu lược, tài trí, một người đồng chí dũng cảm, kiên quyết. Nhân dân ta mất một người con ưu tú, một nhà lãnh đạo xuất sắc". Việc đặt tên Nguyễn Chí Thanh kể ra cũng thú vị, tại Đại hội Tân Trào - họp ngày 14/8/1945, Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc được thành lập và ra Quân lệnh số 1, lệnh cho quân và dân cả nước tiến hành Tổng khởi nghĩa- khi công bố danh sách lãnh đạo có tên Nguyễn Chí Thanh thì chính Nguyễn Vịnh không biết là ai, hỏi thì được ông Phạm Văn Đồng trả lời: "- Tên của anh, chứ còn của ai nữa!". Ngoài ra, ông còn có các bí danh khác như Hà, Sáu, Dy, Thao, Sáu Di...

Đại tướng Nguyễn Chí Thanh tham gia cách mạng rất sớm, ngay từ lúc còn đi làm thuê, ông đã tham gia đấu tranh với cường hào địa chủ- tất nhiên chỉ mới là sự tự phát. Chỉ sau này, qua nhiều thử thách trong đấu tranh chính trị, tháng 7/1937 được kết nạp vào Đảng, rồi làm Bí thư Chi bộ thì sự đấu tranh ấy mới thật sự có chiến lược lâu dài. Đó là những năm tháng ông cùng một vài thanh niên đến Bến Ngự thăm cụ Phan Bội Châu đang bị giam lỏng. Tại nhà của bậc chí sĩ đang được quốc dân đang ngưỡng mộ, kính trọng thì ông được gặp người cộng sản Phan Đăng Lưu - vừa mới ở tù ra. Sau đó, Phan Đăng Lưu đã giới thiệu ông gặp một cán bộ cao cấp của Đảng là Nguyễn Chí Diểu - vừa từ Côn Đảo về. Đây là những bước đường đầu tiên đánh dấu sự chuyển biến tư tưởng của ông. Từ năm 1938, ông được cử

làm Bí thư Tỉnh ủy Thừa Thiên nhưng đến cuối năm đó bị bắt. Ra tù, tiếp tục giữ cương vị cũ thì cuối năm 1939, ông lại bị bắt lần thứ hai, giam ở nhà lao Huế, Lao Bảo, Buôn Ma Thuột... Không thể để chế độ khắc nghiệt của nhà tù đế quốc giết dần giết mòn, ông cùng với hai bạn tù là Lê Tắc Đắc và Phạm Văn Dứa tìm cách vượt ngục. Sau khi đi chung với nhau mấy ngày đường thì họ chia tay nhau, mỗi người đi một hướng để tránh sự bủa vây, truy bắt của Pháp. Nguyễn Chí Thanh đi về hướng đông bắc, ông đã đi đến Phú Yên, Bình Định ẩn náu, rồi quay trở về Thừa Thiên và tiếp tục hoạt động.

Rồi năm 1943 trong một chuyến đi công tác ở huyện Phú Lộc (Thừa Thiên), ông lại sa vào tay giặc. Biết ông là một cán bộ cách mạng, giặc Pháp tra tấn tàn nhẫn để moi tin tức của Đảng, nhưng chúng thất bại trước khí phách của người cộng sản. Cuối cùng, chúng lại đày ông lên nhà lao Buôn Ma Thuộc, ghép vào loại tù nguy hiểm. Ngày 9/3/1945, Nhật đảo chính Pháp. Các tù nhân đứng lên phá ngục đòi tự do, Nguyễn Chí Thanh cùng các đồng chí của mình ra khỏi tù và nhanh chóng về địa phương hoạt động. Tháng 8/1945, thay mặt tổ chức Đảng ở Trung kỳ, ông đi dự Hội nghị của Đảng ở Tân Trào, sau đó, được cử làm Ủy viên chính thức của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương và Đảng chỉ định ông làm Bí thư Xứ ủy Trung kỳ - với nhiệm vụ nặng nề trong tình hình đang có nhiều

Nguyễn Chí Thanh cùng dự hội nghị toàn quân với Bác Hồ

chuyển biến phức tạp, một là thực dân Pháp đang lăm le chiếm lại nước ta, hai là lực lượng vũ trang của ta còn non trẻ.

Trở về Huế, Nguyễn Chí Thanh đã tổ chức Hội nghị quân sự đầu tiên của tỉnh để phổ biến tinh thần của cuộc kháng chiến toàn diện, phối hợp chiến thuật du kích với phương pháp bất hợp tác với giặc... Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Không! Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ", tại Huế từ ngày 25/3/1947 bộ đội ta bắt đầu rút ra khỏi thành phố. Tại làng Nam Dương, huyện Phong Điền - sau lưng địch, cách khoảng 20km - Nguyễn Chí Thanh đã tổ chức một hội nghị đặc biệt có tính chất quyết định cho hướng chiến đấu sắp tới của dân quân Bình Trị Thiên. Sau này, Trung tướng Trần Quý Hai - nhân chứng của hội nghị - có kể lại:

"Anh Thanh, thay mặt Tỉnh ủy, đề ra những việc phải làm trước mắt. Một là, phải tập họp và củng cố lại đội ngũ trong quân đội, sau đó đánh một vài trận để gây lòng tin trong nhân dân... Hai là, cán bộ, nhất là đảng viên hiện nay đang lẩn tránh trên chiến khu, phải cấp tốc trở về địa phương mình, bám đất, bám dân, ra sức phát triển lực lượng, xây dựng cơ sở quần chúng, giáo dục, động viên nhân dân tin tưởng là kháng chiến vẫn còn, cách mạng vẫn còn, rồi dần dần tổ chức các tổ du kích, diệt tề trừ gian và tham gia chiến tranh du kích tiêu diệt những toán quân đi lẻ tẻ.

Về điểm này, anh nói rất rõ, như lời Bác dạy, địch càng rải ra nhiều thì lực lượng địch càng mỏng. Trước đây, chúng ẩn nấp trong các nhà kiên cố, có công sự vững chắc nên ta rất khó đánh. Sau đó, chúng tiếp vận, quân số tập trung rất đông, vũ khí đầy đủ, ta cũng rất khó đánh. Bây giờ chúng rải quân đi càng quét, số quân chẳng bao nhiêu lại không dựa vào công sự vững chắc, ta dễ đánh, dễ tiêu diệt chúng hơn.

Về diệt tề, trừ gian, anh nói, đó cũng là một vấn đề rất quan trọng. Bọn địch ở xa đến không biết gì đến ta. Nó phải lấy bọn Việt gian, phản động làm tai mắt để truy lùng cán bộ kháng chiến và ép nhân dân, làm cho nhân dân sợ. Bây giờ ta tiêu diệt chúng nó đi thì địch có mắt cũng như mù, có tai cũng như điếc và nhân dân sẽ không sợ hãi nữa, sẽ ủng hộ chúng ta...

Những lý lẽ của anh Thanh làm cho chúng tôi rõ thêm một số vấn đề về chiến tranh du kích, chiến tranh nhân dân.

Vấn đề thứ ba, anh nhấn mạnh là phải tăng gia sản xuất. Anh bảo: "Thực túc thì binh cường". Về lương thực, ta phải dựa vào dân là chính. Nhưng hiện nay, các vùng vựa lúa đều bị địch kiểm soát, dân chưa cung cấp được. Chúng ta phải tạm thời lo liệu lấy, giải quyết tạm thời cái ăn. Do đó nên động viên bộ đội chưa đi chiến đấu, động viên đồng bào mới tản cư lên, chỗ nào làm được thì làm, tranh thủ trồng thật nhiều khoai, sắn. Đây không phải là kế tạm thời mà là kế lâu dài.

Anh còn nêu lên một số vấn đề khác như củng cố chiến khu, chăm sóc thương bệnh binh, chăm lo đời sống cho bà con tản cư... Chúng tôi lắng lặng nghe, lòng đầy tin tưởng ở ngày mai"[1].

Sau hội nghị này, Tỉnh ủy Huế đã ra Nghị quyết với tư tưởng chỉ đạo là nhanh chóng tấn công giặc, không chỉ lúc chúng đi càn quét mà còn tấn công ngay tại vùng đồng bằng chúng đang chiếm đóng... Nhờ quyết tâm này mà bộ đội ta đã đánh thắng ở Hộ Thành, Đất Đỏ khiến dân tin tưởng ở cách mạng và ủng hộ cuộc kháng chiến lâu dài... Cùng lúc, ông Nguyễn Chí Thanh chỉ đạo cho Tiểu đoàn của Trần Quý Hai phải đánh vào ba huyện phía Nam của Bình Trị Thiên là Phú Lộc, Phú Vang, Hương Thủy - vì theo ông nhận định nơi đây thế lực của giặc rất yếu, nếu đánh nhanh, đánh mạnh thì sẽ giành được đất, được dân... Qua thực tế chiến đấu đã cho thấy nhận định này là đúng.

Trong thời gian này, Trung ương nhận thấy ba tỉnh Bình Trị Thiên do hoàn cảnh địa lý đã hình thành một chiến trường nên quyết định thành lập Phân khu ủy Bình Trị Thiên, Nguyễn Chí Thanh được chỉ định làm Bí thư Phân khu ủy. Với cương vị trên, năm 1948 ông đã triệu tập hội nghị đề ra kế hoạch quan trọng là tổng phá tề trong ba tỉnh Bình Trị Thiên. Đây là công việc không dễ dàng, vì khi tiến hành chiến tranh xâm lược bất cứ thằng giặc nào, dù trong tình huống khó khăn nhất cũng lập ngụy quyền để phục vụ cho ý đồ lâu dài của

[1] *Những ngày khói lửa* - Trung tướng Trần Quý Hai - NXB Thuận Hóa- 1995.

chúng. Chiến dịch này kéo dài trong nhiều tháng và đã đạt một kết quả khả quan là trước chiến dịch có đến 93% các xã có hội tề thì sau chỉ còn lại 7%. Sau đó, Nguyễn Chí Thanh lại được cử làm Bí thư Liên khu ủy Liên khu IV.

Đầu năm 1950, theo quyết định của Trung ương, Nguyễn Chí Thanh ra Việt Bắc để nhận nhiệm vụ Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị và Phó bí thư Tổng quân ủy. Tại Đại hội Đại biểu Đảng lần thứ hai, năm 1951, ông được bầu vào Ban chấp hành Trung ương Đảng và được cử vào Bộ Chính trị. Dù ở cương vị nào, ông vẫn giữ tác phong sâu sát với dân, gần gũi với bộ đội để nhanh nhạy nắm bắt vấn đề đang phát sinh và biết tìm cách giải quyết dứt điểm. Ông Đồng Sĩ Nguyên - nguyên Uỷ viên Bộ Chính trị cho biết: "Khi làm Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, anh Nguyễn Chí Thanh có nguyện vọng cháy bỏng, cùng với anh Võ Nguyên Giáp, cùng với Quân ủy Trung ương đã đề xuất và thực hiện thành công việc cải tiến công tác chính trị, tư tưởng, tổ chức trong quân đội, nhằm củng cố chế độ chính ủy, tăng cường cơ quan chính trị, tăng cường vị thế, vai trò lãnh đạo trực tiếp của Đảng đối với quân đội; trọng tâm là đẩy mạnh chỉnh huấn, chỉnh quân, rèn cán để bồi dưỡng, nâng cao trình độ chính trị, tư tưởng, quan điểm, lập trường, ý chí chiến đấu, trình độ tổ chức, chỉ huy, trình độ chiến thuật, kỹ thuật của cán bộ, nay gọi là "nhân tố con người". Thành công đó là của tập thể Quân ủy Trung ương, nhưng riêng về cải tiến công tác chính trị, tư tưởng, vai trò lãnh đạo của Đảng trong quân đội, chế độ chính ủy, thì anh Nguyễn Chí Thanh đã đóng góp công sức

Nguyễn Chí Thanh cùng Bác Hồ, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng tại Việt Bắc

Đại tướng Nguyễn Chí Thanh cùng Bác Hồ về thăm quê (1959)

lớn lao. Thành tựu đó, đã góp phần tạo nên nhân tố có ý nghĩa chiến lược để chiến thắng trong các chiến dịch lớn, đặc biệt là chiến dịch Điện Biên Phủ. Về sau, tạo cơ sở để xây dựng quân đội anh hùng đánh thắng Mỹ, ngụy, giải phóng miền Nam".

Sau "chiến công vang dội địa cầu", trở về Hà Nội, năm 1959, Nguyễn Chí Thanh được phong quân hàm Đại tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam. Bấy giờ, ông được Văn phòng Trung ương cấp cho ngôi biệt thự sang trọng loại 1 đường Cổ Ngư (nay đường Thanh Niên). Nhưng ít lâu sau, ông chủ động trả lại nhà để Nhà nước sử dụng và dọn về căn nhà nhỏ ở Cửa Đông. Sau đó, Bộ Quốc phòng lại chuyển gia đình ông sang một biệt thự loại 3 khang trang hơn ở phố Lý Nam Đế để tiện việc tiếp khách, nhất là khách nước ngoài. Nhưng chỉ đến năm 1967, khi ông mất thì vợ con ông cũng trả biệt thự này lại cho Nhà nước. Biết chi tiết này để ta cùng hiểu rõ hơn sự thanh liêm của một vị Đại tướng.

Ngay sau hòa bình lập lại ở miền Bắc, với chiến lược xây dựng quân đội trở nên chính quy hiện đại theo lời dạy của Bác Hồ "... lấy thi đua

huấn luyện quân sự làm chính". Trên cương vị Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, ông đã trực tiếp đến các đơn vị cơ sở để tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của bộ đội. Từ thành tích bắn pháo của Đại đội 2 pháo binh, Sư đoàn, ông đã khái quát thành phong trào thi đua "Ba nhất": - Kỷ luật và năng suất giỏi nhất; thành tích các mặt đều nhất; số đơn vị giỏi, người giỏi nhiều nhất. Phong trào này, năm 1961 được Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Nghị quyết đẩy mạnh trong toàn quân.

Năm 1961, do yêu cầu của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp và cải tạo thương nghiệp, ông được Trung ương Đảng giao phụ trách Ban Nông nghiệp Trung ương. Thời kỳ này, Đại tướng đã lập nên một kỳ tích với các cao trào thi đua "gió Đại Phong", "sóng Duyên Hải" rất có ý nghĩa thiết thực trong sản xuất. Thực hiện nhiệm vụ này, ông đã đi xuống với dân. Chính từ thực tế này, ông đã nhìn ra nhược điểm của nền nông nghiệp đã hợp tác hóa. Ông phát hiện ra "Có nơi tổ chức nông dân vào hợp tác xã quá ồ ạt mà thiếu sự chuẩn bị về tư tưởng, tổ chức... Công tác quản lý hợp tác xã còn yếu và kém; việc xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật còn ít; dân chủ trong hợp tác xã còn thiếu, thậm chí có cán bộ quản trị độc đoán, thô bạo với xã viên, tư tưởng làm chủ của xã viên chưa cao và việc giáo dục chính trị làm chủ chưa tốt... Nạn lãng phí còn nhiều, cần phải kiên quyết đấu tranh để trừ bỏ tệ tham ô xẩy ra và đang đục khoét một số hợp tác xã...". Từ đó, ông đã có hướng chỉ đạo sít sao để chấn chỉnh và thúc đẩy phong trào thi đua trong nông nghiệp toàn miền Bắc.

Thời gian này, có nhiều chuyện thú vị về ông được nhiều người nhớ mãi. Lần nọ, có một vị chỉ huy quân đội muốn lội qua suối mà ngại cởi giày liền nhờ một người nông dân cõng giúp. Qua khỏi suối, vị chỉ huy ấy mới biết người vừa cõng mình chính là cấp trên tối cao: Nguyễn Chí Thanh! Lại có anh lái buôn xách cân đến chợ hỏi mua xương bò. "-Lên xã trên mà mua, trên ấy năm nay mổ bò vô tội vạ!". Anh lái buôn liền lên xã theo lời chỉ bảo của đồng bào. Cả chủ nhiệm và đảng ủy xã ấy lập tức bị kỷ luật về tội tham ô, vì anh lái buôn ấy chính là Nguyễn Chí Thanh! Hoặc năm 1962, khi Đảng và Chính phủ phát động phong trào thi đua thì nhiều địa phương đã báo cáo láo

nhằm phô trương thành tích. Vì vậy khi giáp hạt thiếu lương thực, dân chết đói thì tỉnh không dám báo cáo lên Trung ương. Biết được tình trạng này, ông cùng vài ba cán bộ xuống tận xã kiểm tra. Vẫn bộ quần áo nâu như mọi nông dân bình thường, phái đoàn của Chính phủ đã đến tận nhà kiểm tra từng hủ gạo, nồi cơm... của dân và khi biết có người chết đói thì Đại tướng vội vã về tỉnh kiểm tra kho dự trữ lương thực quốc gia, thấy còn lúa gạo ông ra lệnh xuất cứu đói ngay cho dân. Lãnh đạo tỉnh chần chừ vì "chưa có lệnh của Trung ương", nhưng ông vẫn cương quyết viết phiếu xuất kho và nói: "-Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm!". Hành động giải quyết kịp thời này đã ngăn chận được nạn đói có nguy cơ tràn lan... Bà con nông dân rất phấn khởi và rủ nhau đến phà Hàm Rồng để cám ơn và cũng để xem mặt ông Đại tướng. Lúc ấy, nhìn thấy anh Chắt bảo vệ của ông dáng cao to, oai phong lẫm liệt nên họ lầm tưởng đó là Nguyễn Chí Thanh! Nhờ thế, ông mới thoát khỏi đám đông, kịp lên xe về Hà Nội.

Trong khi miền Bắc đang từng bước xây dựng thì tại miền Nam, đế quốc Mỹ đã hà hơi tiếp sức để dựng lên thây ma Ngô Đình Diệm để đàn áp phong trào kháng chiến, phản bội lại lợi ích của dân tộc. Khi xâm lược Mỹ tiến hành "Chiến tranh đặc biệt" với phương thức sử dụng lực lượng phản cách mạng tại chỗ cộng với sự cung cấp đến mức cao nhất phương tiện chiến tranh hiện đại - thì Đại tướng Nguyễn Chí Thanh được lệnh vào Nam, giữ chức Bí thư Miền, thay mặt Bộ chính trị trực tiếp chỉ đạo cuộc cách mạng miền Nam. Trước lúc lên đường, tháng 9/1964, nhà thơ Tố Hữu có tặng ông bài thơ *Tiễn đưa* - trong có hai câu thơ hay mà đến nay nhiều người còn nhớ:

Dẫu một cây chông trừ giặc Mỹ,
Hơn nghìn trang giấy luận văn chương.

Tại Căn cứ Trung ương Cục, Đại tướng đã cùng Bộ chỉ huy Miền thường xuyên theo dõi, nắm bắt kịp thời mọi động thái mới của địch trên chiến trường kịp thời đề ra chủ trương, biện pháp. Trước những đòn sấm sét của quân dân "thành đồng Tổ quốc", đế quốc Mỹ phải tung quân viễn chinh vào miền Nam. Tháng 2/1965, những đơn vị

đầu tiên lính thủy đánh bộ Mỹ đổ bộ lên Đà Nẵng. Đến cuối năm 1965, Mỹ sử dụng trên chiến trường miền Nam hơn 20 vạn quân Mỹ và chư hầu cùng với trên nửa triệu quân ngụy! Trước tình thế này hàng loạt câu hỏi được đặt ra: Phải chăng tương quan lực lượng đã thay đổi mà Mỹ ngụy đang giữ ưu thế? Phải chăng ta phải thay đổi phương châm chỉ đạo, không thể tiếp tục tấn công mà phải quay về phòng ngự? Mỹ có hỏa lực mạnh, cơ giới nhiều, biên chế chế đầy đủ, ta đánh bằng cách nào? Đại tướng Nguyễn Chí Thanh vẫn giữ quan điểm mà trong bài viết từ tháng 7/1963 đăng trên tạp chí *Học tập* "Ai sẽ thắng ai ở miền Nam Việt Nam?", ông đã khẳng định: "Chúng ta không có ảo tưởng đối với Mỹ. Chúng ta không khinh thường đối tượng chiến đấu khá mạnh và khá xảo quyệt là đế quốc Mỹ. Nhưng chúng ta không sợ Mỹ".

Chính từ ý chí kiên quyết "không sợ Mỹ" mà từ thực tế của chiến trường miền Nam, ông đã xây dựng được quyết tâm đánh Mỹ, phát huy chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong các phương châm chỉ đạo tác chiến độc đáo như "*Tìm Mỹ mà đánh, tìm ngụy mà diệt*", "*Bám thắt lưng Mỹ mà đánh*", lập các "*Vành đai diệt Mỹ*", cổ vũ phong trào thi đua "*Dũng sĩ diệt Mỹ*"... Ông đã khẳng định: "Kinh nghiệm thực tế chỉ rõ rằng, không có chiến tranh du kích thì không thể có tác chiến tập trung. Chiến tranh du kích là cái bửu bối số một của bất cứ cuộc chiến tranh giải phóng nào. Ở miền Nam, ta đánh với chiến tranh thực dân mới của Mỹ, chiến tranh du kích lại càng có một địa vị chiến lược hết sức quan trọng và căn bản". Với bản lĩnh của nhà quân sự lão luyện, một mặt phát huy kinh nghiệm đấu tranh chính trị, quân sự phong phú của dân quân miền Nam thì ông cũng quyết tâm xây dựng những quả đấm thép chủ lực của quân giải phóng để thắng Mỹ ngụy từ những trận đầu. Tháng 5/1965, tại Đại hội Anh hùng, Chiến sĩ thi đua các Lực lượng Vũ trang Giải phóng miền Nam lần thứ nhất, Đại tướng Nguyễn Chí Thanh đã đề ra đường lối chiến tranh nhân dân của cách mạng miền Nam trong đó có những điểm chiến lược quan trọng như: "Phát động toàn dân tham gia tích cực cuộc chiến tranh cách mạng, làm cho cuộc chiến tranh cách mạng của chúng ta

càng ngày càng có tính chất nhân dân rộng rãi, sâu sắc, quyết liệt và bền bĩ" v.v...

Sau năm tháng lăn lộn ở tuyến đầu, tháng 6/1967 ông nhận được điện của Bộ Chính trị triệu tập ra Bắc báo cáo tình hình miền Nam và nhận chỉ thị mới. Trước ngày vào lại chiến trường, thì đột ngột Đại tướng Nguyễn Chí Thanh mất. Đại tá Nguyễn Thị Bảo - bác sĩ thuộc Ban Quân y thủ trưởng sức khỏe các gia đình có cán bộ đi B thời đó, sau này cho biết những giây phút cuối cùng của ông: "Còn một ngày trước khi lên đường mà bao nhiêu công việc dồn dập: trưa ngày 5/7/1967, ăn cơm chia tay với Bác Hồ, nghe Bác dặn dò thêm, chiều đồng chí Võ Nguyên Giáp mời ăn cơm tối và trao đổi thêm nhiệm vụ. Sau bữa cơm về nhà muộn, anh Thanh còn làm việc với đồng chí Song Hào, Lê Quang Đạo, Phạm Ngọc Mậu, rồi đồng chí Vũ Tuân bên văn phòng Trung ương sang làm việc thêm. Khoảng 11 giờ đêm anh mới được nghỉ và bắt đầu nói chuyện với chị Cúc (vợ của Đại tướng), dặn dò các con trước khi đi xa. Anh Thanh còn nhắn bác Diệp nấu ăn lên dặn: Chuẩn bị cho hai cốc cà phê vào lúc 4 giờ sáng (6/7/1967), một cốc cho anh và một cốc cho bác sĩ Thuận đi theo anh vào B.

Gần 1 giờ sáng anh mới đi ngủ. Khoảng 3 giờ sáng, anh Chắt bảo vệ đến nhà dưới đánh thức bác sĩ Thuận - người phụ trách sức khỏe riêng của anh Thanh, thấy anh Thanh kêu đau tức ngực và nóng ran trong bụng như cào xé, bác sĩ Thuận đo huyết áp: 140/80; mạch 80 và khuyên anh nằm yên để mời kíp cấp cứu Viện Quân y 108 đến nhà. Anh Thanh bảo bác sĩ Thuận đi gọi điện báo cáo Trung ương tình trạng anh bị ốm bất ngờ, bác sĩ Thuận đưa anh lên ô tô. Trên xe với tư

Nhà lưu niệm Đại tướng Nguyễn Chí Thanh tại Huế

thế nằm, anh vẫn nói chuyện với anh Chắt bảo vệ và anh Thuận. Xe đến phòng cấp cứu Viện Quân y 108, bác sĩ Thuận đề nghị đưa cáng ra khiêng anh vào giường. Anh Thanh đùa: "-Chú Thuận chúa hình thức, quan trọng hóa", rồi anh ngồi dậy đi thẳng vào buồng cấp cứu. Ở đó đã có Viện trưởng Nguyễn Thế Khánh và bác sĩ Phạm Tử Dương ra đón ngay. Anh Thanh vừa ngồi xuống giường, rồi nằm xuống, tự nhiên anh phát ra một tiếng "ặc", mặt và toàn thân tím ngắt. Các bác sĩ xoa bóp ngoài lồng ngực, tiêm các thuốc trợ tim, điều trị cấp cứu tích cực nội khoa, nhưng không kết quả. Thế là các nhà chuyên môn phải chuyển anh lên phòng mổ, can thiệp ngoại khoa mở rộng lồng ngực, kích thích trực tiếp vào tim do giáo sư Phạm Gia Triệu và bác sĩ Nguyễn Thị Ngọc Toản thực hiện. Ngay sau đó, các đồng chí Vũ Văn Cẩn, Cục trưởng Cục Quân y, đồng chí Bộ trưởng Bộ Y tế Phạm Ngọc Thạch, giáo sư Tôn Thất Tùng và bao nhiêu chuyên gia tim mạch trong và ngoài quân đội đến đầy đủ để tham dự cấp cứu anh. Nhưng tim anh vẫn chỉ co bóp rời rạc. Đến 9 giờ sáng ngày 6/7/1967 tim anh ngừng đập và anh đã tắt thở hoàn toàn, với chuẩn đoán cuối cùng: nhồi máu cơ tim (gây cơn đau ngực, lan xuống động mạch chủ bụng) gây chết đột ngột (mort subite)" [(1)].

Cái chết của Đại tướng Nguyễn Chí Thanh đã gây xúc động lớn trong toàn quân, toàn dân. Nhân kỷ niệm 30 năm ngày mất của ông, Giáo sư Vũ Khiêu có viếng câu đối đã nói lên được tài đức của một vị tướng mẫu mực:

Định hướng ưu dân, tam đại hồng kỳ hưng quốc vận;
Quyết ngôn thắng địch, bách vô giá bảo chấn quân uy.

dịch:

Theo hướng lo dân, ba ngọn cờ hồng tài trị nước;
Quyết tâm thắng địch, một lời sấm dậy thế ra quân.

[(1)] *Đại tướng Nguyễn Chí Thanh, nhà chính trị, quân sự lỗi lạc* - Nhiều tác giả - NXB Quân đội Nhân dân -1997.

LƯU HỮU PHƯỚC

Người viết lịch sử dân tộc bằng âm nhạc

Lưu Hữu Phước (1921-1989)

Sống trên đời, nếu có được những người bạn chí thân, cùng gắn bó để chia sẻ với nhau những khát vọng, những vui buồn cũng là một hạnh phúc. Trường hợp của nhạc sĩ Lưu Hữu Phước cũng vậy. Nhớ đến ông, chúng ta không thể không nhắc đến các ông Mai Văn Bộ, Huỳnh Văn Tiểng… những người bạn gắn bó với ông từ thuở tóc xanh đến đầu bạc - mà ta thường gọi thân mật là "bộ ba Hoàng- Mai- Lưu". Và hiện nay, chúng ta có giải thưởng âm nhạc mang tên Hoàng Mai Lưu dành cho những tác giả - tác phẩm có công trong việc tìm tòi, bồi đắp cho âm nhạc dân tộc. Thế hệ của chúng ta đang sống rồi tiếp tục các thế hệ sau sẽ mãi mãi còn nhắc đến ca khúc *Giải phóng miền Nam* (1961) - một ca khúc vang dội làm náo nức hàng triệu trái tim của nhân dân miền Nam hăng hái lên đường chống Mỹ, cứu nước. Ngay từ lúc ra đời, ca khúc này đã được mọi người hoan nghênh nhiệt liệt và trở thành bài hát chính thức của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam, là "quốc ca" của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Nhà nghiên cứu Trần Bạch Đằng đã nói lên suy nghĩ của bao người:

"Mỗi khi bài hát cất lên, người nghe cảm giác có cái gì ròn rọn chạy dọc theo xương sống. Nó là tiếng gọi cứu nước thiết tha, trầm hùng và hằng triệu người trong cả nước theo nhịp điệu của nó, lao tới trong cuộc đọ sức dữ dội nhất trong lịch sử chiến tranh giữ và giành Nước của dân tộc ta".

Bấy giờ, trong cao trào sục sôi lòng căm thù đánh Mỹ, "bộ ba Hoàng- Mai -Lưu" cùng suy nghĩ phải viết một ca khúc phản ánh được thời đại mà họ đang sống. Đó là thời đại của lòng đoàn kết, quyết tâm thắng Mỹ, thống nhất Tổ quốc. Sau một thời gian dài suy nghĩ, họ đã có được lời ca: "*Giải phóng miền Nam, chúng ta cùng quyết tiến bước. Diệt đế quốc Mỹ, phá tan bè lũ bán nước. Ôi! Xương tan máu rơi, lòng hận thù ngất trời. Sông núi bao nhiêu năm cắt rời….Vùng lên nhân dân miền Nam anh hùng. Vùng lên xông pha vượt qua bão bùng….Vận nước đã đến rồi. Bình minh chiếu khắp nơi. Nguyện xây non nước sáng tươi muôn đời*". Dĩ nhiên nhạc sĩ Lưu Hữu Phước được phân công viết nhạc. Nhưng tại sao ca khúc này lại mang tên tác giả là Huỳnh Minh Siêng? Theo nhạc sĩ, nhà nghiên cứu âm nhạc Phan Thanh Nam: "Trong hoàn cảnh bí mật nên lấy tên gì? Trước đây các anh đã dùng cái tên Hoàng- Mai - Lưu để chỉ về bộ ba các anh. Không dùng lại cái tên cũ, đặt một cái tên mới Huỳnh Minh Liêng (từ tên cũ mà ra vậy). Tên Liêng viết có *g* rõ ràng, một cái tên mang tính dân gian rất Nam bộ. Hồi đó mọi người còn nhớ khi cái tên Huỳnh Minh Liêng đưa lên báo có điều lý thú xẩy ra. Toàn soạn báo *Nhân Dân* thấy chữ L hoa giống chữ S và cuối chữ Liêng lại có *g* nên nghĩ rằng có lẽ là Siêng (siêng năng) thì hợp lý hơn. Song lại nghĩ đó là cách phát âm của miền Nam, Siêng tức là từ Xuyên mà ra và chữ Xuyên có vẻ chữ Nho hơn, do đó, báo đăng Huỳnh Minh Xuyên… nhưng cái tên Huỳnh Minh Siêng nôm na đã được phổ biến trong phong trào ca hát và trong quần chúng rộng rãi rồi" (Tạp chí *Xưa Nay* số 74b tháng 4/2000). Một cái tên đã đi vào lịch sử âm nhạc Việt Nam - cũng là dấu ấn đáng quý của một tình bạn thủy chung.

Nhạc sĩ Lưu Hữu Phước sinh ngày 12/9/1921 ở Ô Môn, một mảnh đất trù phú cây lành trái ngọt nằm bên bờ Tây dòng sông Hậu. Làm

rạng danh vùng đất này có những người cộng sản nổi tiếng như Châu Văn Liêm, Lê Văn Sô, Trần Bửu Kiếm… có những nhạc sĩ tài năng như Trần Kiết Tường, Đắc Nhẫn, Triều Dâng… và nhất là Lưu Hữu Phước - con trai của ông Lưu Nhân và bà La Thị Xinh. Thuở nhỏ, chàng nhạc sĩ của tương lai đã mê âm nhạc. Những đêm trăng sáng, Lưu Hữu Phước thường có mặt ở nơi các tay đờn ca tài tử tụ tập cất lên giọng ca ngọt lịm cùng tiếng đờn cò, đờn kìm réo rắt…. Âm thanh ấy đã để lại trong tâm hồn ông những giai điệu khó quên. Khi được nghe tiếng tiêu của cậu Hai Thanh, tiếng đàn tranh của chú Tư Mạnh, tiếng đờn kìm của bác Tư Long… thì Lưu Hữu Phước cũng ước mơ có ngày mình sử dụng thành thạo các nhạc cụ này. May mắn là vun đắp cho ước mơ này còn được người cha vốn là thầy giáo dạy lớp 3 trường làng ủng hộ, được người mẹ phúc hậu dạy cho nhiều làn điệu dân ca như *Lý con sáo*, *Lý bốn mùa*… Ngoài ra, Lưu Hữu Phước còn được cha mẹ cho theo học đờn kìm với chú Ngô Đảnh mà điều đáng ngạc nhiên là chỉ sau bảy ngày theo học với thầy, Lưu Hữu Phước đã thuộc hết 20 câu vọng cổ 8 nhịp và biết đờn đúng nhịp…

Sau khi học xong tiểu học ở Ô Môn, ông thi đậu vào Collège Cần Thơ (nay là trường trung học Châu Văn Liêm) và giành được học bổng hằng năm do học giỏi. Một điều có ý nghĩa đối với con đường đến với âm nhạc của Lưu Hữu Phước trong thời gian này là ông được gặp Nguyễn Mỹ Ca - con trai của cụ Nguyễn Tri Lạc, một dòng họ nổi tiếng về sử dụng âm nhạc dân tộc ở đất Tiền Giang. Bấy giờ, Nguyễn Mỹ Ca đã sử dụng thông thạo các nhạc cụ và hướng dẫn thêm cho Lưu Hữu Phước về ký âm nhạc dân tộc cũng như nhạc "cải cách". Sau này, ông cho biết: "- Nhờ anh ấy, tôi đã vỡ lòng những nốt đen, nốt trắng nhảy nhót trên năm dòng nhạc như bày chim én nô đùa trên dây thép bưu điện". Từ năm 1936, lúc mới 15 tuổi, Lưu Hữu Phước bắt đầu sáng tác. Ca khúc đầu tay của ông là *Giang san gấm vóc*- soạn cho đờn kìm. Năm 16 tuổi, tốt nghiệp Collège Cần Thơ, Lưu Hữu Phước lên Sài Gòn học ở Lycée Petrus Ký (nay là trường Lê Hồng Phong). Thời gian này, một người bạn thân của ông là Giáo sư TS. Trần Văn Khê có kể lại những hoạt động âm nhạc thú vị: "Công việc đầu tiên là

chúng tôi cùng phối khí các bài nhạc Tài tử như Lưu thủy, Kim tiền, Khổng Minh tọa lầu, Tam pháp nhập môn để trình diễn trong lễ ông Táo tại trường. Những năm 1939, 1940, Phước đàn Mandoline trong ban nhạc của trường và dàn nhạc "Scola Club"- cả hai đều do tôi chỉ huy. Lúc ấy, Phước đã bắt đầu sáng tác theo phong cách của các nhà soạn nhạc Pháp nổi tiếng Vincent Scotto, như mấy bài Barcarole, Valse caline, Cette rumba. Các bạn học trong trường rất phục tài và gọi Phước là "Vincent Phucco" và sau này có một loạt bài hay như *Je t'aime Marilou*, *Adieu Marilou* và *Je mourrai Marilou*. Phước cũng như tôi, lúc ấy đều tin rằng phải học nhạc phương Tây, phải nhờ nhạc phương Tây để phát triển nhạc Việt Nam. Chúng tôi đã đàn Mandoline, đàn guitar của Hawaii do anh Võ Văn Quan diễn tấu vào dàn nhạc"nửa Tây nửa Ta" của trường. Sau này, chúng tôi đều nhận thấy rằng con đường ấy tuy đi sai nhưng có đi, có thể nghiệm mới tự biết là sai. Mà kinh nghiệm bản thân làm cho mình thấy rõ cái sai của mình hơn cả lời thầy dạy, lời bạn khuyên". Lưu Hữu Phước cùng kết bạn với Mai Văn Bộ, Trần Mỹ Ca, Nguyễn Thành Nguyên, Trần Văn Khê, Huỳnh Văn Tiểng… Họ nhận ra rằng: Chính lối giáo dục của nhà trường thực dân với quan điểm lệch lạc như "phải trung thành với nước Pháp vì nước Pháp đã có công khai hóa nước Việt" hoặc "Truyện Kiều không phải là tác phẩm văn học vì Việt Nam chưa có văn học" v.v… đã thúc đẩy họ quyết tâm thành lập một nhóm học sinh giúp đỡ nhau trong nhận thức cũng như trong học tập. Lưu Hữu Phước bàn với bạn bè: "-Chúng ta phải tập hợp một số bạn đứng đắn, đoàn kết lại thành một cái gốc, rồi ghép trên đó nhiều bạn trẻ khác". Để làm điều này, sáng tác âm nhạc của Lưu Hữu Phước cũng bắt đầu thay đổi. Nếu trước đây, ông sáng tác những ca khúc trữ tình, lãng mạn thu hút nhiều các bạn khiêu vũ, nhảy nhót… thì bây giờ, ông quyết tâm viết các bài mà ông cho rằng "lành mạnh"- dù các bạn đến có ít hơn nhưng đó đều là các bạn đứng đắn. Sau đó, từ sự bàn bạc, chuẩn bị của nhóm bạn này, Câu lạc bộ Học sinh ra đời dưới sự bảo trợ của Hội Nam Kỳ Đức trí thể dục (S.A.M.I.P.I.C). Lưu Hữu Phước cùng Mai Văn Bộ soạn *Hành khúc của thanh niên Nam Kỳ* cho Câu lạc bộ này với mục đích cổ vũ

tinh thần đoàn kết và yêu nước. Riêng câu: "*Mỗi chúng ta đều nghĩ đến ngày mai. Vì ngày ấy là ngày giải phóng*" để phổ biến công khai, không bị kiểm duyệt nên phải thay hai chữ "*giải phóng*" thành"*hy vọng*". Có thể xem đây là cột mốc đầu tiên trên chặng đường sáng tác âm nhạc của một nhạc sĩ tài hoa- khi xác định được hướng đi lâu dài của mình. Năm 1940, Lưu Hữu Phước ra Hà Nội học Y khoa, rồi chuyển sang Nha Khoa. Đáng chú ý là thời gian đi học, ông đã có chủ hướng phấn đấu trở thành người có: "*Một cánh tay khỏe mạnh/ Một khối óc sáng suốt/ Một quả tim dũng cảm/ Cho một mục đích thanh tao (20/5/1940)*"

Và quan niệm về tình yêu thì ông cho rằng: "*Tình yêu là một nguồn hạnh phúc, nhưng không phải là nguồn độc nhứt. Một hạnh phúc mà ít người tưởng đến là hy sinh. Yêu là cho chứ không phải là xin*". Thời gian học ở Hà Nội, Lưu Hữu Phước cùng các bạn sinh viên có dịp "về nguồn" bằng cách viếng danh lam thắng cảnh ở đất "ngàn năm văn vật". Vào dịp giáng sinh 1940, họ tổ chức đoàn xe đạp đi từ Hà Nội đến Bắc Ninh - Kiếp Bạc - Đông Triều- Hồng Gai - Hải Phòng rồi quay trở về Hà Nội. Những ca khúc nổi tiếng của Lưu Hữu Phước như *Người xưa đâu tá*, *Bạch Đằng Giang*, đều được sáng tác trong thời gian này. Ca khúc *Bạch Đằng giang* (lời Mai Văn Bộ) đã đưa tên tuổi Lưu Hữu Phước đến với công chúng ở Hà Nội. Ai thuở ấy mà không từng hát một cách kiêu hãnh, tự hào: "*Đây Bạch Đằng giang, sông hùng dũng của nòi giống Tiên Rồng, giống Lạc Hồng, giống anh hùng Nam Bắc Trung*"; và cảm thấy như được sống cùng khí phách của người xưa: "*Trên trời xanh, muôn sắc đua chen bóng ô. Dưới đáy dòng nước, ánh sáng vởn vơ nhấp nhô. Hàng cây cao soi bóng, gió uốn muôn ngàn lau. Hồn ai đang phảng phất trong gió, cảm xiết bao!*". Sau đó, một loạt ca khúc lịch sử vang dội như *Ải Chi lăng, Hồn tử sĩ, Hờn sông Gianh, Hội nghị Diên Hồng*… đã ra đời trong sự chờ đón

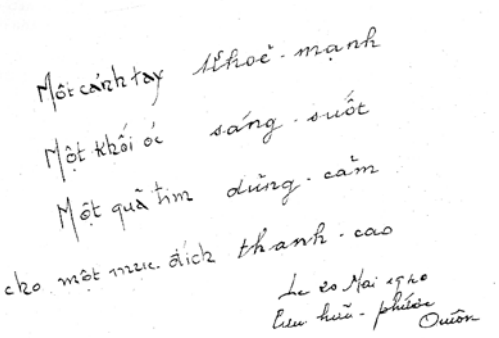

Thủ bút Lưu Hữu Phước viết năm 1940

náo nức của công chúng. Có thể nói, giai điệu trong âm nhạc của Lưu Hữu Phước hào hùng như tiếng kèn xung trận, thúc giục thanh niên, sinh viên noi gương người xưa xông ra sa trường. Trong *Người xưa đâu tá*, ông kêu gọi: "*Nào ai mê ngủ, mê man trên đường lợi danh. Nào ai mê ngủ, say sưa trụy lạc quên mình. Vùng dậy cả thẩy! Hỡi lũ trẻ ngủ say sưa, mê man không hay! Bừng mở mắt sáng, hãy ngó thế giới, xem gương duy tân người ngoài…*". Ca khúc này khi trình diễn ở trường Đại học Hà Nội lập tức bị mật thám Pháp cấm, sinh viên lấy cớ là chỉ cấm hát lời, chứ không cấm tấu nhạc. Thế là trong giây phút trang nghiêm, dàn nhạc hợp xướng vẫn trỗi lên khiến bao người nghĩ đến cái nhục mất nước mà rơi lệ. Về sau, để ca khúc này được phổ biến công khai, Lưu Hữu Phước đã soạn thành lời khác và đổi thành *Cầu nguyện Hai Bà* rồi đổi thành *Kinh cầu nguyện*, năm 1943 xuất bản ở Sài Gòn thì cả hai lời ca được lưu hành song song. Đặc biệt ca khúc *Bạch Đằng giang* sau này đã được sinh viên miền Nam sống tại đô thị bị tạm chiếm đã dựng thành nhạc cảnh với tên *Tiếng trống hào hùng*.

Số phận các ca khúc của Lưu Hữu Phước đã gắn liền với số phận của dân tộc. Với những ca khúc này, Lưu Hữu Phước đã trở thành ngọn cờ đầu của phong trào ca hát "Thanh niên và lịch sử" của Tổng hội Sinh viên Hà Nội. Bấy giờ, không khí của thời cơ cách mạng đang dần chín muồi. Thực dân Pháp nhục nhã cúi đầu ký hiệp định ngày 23/9/1940 đầu hàng phát- xít Nhật. Đảng Cộng sản Đông Dương kịp thời phân tích thời cơ này: "Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được". Từ Nghị quyết của Trung ương lần thứ VIII sẽ dẫn đến cuộc khởi Nghĩa ở Bắc Sơn, Nam Kỳ rất hào hùng và dòng máu nóng của những người yêu nước đã tô thắm thêm lá cờ vinh quang của Tổ quốc. Tất nhiên, những thông tin này đã tạo trong tâm hồn Lưu Hữu Phước những hào khí ngất trời. Một trong những dấu ấn không phai trong sự nghiệp âm nhạc của ông là *Tiếng gọi thanh niên* - đã ra đời trong giai đoạn bão táp của lịch sử. Đầu năm 1941, chủ tịch Tổng hội

Ca khúc của Lưu Hữu Phước do đoàn sinh viên Sài Gòn biểu diễn trong vùng địch tạm chiếm

Sinh viên Đông Dương là Dương Đức Hiền, Phạm Biểu Tâm đã gợi ý Lưu Hữu Phước sáng tác một ca khúc kêu gọi khởi nghĩa. Điều này, trước đó, ông đã có nghĩ đến, cứ nung nấu mãi trong đầu, nhưng chưa viết được. Mãi đến tháng 4/1941, ông cùng bạn bè làm cuộc hành hương "về nguồn" thăm làng Phù Đổng và đền Sóc Sơn. Điều bất ngờ là trước đền họ đã bắt gặp cánh hoa rất lạ mắt - hoa trà nổi tiếng từ tiểu thuyết *Trà hoa nữ* của A. Dumas. Mai Văn Bộ đã đem cánh hoa này về phòng trọ của Lưu Hữu Phước ở Hà Nội rồi tuyên bố: "-Trước khi hoa tàn, Phước phải viết xong bài hát kêu gọi khởi nghĩa!". Trước tình thế không thể nấn ná được nữa, ông cắm cúi viết và đến một giờ sáng ngày hôm sau thì hoàn thành. *Bài hát kêu gọi khởi nghĩa* của "bộ ba Hoàng Mai Lưu" đã ra đời trong hoàn cảnh như thế và bí mật phổ biến trong sinh viên: *"- Nào anh em ơi! Tiến lên đến ngày giải phóng!/ Đồng lòng cùng nhau ta đi sá gì thân sống!" Cùng nhau ta tuốt gươm, cùng nhau ta đứng lên/ Thù kia chưa trả xong, thì ta luôn cố bền? Lầm than bao năm, ta đau khổ biết mấy/ Vàng, đá, gấm vóc, loài muôn thú cướp lấy/ Nó hút lấy máu đào chúng ta/ Đời ta gian nan, cửa nhà tan rã/Bầu máu, nhắc tới đó, càng thêm nóng sôi/ Ta quyết thề, phá tan quân dã man rồi…"* Với điệp khúc hùng tráng:

Vùng gươm lên, ta quyết đi đến cùng
Vùng gươm lên, ta thề đem hết lòng

Tiến lên, đồng tiến lên, sá gì đời sống
Chớ quên rằng ta là giống Lạc Hồng.

Lưu Hữu Phước cho biết: "Lẽ ra, một bài hát kêu gọi khởi nghĩa chỉ có thể là bài hát bí mật, bí mật ghi chép, bí mật phổ biến… cho đến ngày khởi nghĩa. Thế nhưng, số phận bắt nó phải đi theo một con đường khác. Nó chỉ được giữ được tương đối bí mật không quá một năm"(1). Tại sao vậy? Phong trào đang đòi hỏi phải có bài hát dành riêng cho giới sinh viên, được sự gợi ý của Dương Đức Hiền, Lưu Hữu Phước đã soạn lời khác cho *Bài hát kêu gọi khởi nghĩa* để trở thành *Sinh viên hành khúc*. "Lúc đầu, Phước còn ngần ngại, vì sợ làm hỏng tác dụng của bài hát khi thời cơ đến. Nhưng lập luận của anh Dương Đức Hiền là: "-Ta cứ cứ đặt lời ca cho sinh viên hát cộng đồng để phổ biến trước điệu nhạc, khi nào thời cơ đến ta sẽ đưa lời ca khởi nghĩa ra, mọi người sẽ hát được ngay!" Phước đã bị thuyết phục, vì ngẫm ra, anh Dương Đức Hiền có cách nhìn thực tế"(2) Như vậy, trong *Sinh viên hành khúc* được viết là: "*Này sinh viên ơi! Chúng ta kết đoàn hùng tráng/ Đồng lòng cùng nhau ta đi kiếm nguồn tươi sáng/ Vì tương lai quốc gia, vì tương lai quốc dân/ Từ nay ta tiến lên, từ nay ta ráng cần*"

Nhưng khi đưa ra kiểm duyệt thì không được vì nhà cầm quyền viện lẽ bài hát của sinh viên Đông Pháp thì phải soạn lời bằng tiếng Pháp! Thế là các sinh viên Dương Đức Hiền, Mai Văn Bộ, Lưu Hữu Phước, Trần Văn Khê, Huỳnh Văn Tiểng, Phan Huỳnh Tấn… quyết định phải soạn lời tiếng Pháp để phổ biến điệu nhạc. Người được giao nhiệm vụ soạn lời Pháp là Mai Văn Bộ. Sau đó, bài *Le marche des étudiants* ra đời, nhưng sinh viên vẫn thấy thiếu bài hát cho mình. Do đó, Tổng hội sinh viên Đông Dương đã tổ chức cuộc thi làm lời tiếng Việt cho bài hát. Kết qủa là nhạc Lưu Hữu Phước, tựa "*Tiếng gọi sinh viên*" của Lê Khắc Thiền, lời có sử dụng thêm của Lê Khắc Thiền và Đặng Ngọc Tốt. Nhưng khi đưa ra kiểm duyệt thì vẫn bị gạch bỏ nhiều đoạn. Dù vậy, nó vẫn bí mật phổ biến rộng rãi trong sinh viên. Và sau đó, nó còn có tựa là "*Tiếng gọi thanh niên*". "Đến năm 1944, Phước vận

(1), (2) *Lưu Hữu Phước con người và sự nghiệp* - Mai Văn Bộ - NXB Trẻ 1989.

động mãi và nhờ sự can thiệp của nhiều người, Sở kiểm duyệt Sài Gòn mới cho phép in cả 3 đoạn và điệp khúc. Nhưng phải gửi in tại một nhà in ở Cà Mau. Tuy vậy, Sở mật thám Pháp đã gửi thông tư mật cho các Ty thanh niên Thể dục thể thao, ra lệnh cấm, không cho phép hát mấy bài *Tiếng gọi thanh niên*, *Người xưa đâu tá*, *Hồn tử sĩ* và cấm cả bài *Bóng người núi Lam* (nhạc Lương Ngọc Châu, lời Huỳnh Văn Tiểng). Do đó, bài *Tiếng gọi thanh niên* in xong ở Cà Mau, vừa mới được chở lên Sài Gòn vào tháng 9/1944 thì đến tháng 10 bị Sở mật thám tịch thu khi chúng khám nhà chị Hai tôi, chỗ tôi ở tại đường Dixmude (nay đường Đề Thám). Mãi đến năm 1945, sau khi Nhật đảo chính Pháp, ta mới có điều kiện hoạt động nửa công khai và bài hát mới được viết lại theo tinh thần tháng 4/1941 và được nhà xuất bản Hoàng Mai Lưu ấn hành dưới nhan đề *Quốc dân hành khúc*"[1]. Số phận của ca khúc độc đáo này vẫn chưa dừng lại đó, có một điều khá hài hước là ca khúc này đã bị chế độ Sài Gòn cũ "mượn" làm "quốc ca" và ngang nhiên thay đổi lời! Đại khái như: "*Này dân Nam ơi!Quốc gia đến ngày giải phóng/ Đồng lòng cùng đi hy sinh tiếc gì thân sống / Vì tương lai quốc dân cùng xông pha khói tên/ Làm sao cho núi sông từ nay luôn vững bền…*".

Khi thời cơ của Tổng khởi nghĩa sắp nổ ra, để kêu gọi sinh viên tham gia cách mạng, Lưu Hữu Phước đã kịp thời có các ca khúc *Xếp bút nghiên*, *Lên đàng*, *Nam tiến*, *Mau về Nam…* rồi cũng như các bạn Nam Bộ, ông đã trở về Sài Gòn và bắt đầu cuộc đời hoạt động chính trị. Trên báo *Thanh Niên* số 40 (tháng 10/1944) của Kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát, Lưu Hữu Phước đã in bản *Tuyên ngôn về âm nhạc*, trong đó khẳng định: "Chúng tôi coi nghệ thuật là một phương tiện để phục vụ nhu cầu cấp bách của dân tộc". Điều mà ông bất ngờ đến xúc động là khi Thanh niên Tiền phong của Xứ ủy Nam Kỳ đã quyết định lấy bài hát *Lên đàng* làm đoàn ca. Những bước chân mạnh mẽ, những tiếng hát hào hùng "*Nào anh em ta cùng nhau lên đàng…*" đã vang dội khắp Sài Gòn và các tỉnh Nam Bộ trong những ngày quyết tâm chặt đứt xích xiềng nô lệ. Vốn đã từng mơ ước và kêu gọi thế hệ mình: "*Nào*

[1] SĐD trang 106.

anh em ta cùng nhau xông pha lên đàng kiếm nguồn tươi sáng. Ta nguyền đồng lòng điểm tô non sông. Từ nay ra sức anh tài. Đoàn ta chen vai nề chi chông gai. Lên đàng, ta người Việt Nam…" vì thế trong những ngày đầu kháng chiến, ông đã hăng hái tham gia.

Ngay sau Cách mạng tháng Tám, Lưu Hữu Phước đã viết *Khải hoàn ca* (lời Nguyễn Mỹ Ca) rất nổi tiếng, ca ngợi cuộc tái sinh nhiệm mầu: "*Việt Nam mến yêu! Ngàn ánh vinh quang, rạng chiếu sơn hà ngàn xưa! Nòi giống Lạc Hồng, nòi giống hiên ngang. Khắp nơi cất cao bóng cờ…"*. Cuối mùa thu năm 1946, ông có mặt ở Hà Nội, được giao nhiệm vụ tập hợp các nhạc sĩ để thành lập Nhạc Viện - nhưng nó chỉ tồn tại đến ngày toàn quốc kháng chiến 19/12/1946. Và từ những năm tháng này, Lưu Hữu Phước có mặt trên khắp nẻo đường kháng chiến và lấy âm nhạc phục vụ cho kháng chiến. Nếu trước đây, ông thường lấy đề tài lịch sử làm chất liệu sáng tác thì nay, ông chuyển sang những đề tài thời sự nhằm phục vụ cho chiến đấu như *Lục quân Trần Quốc Tuấn, Vượt trùng dương, Đoàn quân sông Lô, Reo vang bình minh*. Trong kháng chiến chống Pháp và sau này đã có nhiều nhạc viết về Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhưng Lưu Hữu Phước đã để lại dấu ấn khó phai mờ trong tâm trí chúng ta qua bài *Ca ngợi Hồ Chủ tịch* từ năm 1947. "*Sao vàng phất phới ánh hồng sáng tươi. Toàn Việt Nam đón chào ngày mới. Hồ Chí Minh dắt toàn dân nước ta. Vững bền tranh đấu cho đời chúng ta. Hồ Chí Minh muôn năm giải phóng cho nhân dân, xây dựng non nước Việt Nam…"*. Ca khúc này, nhà văn Nguyễn Đình Thi viết lời 1, đến chiến thắng Điện Biên Phủ, Hiệp định Genève Lưu Hữu Phước viết thêm lời 2 và 3. Ông Mai Văn Bộ đã nhận xét tinh tế về ca khúc này: "Không phải vô cớ mà nhiều năm, chuông đồng hồ đặt trên nóc nhà Bưu điện Trung ương Hà Nội vẫn thong thả đánh lên bản nhạc *Ca ngợi Hồ Chủ tịch* trước khi điểm giờ. Những nốt nhạc ngân lên chầm chậm, trang nghiêm và tiến sâu, tạo nên những âm vang diệu kỳ như những đợt sóng nối tiếp nhau tràn lan trên khắp thủ đô và đất nước như những âm thanh quen thuộc đã có từ ngàn xưa và không bao giờ tắt".

Đến thời điểm này, nhiều người nghĩ, Lưu Hữu Phước chỉ có viết hành khúc. Nhưng thật ra không phải vậy. Trong hồi ký của mình,

ông cho biết: "Ngày 1/1/1943 - một này Tết dương lịch rất lạnh, có người đến yêu cầu tôi phổ nhạc một kịch bản bằng thơ. Ấy là một cô nữ sinh Đồng Khánh, thay mặt tập thể nữ sinh, đến trình bày nhu cầu có một tác phẩm kịch nghệ, vừa đảm bảo chất lượng nghệ thuật, vừa không yêu cầu kỹ thuật biểu diễn quá cao, để cho chị em học sinh phổ thông có thể dàn dựng và diễn xuất một ngày rất gần, ngay trong tháng giêng này. Các cô đã yêu cầu Thế Lữ giúp và đã được nhà thơ hứa là sẽ "chuyển thể" từ một vở kịch nói, có xen lẫn dăm câu văn vần, thành một vở kịch hoàn toàn bằng thơ. Cái khó là các cô không biết ngâm thơ, mà chỉ có một số ít hát được thể loại ca khúc, nếu có người hướng dẫn. Tôi đã từ chối, viện lẽ rằng thơ rất khó phổ nhạc, vì nét trầm bổng của thơ có thể biến thành câu nhạc không hay, đó còn là do may rủi. Nếu may thì có thể nửa giờ là xong, còn nếu rủi, thì cả đời cũng không hoàn thành"[1]. Thế rồi, trước lời năn nỉ ấy, ông đã hoàn thành vở ca kịch nổi tiếng *Tục lụy* - 3 màn - trên cơ sở kịch bản thơ của nhà thơ Thế Lữ. Về sau, ông còn viết ca kịch thiếu nhi như *Thỏ ngọc* (1944 - kịch thơ: Mai Văn Bộ), *Diệt sói lang* (1947 - kịch thơ: Nguyễn Mộng Ngọc), *Hai chàng lưng gù* (1947), rồi ca cảnh *Nàng Hồng đi lấy chồng* (1947), kịch múa *Hái hoa dâng Bác* (1960)… Nói như thế để chúng ta cùng thấy sự đa dạng

Nhạc sĩ Lưu Hữu Phước cùng cán bộ văn hóa sưu tầm quan họ tại miền Bắc

[1] Nhạc và đời - nhiều tác giả, NXB Tổng hợp Hậu Giang (1989).

trong sáng tác của Lưu Hữu Phước. Sau khi hòa bình lập lại ở miền Bắc, ông được giao giữ nhiều trọng trách quan trọng. Từ năm 1965, Lưu Hữu Phước trở về miền Nam chiến đấu, ông giữ chức Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin của Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Sức sáng tạo của ông vẫn hừng hực lửa nóng trong tim, có lẽ nhiều người vẫn còn nhớ đến dự báo *Tiến về Sài Gòn* của ông viết từ năm 1966 rung cảm lòng người đến từng chân tơ kẽ tóc: "*Nơi thành đô trong ánh điện quang, tiếng nấc nghẹn câu cười. Khu nhà tranh năm cánh ngoại ô rên siết đêm ngày. Quê nhà ta đau đớn lầm than, sao bóp nghẹt tim người? Sài Gòn ơi! ta đã về đây, ta đã về đây!*" như thúc dục lòng người lao lên diệt giặc ngoại xâm. Hoặc tình cảm đối với lãnh tụ như *Tình Bác sáng đời ta* (lời Long Hưng, Minh Tuyền) đã viết từ lòng tin son sắt: "*Từ trong chiến hào hôm nào nghe tiếng Bác. Hồn ta sáng rực như nở hoa. Còn chi cao quý hơn độc lập, tự do. Lời Người vang vang, gió xuân đưa về khắp mọi nhà. Ôi thiêng liêng tiếng Bác nghe như lời Tổ quốc…*" Nhìn lại chặng đường gắn bó với cách mạng và sáng tác nhiều ca khúc bất hủ của Lưu Hữu Phước, ta thử hỏi: Tại sao, các ca khúc của Lưu Hữu Phước đều phục vụ cho mục đích thời sự chính trị, nhưng vẫn có sức sống lâu bền. Giáo sư nhạc sĩ Tô Vũ nhận xét: "Lưu Hữu Phước không phải chỉ là một trong những ngọn cờ đầu của tân nhạc về nội dung tư tưởng, tình cảm và ý chí cách mạng, mà về mặt nghệ thuật, anh cũng là một đại diện xuất sắc trong phương thức sáng tạo "dân tộc hóa" các nhân tố ngoại lai. Điều này đã rất có ý nghĩa ở thời kỳ tân nhạc, nó còn có ý nghĩa đặc biệt trong thời gian hiện tại, thời kỳ "mở cửa" cho mọi làn sóng văn hóa nghệ thuật giao lưu. Những hành khúc của Lưu Hữu Phước, nếu chưa muốn nói là những kiệt tác, thì ít nhất cũng có thể xem là những tác phẩm mang dấu ấn của một bản lĩnh, một nhân cách xuất chúng". Lời nhận định chính xác này, không thể chối cãi được. Người nhạc sĩ tài hoa mất ngày 8/6/1989.

Hiện nay, tại thị trấn Ô Môn có trường trung học và tại Cần Thơ có công viên văn hóa mang tên Lưu Hữu Phước. Ông là một trong năm nhạc sĩ được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (đợt 1) cùng với Đỗ Nhuận, Văn Cao, Hoàng Việt, Nguyễn Xuân Khoát.

BÚT TRE

Làm thơ phục vụ công tác chính trị

Bút Tre (1911-1987)

Trường phái thơ Bút Tre là một hiện tượng văn học trong những năm cuối thế kỷ XX. Trước hết, nó xuất hiện là nhằm mục đích gây cười. Quả thật, trên văn đàn có một người ký bút danh Bút Tre, nhưng thơ Bút Tre lưu hành có nhiều câu chưa hẳn do người này sáng tác. Mà do dân gian, những con người bình thường trong xã hội tự "ứng khẩu" lưu truyền trong cộng đồng và một khi đã được đám đông chấp nhận thì nó tiếp tục truyền miệng rỉ tai đến người khác. Cứ như thế, những vần thơ Bút Tre lan tỏa và có sức sống lâu bền. Từ nhà thơ Bút Tre đến trường phái thơ Bút Tre là điều hết sức thú vị và cần được lý giải. Nhưng trước hết thử hỏi Bút Tre là ai?

Ông tên thật Đặng Văn Đăng, sinh ngày 23/8/1911 tại xã Đồng Lương, huyện Sông Thao (Phú Thọ). Thiết nghĩ, khi nghiên cứu về sự nghiệp sáng tác của một tác gia, ta không thể bỏ qua thời đại lịch sử mà họ đang sống, thậm chí không thể không nhắc đến nghề nghiệp họ kiếm sống và vùng đất mà họ đã sinh ra. Địa linh thì nhân kiệt. Vị trí địa lý theo tôi cũng ít nhiều để lại dấu ấn trong tác phẩm của người

sáng tác. Với trường hợp Bút Tre, ông có chịu ảnh hưởng không? Tục ngữ Việt Nam có câu "Dọn mặt đi ăn cổ", trước khi khẳng định thiết tưởng ta dọn lòng ta, bớt đi một nghiêm túc, nghiêm nghị hàng ngày để đến với thơ Bút Tre, đến với chuyện nói khoác "một tấc đến trời" của quê hương Bút Tre. Chỉ xin kể một chuyện. Chuyện rằng:"Trong đêm nọ tớ đốt đuốc đi soi ếch, chỉ bắt được một con nhỏ bằng quả cau. Vứt cũng uổng, bèn cột nó vào cối xay để đầy thóc rồi đi ngủ. Ai ngờ chú ếch nhảy mạnh quá khiến cối quay theo, quay mãi, quay hết cả cối thóc cứ như người xay vậy! Thức giấc thấy mừng quá, tớ đi bắt thêm vài con nữa để về làm giúp chuyện nhà...Nhà có việc, em đi chợ mua được một con dao. Em đem dao mới ra mổ gà. Em bận việc quá, quên cả rửa dao, cứ đặt con dao dính tiết trên cái dĩa, để ở chân chạn bát. Đêm khuya cả bầu đoàn thê tử nhà chuột đánh hơi đến liếm tiết gà dính trên dao. Xui cho chúng là dao bén quá, con nào đụng đến là đứt lưỡi ngay. Sáng dậy, em thấy lưỡi chuột rụng xuống đầy cả một đĩa! Con dao bén đến phát khiếp!"...

Những chuyện hài hước như thế này, chắc chắn thuở ấu thời Bút Tre đã từng nghe và ông vẫn nhớ như in trong óc bởi lẽ, nó phù hợp với cái "tạng" trẻ trung, tinh nghịch, hóm hỉnh của ông. Thật vậy, dù ở cương vị công tác nào thì sáng tác của ông cũng ít nhiều mang hơi hướm lạc quan, yêu đời như thế.

Trước Cách mạng tháng Tám, Bút Tre làm nghề "gõ đầu trẻ" ở Tuyên Quang nên được dân làng gọi một cách kính trọng là "Ông giáo Đăng". Thời gian này, ông yêu một cô gái Nùng xinh nhất trong trong vùng. Mối tình này đã tạo cho ông cảm hứng để viết thiên truyện dài *Lục y lang* (Chàng trai áo xanh) đăng trên báo Đông Pháp. Sau cuộc "tái sinh kỳ diệu" của dân tộc, năm 1946, ông được bầu làm ủy viên thư ký của Ủy ban Nhân dân cách mạng lâm thời xã Đồng Lương và được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Năm 1947, ông làm báo Giải phóng Khu 10, phụ trách nhà in Xây dựng, rồi làm cán bộ tuyên huấn Khu 10, cán bộ Ban Tuyên huấn tỉnh ủy Phú Thọ. Năm 1952, ông làm phó trưởng ty tuyên truyền văn nghệ tỉnh Phú Thọ, rồi làm tuyên huấn Đoàn ủy Cải cách ruộng đất. Năm 1956, ông giữ chức Bí

thư ở Bộ Ngoạigiao. Năm 1960, ông về làm Trưởng phòng thông tin Ủy ban hành chánh tỉnh, sau đó phụ trách báo Phú Thọ của Tỉnh ủy Phú Thọ. Năm 1968, làm Phó ban tuyên giáo Tỉnh ủy Phú Thọ và hai năm sau thì nghĩ hưu. Lướt qua đôi nét như thế để thấy rằng, những sáng tác của ông trong thời gian này chủ yếu nhằm phục vụ cho công tác đang đảm nhiệm. Ta có thể kể đến những tập thơ như *Rừng cọ đồi chè*, *Phú Thọ lớn lên*, *Sông Chảy*, *Đồng Tâm thắm thịt tươi da*, *Một ngày của Phú Thọ*, *Quê hương Phú Thọ*. Ngoài ra, ông còn có thơ in vào các tờ bướm phát hành rộng rãi xuống làng xã nhằm tuyên truyền chủ trương sách sách của Nhà nước.

Ông cũng là người có công ghi lại câu nói của Bác Hồ đã nói với Đại đoàn Quân Tiên Phong "Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước". Khi Tổng bí thư Trường Chinh lên thăm Phú Thọ, ông báo cáo lại và được chỉ đạo phải tuyên truyền rộng rãi để giáo dục lòng yêu nước. Năm 1957, nhân Hội đền Hùng, ông cho cắt chữ dán thành khẩu hiệu câu nói đó, dán vào vải đỏ căng ngang đường lên cổng đền cho mọi người cùng đọc. Sau đó, tranh thủ tại mọi diễn đàn, hội nghị ông đều nêu ra câu nói này để tiếp tục tuyên truyền rộng rãi. Khi các nhà nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn đưa vào sách, có người đề nghị là bỏ chữ "lấy" trong câu nói đó để câu văn chuẩn xác hơn, nhưng ông không đồng ý, vì sự chân thực của lịch sử, ông đấu tranh để giữ cho bằng được nguyên văn câu nói của Bác. Sở dĩ ông cán bộ tuyên truyền Đặng Văn Đăng ký bút danh Bút Tre là do yêu mến hai câu thơ của Tố Hữu:

Nhà nghèo không mực thì son
Bút tre, giấy lá nuôi con học hành

Khảo sát các tập thơ của ông, công bằng mà nói, thơ của ông dung dị, mộc mạc, hồn nhiên, thậm chí không ít câu ngây ngô đến đáng yêu. Đừng tưởng rằng, người viết những câu thơ "bình dân" ấy trình độ học vấn mới i tờ, nên chỉ viết được những câu nôm na như thế. Thật ra, Bút Tre là người giỏi ngoại ngữ, ông lại học để có thể đọc tiểu thuyết bằng nguyên bản tiếng Anh và tiếng Pháp. Mở đầu tập

thơ *Một ngày ngày Phú Thọ*, ông viết: "*Bút Tre ghi xuống thơ mình/ Cho người cảm nghĩ, cho tình nông sâu/ Nôm na viết tập thơ đầu/ Vận cho nhịp sống theo câu văn vần...*". Mở đầu tập thơ *Tia lửa làng quê*: "*Trăm năm ở một làng vè/ Nghìn câu lục bát, mấy đề vè nôm/ Khi khuya sáng, lúc hồi hôm/ Bà con kể lại, xóm thôn vạn lời/ Bút Tre nối bước những ai/ Một dòng thơ mở đường quai kể vè...*"

Có thể xem đây là "tuyên ngôn" của Bút Tre, ông cho rằng mình chỉ là người "kể vè", không phải nhà thơ và các sáng tác ấy chỉ là những câu "văn vần", "vè nôm". Đã có nhiều "công trình" nghiên cứu về hiện tượng thơ Bút Tre, nhưng theo tôi, tiểu luận của ông Ngô Quang Nam - nguyên Giám đốc Sở VHTT Phú Thọ là sâu sắc và công phu hơn cả. Ông Nam cùng một số thân hữu từng viết *Lối thơ Bút Tre* (NXB Văn hóa - 2001), *Bút Tre - thơ, nghiên cứu, giới thiệu, sưu tầm* (NXB Văn hóa thông tin - 1994), *Giai thoại Bút Tre* (Sở văn hóa thông tin Vĩnh Phú - 1989) quả là "tri âm tri kỷ" với Bút Tre. Nay xin trích lại để chúng ta cùng thấy sự đóng góp của Bút Tre trong nền thơ Việt Nam hiện đại. Ông Nam tạm gọi "thi pháp" hay cách gọi dân gian là lối, lối thơ Bút Tre:

"- *Lối 1:* Lối vắt dòng gẫy câu- ví dụ: "*Hoan hô đại tướng Võ Nguyên/ Giáp ta thắng trận Điện Biên trở về*" đó là hai câu mở đầu một bản trường ca của cụ Bút Tre viết về Điện Biên mà tôi mới sưu tầm được để rồi từ đấy dân gian Bút Tre sáng tác thêm rất nhiều câu rất ngộ: "*Hoan hô đồng chí Hà Đăng/ Ấn cho tàu chạy băng băng như rùa*". (Đồng chí Hà Đăng Ấn khi đó làm Tổng cục trưởng Tổng cục Đường sắt); hoặc: "*Máy bay hạ cánh Tân Sơn/ Nhất tôi sung sướng mừng rơn trong bùng (bụng)*"; và: "*Vội vàng về thị xã Phan/ Rang ngay đậu phộng đón bàn đến thăm (bạn)*"; hay: "*Tôi nay vừa thấy có kinh/ Nghiệm là vờ giữ cho mình thật nghiêm/ Túc và phải làm vẻ liêm/ Chính khi cấp dưới phong tiền kính biêu (biếu)*"; hoặc: "*Anh đi công tác Pờ - lây/ Cu dài dằng dặc biết ngày nào ra*"...

- *Lối 2:* Lối viết tắt hay còn gọi là lối chặt từ: Đây là lối Bút Tre sử dụng khá nhiều trong các tập đã in của ông hoặc trong cả khi ông ứng

khẩu, ví như dân gian hay nói "đi tàu Phòng" (tức Hải Phòng) hoặc "Thành Nam, Trường Nam" (hiểu là Nam Định) hoặc "chè Thái" (tức Thái Nguyên), gái Tuyên (tức Tuyên Quang)... Còn Bút Tre viết -ví dụ: "*Bây giờ đang đứng trưởng ty/ Bút Tre thơ phú tôi thì có sau*"("đứng" là đứng chức vụ, giữ chức vụ); hay: "*Cuối cùng xin nhắc một câu/ Văn hóa cơ sở là đầu chúng ta*" ("đầu" là hàng đầu); hoặc: "*Xa người năm chửa tròn năm/ Mặt nhìn cho tỏ mắt chăm cho tường*" - ("chăm" phải hiểu là chăm chú). Và: *"Thăm dân giọng Bác ngọt ngào/ Các cô các chú đồng bào lắng tai/ Bác đi muôn mắt theo Người/ Muôn tai mở đón những lời Bác trao"* - ("lắng tai" phải hiểu là "lắng tai nghe" và "mắt theo" phải hiểu là "mắt dõi theo").

Trên cơ sở nói tắt, viết tắt đó dân gian đã sáng tác ra: "*Chị em du kích giỏi thay/ Bắn máy bay Mỹ rơi ngay cửa mình*"- (tức là cửa nhà mình)...

- *Lối 3:* Lối để lửng từ, dùng một từ cuối của câu sáu trên để người đọc phải tự gieo vần ở câu tám dưới -ví dụ: "*Chú làm công tác giữ cầu/ Quản chi bom đạn trên đầu nó rơi/ Bút Tre chẳng như mọi người/ "Qua sông..." nhớ mãi nụ cười của em*". Đọc đến đây ta phải hiểu câu ngạn ngữ "Qua sông đấm b... vào sóng" nhằm chê trách ai kia, chứ Bút Tre thì vẫn "*nhớ mãi nụ cười của em*"; hoặc: "*Bấy lâu gan dạ bồn chồn/ Nay mừng anh gặp sáng dạ con người*"- (Buộc người đọc phải gieo thành "sáng khôn").

Và từ đó dân gian lại tiếp tục thêm vào: "*Đứng trên bãi biển bồn chồn/ Bao nhiêu cô gái ngứa chân chạy quanh*" - (Người đọc sẽ không đọc từ "chân" mà sẽ đọc từ khác, vần "ồn" thì mới hợp vần và thú vị hơn, hợp cảnh hơn). Ở thể loại này có nhiều biến tấu thú vị như: "*Liên hoan có một nải chuối/ Ra về nhớ mãi cái buổi hôm nay*". Chắc ai cũng vận vần khác chứ không đọc từ "buổi" vì dân gian ta ai cũng làm được thơ lục bát và đều hiểu rằng câu 6 và câu 8 chí ít phải vần bằng mới là lục bát).

- *Lối 4:* Lối hoan hô: Rất nhiều người được hoan hô. Ông hoan hô bằng cả một tấm lòng chân thật rất dân gian mà trân trọng: "*Đúng rồi! Người xuống đây rồi!/ Thăm quê Phú Thọ đẹp trời mùa đông/ Hoan hô thủ tướng Phạm Văn Đồng/ Bàn tay người vẫy muôn dòng mắt theo...*"; hoặc:

"*Hoan hô trung tá Phạm Tuân/Bay lên vũ trụ một tuần về ngay*" - nhưng có lẽ câu hay nhất của ông vẫn là: "*Hoan hô Đại tướng Võ Nguyên/ Giáp ta thắng trận Điện Biên trở về*".

Từ đó, sau này các tác giả dân gian thả sức sáng tác những chùm hoan hô cực hay trong mọi lĩnh vực - ví dụ: "*Hoan hô anh Tạ Đình Đề/ Trước là gián điệp nay về với ta/ Hoan hô anh Lê Quảng Ba/ Trước đi theo phỉ nay ra hàng mình*". (Về đồng chí Tạ Đình Đề là huyền thoại dân gian, chưa rõ thực hư; còn đồng chí Lê Quảng Ba được tổ chức phân công vào tận sào huyệt phỉ, thuyết phục họ ra hàng Việt Minh). Rồi đến: "*Hoan hô đồng chí Hà Đăng/ Ấn cho tàu chạy băng băng như rùa/... Hoan hô đồng chí Trần Hoàn/ Mới lên Bộ trưởng chiếu toàn phim hay/... Hoan hô anh Nông Văn Chần/ Phần trên thì trẻ phần chân thì già*"...

Cho đến gần đây nhà báo Lại Văn Sâm lên Vĩnh Phú để làm đêm liên hoan đề dẫn chương trình Bút Tre đã được các Hậu Bút Tre ở Vĩnh Phú đọc tặng: "*Hoan hô nhà báo Lại Văn/ Xâm lên Phú Thọ góp phần cuộc liên/ Hoan hỉ cho hết một đêm/ Ngày mai đài phát trăm miền đều nghe/ Tươi mát như thơ Bút Tre/ Trẻ già trai gái hễ nghe là cười*"...

- *Lối 5:* Lối thêm tiếp từ ở vị trí thứ 7 câu 8 trong thể lục bát để thành câu có 9 từ - ví dụ: "*Đường đời mê mải tham quan/ Để cho tiếng hát, cây đàn hơi chơi vơi*". Ở lối này trong thơ Bút Tre dân gian còn ít sử dụng mà chủ yếu gần đây xuất hiện trong lối nói hiện đại của thanh niên Hà Nội trong giao tiếp khi khen một cái gì là tốt, là đẹp, ví dụ: hơi bị được, hơi bị đẹp, hơi bị siêu... (nghĩa là rất được, rất đẹp, rất siêu...)

- *Lối 6:* Lối lục bát thông thường nhưng bất thình lình thêm vào thất ngôn vào, tạm gọi là lối lục bát ngẫu hứng song thất. Thực ra trong thể thơ song thất lục bát có quy định rõ ràng: cứ 2 câu 7 chữ thì buộc hai câu kế tiếp phải là sáu tám và tiếp đó là 2 câu bảy. "Chinh phụ ngâm" là một ví dụ: "*Thuở trời đất nổi cơn gió bụi/ Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên/ Xanh kia thăm thẳm từng trên/ Vì ai gây dựng cho nên nỗi này/ Trống tràng thành lung lay bóng nguyệt/ Khói cam tuyền mờ mịt thức mây...*

Nhưng Bút Tre sử dụng không theo quy luật đó. Chủ yếu cụ dùng lục bát có khi đến cả chục câu, song lại thình lình cụ chuyển "gam",

xen song thất vào rồi lại bắt nhịp ngay để về lục bát: *"Bút Tre ngồi nghĩ tàn canh/ Cho mai bén trúc cho anh bén nàng/ Tứ thơ thắm khắp dân làng/ Đua thuyền cập bến vui chàng đó đây/ Qua sông bao chuyến đò đầy/ Mỗi ngày mỗi việc đổi thay hoàn toàn/ Nhịp sống mới: ai đo cho hết/ Lòng người ta hồ biết đến cùng/ Một vùng trời đất soi chung..."*

- *Lối 7*: Lối biến âm để tạo vần (còn gọi là cưỡng thanh ép vần). Lối này cụ thường dùng trong khi xuất khẩu thành thơ để gây cười, ít thấy trong văn bản. Ví dụ: *"Chú về công tác bảo tàng/ Công là nhiệm vụ cách màng giao cho (cách mạng);* hoặc:

Giặc Mỹ leo thang đến Phú Tho (Phú Thọ)
Napan đốt cháy cả rừng co (rừng cọ)
Sẵn sàng chiến đấu chị em bắn
Rót trước ty mình một dù đo (dù đỏ)

Và từ lối biến âm, cưỡng ép thanh vần này mà dân gian sau này thỏa mái tạo ra nhiều kiểu buồn cười hơn: *"Những ai bị yếu sinh lỳ (lý)/ Ở đây đã có thuốc trì rất hay (trị)/ Thầy này học ở bên Tây.../ Nguyên về khoản ấy là tay cực giòi (giỏi)";* hoặc: *"Thành tích báo cáo phải in.../ Ấn cho đẹp, trên mới tin là đừng (đúng)/ Đi cơ sở cố ba cùng/ Quyết tâm bám sát quần chùng nhân dân (quần chúng)"...*

Tôi mới sơ tính nguyên trường phái Bút Tre, cụ sáng tạo ra đã có đến 7 lối kể trên. Ở vùng cụ, dân gian sáng tác ra lối hát xoan cũng là một lối độc đáo. Lối này có đến chục quả cách, nghĩa các kiểu khác nhau (giai điệu nhịp phách lối khác nhau)... Ai bảo đó không phải là một sự sáng tạo? Có sự sáng tạo và có nhiều người theo ắt đó là phải

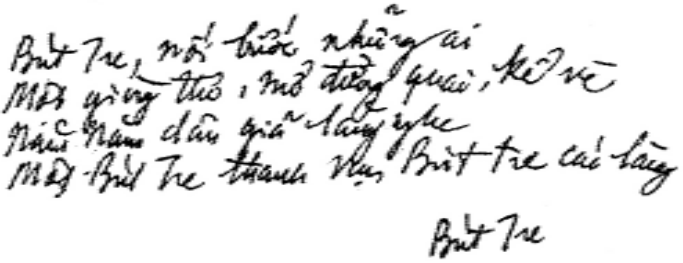

Thủ bút của Bút Tre

là một trường phái. Có điều các tác giả nhại thơ Bút Tre thật, thường không nghiên cứu sâu mà chỉ chú ý đến một hoặc hai lối của cụ, rồi cứ thế phát triển đến mức in cả tập thơ, nhưng bài nào cũng chỉ lặp đi lặp lại một lối thì thật nhàm tẻ... Thơ Bút Tre thật không có tục hoặc "đố tục giảng thanh" như Hồ Xuân Hương, nhưng khi Bút Tre dân gian thường pha yếu tố tục để tăng tính hài hước vui nhộn. Phải chăng đó là cái "hơn" hay nói khác đi là cái "hậu sinh khả úy" của Bút Tre trẻ?" [(1)].

Điều may mắn lẫn "bất hạnh" của Bút Tre ở chỗ: thơ do ông viết ra thì ít người nhớ, nhưng cái kiểu làm thơ như ông thì nhiều người đã bắt chước theo. Nói như thế, không phải chúng tôi phủ nhận chất lượng sáng tác của ông, bởi trong các tập thơ của ông có không ít câu thơ thật lạ, nó đạt đến "trình độ" ngộ nghĩnh một cách chân thật, không phải nhà thơ chuyên nghiệp nào cũng có thể viết được. Khi viết về lãnh tụ, ông đã ca ngợi chân thành, chân thành đến mức:

Thương con, Bác đến thăm nhà
Vẫn lời nói ấm, vẫn là tiếng Thanh
Chòm râu vừa bạc vừa thanh
Trông người Bác đẹp hơn tranh của người

Ở đây, Bút Tre đã "nói tắt" mà ta vẫn hiểu: "tiếng Thanh" là chỉ vùng "Thanh Nghệ", "tranh của người" có thể hiểu là ảnh chụp Bác hoặc tranh vẽ Bác cũng không đẹp bằng người thật. Ông còn ca ngợi:

Toàn cầu chấn động nghe tên
Nổi danh Đại tướng Võ Nguyên nước nhà

Vẫn dùng lối "nói tắt" nhưng ai ai cũng biết là Đại tướng Võ Nguyên Giáp; hoặc:

Bỗng đâu bộc phá thình lình
Nổ vang chính giữa tổng dinh họ Đờ

thì ta phải hiểu là tướng De Catries! Khi diễn tả máy bay đưa Thủ tướng Phạm văn Đồng về thăm Vĩnh Phú, ông viết:

[(1)] *Lối thơ Bút Tre* - Ngô Quang Nam - NXB Văn hóa - 2001.

Tầng cao hiện bóng chim bay
Liệng mừng thành phố cánh này đang chao

ta phải hiểu là... cánh của máy bay! Còn về Đại tướng Nguyễn Chí Thanh, ngoài những vần thơ Đường luật như:

Ý Đảng đã nhuần trong hợp tác,
Lòng dân còn hẹn với Trung ương.
Lấy ngay truyền thống nuôi truyền thống,
Cờ đỏ sông Lô thắm mái trường.

đối với nhau rất đúng niêm luật, kế theo lại là những vần lục bát:

Bác yêu các chị các anh
Nối tình của Bác, Anh Thanh lại về
Nước sông lộng mát bờ đê
Tình người tắm gội đồng quê nhiều lần
Reo vui hai chữ yêu thân
Lòng công nhân, dạ nông dân dạt dào
Anh lên đồi núi cúi chào
Đồi vương nương sắn gò cao cây chè
Anh đi đồng lúa lắng nghe
Lúa mừng phân bắc, khoai che mảnh vườn...

Thuở mới khôi phục lại tuyến đường sắt, ông viết dễ như bỡn:

Tàu xe đi lại nhịp nhàng
Thái Nguyên, Yên Bái lại càng Lào Cai

Chữ "càng" trong câu tám lập tức trở thành một yếu tố gây cười, không ai liều lĩnh dám hạ vần... "ngọt xớt" như thế cả. Tình yêu của Bút Tre dành cho quê hương rất đáng trân trọng, ông viết bằng cả tấm lòng của một người gắn bó với mảnh đất ấy:

Con đường chè! Con đường chè!
Đường son, đất đỏ, chạy trong tre
Đồi nương bát úp ngồi lổm ngổm
Bụi đỏ mù bay dãi nắng hè

ta hiểu "chạy trong tre" là... chạy trong lũy tre! Nhưng đến câu thứ ba thì đố ai không bật cười thú vị. Câu thơ ngộ nghĩnh nhưng hiện thực lắm chứ! Ông viết về "Chị chủ nhiệm":

Hữu duyên má lúm đồng tiền
Việc làng việc nước hai bên chờ mình
Ủy ban anh đại gia đình
Đã nhanh giải quyết lại nhanh điều hòa

Từ hai má lúm đồng tiền, ông đột ngột chuyển sang hai việc khác là việc làng, việc nước, là sự liên tưởng còn chấp nhận được! Nhưng đến "*lại nhanh điều hòa*" thì ai không tủm tỉm cười cho cách dùng chữ "cẩu thả" như thế! Bút Tre hay tả cảnh, nhưng cách tả của ông có những câu những chỗ dễ gây cho ta phì cười. Nhưng có những đoạn ông tả, ta phải thừa nhận là hay, gợi cảm:

Trong nhà màn trắng chăn bông
Quanh nhà rau luống, chuối buồng, mướp leo
Bưởi cam chiết, quả đeo chíu chít
Rơm thơm vàng, ríu rít gà con
Bồ câu mấy cặp còn non
Trẻ thơ áo ấm cười giòn con ta
Tin vui vẳng lặng tiếng loa
Bên đèn ấm tiếng nhạc hòa truyền thanh

Hình ảnh hiện lên quen thuộc lạ thường, khiến ta yêu lấy hạnh phúc đơn sơ ấy. Cảnh ấy thật hiếm hoi trong những ngày miền Bắc đang chiến tranh. Sao lại biết ở nông thôn miền Bắc? Thì "tiếng loa" ấy hòa cùng tiếng máy "truyền thanh" được ông đưa vào thơ khá nhuần nhuyễn và hiện thực. Mà thơ này nhằm đạt đến chủ đề gì mà Bút Tre muốn gửi gắm? Chắc bạn đọc sẽ ngạc nhiên khi ông lấy tựa... "Chăn nuôi sản xuất giỏi"! Cũng đề tài tăng gia sản xuất, ông lại viết:

Giờ đây vua sắn lên ngôi
Tỏi, hành, thẩu, xả cũng ngồi đồng hoang

Chữ "ngồi" sáng giá quá đi chứ! Nhưng cũng thật... tức cười! Công

bằng mà nói, thơ thật Bút Tre không mấy bạn đọc nhớ đến, ngoài những câu quá nổi tiếng đã trích dẫn như trên. Sinh thời Bút Tre đã không ít lần bị "dọn vườn" (nghĩa là nhà phê bình chọn những câu ngớ ngẩn, cách viết sai cú pháp để phê phán), nhưng ông vẫn cười khì. Bởi lẽ, ông làm thơ (nói đúng hơn là ông làm vè) không vì "lưu danh thiên cổ" mà nhằm tuyên truyền chủ trương, chính sách của Nhà nước. Càng "phê" thì ông càng được bạn đọc biết đến. Nhà thơ Nguyễn Bùi Vợi có kể giai thoại:

"Đấy là một năm trong chiến tranh chống Mỹ ác liệt, nhà thơ Chế Lan Viên vừa vào công tác ở Khu Bốn ra. Mấy nhà thơ, nhân dịp đầu Xuân, ngồi uống trà, ăn mứt với nhau.

Xuân Diệu hỏi:

- Tình hình thơ ở Khu Bốn thế nào, Hoan?

Chế Lan Viên nói như thật:

- Các cửa hàng quốc văn không còn một tập thơ nào. Thơ hay, thơ dở, thơ địa phương, thơ trung ương... người ta mua tất!

Xuân Diệu tròn mắt ngạc nhiên:

- Dân Khu Bốn mình mê thơ rồi. Nhưng sao họ mua thơ dở nhỉ?

Chế Lan Viên hóm hỉnh:

- Thì hết nạc vạc đến xương mà!

Xuân Diệu lắc đầu bồng bềnh mái tóc lượn sóng, hỏi:

- Thế Hoan có tìm hiểu công chúng họ thích nhất thơ ai không? Chế Lan Viên vẫn bình thản:

- Tôi có hỏi nhiều người thuộc nhiều tầng lớp. Ai người ta cũng bảo thích nhất thơ... Bút Tre!

Như bị kiến đốt sau gáy, Xuân Diệu giãy nảy:

- Trời ơi, thích nhất thơ Bút Tre! Cái thứ thơ:

Mời bạn về thăm núi con voi

Đủ cả đầu đuôi đủ cả vòi
Voi cũng như người, voi sản xuất
Đầu thì nương sắn, đít nương khoai

ấy ư? Thị hiếu văn chương hỏng hết rồi!

Chế Lan Viên ngồi im rầu rĩ. Xuân Diệu bỗng dưng gay gắt:

- Thế sao cậu không truy đến cùng xem thử Bút Tre có bài nào hay, bài hay nhất là bài gì, có được không?

Chế Lan Viên ậm ờ:

- Tôi có hỏi.

- Thế họ bảo họ thích nhất bài nào của Bút Tre?

- Họ bảo thích nhất bài... *Ngói mới!*

Lúc ấy, Xuân Diệu mới biết mình bị Chế Lan Viên đưa vào bẫy".

Ngói mới là tựa một bài thơ nổi tiếng của Xuân Diệu. Khoan bình luận gì về giai thoại trên, rõ ràng, tên tuổi của Bút Tre đã được các nhà thơ lớn biết đến! Nhà nghiên cứu Nguyễn Hữu Nhàn có lý khi lý giải về hiện tượng "trường phái Bút Tre": "Dân gian lúc nào cũng có nhu cầu cười. Mỗi thời kỳ, mỗi hoàn cảnh cười theo một kiểu. Trong chiến tranh ác liệt cũng như trong công cuộc xây dựng đất nước khá gian nan, thơ Bút Tre đã giúp cho người ta cười vui vẻ, cười phấn chấn lên. Bút Tre quả có công lớn tạo ra ra tiếng cười cho thời đại mình. Trải qua mấy chục năm rồi, thơ Bút Tre vẫn không lẫn với bất cứ dòng thơ ca nào khác vì nó không bi lụy, không giễu cợt, không đả phá, không tục tĩu. Cũng ít thấy hình thức sinh hoạt văn nghệ nào lại sôi động, liên tục, rộng khắp cả nước như hiện tượng Bút Tre". Thật vậy, trong chiến tranh ác liệt, các chiến sĩ trực tiếp cầm súng đối diện với bom đạn cũng không quên vận dụng thơ Bút Tre để tạo ra niềm lạc quan yêu đời. Năm 1968, những chiến sĩ công binh cầu phà Trung đoàn 239 được điều vào Xứ Nghệ. Bấy giờ chiến tranh leo thang của giặc Mỹ đã đến giai đoạn ác liệt nhất. Có lần trong đêm trăng thanh trên dòng sông Lam, lúc các chiến sĩ đang làm nhiệm vụ thì nghe tiếng hò của các nữ Thanh niên Xung phong cất lên:

Có ai quê ở Phú Thọ
Quê hương xứ sở rừng co đồi chè?

Anh em lính tráng bật cười, vì câu hò ấy được "nhại" theo thơ Bút Tre. Phú Thọ, rừng cọ đã bị biến âm. Một chiến sĩ tinh nghịch hò lại:

Quê anh quê của Bút Tre
Hẹn ngày chiến thắng nhớ ghe, thăm nhà

Ai nấy cười ồ lên khái trá, tưởng chừng như bao nỗi mệt nhọc tan biến. Lập tức các chị em nữ cùng hò lên:

Sông Lô, sông Bứa, sông Thào
Biết anh ở bến sông nào mà tìm?

Thì ra họ là đồng hương với nhau, nếu không thì làm sao biết được tên ba con sông lớn ở Phú Thọ? Thế đấy! Vận dụng cách làm thơ của Bút Tre, những người ra trận đã có được những giây phút thư giản, yêu đời. Vận dụng thơ Bút Tre thì ngày nay nhiều lắm, nhiều không kể xiết, bởi đã có lực lượng "Bút Tre trẻ", "Bút Tre non" rồi "Hậu Bút Tre" nữa! Một đời làm thơ, làm vè có được lớp "hậu sinh khả úy" đi theo như thế nghĩ cho cùng là một hạnh phúc. Do đó, không phải ngẫu nhiên mà trong dân gian có thơ rằng:

Kể từ khi có Bút Tre
Câu thơ nó cứ tréo ngoe tréo ngồng
Ngày nay trên cõi tiếu lâm
Mấy ai nổi tiếng bằng ông Bút Trè!

và:

Vần gieo gẫy nửa nhịp cầu
Giữa dòng bạt mạng ngắt câu ngang phè
Mà sao ai cũng thích nghe
Cứ nghe là biết Bút tre, là cười
Bao nhiêu Bút Sắt mòn rồi
Bút Tre vẫn để cho đời nguồn vui

Bút Tre với các cháu nội ngoại

Thơ Bút Tre cũng tựa như chuyện trạng của bác Ba Phi ở Nam Bộ, biết là truyện trạng, nói khoác "một tấc đến đến trời", là vô lý, không lôgic nhưng ai cũng thích nghe! Thế mới lạ! Bởi trong đời sống lao động hàng ngày, những người đầu tắt mặt tối, chân lấm tay bùn, bán mặt cho đất, bán lưng cho trời họ cần có những giây phút thư giản, những lúc được bật ra tiếng cười thật sảng khoái. Cười là một đặc tính của con người. Nếu con người không có tự do, không có lòng nhân ái, không lạc quan, yêu đời, tin tưởng vào ngày mai thì khó có thể nhếch mép lên cười. Ta thường nghe nói: "Một nụ cười bằng mười thang thuốc bổ". Giá trị của tiếng cười, nụ cười rất cần cho cuộc sống con người. Chúng ta biết ơn Bút Tre ở chỗ ông đã tạo ra một "trường phái" làm thơ có thể gây cười được cho người khác. Sự đóng góp như thế đã là đáng trân trọng, vì trong lời ăn tiếng nói, trong cách gây cười của dân gian ngày một đa dạng hơn, phong phú hơn. Chẳng hạn, cũng phê phán một vấn đề trong xã hội, nhưng chưa đến mức phải "vạch mặt chỉ tên", chỉ mới dừng ở chỗ "đóng cửa bảo nhau" thì châm biếm theo lối thơ Bút Tre vẫn chừng mực hơn cả vì dù cười được nhưng vẫn đau, vẫn phải rút kinh nghiệm!

Sinh thời, Bút Tre tếu táo, trẻ trung, yêu đời yêu người và tận tụy với công việc. Lúc nghe thiên hạ gán những câu thơ "ngớ ngẩn" cho ông thì ông chỉ hồn nhiên: "Tớ xin cúi đầu bái phục dân gian". Bút Tre mất ngày 18/5/1987 trong cảnh nghèo túng nhưng rất thanh tao, các thân hữu xa gần đều thương tiếc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Từ điển văn học* (bộ mới) - Nhiều tác giả - NXB Thế giới - 2005.
- *Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm* - GS. Nguyễn Phan Quang - NXB Thành phố Hồ Chí Minh - 1983.
- *Hoàng Hà nhớ, Hồng Hà thương* - Trần Kiếm Qua - NXB Văn học - 2001.
- *Tướng Nguyễn Sơn* - Nhiều tác giả - NXB Lao Động - 1994.
- *Hồi ký Trần Huy Liệu* - Viện Sử học - NXB Khoa học Xã hội - 1991.
- *Lê Duẩn - một nhà lãnh đạo lỗi lạc, một tư duy sáng tạo lớn của cách mạng Việt Nam* (nhiều tác giả - NXB Chính trị Quốc gia - 2002).
- *Hồi ký Máu hòa nước mắt* - Sơn Vương - bản thảo chưa xuất bản.
- *Nguyễn Bình* - Trung tướng đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam - Nhiều tác giả - NXB Quân đội Nhân dân - 2005.
- *Đại tướng Nguyễn Chí Thanh* - Nhiều tác giả - NXB Thuận Hóa - 1997.
- *Lịch sử Quân đội Nhân dân Việt Nam* - Ban nghiên cứu lịch sử quân đội thuộc Tổng cục chính trị biên soạn - NXB Quân đội Nhân dân - 1977.
- *Gò Nổi đất học* - nhiều tác giả - NXB Đà Nẵng - 1989.
- *Đại tướng Nguyễn Chí Thanh, nhà chính trị quân sự lỗi lạc* - Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam biên soạn - NXB Quân đội Nhân dân - 1997.

- Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam - *Bộ Quốc phòng, Trung tâm Từ điển bách khoa quân sự biên soạn - NXB Quân đội Nhân dân - 2004.*
- *Nguyễn An Ninh* - Lê Minh Quốc - NXB Văn Học - 1997.
- *Hồi ký Trần Huy Liệu* - NXB Khoa học Xã hội - 1991.
- *Hoa nhạn lai hồng* - Hoàng Công Khanh - NXB Văn Học - 1992.
- *Tổ quốc tôi* - Ban Tư tưởng văn hóa Thành ủy, Sở Văn hóa thông tin thành phố Hồ Chí Minh biên soạn - NXB Thành phố Hồ Chí Minh - 1995.
- *Thơ văn quốc cấm dưới thời Pháp thuộc* - Thái Bạch - Nhà sách Khai Trí in năm 1960.
- *Danh nhân văn hóa Nguyễn Bá Lân, con người và sự nghiệp* - Viện sử học, Ủy ban Nhân dân huyện Ba Vì chủ biên, Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam cùng Sở Văn hóa Thông tin Hà Tây XB 1995.
- *Lưu Hữu Phước, thân thế và sự nghiệp* - Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ XB - 1996.
- *Sương mù trên tác phẩm Trương Vĩnh Ký* (NXB Văn học 1994).
- *La Sơn phu tử* - Hoàng Xuân Hãn (NXB Minh Tân 1952)
- *Tổng tập văn học Việt Nam* - tập 10A (NXB Khoa học xã hội 1996)
- *Giai thoại văn học Việt Nam* - Hoàng Ngọc Phách, Kiều Thu Hoạch (NXB Văn học 1988)
- *Truyện Phan Xích Long* - Imprimerie de L' Union - 1913.
- *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* - NXB Sự thật - 1981.
- Tạp chí *Huế xưa và nay, Sử địa, Thanh niên*... và các tài liệu khác có liên quan đến các danh nhân đề cập trong tập sách này.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 5

MẠC ĐĨNH CHI
Chính là sen ở giếng vàng đầu non 9

NGUYỄN BÁ LÂN
"Ngự sử đức tài xứng kỳ chức" 18

NGUYỄN THIẾP
Tùy thời co duỗi âu là phải 29

NGÔ THÌ SĨ
Không hổ là bậc danh nho 39

TRỊNH HOÀI ĐỨC
Sáng cùng nhật nguyệt rạng trời Nam 47

HOÀNG DIỆU
Nghìn thuở núi Nùng nêu chính khí 55

KỲ ĐỒNG
Việc đời vẩn đục sao đành ngồi trông? 71

TRƯƠNG VĨNH KÝ
Ở với họ mà không theo họ
82

TÔN ĐỨC THẮNG
Người lập Công hội đầu tiên của giai cấp công nhân Việt Nam
91

NGUYỄN AN NINH
Thần tượng của thanh niên Sài Gòn thập kỷ 20 của thế kỷ XX
107

PHẠM TUẤN TÀI
Từ chủ nghĩa Tam dân đến chủ nghĩa Mác
119

PHAN THANH
Người thanh niên trí thức nhiệt thành yêu nước
128

NGUYỄN HỮU TIẾN
Người vẽ hồn của Tổ quốc
138

NGUYỄN SƠN
Lưỡng quốc tướng quân
146

Nguyễn Bình
Người thống nhất các lực lượng vũ trang Nam bộ đầu năm 1946
157

LÊ DUẨN
Bản lĩnh thời đại của một nhà chính trị
177

NGUYỄN CHÍ THANH

Nhà chính trị, quân sự lỗi lạc

197

LƯU HỮU PHƯỚC

Người viết lịch sử dân tộc bằng âm nhạc

209

BÚT TRE

Làm thơ phục vụ công tác chính trị

221

TÀI LIỆU THAM KHẢO

235

KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM

LÊ MINH QUỐC

CÁC NHÀ CHÍNH TRỊ

Chịu trách nhiệm xuất bản: **TS. QUÁCH THU NGUYỆT**
Biên tập: **ĐỨC THIỆN**
Bìa: **MAI QUẾ VŨ**
Sửa bản in: **ĐỨC CƯỜNG**
Kỹ thuật vi tính: **XUÂN THẾ**

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: 39316289 - 39317849 - 39316211 - 39350973
E-mail: nxbtre@ hcm.vnn.vn
Website: http://www.nxbtre.com.vn

CHI NHÁNH NXB TRẺ tại HÀ NỘI
Số 20 Ngõ 91 Nguyễn Chí Thanh - Q.Đống Đa - Hà Nội
ĐT: (04) 37734544 - Fax: (04) 37734544
E-mail: vanphongnxbtre@ hn.vnn.vn

MỜI CÁC BẠN TÌM ĐỌC BỘ SÁCH

KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM

của tác giả Lê Minh Quốc

Tập 1 : Các vị tổ ngành nghề Việt Nam

Tập 2 : Những người Việt Nam đi tiên phong

Tập 3 : Danh nhân Khoa học Việt Nam

Tập 4 : Danh nhân Văn hóa Việt Nam

Tập 5 : Danh nhân Quân sự Việt Nam

Tập 6 : Danh nhân Cách mạng Việt Nam

Tập 7 : Những nhà cải cách Việt Nam

Tập 8 : Các vị nữ danh nhân Việt Nam

Tập 9 : Danh nhân Sư phạm

Tập 10: Các nhà chính trị